

DANH MỤC DỊCH VỤ NGÀY 19/02/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1	9e3aef27-970a-		23.0194.1589	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	P3	44,800	0	01012025
2	DV0121000000	23.0039.1476	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	89,700	89,700	01012025
3	DV0321000000	23.0046.1480	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)		Miễn dịch	1	T3	95,300	95,300	01012025
4	DV0323000000		24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		Vì sinh	1	T3	196,000	196,000	09052024
5	DV0421000000	24.0004.1716	24.0004.1716	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		Vì sinh	1	T3	297,000	297,000	09052024
6	DV0423000000			PT Xét nghiệm ky sinh trung sốt rét (Khối hồng cầu 350ml máu toàn phần)		Vận chuyển máu	1	0	90,000	0	01032023
7	DV0519000000		23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	T3	44,800	0	01012025
8	DV0519000000		23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	T3	43,700	0	09052024
9	DV0519000000			Methamphetamin (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	0	42,400	0	15122018
10	DV0523000000	89013	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		Vì sinh	1	T3	71,600	71,600	01012025
11	DV0523000000	89013	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		Vì sinh	1	T3	74,200	74,200	01012025
12	DV0619000000	22.0275.1327	22.0275.1327	globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máu bán tự		Huyết học	1	T3	76,900	76,900	09052024
13	DV0619000000		24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động		Miễn dịch	1	T3	78,300	78,300	01012025
14	DV0620000000			Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (50 rối loạn chuyển hóa)		XN Khác	1	0	750,000	0	15122018
15	DV0621000000			BabySure (Gói 3 bệnh)		XN Khác	1	0	330,000	0	19052021
16	DV0621000000			BabySure (Gói 5 bệnh)		XN Khác	1	0	490,000	0	19052021
17	DV0621000000			Sàng lọc tìm bẩm sinh ở trẻ sơ sinh		XN Khác	1	0	50,000	0	19052021
18	DV0621000000			Sàng lọc khiếm thính bẩm sinh ở trẻ sơ sinh		XN Khác	1	0	50,000	0	19052021
19	DV0718000000			Xét nghiệm Thinprep (tầm soát K CTC)		XN Khác	1	0	500,000	0	29102015
20	DV0718000000			Xét nghiệm Double test		XN Khác	1	0	650,000	0	29102015
21	DV0718000000			Xét nghiệm Triple test		XN Khác	1	0	650,000	0	29102015
22	DV0718000000			Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (G6PD, TSH, 170-HP)		XN Khác	1	0	330,000	0	29102015
23	DV0818000000	23.0035.1471	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	135,000	135,000	09052024
24	DV0818000000		23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]		Miễn dịch	1	T3	98,400	0	09052024
25	DV0820000000	24.0108.1720	24.0108.1720	Virus test nhanh		Vì sinh	1	T3	261,000	261,000	01012025
26	DV0821000000	23.0183.1480	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)		Hóa sinh	1	T3	95,300	95,300	01012025
27	DV0917000000	DUO003	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		Huyết học	1	T3	16,000	16,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
28	DV0917000000	EV7001		EV71 IgM/IgG test nhanh		Miễn dịch	1	0	69,000	0	29102015
29	DV1018000000	21.0120.1801	21.0120.1801	uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người		Hóa sinh	1	T3	166,200	166,200	01012025
30	DV1117000000	89013	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		Huyết học	1	T3	39,700	39,700	01012025
31	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 2 mẫu	Miễn dịch	1	T3	257,000	257,000	09052024
32	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 3 mẫu	Miễn dịch	1	T3	208,800	208,800	09052024
33	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 4 mẫu	Miễn dịch	1	T3	184,700	184,700	09052024
34	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 5 mẫu	Miễn dịch	1	T3	170,300	170,300	09052024
35	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 6 mẫu	Miễn dịch	1	T3	145,300	145,300	09052024
36	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 7 mẫu	Miễn dịch	1	T3	138,500	138,500	09052024
37	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 8 mẫu	Miễn dịch	1	T3	133,300	133,300	09052024
38	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 9 mẫu	Miễn dịch	1	T3	129,300	129,300	09052024
39	DV1121000000		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	Gộp 10 mẫu	Miễn dịch	1	T3	126,100	126,100	09052024
40	DV1217000000			Soi tươi huyết trắng + Nhuộm gram		Vì sinh	1	0	70,000	0	29102015
41	DV6776925012		24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		XN Khác	1		325,200	325,200	01012025
42	DV6776925012		24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		XN Khác	1		213,800	213,800	01012025
43	DV6776925012		24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		XN Khác	1		45,500	45,500	01012025
44	DV6776925012		23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		Nước tiểu	1		44,800	44,800	01012025
45	DV67769fe788	DVTT23_07	22.0153.1610	tim, màng phổi, màng bụng, dịch		Huyết học	1	0	95,300	95,300	01012025
46	DV67769fe788	DVTT23_08	22.0314.1398	hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng		Huyết học	1	0	1,517,700	1,517,700	01012025
47	DV67769fe788	DVTT23_40	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh		Huyết học	1	0	146,400	146,400	01012025
48	DV67769fe788	DVTT23_73	22.0006.1354	hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác:		Huyết học	1	0	43,500	43,500	01012025
49	DV67769fe788	DVTT23_74	22.9000.1349	Thời gian đông máu		Huyết học	1	0	13,600	13,600	01012025
50	DV67769fe789	DVTT23_307	22.0276.1327	globulin người (kỹ thuật		Huyết học	1	0	80,500	80,500	01012025
51	DV67769fe789	DVTT23_308	22.0275.1327	globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự		Huyết học	1	0	80,500	80,500	01012025
52	DV67769fe789	DVTT23_309	22.0274.1326	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		Huyết học	1	0	80,500	80,500	01012025
53	DV67769fe789	DVTT23_504	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		Hóa sinh	1	0	28,000	28,000	01012025
54	DV67769fe789	DVTT23_505	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		Hóa sinh	1	0	39,200	39,200	01012025
55	DV67769fe789	DVTT23_507	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		Huyết học	1	0	40,900	40,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
56	DV67769fe789	DVTT23_508	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		Hóa sinh	1	0	22,400	22,400	01012025
57	DV67769fe789	DVTT23_509	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		Hóa sinh	1	0	44,800	44,800	01012025
58	DV67769fe789	DVTT23_510	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Hóa sinh	1	0	28,000	28,000	01012025
59	DV67769fe789	DVTT23_511	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		Hóa sinh	1	0	56,100	56,100	01012025
60	DV67769fe789	DVTT23_512	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]		Hóa sinh	1	0	23,400	23,400	01012025
61	DV67769fe789	DVTT23_513	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		Hóa sinh	1	0	39,200	39,200	01012025
62	DV67769fe789	DVTT23_514	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		Hóa sinh	1	0	13,400	13,400	01012025
63	DV67769fe789	DVTT23_515	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		Hóa sinh	1	0	16,800	16,800	01012025
64	DV67769fe789	DVTT23_516	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		Miễn dịch	1	0	139,200	139,200	01012025
65	DV67769fe789	DVTT23_517	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		Miễn dịch	1	0	144,200	144,200	01012025
66	DV67769fe789	DVTT23_518	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		Miễn dịch	1	0	156,200	156,200	01012025
67	DV67769fe789	DVTT23_519	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		Miễn dịch	1	0	144,200	144,200	01012025
68	DV67769fe789	DVTT23_520	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]		Hóa sinh	1	0	16,800	16,800	01012025
69	DV67769fe789	DVTT23_521	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		Miễn dịch	1	0	324,500	324,500	01012025
70	DV67769fe789	DVTT23_522	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]		Hóa sinh	1	0	39,200	39,200	01012025
71	DV67769fe789	DVTT23_523	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]		Hóa sinh	1	0	22,400	22,400	01012025
72	DV67769fe789	DVTT23_540	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	0	44,800	0	01012025
73	DV67769fe789	DVTT23_541	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]		Miễn dịch	1	0	78,500	78,500	01012025
74	DV67769fe789	DVTT23_542	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]		Hóa sinh	1	0	67,300	67,300	01012025
75	DV67769fe789	DVTT23_543	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]		Hóa sinh	1	0	11,200	11,200	01012025
76	DV67769fe789	DVTT23_544	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]		Miễn dịch	1	0	312,500	312,500	01012025
77	DV67769fe789	DVTT23_545	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		Hóa sinh	1	0	13,400	13,400	01012025
78	DV67769fe789	DVTT23_546	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		Hóa sinh	1	0	13,400	13,400	01012025
79	DV67769fe789	DVTT23_547	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		Hóa sinh	1	0	50,400	50,400	01012025
80	DV67769fe789	DVTT23_548	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		Hóa sinh	1	0	50,400	50,400	01012025
81	DV67769fe789	DVTT23_592	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		Hóa sinh	1	0	30,200	30,200	01012025
82	DV67769fe78a	DVTT23_666	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		Huyết học	1	0	726,700	726,700	01012025
83	DV67769fe78a	DVTT23_894	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		Huyết học	1	0	62,200	62,200	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
84	DV67769fe78a	DVTT23_896	22.0057.1253	Định lượng Heparin		Hóa sinh	1	0	222,700	222,700	01/01/2025
85	DV67769fe78a	DVTT23_897	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		Huyết học	1	0	49,700	49,700	01/01/2025
86	DV67769fe78a	DVTT23_898	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		Huyết học	1	0	42,100	42,100	01/01/2025
87	DV67769fe78a	DVTT23_899	22.0282.1281	Định nhóm máu khô hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		Huyết học	1	0	222,700	222,700	01/01/2025
88	DV67769fe78a	DVTT23_900	22.0281.1281	Định nhóm máu khô hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		Huyết học	1	0	222,700	222,700	01/01/2025
89	DV67769fe78a	DVTT23_901	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		Huyết học	1	0	42,100	42,100	01/01/2025
90	DV67769fe78a	DVTT23_904	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		Hóa sinh	1	0	78,500	78,500	01/01/2025
91	DV67769fe78a	DVTT23_905	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen		Huyết học	1	0	222,700	222,700	01/01/2025
92	DV67769fe78a	DVTT23_912	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		Huyết học	1	0	33,500	33,500	01/01/2025
93	DV67769fe78a	DVTT23_913	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Huyết học	1	0	93,300	93,300	01/01/2025
94	DV67769fe78a	DVTT23_955	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]		Hóa sinh	1	0	89,700	89,700	01/01/2025
95	DV67769fe78a	DVTT23_956	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		Hóa sinh	1	0	302,500	302,500	01/01/2025
96	DV67769fe78a	DVTT23_959	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01/01/2025
97	DV67769fe78a	DVTT23_961	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		Giải phẫu bệnh	1	0	417,200	417,200	01/01/2025
98	DV67769fe78a	DVTT23_967	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01/01/2025
99	DV67769fe78a	DVTT23_968	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01/01/2025
100	DV67769fe78a	DVTT23_969	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]		Hóa sinh	1	0	151,200	151,200	01/01/2025
101	DV67769fe78a	DVTT23_970	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]		Hóa sinh	1	0	100,900	100,900	01/01/2025
102	DV67769fe78a	DVTT23_971	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		Huyết học	1	0	100,900	100,900	01/01/2025
103	DV67769fe78a	DVTT23_973	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		Miễn dịch	1	0	87,000	87,000	01/01/2025
104	DV67769fe78a	DVTT23_974	23.0066.1516	Human Chorionic Gonadotropin)		Miễn dịch	1	0	190,300	190,300	01/01/2025
105	DV67769fe78a	DVTT23_975	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		Miễn dịch	1	0	84,100	84,100	01/01/2025
106	DV67769fe78a	DVTT23_976	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]		Hóa sinh	1	0	272,900	272,900	01/01/2025
107	DV67769fe78a	DVTT23_977	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		Hóa sinh	1	0	56,100	56,100	01/01/2025
108	DV67769fe78a	DVTT23_978	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		Hóa sinh	1	0	61,700	61,700	01/01/2025
109	DV67769fe78a	DVTT23_979	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		Hóa sinh	1	0	61,700	61,700	01/01/2025
110	DV67769fe78a	DVTT23_980	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]		Hóa sinh	1	0	89,700	89,700	01/01/2025
111	DV67769fe78a	DVTT23_981	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		Hóa sinh	1	0	28,000	28,000	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
112	DV67769fe78a	DVTT23_982	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		Hóa sinh	1	0	28,000	28,000	01012025
113	DV67769fe78a	DVTT23_983	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		Hóa sinh	1	0	72,900	72,900	01012025
114	DV67769fe78a	DVTT23_984	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]		Miễn dịch	1	0	139,200	139,200	01012025
115	DV67769fe78a	DVTT23_985	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Hóa sinh	1	0	22,400	22,400	01012025
116	DV67769fe78a	DVTT23_986	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]		Miễn dịch	1	0	78,500	78,500	01012025
117	DV67769fe78a	DVTT23_1044	22.0114.1527	Định lượng IgM		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01012025
118	DV67769fe78a	DVTT23_1045	22.0113.1527	Định lượng IgA		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01012025
119	DV67769fe78a	DVTT23_1046	22.0112.1527	Định lượng IgG		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01012025
120	DV67769fe78a	DVTT23_1047	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin		Huyết học	1	0	100,900	100,900	01012025
121	DV67769fe78b	DVTT23_1048	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat		Miễn dịch	1	0	414,700	414,700	01012025
122	DV67769fe78b	DVTT23_1049	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C		Miễn dịch	1	0	178,300	178,300	01012025
123	DV67769fe78b	DVTT23_1050	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)		Miễn dịch	1	0	428,900	428,900	01012025
124	DV67769fe78b	DVTT23_1051	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TfR)		Hóa sinh	1	0	112,200	112,200	01012025
125	DV67769fe78b	DVTT23_1053	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin		Miễn dịch	1	0	78,500	78,500	01012025
126	DV67769fe78b	DVTT23_1054	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic		Hóa sinh	1	0	89,700	89,700	01012025
127	DV67769fe78b	DVTT23_1055	22.0089.1567	Định lượng Transferin		Hóa sinh	1	0	67,300	67,300	01012025
128	DV67769fe78b	DVTT23_1056	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12		Hóa sinh	1	0	78,500	78,500	01012025
129	DV67769fe78b	DVTT23_1057	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin		Hóa sinh	1	0	67,300	67,300	01012025
130	DV67769fe78b	DVTT23_1058	22.0077.1233	by Vitamin K Antagonism or		Miễn dịch	1	0	1,201,700	1,201,700	01012025
131	DV67769fe78b	DVTT23_1097	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		Huyết học	1	0	44,800	44,800	01012025
132	DV67769fe78b	DVTT23_1098	22.0115.1527	Định lượng IgE		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01012025
133	DV67769fe78b	DVTT23_1104	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch		Giải phẫu bệnh	1	T3	308,300	308,300	01012025
134	DV67769fe78b	DVTT23_1105	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01012025
135	DV67769fe78b	DVTT23_1106	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01012025
136	DV67769fe78b	DVTT23_1107	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01012025
137	DV67769fe78b	DVTT23_1108	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm		Giải phẫu bệnh	1	T3	308,300	308,300	01012025
138	DV67769fe78b	DVTT23_1110	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da		Giải phẫu bệnh	1	T3	308,300	308,300	01012025
139	DV67769fe78b	DVTT23_1112	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp		Giải phẫu bệnh	1	T2	308,300	308,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
140	DV67769fe78b	DVTT23_1114	24.0322.1724	Vì năm nuôi cây và định danh phương pháp thông thường		Vì sinh	1	0	261,000	261,000	01012025
141	DV67769fe78b	DVTT23_1119	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		Miễn dịch	1	0	67,300	67,300	01012025
142	DV67769fe78b	DVTT23_1120	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		Miễn dịch	1	0	363,600	363,600	01012025
143	DV67769fe78b	DVTT23_1121	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]		Hóa sinh	1	0	100,900	100,900	01012025
144	DV67769fe78b	DVTT23_1122	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)		Hóa sinh	1	0	22,400	22,400	01012025
145	DV67769fe78b	DVTT23_1125	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR		Vì sinh	1	0	861,700	861,700	01012025
146	DV67769fe78b	DVTT23_1126	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động		Vì sinh	1	0	581,700	581,700	01012025
147	DV67769fe78b	DVTT23_1127	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		Hóa sinh	1	0	78,500	78,500	01012025
148	DV67769fe78b	DVTT23_1129	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]		Miễn dịch	1	0	78,500	78,500	01012025
149	DV67769fe78b	DVTT23_1130	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		Miễn dịch	1	0	212,300	212,300	01012025
150	DV67769fe78b	DVTT23_1131	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		Miễn dịch	1	0	89,700	89,700	01012025
151	DV67769fe78b	DVTT23_1132	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)		Hóa sinh	1	0	16,800	16,800	01012025
152	DV67769fe78b	DVTT23_1133	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	130,500	130,500	01012025
153	DV67769fe78b	DVTT23_1134	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	130,500	130,500	01012025
154	DV67769fe78b	DVTT23_1136	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)		Hóa sinh	1	0	14,400	14,400	01012025
155	DV67769fe78b	DVTT23_1137	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		Vì sinh	1	0	1,351,700	1,351,700	01012025
156	DV67769fe78b	DVTT23_1138	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		Miễn dịch	1	0	58,600	58,600	01012025
157	DV67769fe78b	DVTT23_1139	24.0115.1719	Virus Real-time PCR		Vì sinh	1	0	771,700	771,700	01012025
158	DV67769fe78b	DVTT23_1140	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		Miễn dịch	1	0	194,700	194,700	01012025
159	DV67769fe78b	DVTT23_1141	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh		Miễn dịch	1	0	261,000	261,000	01012025
160	DV67769fe78b	DVTT23_1143	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		Hóa sinh	1	0	67,300	67,300	01012025
161	DV67769fe78b	DVTT23_1144	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		Miễn dịch	1	0	424,700	424,700	01012025
162	DV67769fe78b	DVTT23_1145	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]		Hóa sinh	1	0	95,300	95,300	01012025
163	DV67769fe78b	DVTT23_1148	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		Vì sinh	1	0	1,861,700	1,861,700	01012025
164	DV67769fe78b	DVTT23_1149	24.0198.1633	CMV Real-time PCR		Vì sinh	1	0	771,700	771,700	01012025
165	DV67769fe78b	DVTT23_1150	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR		Vì sinh	1	0	771,700	771,700	01012025
166	DV67769fe78b	DVTT23_1151	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR		Vì sinh	1	0	771,700	771,700	01012025
167	DV67769fe78b	DVTT23_1153	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		Miễn dịch	1	0	58,600	58,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
168	DV67769fe78b	DVTT23_1154	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR		Vì sinh	1	0	701,700	701,700	01/01/2025
169	DV67769fe78b	DVTT23_1155	24.0130.1645	HBcAg test nhanh		Miễn dịch	1	0	65,200	65,200	01/01/2025
170	DV67769fe78b	DVTT23_1156	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	78,300	78,300	01/01/2025
171	DV67769fe78b	DVTT23_1157	24.0124.1619	HBsAb định lượng		Miễn dịch	1	0	126,400	126,400	01/01/2025
172	DV67769fe78b	DVTT23_1158	24.0121.1647	HBsAg định lượng		Miễn dịch	1	0	501,300	501,300	01/01/2025
173	DV67769fe78b	DVTT23_1161	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		Vì sinh	1	0	979,700	979,700	01/01/2025
174	DV67769fe78b	DVTT23_1162	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	116,400	116,400	01/01/2025
175	DV67769fe78b	DVTT23_1164	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)		Hóa sinh	1	0	436,800	436,800	01/01/2025
176	DV67769fe78b	DVTT23_1169	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	0	44,800	0	01/01/2025
177	DV67769fe78b	DVTT23_1170	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		Hóa sinh	1	0	14,400	14,400	01/01/2025
178	DV67769fe78b	DVTT23_1171	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]		Hóa sinh	1	0	22,400	22,400	01/01/2025
179	DV67769fe78b	DVTT23_1172	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)		Hóa sinh	1	0	16,800	16,800	01/01/2025
180	DV67769fe78b	DVTT23_1173	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)		Hóa sinh	1	0	224,400	224,400	01/01/2025
181	DV67769fe78b	DVTT23_1174	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)		Hóa sinh	1	0	25,600	25,600	01/01/2025
182	DV67769fe78b	DVTT23_1175	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		Hóa sinh	1	0	39,200	39,200	01/01/2025
183	DV67769fe78b	DVTT23_1176	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		Huyết học	1	T3	52,100	52,100	01/01/2025
184	DV67769fe78b	DVTT23_1177	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla		Hóa sinh	1	0	55,900	55,900	01/01/2025
185	DV67769fe78b	DVTT23_1178	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		Huyết học	1	0	31,100	31,100	01/01/2025
186	DV67769fe78b	DVTT23_1179	22.0013.1242	Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng		Huyết học	1	0	110,300	110,300	01/01/2025
187	DV67769fe78b	DVTT23_1181	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		Huyết học	1	0	32,300	32,300	01/01/2025
188	DV67769fe78b	DVTT23_1184	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu		Vì sinh	1	0	37,300	37,300	01/01/2025
189	DV67769fe78b	DVTT23_1185	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		Huyết học	1	0	43,500	43,500	01/01/2025
190	DV67769fe78b	DVTT23_1214	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01/01/2025
191	DV67769fe78b	DVTT23_1215	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01/01/2025
192	DV67769fe78b	DVTT23_1216	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01/01/2025
193	DV67769fe78b	DVTT23_1221	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01/01/2025
194	DV67769fe78b	DVTT23_1222	25.0023.1735	Tế bào học đờm		Giải phẫu bệnh	1	0	190,400	190,400	01/01/2025
195	DV67769fe78b	DVTT23_1224	24.0093.1703	Salmonella Widal		Hóa sinh	1	0	194,700	194,700	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
196	DV67769fe78b	DVTT23_1226	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		Hóa sinh	1	0	84,100	84,100	01/01/2025
197	DV67769fe78b	DVTT23_1231	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		Miễn dịch	1	0	212,300	212,300	01/01/2025
198	DV67769fe78b	DVTT23_1233	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		Hóa sinh	1	0	151,200	151,200	01/01/2025
199	DV67769fe78b	DVTT23_1237	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		Vì sinh	1	0	45,500	45,500	01/01/2025
200	DV67769fe78b	DVTT23_1245	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		Vì sinh	1	0	58,600	58,600	01/01/2025
201	DV67769fe78b	DVTT23_1306	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt		Giải phẫu bệnh	1	T3	308,300	308,300	01/01/2025
202	DV67769fe78b	DVTT23_1314	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		Vì sinh	1	0	325,200	325,200	01/01/2025
203	DV67769fe78b	DVTT23_1320	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		Huyết học	1	0	74,600	74,600	01/01/2025
204	DV67769fe78b	DVTT23_1322	22.0150.1594	Xét nghiệm tẽ bao trong nước tiểu (bằng máy tự động)		Huyết học	1	0	44,800	44,800	01/01/2025
205	DV67769fe78b	DVTT23_1323	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		Hóa sinh	1	0	248,800	248,800	01/01/2025
206	DV67769fe78b	DVTT23_1325	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		Vì sinh	1	0	1,361,700	1,361,700	01/01/2025
207	DV67769fe78b	DVTT23_1326	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		Miễn dịch	1	0	58,600	58,600	01/01/2025
208	DV67769fe78b	DVTT23_1327	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	123,400	123,400	01/01/2025
209	DV67769fe78b	DVTT23_1328	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	0	44,800	44,800	01/01/2025
210	DV67769fe78b	DVTT23_1329	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		Miễn dịch	1	0	424,700	424,700	01/01/2025
211	DV67769fe78b	DVTT23_1330	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]		Miễn dịch	1	0	84,100	84,100	01/01/2025
212	DV67769fe78b	DVTT23_1331	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]		Hóa sinh	1	0	100,900	100,900	01/01/2025
213	DV67769fe78b	DVTT23_1337	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR		Vì sinh	1	0	771,700	771,700	01/01/2025
214	DV67769fe78b	DVTT23_1340	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR		Vì sinh	1	0	771,700	771,700	01/01/2025
215	DV67769fe78b	DVTT23_1341	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	130,500	130,500	01/01/2025
216	DV67769fe78b	DVTT23_1342	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	156,600	156,600	01/01/2025
217	DV67769fe78b	DVTT23_1343	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh		Miễn dịch	1	0	163,600	163,600	01/01/2025
218	DV67769fe78b	DVTT23_1344	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh		Miễn dịch	1	0	194,700	194,700	01/01/2025
219	DV67769fe78b	DVTT23_1345	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		Miễn dịch	1	0	270,800	270,800	01/01/2025
220	DV67769fe78b	DVTT23_1346	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động		Miễn dịch	1	0	463,300	463,300	01/01/2025
221	DV67769fe78b	DVTT23_1347	24.0239.1667	HPV Real-time PCR		Vì sinh	1	0	409,300	409,300	01/01/2025
222	DV67769fe78b	DVTT23_1362	24.0010.1692	Vì khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		Vì sinh	1	0	1,351,700	1,351,700	01/01/2025
223	DV67769fe78b	DVTT23_1364	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi		Vì sinh	1	0	74,200	74,200	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
224	DV67769fe78b	DVTT23_1369	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		Vi sinh	1	0	45,500	45,500	01012025
225	DV67769fe78b	DVTT23_1381	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		Huyết học	1	0	74,600	74,600	01012025
226	DV67769fe78b	DVTT23_1382	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		Vi sinh	1	0	261,000	261,000	01012025
227	DV67769fe78b	DVTT23_1389	22.0307.1306	thuật Scangel/Gelcard trên máy tự		Huyết học	1	0	87,000	87,000	01012025
228	DV67769fe78b	DVTT23_1390	22.0306.1306	thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự		Huyết học	1	0	87,000	87,000	01012025
229	DV67769fe78b	DVTT23_1391	22.0305.1307	thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự		Huyết học	1	0	129,400	129,400	01012025
230	DV67769fe78b	DVTT23_1392	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		Huyết học	1	0	87,000	87,000	01012025
231	DV67769fe78b	DVTT23_1393	22.0303.1306	thuật Scangel/Gelcard trên máy tự		Huyết học	1	0	87,000	87,000	01012025
232	DV67769fe78b	DVTT23_1398	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		Huyết học	1	0	70,800	70,800	01012025
233	DV67769fe78c	DVTT23_1426	22.0302.1306	thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự		Huyết học	1	0	87,000	87,000	01012025
234	DV67769fe78c	DVTT23_1485	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		Vi sinh	1	0	45,500	45,500	01012025
235	DV67769fe78c	DVTT23_1498	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]		Hóa sinh	1	0	95,300	95,300	01012025
236	DV67769fe78c	DVTT23_1548	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR		Vi sinh	1	0	851,700	851,700	01012025
237	DV67769fe78c	DVTT23_1549	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	0	321,000	321,000	01012025
238	DVduy2309N2	THU017	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chứa bao gồm kim chọc tủy một lần)		Thủ thuật	1	T2	147,900	147,900	01012025
239	DVduy2309N2	THU018	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		Thủ thuật	1	T2	549,900	549,900	01012025
240	DVduy2709N2	THO056	22.0002.1352	Prothrombin Time), (Các tên khác: TO; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán		Huyết học	1	T3	68,400	68,400	01012025
241	DVduy2709N2	THO057	22.0006.1354	hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp		Huyết học	1	T3	41,500	41,500	09052024
242	DVduy2709N2	DIN207	22.0014.1242	Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng		Huyết học	1	T3	110,300	110,300	01012025
243	DVduy2709N2	THO051	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		Huyết học	1	T3	13,600	13,600	01012025
244	DVduy2709N2	COC012	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)		Huyết học	1	T3	16,000	16,000	01012025
245	DVduy2709N2	TON013	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		Huyết học	1	T3	43,500	43,500	01012025
246	DVduy2709N2	TIM023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		Huyết học	1	T3	39,700	39,700	01012025
247	DVduy2709N2	MAU011	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		Huyết học	1	T3	24,800	24,800	01012025
248	DVduy2709N2	XET071	22.0152.1609	tim, màng phổi, màng bụng, dịch		Huyết học	1	T3	58,300	58,300	01012025
249	DVduy2709N2	THE011	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Tại khoa Nhi	Huyết học	1	T3	18,600	18,600	01012025
250	DVduy2709N2	XET069	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		Huyết học	1	T3	37,300	37,300	01012025
251	DVduy2709N2	DIN211	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật miễn đá)		Huyết học	1	T3	42,100	42,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
252	DVduy2709N2	DIN210	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật miễn đã)		Huyết học	1	T3	33,500	33,500	01012025
253	DVduy2709N2	DIN155	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
254	DVduy2709N2	DIN156	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
255	DVduy2709N2	DOH009	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
256	DVduy2709N2	DIN158	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	78,500	78,500	01012025
257	DVduy2709N2	DIN157	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	95,300	95,300	01012025
258	DVduy2709N2	DOH010	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
259	DVduy2709N2	DOH011	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
260	DVduy2709N2	DIN159	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	89,700	89,700	01012025
261	DVduy2709N2	DIN160	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
262	DVduy2709N2	DIN162	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
263	DVduy2709N2	DIN163	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	605,100	605,100	01012025
264	DVduy2709N2	DIN164	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		Hóa sinh	1	T3	13,000	13,000	09052024
265	DVduy2709N2	DIN166	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	140,000	140,000	09052024
266	DVduy2709N2	DIN167	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	140,000	140,000	09052024
267	DVduy2709N2	DIN168	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	152,000	152,000	09052024
268	DVduy2709N2	DIN169	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		Hóa sinh	1	T3	28,000	28,000	01012025
269	DVduy2709N2	DOH012	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	38,200	38,200	09052024
270	DVduy2709N2	DIN171	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
271	DVduy2709N2	DIE377	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	30,200	30,200	01012025
272	DVduy2709N2	DIN172	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	33,600	33,600	01012025
273	DVduy2709N2	DIN173	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]		Hóa sinh	1	T3	84,100	84,100	01012025
274	DVduy2709N2	DIN174	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	67,300	67,300	01012025
275	DVduy2709N2	DIN175	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	67,300	67,300	01012025
276	DVduy2709N2	DIN176	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
277	DVduy2709N2	DOH013	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	20,000	20,000	01012025
278	DVduy2709N2	DIN177	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		Hóa sinh	1	T3	105,300	105,300	01012025
279	DVduy2709N2	DIN178	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	28,000	28,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
280	DVduy2709N2	XET067	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		Hóa sinh	1	T3	224,400	224,400	01012025
281	DVduy2709N2	DOH015	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	28,000	28,000	01012025
282	DVduy2709N2	DIN179	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	27,300	0	09052024
283	DVduy2709N2	DIN180	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]		Hóa sinh	1	T3	33,600	33,600	01012025
284	DVduy2709N2	DIN183	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		Miễn dịch	1	T3	414,700	414,700	01012025
285	DVduy2709N2	DIN184	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
286	DVduy2709N2	DIN185	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	95,300	95,300	01012025
287	DVduy2709N2	DIN186	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]		Hóa sinh	1	T3	33,600	33,600	01012025
288	DVduy2709N2	DIN188	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		Hóa sinh	1	T3	28,000	28,000	01012025
289	DVduy2709N2	DIN190	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]		Miễn dịch	1	T3	78,500	78,500	01012025
290	DVduy2709N2	DIN191	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		Miễn dịch	1	T3	61,700	61,700	01012025
291	DVduy2709N2	DIN192	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		Hóa sinh	1	T3	22,400	22,400	01012025
292	DVduy2709N2	DIN199	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		Hóa sinh	1	T3	44,800	0	01012025
293	DVduy2709N2	DOT020	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		Nước tiểu	1	T3	28,600	28,600	01012025
294	DVduy2709N2	DIN202	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		Hóa sinh	1	T3	13,000	13,000	09052024
295	DVduy2709N2	DIN203	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)		Hóa sinh	1	T3	10,900	10,900	09052024
296	DVduy2709N2	DIN205	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		Hóa sinh	1	T3	13,000	13,000	09052024
297	DVduy2709N2	DOH016	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)		Hóa sinh	1	T3	27,300	27,300	09052024
298	DVduy2709N2	DIN206	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		Hóa sinh	1	T3	21,800	21,800	09052024
299	DVduy2709N2	PHA877	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]		Hóa sinh	1	T3	8,800	8,800	01012025
300	DVduy2709N2	CRP005	23.0228.1483	Định lượng CRP		Hóa sinh	1	0	54,600	54,600	09052024
301	DVduy2709N2	HEL002	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		Hóa sinh	1	T3	161,000	161,000	09052024
302	DVduy2709N2	STR002	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		Miễn dịch	1	T3	45,500	45,500	01012025
303	DVduy2709N2	HBS011	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	T3	81,700	81,700	01012025
304	DVduy2709N2	HBE005	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	T3	104,400	104,400	01012025
305	DVduy2709N2	HCV002	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	T3	130,500	130,500	01012025
306	DVduy2709N2	HIV006	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		Miễn dịch	1	T3	142,500	142,500	01012025
307	DVduy2709N2	DEN003	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		Miễn dịch	1	T3	142,500	142,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
308	DVduy2709N2	DEN004	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		Miễn dịch	1	T3	142,500	142,500	01012025
309	DVduy2709N2	HON015	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		Vì sinh	1	T3	41,700	41,700	01012025
310	DVduy2709N2	DEM003	24.0305.1674	Demodex soi tươi		Vì sinh	1	T3	45,500	45,500	01012025
311	DVduy2709N2	DEM004	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi		Vì sinh	1	T3	45,500	45,500	01012025
312	DVduy2709N2	VIN001	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi		Vì sinh	1	T3	45,500	45,500	01012025
313	DVgiang26112	22.0023.1239	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer		Hóa sinh	1	T3	272,900	272,900	01012025
314	DVgiang26112	22.0130.0178	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chứa bao gồm kim sinh thiết một lần)		Thủ thuật	1	T1	274,500	274,500	01012025
315	DVgiang26112	22.0131.0179	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)		Thủ thuật	1	T1	1,404,500	1,404,500	01012025
316	DVgiang26112	24.0019.1685	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		Miễn dịch	1	T3	301,000	301,000	01012025
317	DVgiang26112	24.0020.1684	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		Miễn dịch	1	T3	187,700	187,700	01012025
318	DVgiang26112	24.0022.1683	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		Miễn dịch	1	T3	201,800	201,800	01012025
319	DVgiang26112	24.0023.1678	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		Miễn dịch	1	T3	771,700	771,700	01012025
320	DVgiang26112	24.0024.1679	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		Miễn dịch	1	T3	261,000	261,000	01012025
321	DVgiang26112	24.0025.1686	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		Miễn dịch	1	T3	851,700	851,700	01012025
322	DVgiang26112	24.0026.1680	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		Miễn dịch	1	T3	371,000	371,000	01012025
323	DVgiang26112	24.0028.1682	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		Miễn dịch	1	T3	720,500	720,500	01012025
324	DVgiang26112	24.0032.1687	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		Miễn dịch	1	T3	391,500	391,500	01012025
325	DVgiang26112	24.0047.1719	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR		Miễn dịch	1	T3	771,700	771,700	01012025
326	DVgiang26112	24.0109.1717	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động		Miễn dịch	1	T3	321,000	321,000	01012025
327	DVgiang26112	24.0111.1717	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động		Miễn dịch	1	T3	321,000	321,000	01012025
328	DVgiang26112		24.0235.1719.SC2	Coronavirus Real-time PCR	mẫu đơn	Miễn dịch	1	T3	501,800	501,800	09052024
329	DVgiang26112	24.0116.1721	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene		Miễn dịch	1	T3	2,661,700	2,661,700	01012025
330	DVgiang26112	24.0323.1716	24.0323.1716	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		Miễn dịch	1	T3	325,200	325,200	01012025
331	jvECHAKHgx	DOH014	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		Hóa sinh	1	T3	61,700	61,700	01012025
332	NnmEVsHAYy	THE0111	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		Huyết học	1	T3	18,600	18,600	01012025
333	DV0119000000	14.0292.0742	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang		Thủ thuật	2	T1	322,000	322,000	01012025
334	DV0119000000	14.0293.0002	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhân cầu		Siêu âm	2	0	90,300	90,300	01012025
335	DV0119000000	18.0035.0001	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
336	DV0119000000	18.0043.0001	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay,...)		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01/01/2025
337	DV0119000000	18.0034.0001	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01/01/2025
338	DV0321000000		02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01/01/2025
339	DV0522000000	18.0119.0028	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng (Dự án USAID)		X-Quang	2	T3	0	0	30/05/2022
340	DV0821000000		18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01/01/2025
341	DV0821000000	18.0651.0088	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		Thủ thuật	2	T1	764,500	764,500	01/01/2025
342	DV0823000000	18.0165.0043	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
343	DV0823000000	18.0166.0042	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
344	DV0823000000	18.0170.0042	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	1,712,000	0	09/05/2024
345	DV0823000000	18.0171.0043	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09/05/2024
346	DV0823000000	18.0172.0042	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09/05/2024
347	DV0823000000	18.0173.0043	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	không cản quang	CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09/05/2024
348	DV0823000000	18.0174.0043	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09/05/2024
349	DV0823000000	18.0175.0042	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09/05/2024
350	DV0823000000	18.0176.0042	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	1,712,000	0	09/05/2024
351	DV0823000000	18.0176.0043	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	0	1,461,000	0	09/05/2024
352	DV0823000000	18.0177.0043	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09/05/2024
353	DV0823000000	18.0231.0042	18.0231.0042	thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tuv, lách, da dày-tá	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09/05/2024
354	DV0823000000	18.0231.0042	18.0231.0042	thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tuv, lách, da dày-tá	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,461,000	0	09/05/2024
355	DV0823000000	18.0233.0042	18.0233.0042	cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09/05/2024
356	DV0823000000		18.0233.0043	cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,461,000	0	09/05/2024
357	DV0823000000		18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09/05/2024
358	DV0823000000	18.0234.0043	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,461,000	0	09/05/2024
359	DV0823000000		18.0239.0043	scan) không dùng sonde (từ 64-128	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,461,000	0	09/05/2024
360	DV0823000000	18.0240.0042	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09/05/2024
361	DV0823000000	18.0268.0043	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống có không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
362	DV0823000000	18.0269.0042	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09052024
363	DV0823000000	18.0270.0043	18.0270.0043	không tiêm thuốc cản quang (từ 64-		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09052024
364	DV0823000000	18.0271.0042	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09052024
365	DV0823000000	18.0272.0043	18.0272.0043	không tiêm thuốc cản quang (từ 64-		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09052024
366	DV0823000000	18.0274.0043	18.0274.0043	không tiêm thuốc cản quang (từ 64-		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09052024
367	DV0823000000	18.0277.0043	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,461,000	0	09052024
368	DV0823000000	18.0278.0042	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09052024
369	DV0823000000	18.0232.0042	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	0	09052024
370	DV0823000000	18.0232.0043	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,461,000	0	09052024
371	DV0917000000		18.0144.0022	Chụp Xquang băng quang trên xương mu		X-Quang	2	T2	221,000	221,000	09052024
372	DV0920000000	18.0338.0066	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	không có thuốc cản quang	Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09052024
373	DV0920000000	18.0296.0066	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	không có thuốc cản quang	Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09052024
374	DV0920000000	18.0300.0066	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch có không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,341,500	1,341,500	01012025
375	DV0920000000	18.0334.0066	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	không có thuốc cản quang	Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09052024
376	DV1019000000	18.0081.2002	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		X-Quang	2	0	20,700	20,700	09052024
377	DV1020000000	18.0126.0026	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	Nhũ ảnh [Mammography - (1 bên)]	X-Quang	2	T3	97,200	97,200	09052024
378	DV1021000000			Pt Siêu âm Doppler màu mạch máu AVF		Siêu âm	2	0	45,000	0	01052021
379	DV1220000000	18.0065.0069	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		Siêu âm	2	T3	89,300	89,300	01012025
380	DV1220000000	18.0056.0069	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú		Siêu âm	2	T3	89,300	89,300	01012025
381	DV1220000000	18.0005.0069	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		Siêu âm	2	T3	89,300	89,300	01012025
382	DV1220000000	18.0060.0069	18.0060.0069	Siêu âm Doppler đường vật		Siêu âm	2	T3	89,300	89,300	01012025
383	DV1220000000	18.0365.0068	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	3,238,400	3,238,400	01012025
384	DV1220000000	18.0353.0065	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
385	DV1220000000	18.0341.0065	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
386	DV1220000000	18.0339.0065	18.0339.0065	lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
387	DV1220000000	18.0330.0068	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	3,238,400	3,238,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
388	DV1220000000	18.0325.0065	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biu, đường vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
389	DV1220000000	18.0322.0065	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đo hậu môn (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09052024
390	DV1220000000	18.0317.0065	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
391	DV1220000000	18.0309.0065	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09052024
392	DV1220000000	18.0308.0066	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DTI) - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	1,322,000	1,322,000	09052024
393	DV1220000000	18.0307.0068	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI) - Diffusion-tensor Imaging) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	3,238,400	3,238,400	01012025
394	DV1220000000	18.0304.0065	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
395	DV1220000000	18.0301.0065	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
396	DV1220000000	18.0298.0066	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,341,500	1,341,500	01012025
397	DV1220000000	18.0297.0065	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
398	DV1220000000	18.0311.0065	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
399	DV1220000000	18.0310.0066	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09052024
400	DV6776925012		03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
401	DV67769fe788	DVTT23_36	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường		Siêu âm	2	T3	252,300	252,300	01012025
402	DV67769fe788	DVTT23_37	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
403	DV67769fe788	DVTT23_38	14.0240.0845	Siêu âm mắt		Siêu âm	2	0	69,700	69,700	01012025
404	DV67769fe788	DVTT23_95	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế		Siêu âm	2	T2	616,300	616,300	01012025
405	DV67769fe789	DVTT23_624	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01012025
406	DV67769fe789	DVTT23_625	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01012025
407	DV67769fe789	DVTT23_626	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01012025
408	DV67769fe789	DVTT23_627	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cò chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01012025
409	DV67769fe789	DVTT23_628	18.0075.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01012025
410	DV67769fe789	DVTT23_629	18.0108.0028	Chụp X-quang xương cổ gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01012025
411	DV67769fe789	DVTT23_630	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01012025
412	DV67769fe789	DVTT23_631	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt		X-Quang	2	T2	426,800	426,800	01012025
413	DV67769fe789	DVTT23_632	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		X-Quang	2	0	264,800	264,800	01012025
414	DV67769fe789	DVTT23_633	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01012025
415	DV67769fe789	DVTT23_634	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
416	DV67769fe789	DVTT23_635	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
417	DV67769fe789	DVTT23_636	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		X-Quang	2	0	264,800	264,800	01/01/2025
418	DV67769fe789	DVTT23_637	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]		X-Quang	2	T1	604,800	604,800	01/01/2025
419	DV67769fe789	DVTT23_638	18.0140.0032	(UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]		X-Quang	2	T3	649,800	649,800	01/01/2025
420	DV67769fe789	DVTT23_639	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi		X-Quang	2	T1	280,800	280,800	01/01/2025
421	DV67769fe789	DVTT23_640	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
422	DV67769fe789	DVTT23_641	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
423	DV67769fe789	DVTT23_642	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
424	DV67769fe789	DVTT23_643	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
425	DV67769fe789	DVTT23_644	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
426	DV67769fe789	DVTT23_645	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
427	DV67769fe789	DVTT23_646	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
428	DV67769fe789	DVTT23_647	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
429	DV67769fe789	DVTT23_648	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
430	DV67769fe789	DVTT23_649	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr		X-Quang	2	T3	280,800	280,800	01/01/2025
431	DV67769fe789	DVTT23_650	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
432	DV67769fe789	DVTT23_651	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		X-Quang	2	0	304,800	304,800	01/01/2025
433	DV67769fe789	DVTT23_652	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
434	DV67769fe789	DVTT23_653	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
435	DV67769fe789	DVTT23_654	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
436	DV67769fe789	DVTT23_655	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
437	DV67769fe789	DVTT23_656	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
438	DV67769fe789	DVTT23_657	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
439	DV67769fe789a	DVTT23_658	18.0141.0032	Chụp X-quang dạ dày ngược dòng xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]		X-Quang	2	T1	649,800	649,800	01/01/2025
440	DV67769fe789a	DVTT23_659	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh		X-Quang	2	T1	441,800	441,800	01/01/2025
441	DV67769fe789a	DVTT23_660	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu		X-Quang	2	T2	246,800	246,800	01/01/2025
442	DV67769fe789a	DVTT23_667	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim		Cộng hưởng từ	2	0	3,238,400	3,238,400	01/01/2025
443	DV67769fe789a	DVTT23_668	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
444	DV67769fe78a	DVTT23_669	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
445	DV67769fe78a	DVTT23_670	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
446	DV67769fe78a	DVTT23_671	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
447	DV67769fe78a	DVTT23_672	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
448	DV67769fe78a	DVTT23_673	18.0116.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/01/2025
449	DV67769fe78a	DVTT23_674	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú		X-Quang	2	0	102,300	102,300	01/01/2025
450	DV67769fe78a	DVTT23_675	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		X-Quang	2	0	264,800	264,800	01/01/2025
451	DV67769fe78a	DVTT23_676	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
452	DV67769fe78a	DVTT23_677	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
453	DV67769fe78a	DVTT23_678	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
454	DV67769fe78a	DVTT23_679	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		X-Quang	2	0	23,700	23,700	01/01/2025
455	DV67769fe78a	DVTT23_680	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa		X-Quang	2	T2	426,800	426,800	01/01/2025
456	DV67769fe78a	DVTT23_681	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng		X-Quang	2	T2	604,800	604,800	01/01/2025
457	DV67769fe78a	DVTT23_682	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	T3	73,300	73,300	01/12/2024
458	DV67769fe78a	DVTT23_683	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
459	DV67769fe78a	DVTT23_684	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		X-Quang	2	0	73,300	73,300	01/01/2025
460	DV67769fe78a	DVTT23_685	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	3,238,400	3,238,400	01/01/2025
461	DV67769fe78a	DVTT23_686	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phân mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
462	DV67769fe78a	DVTT23_687	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
463	DV67769fe78a	DVTT23_688	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
464	DV67769fe78a	DVTT23_689	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
465	DV67769fe78a	DVTT23_690	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
466	DV67769fe78a	DVTT23_691	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
467	DV67769fe78a	DVTT23_692	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ trên (1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
468	DV67769fe78a	DVTT23_693	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
469	DV67769fe78a	DVTT23_694	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ đại tràng - chậu, tổng phân (defecography-MR)		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
470	DV67769fe78a	DVTT23_695	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
471	DV67769fe78a	DVTT23_696	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	663,400	663,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
472	DV67769fe78a	DVTT23_697	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	550,100	550,100	01/01/2025
473	DV67769fe78a	DVTT23_698	18.0173.0043	phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
474	DV67769fe78a	DVTT23_699	18.0157.0040	phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)		CT-Scanner	2	0	550,100	550,100	01/01/2025
475	DV67769fe78a	DVTT23_700	18.0177.0043	3D (từ 64-128 dây) [không có thuốc		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
476	DV67769fe78a	DVTT23_701	18.0161.0040	3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản		CT-Scanner	2	0	550,100	550,100	01/01/2025
477	DV67769fe78a	DVTT23_702	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
478	DV67769fe78a	DVTT23_703	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		CT-Scanner	2	0	550,100	550,100	01/01/2025
479	DV67769fe78a	DVTT23_704	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
480	DV67769fe78a	DVTT23_705	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
481	DV67769fe78a	DVTT23_706	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
482	DV67769fe78a	DVTT23_707	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
483	DV67769fe78a	DVTT23_708	18.0208.0043	mạch vành (từ 64-128 dây) [không có		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
484	DV67769fe78a	DVTT23_709	18.0233.0043	- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối		CT-Scanner	2	T2	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
485	DV67769fe78a	DVTT23_710	18.0233.0042	- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
486	DV67769fe78a	DVTT23_711	18.0221.0041	- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
487	DV67769fe78a	DVTT23_712	18.0221.0040	- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối		CT-Scanner	2	T2	550,100	550,100	01/01/2025
488	DV67769fe78a	DVTT23_713	18.0231.0043	gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá		CT-Scanner	2	T2	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
489	DV67769fe78a	DVTT23_714	18.0231.0042	gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
490	DV67769fe78a	DVTT23_715	18.0219.0041	gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
491	DV67769fe78a	DVTT23_716	18.0219.0040	gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá		CT-Scanner	2	T2	550,100	550,100	01/01/2025
492	DV67769fe78a	DVTT23_717	18.0238.0042	huyết động học khối u (CT perfusion)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
493	DV67769fe78a	DVTT23_718	18.0226.0041	huyết động học khối u (CT perfusion)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
494	DV67769fe78a	DVTT23_719	18.0279.0045	(từ 64-128 dây) [không có thuốc cản		CT-Scanner	2	T2	3,201,400	3,201,400	01/01/2025
495	DV67769fe78a	DVTT23_720	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tam soát toàn thân (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	T2	3,493,600	3,493,600	01/01/2025
496	DV67769fe78a	DVTT23_721	18.0228.0041	scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
497	DV67769fe78a	DVTT23_722	18.0202.0043	cao (từ 64-128 dây) [không có thuốc		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
498	DV67769fe78a	DVTT23_723	18.0193.0040	cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản		CT-Scanner	2	0	550,100	550,100	01/01/2025
499	DV67769fe78a	DVTT23_724	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chỉ trên (từ 64-128 dây)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
500	DV67769fe78a	DVTT23_725	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
501	DV67769fe78a	DVTT23_726	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
502	DV67769fe78a	DVTT23_727	18.0275.0042	có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
503	DV67769fe78a	DVTT23_728	18.0234.0043	thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
504	DV67769fe78a	DVTT23_729	18.0222.0041	thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
505	DV67769fe78a	DVTT23_730	18.0224.0041	khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
506	DV67769fe78a	DVTT23_731	18.0237.0042	đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
507	DV67769fe78a	DVTT23_732	18.0225.0041	đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	663,400	663,400	01/01/2025
508	DV67769fe78a	DVTT23_733	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
509	DV67769fe78a	DVTT23_734	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
510	DV67769fe78a	DVTT23_735	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
511	DV67769fe78a	DVTT23_736	18.0273.0042	có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
512	DV67769fe78a	DVTT23_737	18.0270.0043	không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
513	DV67769fe78a	DVTT23_738	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
514	DV67769fe78a	DVTT23_739	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
515	DV67769fe78a	DVTT23_740	18.0232.0043	thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
516	DV67769fe78a	DVTT23_741	18.0232.0042	thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
517	DV67769fe78a	DVTT23_742	18.0220.0041	thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
518	DV67769fe78a	DVTT23_743	18.0220.0040	thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc]		CT-Scanner	2	T2	550,100	550,100	01/01/2025
519	DV67769fe78a	DVTT23_753	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu		CT-Scanner	2	T1	222,300	222,300	01/01/2025
520	DV67769fe78a	DVTT23_754	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu		CT-Scanner	2	T1	222,300	222,300	01/01/2025
521	DV67769fe78a	DVTT23_755	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng cột sống thắt lưng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
522	DV67769fe78a	DVTT23_756	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
523	DV67769fe78a	DVTT23_757	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu do hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
524	DV67769fe78a	DVTT23_758	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
525	DV67769fe78a	DVTT23_759	18.0321.0066	phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
526	DV67769fe78a	DVTT23_760	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
527	DV67769fe78a	DVTT23_761	18.0305.0065	(perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
528	DV67769fe78a	DVTT23_762	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
529	DV67769fe78a	DVTT23_763	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim danh gia qua tải sắt [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
530	DV67769fe78a	DVTT23_764	18.0701.0065	khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion tensor imaging) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
531	DV67769fe78a	DVTT23_765	18.0699.0065	bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
532	DV67769fe78a	DVTT23_766	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
533	DV67769fe78a	DVTT23_767	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
534	DV67769fe78a	DVTT23_768	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
535	DV67769fe78a	DVTT23_769	18.0351.0065	có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
536	DV67769fe78a	DVTT23_770	18.0319.0066	tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, da)		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
537	DV67769fe78a	DVTT23_771	18.0320.0065	tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, da)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
538	DV67769fe78a	DVTT23_772	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
539	DV67769fe78a	DVTT23_773	18.0327.0065	(enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
540	DV67769fe78a	DVTT23_774	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
541	DV67769fe78a	DVTT23_775	18.0308.0066	- Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
542	DV67769fe78a	DVTT23_776	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
543	DV67769fe78a	DVTT23_777	18.0303.0066	kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
544	DV67769fe78a	DVTT23_778	18.0364.0066	ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
545	DV67769fe78a	DVTT23_779	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
546	DV67769fe78a	DVTT23_780	18.0331.0065	nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
547	DV67769fe78a	DVTT23_781	18.0338.0066	lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
548	DV67769fe78a	DVTT23_782	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
549	DV67769fe78a	DVTT23_783	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
550	DV67769fe78a	DVTT23_784	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		Cộng hưởng từ	2	0	1,341,500	1,341,500	01/01/2025
551	DV67769fe78a	DVTT23_785	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		Cộng hưởng từ	2	0	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
552	DV67769fe78a	DVTT23_786	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
553	DV67769fe78a	DVTT23_787	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		CT-Scanner	2	0	550,100	550,100	01/01/2025
554	DV67769fe78a	DVTT23_788	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
555	DV67769fe78a	DVTT23_789	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
556	DV67769fe78a	DVTT23_790	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
557	DV67769fe78a	DVTT23_791	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	663,400	663,400	01/01/2025
558	DV67769fe78a	DVTT23_792	18.0176.0043	Chụp CLVT hóc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
559	DV67769fe78a	DVTT23_793	18.0223.0041	Có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
560	DV67769fe78a	DVTT23_794	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
561	DV67769fe78a	DVTT23_795	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
562	DV67769fe78a	DVTT23_796	18.0236.0042	Khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
563	DV67769fe78a	DVTT23_797	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
564	DV67769fe78a	DVTT23_798	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
565	DV67769fe78a	DVTT23_799	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
566	DV67769fe78a	DVTT23_800	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	0	1,486,800	1,486,800	01/01/2025
567	DV67769fe78a	DVTT23_801	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
568	DV67769fe78a	DVTT23_906	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim		Thủ thuật	2	TDB	1,923,400	1,923,400	01/01/2025
569	DV67769fe78a	DVTT23_923	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính		Thủ thuật	2	T1	1,972,300	1,972,300	01/01/2025
570	DV67769fe78a	DVTT23_927	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01/01/2025
571	DV67769fe78a	DVTT23_929	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler		Siêu âm	2	T3	252,300	252,300	01/01/2025
572	DV67769fe78a	DVTT23_935	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01/01/2025
573	DV67769fe78a	DVTT23_946	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ		Thủ thuật	2	TDB	9,368,100	9,368,100	01/01/2025
574	DV67769fe78a	DVTT23_999	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng		Thủ thuật	2	TDB	3,918,100	3,918,100	01/01/2025
575	DV67769fe78a	DVTT23_1008	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da		Thủ thuật	2	T1	3,918,100	3,918,100	01/01/2025
576	DV67769fe78b	DVTT23_1146	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Đo mật độ xương	2	0	148,300	148,300	01/01/2025
577	DV67769fe78b	DVTT23_1194	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật sỏi hóa sỏi nền		Thủ thuật	2	TDB	3,918,100	3,918,100	01/01/2025
578	DV67769fe78b	DVTT23_1217	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm		Siêu âm	2	T1	1,064,900	1,064,900	01/01/2025
579	DV67769fe78b	DVTT23_1240	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường		Siêu âm	2	T1	252,300	252,300	01/01/2025
580	DV67769fe78b	DVTT23_1368	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)		Thủ thuật	2	T1	5,840,300	5,840,300	01/01/2025
581	DV67769fe78c	DVTT23_1483	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng		Siêu âm	2	T1	660,400	660,400	01/01/2025
582	DV67769fe78c	DVTT23_1494	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
583	DV67769fe78c	DVTT23_1495	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
584	DV67769fe78c	DVTT23_1496	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
585	DV67769fe78c	DVTT23_1499	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
586	DV67769fe78c	DVTT23_1500	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
587	DV67769fe78c	DVTT23_1555	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
588	DV67769fe78c	DVTT23_1556	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
589	DV67769fe78c	DVTT23_1557	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
590	DVduy2309N1	SIE083	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01/01/2025
591	DVduy2309N1	CHU515	02.0178.0022	Chụp bàng quang chân đoán trào ngược bàng quang niệu quản		X-Quang	2	T3	246,800	246,800	01/01/2025
592	DVduy2309N1	CHU463	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	643,000	643,000	09/05/2024
593	DVduy2309N1	CHU453	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	532,000	532,000	09/05/2024
594	DVduy2309N1	CHU509	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	643,000	643,000	09/05/2024
595	DVduy2309N1	CHU455	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	532,000	532,000	09/05/2024
596	DVduy2309N1	CHU903	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
597	DVduy2309N1	CHU904	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
598	DVduy2309N1	CHU905	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01/01/2025
599	DVduy2309N1	CHU436	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01/01/2025
600	DVduy2309N1	CHU435	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01/01/2025
601	DVduy2309N1	CHU440	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	532,000	532,000	09/05/2024
602	DVduy2309N1	CHU513	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang		X-Quang	2	T1	222,300	222,300	01/01/2025
603	DVduy2309N1	CHU918	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09/05/2024
604	DVduy2309N1	CHU919	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09/05/2024
605	DVduy2309N1	CHU920	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09/05/2024
606	DVduy2309N1	CHU951	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tinh diêm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	1,461,000	1,461,000	09/05/2024
607	DVduy2309N1	CHU448	18.0219.0040	thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	532,000	532,000	09/05/2024
608	DVduy2309N1	SIE067	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01/01/2025
609	DVduy2309N1	CHU497	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	532,000	532,000	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
610	DVduy2309N1	CHU418	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	643,000	643,000	09052024
611	DVduy2309N1	CHU508	18.0221.0040	cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	532,000	532,000	09052024
612	DVduy2309N1	CHU449	18.0221.0041	cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các	có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	643,000	643,000	09052024
613	DVduy2309N1	CHU432	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	643,000	643,000	09052024
614	DVduy2309N1	CHU00199	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	643,000	643,000	09052024
615	DVduy2309N1	SIE071	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
616	DVduy2309N1	CHU423	18.0229.0041	scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
617	DVduy2309N1	CHU929	18.0235.0042	cổ khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,732,400	1,732,400	01012025
618	DVduy2309N1	CHU930	18.0236.0042	khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) - (Có	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09052024
619	DVduy2309N1	CHU932	18.0238.0042	huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) - (Có thuốc cản	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09052024
620	DVduy2309N1	CHU935	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ 64-128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09052024
621	DVduy2309N1	CHU425	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01012025
622	DVduy2309N1	CHU424	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
623	DVduy2309N1	CHU427	18.0257.0040	không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01012025
624	DVduy2309N1	CHU426	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
625	DVduy2309N1	SIE073	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
626	DVduy2309N1	CHU429	18.0259.0040	không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01012025
627	DVduy2309N1	CHU428	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
628	DVduy2309N1	CHU434	18.0261.0040	không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01012025
629	DVduy2309N1	CHU433	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
630	DVduy2309N1	CHU451	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không		CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01012025
631	DVduy2309N1	CHU450	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
632	DVduy2309N1	CHU952	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tâm soát toàn thân	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	3,467,000	3,467,000	09052024
633	DVduy2309N1	CHU953	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tâm soát toàn thân	Không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	3,154,000	3,154,000	09052024
634	DVduy2309N1	SIE072	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		Siêu âm	2	T3	49,300	49,300	09052024
635	DVduy2309N1	CHU946	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
636	DVduy2309N1	CHU947	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	1,712,000	1,712,000	09052024
637	DVduy2309N1	DOM005	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	1 vị trí: cột sống thắt lưng	Đo mật độ xương	2	T1	89,300	89,300	01012025
638	DVduy2309N1	DOM006	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	1 vị trí: cổ xương đùi phải	Đo mật độ xương	2	T1	89,300	89,300	01012025
639	DVduy2309N1	DOM007	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	1 vị trí: cổ xương đùi trái	Đo mật độ xương	2	T1	89,300	89,300	01012025
640	DVduy2309N1	DOM009	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	1 vị trí: xương cẳng tay trái	Đo mật độ xương	2	T1	89,300	89,300	01012025
641	DVduy2309N1	DOM003	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	1 vị trí	Đo mật độ xương	2	T1	89,300	89,300	01012025
642	DVduy2309N1	DOM008	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	1 vị trí: xương cẳng tay phải	Đo mật độ xương	2	T1	89,300	89,300	01012025
643	DVduy2309N1	SIE074	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng		Siêu âm	2	T2	195,600	195,600	01012025
644	DVduy2309N1	DOM010	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	2 vị trí: cột sống thắt lưng + cổ xương đùi phải	Đo mật độ xương	2	T1	148,300	148,300	01012025
645	DVduy2309N1	DOM011	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	2 vị trí: cột sống thắt lưng + cổ xương đùi trái	Đo mật độ xương	2	T1	148,300	148,300	01012025
646	DVduy2309N1	DOM004	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	2 vị trí	Đo mật độ xương	2	T1	148,300	148,300	01012025
647	DVduy2309N1	DOM012	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	2 vị trí: cổ xương đùi phải + trái	Đo mật độ xương	2	T1	148,300	148,300	01012025
648	DVduy2309N1	SIE069	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
649	DVduy2309N1	SIE080	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
650	DVduy2309N1	SIE081	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		Siêu âm	2	T2	195,600	195,600	01012025
651	DVduy2309N2	SIE058	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu		Siêu âm	2	T3	252,300	252,300	01012025
652	DVduy2309N2	SIE070	18.0044.0001	Siêu âm phân mêm (đa, tổ chức dưới da, cơ....)		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
653	DVduy2309N2	SIE065	18.0062.0145	Siêu âm nội soi		Thủ thuật	2	T1	1,196,400	1,196,400	01012025
654	DVduy2309N2	CHO032	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm		Thủ thuật	2	T1	171,900	171,900	01012025
655	DVduy2309N2	SIE066	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim		Siêu âm	2	T3	252,300	252,300	01012025
656	DVduy2309N2	SIE068	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01012025
657	DVduy2309N2	CHU394	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
658	DVduy2309N2	CHU358	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
659	DVduy2309N2	CHU341	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
660	DVduy2309N2	CHU499	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
661	DVduy2309N2	CHU391	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
662	DVduy2309N2	CHU390	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
663	DVduy2309N2	CHU500	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
664	DVduy2309N3	SIE056	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim		Siêu âm	2	T3	252,300	252,300	01012025
665	DVduy2309N3	CHU387	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
666	DVduy2309N3	CHU383	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
667	DVduy2309N3	CHU365	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
668	DVduy2309N3	CHU378	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cảnh cân (Bite wing)		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
669	DVduy2309N3	CHU359	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
670	DVduy2309N3	CHU353	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
671	DVduy2309N3	CHU354	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	tim phổi nghiêng	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
672	DVduy2309N3	CHU355	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
673	DVduy2309N4	SIE077	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)		Siêu âm	2	T2	616,300	616,300	01012025
674	DVduy2309N4	CHU352	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
675	DVduy2309N4	CHU370	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
676	DVduy2309N4	CHU381	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
677	DVduy2309N4	CHU382	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
678	DVduy2309N4	CHU366	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
679	DVduy2309N4	CHU367	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
680	DVduy2309N4	CHU386	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
681	DVduy2309N4	CHU385	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
682	DVduy2309N4	CHU345	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
683	DVduy2309N4	CHU344	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
684	DVduy2309N5	SIE082	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm		Siêu âm	2	T2	286,300	286,300	01012025
685	DVduy2309N5	CHU369	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
686	DVduy2309N5	CHU368	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
687	DVduy2309N5	CHU348	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
688	DVduy2309N5	CHU349	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
689	DVduy2309N5	CHU350	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
690	DVduy2309N5	CHU351	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
691	DVduy2309N5	CHU337	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
692	DVduy2309N5	CHU339	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
693	DVduy2309N5	CHU89	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
694	DVduy2309N5	CHU363	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
695	DVduy2309N6	SIE084	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D		Siêu âm	2	T3	486,300	486,300	01012025
696	DVduy2309N6	CHU364	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
697	DVduy2309N6	CHU379	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
698	DVduy2309N6	CHU380	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
699	DVduy2309N6	CHU361	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
700	DVduy2309N6	CHU362	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
701	DVduy2309N6	CHU346	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
702	DVduy2309N6	CHU347	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
703	DVduy2309N6	CHU343	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
704	DVduy2309N6	CHU342	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
705	DVduy2309N6	CHU333	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
706	DVduy2309N7	SIE078	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản		Siêu âm	2	T2	834,300	834,300	01012025
707	DVduy2309N7	CHU335	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
708	DVduy2309N7	CHU388	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
709	DVduy2309N7	CHU389	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
710	DVduy2309N7	CHU371	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	tim phổi thẳng	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
711	DVduy2309N7	CHU392	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	P	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
712	DVduy2309N7	CHU393	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	T	X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
713	DVduy2309N7	CHU384	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
714	DVduy2309N7	CHU372	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ườn		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
715	DVduy2309N7	CHU504	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		X-Quang	2	T3	239,000	239,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
716	DVduy2309N7	CHU373	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
717	DVduy2309N8	SIE079	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)		Siêu âm	2	TDB	2,068,300	2,068,300	01012025
718	DVduy2309N8	CHU3214	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường		X-Quang	2	T3	68,300	68,300	09052024
719	DVduy2309N8	CHU505	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày		X-Quang	2	T3	239,000	239,000	09052024
720	DVduy2309N8	CHU510	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non		X-Quang	2	T3	239,000	239,000	09052024
721	DVduy2309N8	CHU506	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng		X-Quang	2	T3	279,000	279,000	09052024
722	DVduy2309N8	CHU498	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr		X-Quang	2	T3	255,000	255,000	09052024
723	DVduy2309N8	18.001	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi		X-Quang	2	T1	255,000	255,000	09052024
724	DVduy2309N8	CHU501	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)		X-Quang	2	T3	624,000	624,000	09052024
725	DVduy2309N8	CHU502	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng		X-Quang	2	T1	624,000	624,000	09052024
726	DVduy2309N8	CHU503	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng		X-Quang	2	T1	579,000	579,000	09052024
727	DVduy2309N8	CHU1000	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng		X-Quang	2	T2	579,000	579,000	09052024
728	DVduy2309N9	SIE085	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ		Siêu âm	2	T3	252,300	252,300	01012025
729	DVduy2309N9	CHU461	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	550,100	550,100	01012025
730	DVduy2309N9	CHU460	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	663,400	663,400	01012025
731	DVduy2309N9	CHU459	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	643,000	643,000	09052024
732	DVduy2309N9	CHU457	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	532,000	532,000	09052024
733	DVduy2309N9	CHU456	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Có thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T2	643,000	643,000	09052024
734	DVduy2309N9	CHU454	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	Không thuốc cản quang	CT-Scanner	2	T3	532,000	532,000	09052024
735	DVduy2309N9	CHU464	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		CT-Scanner	2	T3	532,000	532,000	09052024
736	DVgiang08112	18.0134.0019	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi		X-Quang	2	T1	255,000	255,000	09052024
737	DVgiang08112	18.0136.0039	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt		X-Quang	2	T2	401,000	401,000	09052024
738	DVgiang08112	18.0139.0039	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa		X-Quang	2	T2	401,000	401,000	09052024
739	DVgiang08112	18.0324.0066	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng tử biu, đường vật (0,2-1,5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09052024
740	DVgiang08114	18.0360.0065	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm tương phản không đặc hiệu		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
741	DVgiang08114	18.0361.0065	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1,5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01012025
742	DVgiang08114	18.0695.0065	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		Cộng hưởng từ	2	T3	2,227,000	2,227,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
743	DVgiang08114	18.0335.0065	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
744	DVgiang08114	18.0336.0066	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
745	DVgiang08114	18.0337.0065	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
746	DVgiang08114	18.0364.0066	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
747	DVgiang08114	18.0333.0067	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	8,738,400	8,738,400	01/01/2025
748	DVgiang08114	18.0303.0066	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hạch mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
749	DVgiang08114	18.0340.0066	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
750	DVgiang08114	18.0342.0065	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
751	DVgiang08114	18.0313.0066	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
752	DVgiang08114	18.0314.0065	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
753	DVgiang08114	18.0299.0065	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
754	DVgiang08114	18.0328.0065	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
755	DVgiang08114	18.0345.0066	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
756	DVgiang08114	18.0346.0065	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
757	DVgiang08114	18.0306.0068	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	3,191,000	3,191,000	09/05/2024
758	DVgiang08114	18.0318.0068	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tủy vu (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	3,238,400	3,238,400	01/01/2025
759	DVgiang08114	18.0327.0065	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
760	DVgiang08114	18.0332.0066	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
761	DVgiang08114	18.0315.0065	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
762	DVgiang08114	18.0350.0065	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
763	DVgiang08114	18.0694.0068	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc		Cộng hưởng từ	2	T3	3,238,400	3,238,400	01/01/2025
764	DVgiang08114	18.0699.0065	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh		Cộng hưởng từ	2	T3	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
765	DVgiang08114	18.0698.0065	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc		Cộng hưởng từ	2	T3	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
766	DVgiang08114	18.0697.0065	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản		Cộng hưởng từ	2	T3	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
767	DVgiang08114	18.0701.0065	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
768	DVgiang08114	18.0700.0066	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
769	DVgiang08114	18.0329.0065	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
770	DVgiang08114	18.0316.0066	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	1,322,000	1,322,000	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
771	DVgiang08114	18.0302.0065	18.0302.0065	chất tương phản (khảo sát động học)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
772	DVgiang08114	18.0358.0066	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
773	DVgiang08114	18.0359.0065	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
774	DVgiang08114	18.0305.0065	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
775	DVgiang08114	18.0320.0065	18.0320.0065	tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tuv, lách, thân, da)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
776	DVgiang08114	18.0319.0066	18.0319.0066	tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tuv, lách, thân, da)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
777	DVgiang08114	18.0351.0065	18.0351.0065	có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tuv, lách và mạch khối u),		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
778	DVgiang08114	18.0321.0066	18.0321.0066	tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông,		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
779	DVgiang08114	18.0323.0065	18.0323.0065	hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
780	DVgiang08114	18.0343.0066	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
781	DVgiang08114	18.0344.0065	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
782	DVgiang08114	18.0331.0065	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhai (rau) (0.2-1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
783	DVgiang08114	18.0326.0066	18.0326.0066	chậu, tổng phân (defecography-MR)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
784	DVgiang08114	18.0354.0066	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
785	DVgiang08114	18.0355.0065	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,250,800	2,250,800	01/01/2025
786	DVgiang08114	18.0352.0066	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T3	1,322,000	1,322,000	09/05/2024
787	DVgiang08114	18.0347.0065	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-châu (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
788	DVgiang08114	18.0348.0065	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
789	DVgiang08114	18.0349.0065	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)		Cộng hưởng từ	2	T2	2,227,000	2,227,000	09/05/2024
790	DVgiang08114	18.0702.0068	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim		Cộng hưởng từ	2	T3	3,191,000	3,191,000	09/05/2024
791	DVgiang26112	02.0457.0006	02.0457.0006	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine		Siêu âm	2	T2	616,300	616,300	01/01/2025
792	DVgiang26112	02.0458.0006	02.0458.0006	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế		Siêu âm	2	T2	598,000	598,000	09/05/2024
793	DVgiang26112	03.0069.0001	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu		Siêu âm	2	T3	58,600	58,600	01/01/2025
794	DVgiang26112	03.4249.0004	03.4249.0004	Siêu âm tim Doppler tại giường		Siêu âm	2	T3	233,000	233,000	09/05/2024
795	DVgiang26112	14.0242.0015	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu		CT-Scanner	2	T1	217,000	217,000	09/05/2024
796	DVgiang26112	14.0243.0015	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu		CT-Scanner	2	T1	217,000	217,000	09/05/2024
797	DVgiang26112	14.0248.0864	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D		Phẫu thuật	2	T1	344,200	344,200	01/01/2025
798	DVltduy050519		18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)		Thủ thuật	2	T1	5,840,300	5,840,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
799	DVltduy050519		18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)		Can Thiệp Nội Mạch	2	T1	5,840,300	5,840,300	01012025
800	DVltduy050519		18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)		Can Thiệp Nội Mạch	2	T1	5,840,300	5,840,300	01012025
801	DVltduy050519		18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)		Can Thiệp Nội Mạch	2	T1	5,840,300	5,840,300	01012025
802	DVltduy050519		18.0508.0052	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]		Can Thiệp Nội Mạch	2	T1	5,840,300	5,840,300	01012025
803	DVltduy050519		18.0509.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) từ cung, sinh dục..) số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	T1	5,840,300	5,840,300	01012025
804	DVltduy050519		18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,368,100	9,368,100	01012025
805	DVltduy050519		18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền		Thủ thuật	2	TDB	9,368,100	9,368,100	01012025
806	DVltduy050519		18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,368,100	9,368,100	01012025
807	DVltduy050519		18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thân số hóa xóa nền		Thủ thuật	2	TDB	9,418,100	9,418,100	01012025
808	DVltduy050519		18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thân số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,418,100	9,418,100	01012025
809	DVltduy050519		18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,968,100	9,968,100	01012025
810	DVltduy050519		18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,968,100	9,968,100	01012025
811	DVltduy050519		18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,968,100	9,968,100	01012025
812	DVltduy050519		18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,968,100	9,968,100	01012025
813	DVltduy050519		18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,968,100	9,968,100	01012025
814	DVltduy050519		18.0570.0057	Chụp và nút động mạch cảnh ngoại sọ dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,968,100	9,968,100	01012025
815	DVltduy050519		18.0657.0053	Chụp động mạch vành		Thủ thuật	2	T1	6,218,100	6,218,100	01012025
816	DVltduy050519		18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
817	DVltduy050519		18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
818	DVltduy050519		18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp		Thủ thuật	2	TDB	1,879,900	1,879,900	01012025
819	DVltduy050519		18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]		Can Thiệp Nội Mạch	2	TDB	9,368,100	9,368,100	01012025
820	ENOI2oUjcO			Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T2	1,701,000	0	01012024
821	FDphtyeqsP			Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,446,000	0	01012024
822	giangdvkt04	02.0081.0054	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ		Thủ thuật	2	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
823	qPAgrHRt4o			Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)		CT-Scanner	2	T3	1,446,000	0	01012024
824	DV0119000000	14.0256.0843	14.0256.0843	Đo sắc giác		Thủ thuật	3	T2	80,600	80,600	01012025
825	DV0119000000	21.0092.0755	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)		Thủ thuật	3	0	28,000	28,000	09052024
826	DV0519000000			Đường uống 2 mẫu có định lượng		chức năng nội tiết và	3	0	128,000	0	15122018

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
827	DV1017000000		02.0085.1778	Điện tim thường	(Làm Tại giường)	Điện tim	3	T3	39,900	39,900	01/01/2025
828	DV1018000000	03.0144.1775	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		chức năng nội tiết và	3	T3	135,300	135,300	01/01/2025
829	DV1018000000	03.0145.1775	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim		chức năng nội tiết và	3	T3	135,300	135,300	01/01/2025
830	DV1018000000	21.0119.1801	21.0119.1801	đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho		chức năng nội tiết và	3	T3	166,200	166,200	01/01/2025
831	DV1018000000	01.0203.1775	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu		chức năng nội tiết và	3	T2	135,300	135,300	01/01/2025
832	DV1018000000	14.0254.0757	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên		Thủ thuật	3	T1	31,100	31,100	01/01/2025
833	DV1018000000	14.0267.0750	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc		Thủ thuật	3	T2	145,500	145,500	01/01/2025
834	DV1018000000	21.0029.1775	21.0029.1775	Ghi điện cơ		chức năng nội tiết và	3	T3	135,300	135,300	01/01/2025
835	DV1018000000	21.0075.0751	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết		Thủ thuật	3	T3	77,000	77,000	01/01/2025
836	DV1018000000	21.0106.1800	21.0106.1800	đường uống 2 mẫu cố định lượng		chức năng nội tiết và	3	T3	136,200	136,200	01/01/2025
837	DV1018000000	21.0121.1801	21.0121.1801	uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người		chức năng nội tiết và	3	T3	162,000	162,000	09/05/2024
838	DV1220000000	21.0091.0758	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		Thủ thuật	3	T3	62,900	62,900	09/05/2024
839	DV67769fe788	DVTT23_87	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz		Thủ thuật	3	TDB	4,587,800	4,587,800	01/01/2025
840	DV67769fe789	DVTT23_366	21.0121.1801	uống (100g glucose) 4 mẫu cho người		chức năng nội tiết và	3	0	166,200	166,200	01/01/2025
841	DV67769fe789	DVTT23_501	14.0255.0755	Đo nhãn áp		Thủ thuật	3	0	31,600	31,600	01/01/2025
842	DV67769fe789	DVTT23_502	21.0092.0755	Đo nhãn áp		Thủ thuật	3	0	31,600	31,600	01/01/2025
843	DV67769fe789	DVTT23_503	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc		Thủ thuật	3	T3	41,900	41,900	01/01/2025
844	DV67769fe789	DVTT23_506	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		Thủ thuật	3	T3	69,400	69,400	01/01/2025
845	DV67769fe78a	DVTT23_1018	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi		Thủ thuật	3	TDB	4,587,800	4,587,800	01/01/2025
846	DV67769fe78b	DVTT23_1167	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom		Thủ thuật	3	T3	130,900	130,900	01/01/2025
847	DV67769fe78b	DVTT23_1168	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc		Thủ thuật	3	T3	145,500	145,500	01/01/2025
848	DV67769fe78b	DVTT23_1193	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon		chức năng nội tiết và	3	0	39,800	39,800	01/01/2025
849	DV67769fe78b	DVTT23_1227	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		Thủ thuật	3	T2	130,900	130,900	01/01/2025
850	DV67769fe78b	DVTT23_1324	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc		Thủ thuật	3	0	68,000	68,000	01/01/2025
851	DV67769fe78c	DVTT23_1488	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ		Điện não	3	T3	75,200	75,200	01/01/2025
852	DVduy2309N1	GHI001	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		Điện tim	3	T3	39,900	39,900	01/01/2025
853	DVduy2309N1	DOT024	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản		Thủ thuật	3	T1	77,000	77,000	01/01/2025
854	DVduy2309N1	TES047	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc		Thủ thuật	3	T3	46,400	46,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
855	DVduy2309N1	TES048	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt		Thủ thuật	3	T3	46,400	46,400	01012025
856	DVduy2309N1	NGH017	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom		Thủ thuật	3	T2	115,000	115,000	09052024
857	DVduy2309N1	DOK001	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		Thủ thuật	3	T2	33,600	33,600	01012025
858	DVduy2309N1	DOK002	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy		Thủ thuật	3	0	12,700	12,700	01012025
859	DVduy2309N1	DOK003	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal		Thủ thuật	3	T3	38,300	38,300	09052024
860	DVduy2309N1	GHI006	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu		Điện não	3	T2	75,200	75,200	01012025
861	DVduy2309N1	DOD033	14.0262.0751	Đo độ lác		Thủ thuật	3	T3	68,600	68,600	09052024
862	DVduy2309N1	DOT025	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt		Thủ thuật	3	T1	77,000	77,000	01012025
863	DVduy2309N1	DOD035	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng		Thủ thuật	3	T2	197,200	197,200	01012025
864	DVduy2309N1	DOD034	14.0276.0752	Đo độ lồi		Thủ thuật	3	T3	68,000	68,000	01012025
865	DVduy2309N1	TES049	14.0277.0865	Test thử nhược cơ		Thủ thuật	3	T2	197,200	197,200	01012025
866	DVduy2309N1	DOC006	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp		Đo chức năng hô hấp	3	T3	144,300	144,300	01012025
867	DVduy2309N1	DIE050	02.0085.1778	Điện tim thường		Điện tim	3	T3	39,900	39,900	01012025
868	DVduy2309N1	HOL002	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ		Điện tim	3	T3	215,800	215,800	01012025
869	DVduy2309N1	HOL003	02.0096.1798	Holter huyết áp		Điện tim	3	T3	215,800	215,800	01012025
870	DVduy2309N1	GHI003	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy		Điện não	3	T3	75,200	75,200	01012025
871	DVduy2309N1	DOA017	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước		Thủ thuật	3	T3	617,800	617,800	01012025
872	DVduy2309N1	GHI004	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính		Điện não	3	T3	75,200	75,200	01012025
873	DVduy2309N1	GHI005	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường		Điện não	3	T3	75,200	75,200	01012025
874	DVduy2309N2	DOD013	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		Thủ thuật	3	T3	68,000	68,000	01012025
875	DVgiang26112	02.0143.1775	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		chức năng nội tiết và	3	T3	135,300	135,300	01012025
876	DVgiang26112	14.0263.0751	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị		Phẫu thuật	3	T3	77,000	77,000	01012025
877	DVgiang26112	14.0264.0751	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết		Phẫu thuật	3	T3	77,000	77,000	01012025
878	DVgiang26112	21.0060.0890	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm		Đo thính lực	3	T3	49,500	49,500	01012025
879	DVgiang26112	21.0062.0891	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng		Thủ thuật	3	T3	74,000	74,000	01012025
880	DVgiang26112	21.0064.0885	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng		Thủ thuật	3	T3	34,500	34,500	01012025
881	DVgiang26112	21.0065.0887	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp		Thủ thuật	3	T3	34,500	34,500	01012025
882	DVgiang26112	21.0066.0886	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		Thủ thuật	3	T3	69,000	69,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
883	DVgiang26112	21.0067.0884	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)		Thủ thuật	3	T3	185,300	185,300	01012025
884	DVgiang26112	21.0068.0888	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi		Thủ thuật	3	T3	101,500	101,500	01012025
885	DVgiang26112	21.0088.0751	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị		Thủ thuật	3	T3	77,000	77,000	01012025
886	DV0519000000			Phụ thu Chi phí điều chế Khôil tiêu cầu gan tách (250ml)		Vận chuyển máu	7	0	2,737,000	0	15122018
887	DV0917000000		VM.92117	Chi phí vận chuyển máu - chế phẩm		Vận chuyển máu	7	0	17,000	17,000	09052024
888	39DHZeUS18	11111	14.0065.0808	tự thân, màng ối...) có hoặc không áp		Phẫu thuật	8	P2	872,000	872,000	01052024
889	5Jryct6Hzv		14.0066.0808	thân, màng ối...) có hoặc không sử		Phẫu thuật	8	P2	872,000	872,000	01052024
890	DV0118000000	89013	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
891	DV0118000000	27.0155.0450	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	5,597,800	5,597,800	01012025
892	DV0119000000	16.0052.1015	16.0052.1015	ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
893	DV0119000000	15.0359.2036	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma		Phẫu thuật	8	P1	4,003,900	4,003,900	01012025
894	DV0119000000	03.2457.1044	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu		Phẫu thuật	8	P1	771,000	771,000	01012025
895	DV0119000000	03.2510.1059	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	P1	3,488,600	3,488,600	01012025
896	DV0119000000	03.3320.0454	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
897	DV0119000000	03.3377.0494	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025
898	DV0119000000	03.3587.0435	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn		Phẫu thuật	8	P1	2,490,900	2,490,900	01012025
899	DV0119000000	03.2119.0505	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài		Phẫu thuật	8	P2	197,000	197,000	09052024
900	DV0119000000	03.2179.0937	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	bằng dao điện	Phẫu thuật	8	P2	1,689,000	1,689,000	09052024
901	DV0119000000	03.2508.1049	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản		Phẫu thuật	8	P3	2,928,100	2,928,100	01012025
902	DV0119000000	03.2664.0454	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		Phẫu thuật	8	T3	4,941,100	4,941,100	01012025
903	DV0119000000	03.3083.0576	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		Phẫu thuật	8	P3	2,767,900	2,767,900	01012025
904	DV0119000000	03.2455.1045	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên		Phẫu thuật	8	P1	1,208,800	1,208,800	01012025
905	DV0119000000	03.2456.1044	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P2	771,000	771,000	01012025
906	DV0119000000	03.2538.1060	03.2538.1060	Cắt bỏ u lạnh tinh vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm		Phẫu thuật	8	P1	3,397,900	3,397,900	01012025
907	DV0119000000	03.3367.0494	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025
908	DV0119000000	03.3471.0416	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	4,703,100	4,703,100	01012025
909	DV0119000000	03.1663.0768	03.1663.0768	Khâu da mi	gây mê	Phẫu thuật	8	P3	1,497,000	1,497,000	09052024
910	DV0119000000	03.1663.0769	03.1663.0769	Khâu da mi	gây tê	Phẫu thuật	8	P3	841,000	841,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
911	DV0119000000	03.2443.1045	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,208,800	1,208,800	01012025
912	DV0119000000	03.2451.1049	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ		Phẫu thuật	8	P2	2,928,100	2,928,100	01012025
913	DV0119000000	03.3350.0494	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò		Phẫu thuật	8	P3	2,816,900	2,816,900	01012025
914	DV0119000000	03.2454.1048	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng		Phẫu thuật	8	P2	2,289,300	2,289,300	01012025
915	DV0119000000	03.3365.0494	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên		Phẫu thuật	8	P3	2,816,900	2,816,900	01012025
916	DV0119000000	03.3368.0494	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V		Phẫu thuật	8	P2	2,655,000	2,655,000	09052024
917	DV0119000000	03.3594.0218	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		Phẫu thuật	8	P2	289,500	289,500	01012025
918	DV0119000000	03.2179.0870	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,133,000	1,133,000	09052024
919	DV0119000000	03.4064.0462	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng		Phẫu thuật	8	P2	4,747,100	4,747,100	01012025
920	DV0119000000	03.2118.0882	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		Phẫu thuật	8	P3	64,300	64,300	01012025
921	DV0119000000	03.2240.0914	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê		Phẫu thuật	8	P2	852,900	852,900	01012025
922	DV0119000000	03.2442.1045	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,208,800	1,208,800	01012025
923	DV0119000000	03.2444.1045	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,208,800	1,208,800	01012025
924	DV0119000000	03.2534.1047	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm		Phẫu thuật	8	P2	3,037,000	3,037,000	09052024
925	DV0119000000	03.3059.0369	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò		Phẫu thuật	8	P1	4,969,100	4,969,100	01012025
926	DV0119000000	03.3346.0663	03.3346.0663	Xử trí vết thương tạng sinh môn phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,142,300	4,142,300	01012025
927	DV0119000000	03.3348.0494	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn		Phẫu thuật	8	P3	2,816,900	2,816,900	01012025
928	DV0119000000	03.3349.0494	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01012025
929	DV0119000000	14.0098.0739	14.0098.0739	Chích mù mắt		Phẫu thuật	8	P3	473,000	473,000	09052024
930	DV0119000000	03.2018.1068	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
931	DV0119000000	16.0271.1095	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025
932	DV0119000000	16.0272.1095	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025
933	DV0119000000			Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc		Phẫu thuật	8	P2	1,362,000	0	15122018
934	DV0119000000			Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần		Phẫu thuật	8	P2	1,362,000	0	15122018
935	DV0119000000			Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên		Phẫu thuật	8	P2	1,362,000	0	15122018
936	DV0119000000			Điều trị áp xe quanh răng cấp		Phẫu thuật	8	P3	894,000	0	15122018
937	DV0119000000			Phẫu thuật mở xương cho răng mọc		Phẫu thuật	8	P3	894,000	0	15122018
938	DV0119000000			Cắt lợi xơ cho răng mọc		Phẫu thuật	8	P3	894,000	0	15122018

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
939	DV0119000001			Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng		Phẫu thuật	8	P1	2,195,000	0	15122018
940	DV0119000001			Phẫu thuật tạo hình nhú lợi 1 răng		Phẫu thuật	8	P2	1,362,000	0	15122018
941	DV0119000001			Phẫu thuật cắt cuống răng		Phẫu thuật	8	P2	1,362,000	0	15122018
942	DV0119000001			Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp		Phẫu thuật	8	P3	894,000	0	15122018
943	DV0119000001			Phẫu thuật tái tạo xương ô răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng		Phẫu thuật	8	P1	2,195,000	0	15122018
944	DV0119000001			Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P1	2,317,000	0	15122018
945	DV0119000001			Phẫu thuật cắt lõi xương		Phẫu thuật	8	P1	2,317,000	0	15122018
946	DV0119000001			Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt		Phẫu thuật	8	P2	1,362,000	0	15122018
947	DV0119000001		16.0349.0000	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương		Phẫu thuật	8	P1	2,317,000	0	15122018
948	DV0719000000	12.0210.0460	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		Phẫu thuật	8	PDB	7,639,200	7,639,200	010102025
949	DV0821000000		28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán		Phẫu thuật	8	T2	4,630,500	4,630,500	010102025
950	DV0821000000		28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman		Phẫu thuật	8	T2	4,630,500	4,630,500	010102025
951	DV0821000000		27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		Phẫu thuật	8	PDB	7,667,700	7,667,700	010102025
952	DV0821000000		11.0044.1125	skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở		Phẫu thuật	8	P1	4,133,300	4,133,300	010102025
953	DV0821000000		28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên		Phẫu thuật	8	P2	729,000	729,000	09052024
954	DV0821000000		28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai		Phẫu thuật	8	P2	4,421,700	4,421,700	010102025
955	DV0821000000		27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy		Phẫu thuật	8	P1	10,787,800	10,787,800	010102025
956	DV0821000000		10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	010102025
957	DV0821000000		27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt		Phẫu thuật	8	PDB	4,302,500	4,302,500	010102025
958	DV0821000000		27.0362.0423	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi		Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	010102025
959	DV0821000000		10.0174.0393	thương động - tĩnh mạch chủ, mạch		Phẫu thuật	8	PDB	16,155,000	16,155,000	010102025
960	DV0821000000		26.0043.0552	thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị		Phẫu thuật	8	PDB	7,094,200	7,094,200	010102025
961	DV0821000000		27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,281,900	4,281,900	010102025
962	DV0821000000	27.0204.0463	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vết hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	010102025
963	DV0821000000	11.0034.1120	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P2	3,065,600	3,065,600	010102025
964	DV0821000000	28.0108.0575	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi		Phẫu thuật	8	P2	3,044,900	3,044,900	010102025
965	DV0821000000	11.0046.1125	11.0046.1125	skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở		Phẫu thuật	8	P1	4,133,300	4,133,300	010102025
966	DV0821000000	28.0324.0573	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	010102025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
967	DV0918000000		27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
968	DV0918000000	27.0217.0457	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
969	DV1018000000	15.0194.1001	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01/01/2025
970	DV1018000000	12.0045.1049	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	P1	2,928,100	2,928,100	01/01/2025
971	DV1018000000	27.0319.0452	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
972	DV1018000000	10.0742.0539	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương		Phẫu thuật	8	PDB	2,275,900	2,275,900	01/01/2025
973	DV1018000000	10.0764.0556	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi		Phẫu thuật	8	PDB	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
974	DV1018000000	12.0014.0945	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01/01/2025
975	DV1018000000	12.0110.0837	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
976	DV1018000000	14.0071.0781	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt		Phẫu thuật	8	P2	1,013,600	1,013,600	01/01/2025
977	DV1018000000	27.0295.1196	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
978	DV1018000000	10.0272.0408	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý		Phẫu thuật	8	PDB	8,985,000	8,985,000	09/05/2024
979	DV1018000000	10.0471.0465	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01/01/2025
980	DV1018000000	10.0570.0624	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ		Phẫu thuật	8	P1	2,119,400	2,119,400	01/01/2025
981	DV1018000000	10.0753.0556	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
982	DV1018000000	10.0755.0548	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)		Phẫu thuật	8	P1	4,109,000	4,109,000	09/05/2024
983	DV1018000000	10.0757.0556	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
984	DV1018000000	10.0759.0556	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
985	DV1018000000	10.0761.0556	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
986	DV1018000000	10.0896.0556	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
987	DV1018000000	10.0897.0543	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
988	DV1018000000	10.0898.0537	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bán chèn bẩm sinh		Phẫu thuật	8	P1	3,411,300	3,411,300	01/01/2025
989	DV1018000000	10.0899.0537	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bán chèn mắc phải		Phẫu thuật	8	P1	3,411,300	3,411,300	01/01/2025
990	DV1018000000	10.0902.0550	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm		Phẫu thuật	8	P2	3,923,600	3,923,600	01/01/2025
991	DV1018000000	10.0929.0547	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng		Phẫu thuật	8	PDB	5,474,500	5,474,500	01/01/2025
992	DV1018000000	12.0013.0834	12.0013.0834	Cắt các u nang mang		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
993	DV1018000000	12.0015.0356	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Có dùng dao siêu âm	Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
994	DV1018000000	12.0015.0357	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Không dùng dao siêu âm	Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
995	DV1018000000	12.0016.0944	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01/01/2025
996	DV1018000000	12.0090.1060	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm		Phẫu thuật	8	P1	3,397,900	3,397,900	01/01/2025
997	DV1018000000	12.0107.0737	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vấ		Phẫu thuật	8	P1	768,600	768,600	01/01/2025
998	DV1018000000	12.0108.0824	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc		Phẫu thuật	8	P1	930,200	930,200	01/01/2025
999	DV1018000000	12.0109.0837	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
1000	DV1018000000	12.0190.0583	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01/01/2025
1001	DV1018000000	12.0257.0416	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu		Phẫu thuật	8	P1	4,703,100	4,703,100	01/01/2025
1002	DV1018000000	13.0001.0676	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		Phẫu thuật	8	PDB	8,625,200	8,625,200	01/01/2025
1003	DV1018000000	14.0019.0733	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
1004	DV1018000000	14.0043.0811	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL		Phẫu thuật	8	P1	1,344,100	1,344,100	01/01/2025
1005	DV1018000000	14.0044.0833	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL		Phẫu thuật	8	P1	1,722,100	1,722,100	01/01/2025
1006	DV1018000000	14.0072.0781	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc		Phẫu thuật	8	P2	1,013,600	1,013,600	01/01/2025
1007	DV1018000000	14.0073.0783	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng		Phẫu thuật	8	P1	1,244,100	1,244,100	01/01/2025
1008	DV1018000000	14.0106.0769	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ		Phẫu thuật	8	P3	841,000	841,000	09/05/2024
1009	DV1018000000	27.0140.1196	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
1010	DV1018000000	27.0143.0457	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối da dày-hỗng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,395,000	4,395,000	09/05/2024
1011	DV1018000000	27.0145.0457	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối da dày-hỗng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,395,000	4,395,000	09/05/2024
1012	DV1018000000	27.0209.0452	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
1013	DV1018000000	27.0216.0463	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vết hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1014	DV1018000000	27.0223.0457	27.0223.0457	mô mỡ cắt trực tràng, mở hậu môn nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1015	DV1018000000	27.0224.0463	27.0224.0463	mô mỡ cắt trực tràng, mở hậu môn nhân		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1016	DV1018000000	27.0226.0462	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,747,100	4,747,100	01/01/2025
1017	DV1018000000	27.0227.0459	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01/01/2025
1018	DV1018000000	27.0228.0452	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
1019	DV1018000000	27.0229.0459	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01/01/2025
1020	DV1018000000	27.0230.0452	27.0230.0452	trực tràng + hậu môn nhân tạo trên		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
1021	DV1018000000	27.0233.0457	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1022	DV1018000000	27.0271.0479	27.0271.0479	PTNS tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr		Phẫu thuật	8	PDB	4,363,000	4,363,000	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1023	DV1018000000	27.0275.0473	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nội túi mật - hồng trắng		Phẫu thuật	8	P1	3,431,900	3,431,900	01/01/2025
1024	DV1018000000	27.0279.0478	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật		Phẫu thuật	8	P1	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1025	DV1018000000	27.0294.1196	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
1026	DV1018000000	27.0314.1196	27.0314.1196	tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
1027	DV1018000000	27.0317.0452	27.0317.0452	quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat -		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
1028	DV1018000000	27.0318.0452	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
1029	DV1018000000	27.0320.0452	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
1030	DV1021000000			Pt Phẫu thuật tạo cầu nối động tĩnh mạch để chạy thận (AVF)		Phẫu thuật	8	0	747,000	0	01/05/2021
1031	DV1118000000	27.0191.0451	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa		Phẫu thuật	8	P1	3,136,900	3,136,900	01/01/2025
1032	DV1118000000	27.0190.2039	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng		Phẫu thuật	8	P1	2,818,700	2,818,700	01/01/2025
1033	DV1118000000	27.0189.2039	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa		Phẫu thuật	8	P1	2,818,700	2,818,700	01/01/2025
1034	DV1118000000	27.0188.2039	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng		Phẫu thuật	8	P2	2,818,700	2,818,700	01/01/2025
1035	DV1118000000	27.0187.2039	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa		Phẫu thuật	8	P2	2,818,700	2,818,700	01/01/2025
1036	DV1122000000		27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng		Phẫu thuật	8	PDB	4,370,000	4,370,000	09/05/2024
1037	DV1122000000	27.0469.0542	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1038	DV1122000000	27.0470.0542	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1039	DV1122000000		27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1040	DV1122000000	27.0474.0542	27.0474.0542	chéo trước bằng gân xương bánh chè		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1041	DV1122000000	27.0475.0542	27.0475.0542	chéo trước bằng gân xương bánh chè		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1042	DV1122000000	27.0476.0542	27.0476.0542	chéo trước bằng gân achille đồng loại		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1043	DV1122000000		27.0477.0542	chéo trước bằng gân achille đồng loại		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1044	DV1122000000		27.0478.0542	nhiều dây chằng (chéo trước, chéo		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1045	DV1122000000		27.0479.0542	bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái		Phẫu thuật	8	PDB	4,370,000	4,370,000	09/05/2024
1046	DV1218000000	10.0984.0563	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương		Phẫu thuật	8	P2	1,857,900	1,857,900	01/01/2025
1047	DV1220000000	27.0436.0690	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi		Phẫu thuật	8	PDB	6,072,000	6,072,000	09/05/2024
1048	DV1220000000	27.0327.0419	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc		Phẫu thuật	8	P1	4,781,900	4,781,900	01/01/2025
1049	DV1220000000	15.0214.1002	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01/01/2025
1050	DV1220000000	10.0489.0458	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)		Phẫu thuật	8	P1	5,100,100	5,100,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1051	DV1220000000		12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt		Phẫu thuật	8	P1	3,488,600	3,488,600	01/01/2025
1052	DV6776925012		13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung		Phẫu thuật	8	P1	3,019,800	3,019,800	01/01/2025
1053	DV6776925012		10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phong, giả phong đông mạch chi		Phẫu thuật	8		3,433,300	3,433,300	01/01/2025
1054	DV6776925012		04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01/01/2025
1055	DV6776925012		15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		Phẫu thuật	8	P2	2,981,800	2,981,800	01/01/2025
1056	DV67769fe788	DVTT23_12	14.0098.0739	Trích mù mắt		Phẫu thuật	8	P3	510,700	510,700	01/01/2025
1057	DV67769fe788	DVTT23_13	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ		Phẫu thuật	8	P3	85,500	85,500	01/01/2025
1058	DV67769fe788	DVTT23_30	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²] [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01/01/2025
1059	DV67769fe788	DVTT23_31	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]		Phẫu thuật	8	P2	3,044,900	3,044,900	01/01/2025
1060	DV67769fe788	DVTT23_32	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01/01/2025
1061	DV67769fe788	DVTT23_43	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)		Phẫu thuật	8	P2	3,045,800	3,045,800	01/01/2025
1062	DV67769fe788	DVTT23_44	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,976,800	2,976,800	01/01/2025
1063	DV67769fe788	DVTT23_45	10.0151.1044	Phẫu thuật u thân kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]		Phẫu thuật	8	P1	771,000	771,000	01/01/2025
1064	DV67769fe788	DVTT23_46	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01/01/2025
1065	DV67769fe788	DVTT23_47	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1 [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01/01/2025
1066	DV67769fe788	DVTT23_48	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1067	DV67769fe788	DVTT23_49	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,976,800	2,976,800	01/01/2025
1068	DV67769fe788	DVTT23_50	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	1,351,400	1,351,400	01/01/2025
1069	DV67769fe788	DVTT23_51	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,570,700	1,570,700	01/01/2025
1070	DV67769fe788	DVTT23_53	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài		Phẫu thuật	8	P2	218,500	218,500	01/01/2025
1071	DV67769fe788	DVTT23_90	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²] [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,583,600	2,583,600	01/01/2025
1072	DV67769fe788	DVTT23_91	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²] [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01/01/2025
1073	DV67769fe788	DVTT23_92	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]		Phẫu thuật	8	P2	3,044,900	3,044,900	01/01/2025
1074	DV67769fe788	DVTT23_93	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01/01/2025
1075	DV67769fe788	DVTT23_94	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²] [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,583,600	2,583,600	01/01/2025
1076	DV67769fe788	DVTT23_97	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hàng đo gây dương vật		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01/01/2025
1077	DV67769fe788	DVTT23_98	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,149,000	2,149,000	01/01/2025
1078	DV67769fe788	DVTT23_99	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1079	DV67769fe788	DVTT23_100	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên] [gây tê]		Phẫu thuật	8	0	2,663,500	2,663,500	01/01/2025
1080	DV67769fe788	DVTT23_101	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]		Phẫu thuật	8	0	3,254,300	3,254,300	01/01/2025
1081	DV67769fe788	DVTT23_102	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	1,570,700	1,570,700	01/01/2025
1082	DV67769fe788	DVTT23_103	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	1,833,000	1,833,000	01/01/2025
1083	DV67769fe788	DVTT23_104	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,387,000	1,387,000	01/01/2025
1084	DV67769fe788	DVTT23_105	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	2,068,800	2,068,800	01/01/2025
1085	DV67769fe788	DVTT23_106	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,188,600	1,188,600	01/01/2025
1086	DV67769fe788	DVTT23_107	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	935,200	935,200	01/01/2025
1087	DV67769fe788	DVTT23_108	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	1,572,200	1,572,200	01/01/2025
1088	DV67769fe788	DVTT23_109	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	698,800	698,800	01/01/2025
1089	DV67769fe788	DVTT23_110	15.0167.0978	cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây		Phẫu thuật	8	P2	3,180,600	3,180,600	01/01/2025
1090	DV67769fe788	DVTT23_111	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,033,900	2,033,900	01/01/2025
1091	DV67769fe788	DVTT23_112	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái		Phẫu thuật	8	P2	2,981,800	2,981,800	01/01/2025
1092	DV67769fe788	DVTT23_113	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lông ruột và cố định manh tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,692,400	3,692,400	01/01/2025
1093	DV67769fe788	DVTT23_114	27.0271.0479	soi đường mật và tán sỏi qua đường		Phẫu thuật	8	PDB	4,733,300	4,733,300	01/01/2025
1094	DV67769fe788	DVTT23_115	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,692,400	3,692,400	01/01/2025
1095	DV67769fe788	DVTT23_116	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng - nối túi mật - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1096	DV67769fe788	DVTT23_117	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]		Phẫu thuật	8	P2	1,658,900	1,658,900	01/01/2025
1097	DV67769fe788	DVTT23_118	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]		Phẫu thuật	8	P2	1,658,900	1,658,900	01/01/2025
1098	DV67769fe788	DVTT23_119	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối da dày - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1099	DV67769fe788	DVTT23_120	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối da dày - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1100	DV67769fe788	DVTT23_121	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối da dày - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1101	DV67769fe788	DVTT23_122	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút		Phẫu thuật	8	P1	4,535,700	4,535,700	01/01/2025
1102	DV67769fe788	DVTT23_123	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khi quan ông cứng gây tê/gây mê [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,333,000	2,333,000	01/01/2025
1103	DV67769fe788	DVTT23_124	27.0055.0365	giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có phì đại tuyến giáp]		Phẫu thuật	8	PDB	8,193,400	8,193,400	01/01/2025
1104	DV67769fe788	DVTT23_125	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow		Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1105	DV67769fe788	DVTT23_126	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	PDB	6,168,600	6,168,600	01/01/2025
1106	DV67769fe788	DVTT23_127	27.0056.0358	tuyến giáp trong bệnh basedow [có		Phẫu thuật	8	P1	6,168,600	6,168,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1107	DV67769fe788	DVTT23_128	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1108	DV67769fe788	DVTT23_129	27.0052.0358	tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	PDB	6,168,600	6,168,600	01/01/2025
1109	DV67769fe788	DVTT23_130	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	P1	6,168,600	6,168,600	01/01/2025
1110	DV67769fe788	DVTT23_131	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,990,300	5,990,300	01/01/2025
1111	DV67769fe788	DVTT23_132	14.0066.0808	thân, màng ối...) có hoặc không sử		Phẫu thuật	8	P2	1,632,200	1,632,200	01/01/2025
1112	DV67769fe788	DVTT23_133	15.0033.1001	Phẫu thuật mổ hóm nhĩ kiềm trả/lấy tổn thương, lấy di vật		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01/01/2025
1113	DV67769fe788	DVTT23_134	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,651,700	2,651,700	01/01/2025
1114	DV67769fe788	DVTT23_135	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối da dày - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
1115	DV67769fe788	DVTT23_136	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng dòn		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1116	DV67769fe788	DVTT23_137	27.0479.0542	băng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1117	DV67769fe788	DVTT23_138	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan		Phẫu thuật	8	P2	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1118	DV67769fe788	DVTT23_139	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khi màng nhĩ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,976,800	2,976,800	01/01/2025
1119	DV67769fe788	DVTT23_140	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,692,400	3,692,400	01/01/2025
1120	DV67769fe788	DVTT23_141	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,692,400	3,692,400	01/01/2025
1121	DV67769fe788	DVTT23_142	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quan ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01/01/2025
1122	DV67769fe788	DVTT23_143	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01/01/2025
1123	DV67769fe788	DVTT23_144	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hổ lưỡi thanh thiệt		Phẫu thuật	8	P2	3,340,900	3,340,900	01/01/2025
1124	DV67769fe788	DVTT23_145	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	PDB	6,168,600	6,168,600	01/01/2025
1125	DV67769fe788	DVTT23_146	27.0054.0365	giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng		Phẫu thuật	8	PDB	8,193,400	8,193,400	01/01/2025
1126	DV67769fe788	DVTT23_147	27.0057.0365	giáp trong bệnh basedow [có dùng dao		Phẫu thuật	8	PDB	8,193,400	8,193,400	01/01/2025
1127	DV67769fe788	DVTT23_148	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	489,500	489,500	01/01/2025
1128	DV67769fe788	DVTT23_149	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	705,900	705,900	01/01/2025
1129	DV67769fe788	DVTT23_150	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	P1	6,168,600	6,168,600	01/01/2025
1130	DV67769fe788	DVTT23_151	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật		Phẫu thuật	8	P1	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1131	DV67769fe788	DVTT23_152	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
1132	DV67769fe788	DVTT23_153	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
1133	DV67769fe788	DVTT23_154	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
1134	DV67769fe788	DVTT23_155	27.0053.0358	tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	PDB	6,168,600	6,168,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1135	DV67769fe788	DVTT23_156	27.0053.0357	tuyển giáp trong buồng giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01012025
1136	DV67769fe788	DVTT23_157	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01012025
1137	DV67769fe788	DVTT23_158	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	P1	6,168,600	6,168,600	01012025
1138	DV67769fe788	DVTT23_159	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	P1	6,168,600	6,168,600	01012025
1139	DV67769fe788	DVTT23_160	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]		Phẫu thuật	8	P1	6,168,600	6,168,600	01012025
1140	DV67769fe788	DVTT23_161	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,033,900	2,033,900	01012025
1141	DV67769fe788	DVTT23_162	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	5,155,200	5,155,200	01012025
1142	DV67769fe788	DVTT23_163	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/keo dài gân (1 gân) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
1143	DV67769fe788	DVTT23_164	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/keo dài gân (1 gân)		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
1144	DV67769fe788	DVTT23_165	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân dưới/keo dài gân(1 gân) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
1145	DV67769fe788	DVTT23_166	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân dưới/keo dài gân(1 gân)		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
1146	DV67769fe788	DVTT23_167	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
1147	DV67769fe788	DVTT23_168	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1148	DV67769fe788	DVTT23_169	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi		Phẫu thuật	8	P2	3,045,800	3,045,800	01012025
1149	DV67769fe788	DVTT23_170	14.0065.0808	tự thân, màng ối...) có hoặc không áp		Phẫu thuật	8	P2	1,632,200	1,632,200	01012025
1150	DV67769fe788	DVTT23_171	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mổ cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,570,700	1,570,700	01012025
1151	DV67769fe788	DVTT23_172	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,478,500	2,478,500	01012025
1152	DV67769fe788	DVTT23_173	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,651,700	2,651,700	01012025
1153	DV67769fe788	DVTT23_174	10.1081.0564	sống thất lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Cofflex.		Phẫu thuật	8	PDB	7,840,200	7,840,200	01012025
1154	DV67769fe788	DVTT23_175	13.0008.0670_GT	thuật cầm máu (thắt động mạch tử		Phẫu thuật	8	P1	3,211,000	3,211,000	01012025
1155	DV67769fe788	DVTT23_176	13.0008.0670	thuật cầm máu (thắt động mạch tử		Phẫu thuật	8	P1	4,570,200	4,570,200	01012025
1156	DV67769fe788	DVTT23_177	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy mẫu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)		Phẫu thuật	8	P1	5,669,600	5,669,600	01012025
1157	DV67769fe788	DVTT23_178	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	580,400	580,400	01012025
1158	DV67769fe788	DVTT23_179	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]		Phẫu thuật	8	P3	3,209,900	3,209,900	01012025
1159	DV67769fe788	DVTT23_180	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,495,000	2,495,000	01012025
1160	DV67769fe788	DVTT23_181	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1161	DV67769fe788	DVTT23_182	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1162	DV67769fe788	DVTT23_183	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng châu		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1163	DV67769fe788	DVTT23_184	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01012025
1164	DV67769fe788	DVTT23_185	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01012025
1165	DV67769fe788	DVTT23_186	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1166	DV67769fe788	DVTT23_187	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giá xương đòn		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1167	DV67769fe788	DVTT23_188	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giá xương cánh tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	4,357,800	4,357,800	01012025
1168	DV67769fe788	DVTT23_189	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giá xương cánh tay		Phẫu thuật	8	PDB	5,105,100	5,105,100	01012025
1169	DV67769fe788	DVTT23_190	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1170	DV67769fe788	DVTT23_191	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1171	DV67769fe788	DVTT23_192	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01012025
1172	DV67769fe788	DVTT23_193	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cùi đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1173	DV67769fe788	DVTT23_194	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1174	DV67769fe788	DVTT23_195	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1175	DV67769fe788	DVTT23_196	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01012025
1176	DV67769fe788	DVTT23_197	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1177	DV67769fe788	DVTT23_198	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01012025
1178	DV67769fe788	DVTT23_199	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1179	DV67769fe788	DVTT23_200	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1180	DV67769fe788	DVTT23_201	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1181	DV67769fe788	DVTT23_202	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1182	DV67769fe788	DVTT23_203	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,577,600	3,577,600	01012025
1183	DV67769fe788	DVTT23_204	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01012025
1184	DV67769fe788	DVTT23_205	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1185	DV67769fe788	DVTT23_206	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1186	DV67769fe788	DVTT23_207	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1187	DV67769fe788	DVTT23_208	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hớ liên lõi cầu xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1188	DV67769fe788	DVTT23_209	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hớ III thân hai xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1189	DV67769fe788	DVTT23_210	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hớ II thân hai xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1190	DV67769fe788	DVTT23_211	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hớ độ III hai xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1191	DV67769fe788	DVTT23_212	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1192	DV67769fe788	DVTT23_213	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1193	DV67769fe788	DVTT23_214	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1194	DV67769fe788	DVTT23_215	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1195	DV67769fe788	DVTT23_216	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1196	DV67769fe788	DVTT23_217	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1197	DV67769fe788	DVTT23_218	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1198	DV67769fe788	DVTT23_219	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1199	DV67769fe788	DVTT23_220	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01/01/2025
1200	DV67769fe788	DVTT23_221	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1201	DV67769fe788	DVTT23_222	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1202	DV67769fe788	DVTT23_223	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1203	DV67769fe788	DVTT23_224	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1204	DV67769fe788	DVTT23_225	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1205	DV67769fe788	DVTT23_226	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1206	DV67769fe788	DVTT23_227	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1207	DV67769fe788	DVTT23_228	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1208	DV67769fe788	DVTT23_229	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1209	DV67769fe788	DVTT23_230	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1210	DV67769fe789	DVTT23_231	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1211	DV67769fe789	DVTT23_232	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1212	DV67769fe789	DVTT23_233	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1213	DV67769fe789	DVTT23_234	10.0726.0556	xương cánh tay cánh tay có liệt TK		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1214	DV67769fe789	DVTT23_235	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1215	DV67769fe789	DVTT23_236	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1216	DV67769fe789	DVTT23_237	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1217	DV67769fe789	DVTT23_238	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1218	DV67769fe789	DVTT23_239	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1219	DV67769fe789	DVTT23_240	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1220	DV67769fe789	DVTT23_241	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1221	DV67769fe789	DVTT23_242	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cối phức tạp		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1222	DV67769fe789	DVTT23_243	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1223	DV67769fe789	DVTT23_244	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1224	DV67769fe789	DVTT23_245	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01/01/2025
1225	DV67769fe789	DVTT23_246	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1226	DV67769fe789	DVTT23_247	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1227	DV67769fe789	DVTT23_248	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1228	DV67769fe789	DVTT23_249	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1229	DV67769fe789	DVTT23_250	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1230	DV67769fe789	DVTT23_251	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1231	DV67769fe789	DVTT23_252	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1232	DV67769fe789	DVTT23_253	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi		Phẫu thuật	8	PDB	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1233	DV67769fe789	DVTT23_254	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1234	DV67769fe789	DVTT23_255	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1235	DV67769fe789	DVTT23_256	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01/01/2025
1236	DV67769fe789	DVTT23_257	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1237	DV67769fe789	DVTT23_258	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1238	DV67769fe789	DVTT23_259	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1239	DV67769fe789	DVTT23_260	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1240	DV67769fe789	DVTT23_261	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1241	DV67769fe789	DVTT23_262	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1242	DV67769fe789	DVTT23_263	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1243	DV67769fe789	DVTT23_264	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1244	DV67769fe789	DVTT23_265	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1245	DV67769fe789	DVTT23_266	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyển xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1246	DV67769fe789	DVTT23_267	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1247	DV67769fe789	DVTT23_268	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1248	DV67769fe789	DVTT23_269	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1249	DV67769fe789	DVTT23_270	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	3,577,600	3,577,600	01012025
1250	DV67769fe789	DVTT23_271	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P2	3,577,600	3,577,600	01012025
1251	DV67769fe789	DVTT23_272	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè		Phẫu thuật	8	P2	4,324,900	4,324,900	01012025
1252	DV67769fe789	DVTT23_273	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bàn phân chỏm xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1253	DV67769fe789	DVTT23_274	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1254	DV67769fe789	DVTT23_275	10.0906.0548_GT	K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương		Phẫu thuật	8	P2	3,577,600	3,577,600	01012025
1255	DV67769fe789	DVTT23_276	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1256	DV67769fe789	DVTT23_277	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	2,816,800	2,816,800	01012025
1257	DV67769fe789	DVTT23_278	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn		Phẫu thuật	8	P1	3,512,900	3,512,900	01012025
1258	DV67769fe789	DVTT23_279	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P2	3,184,700	3,184,700	01012025
1259	DV67769fe789	DVTT23_280	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng		Phẫu thuật	8	P2	3,923,600	3,923,600	01012025
1260	DV67769fe789	DVTT23_281	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	2,432,400	2,432,400	01012025
1261	DV67769fe789	DVTT23_282	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng		Phẫu thuật	8	P1	3,142,500	3,142,500	01012025
1262	DV67769fe789	DVTT23_283	15.0107.0969	Phẫu thuật cuồn mũi dưới bằng sóng cao tần		Phẫu thuật	8	P3	4,211,900	4,211,900	01012025
1263	DV67769fe789	DVTT23_284	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa		Phẫu thuật	8	P2	4,211,900	4,211,900	01012025
1264	DV67769fe789	DVTT23_285	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01012025
1265	DV67769fe789	DVTT23_286	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	2,436,100	2,436,100	01012025
1266	DV67769fe789	DVTT23_287	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động		Phẫu thuật	8	P2	2,289,300	2,289,300	01012025
1267	DV67769fe789	DVTT23_288	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tại [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P3	874,800	874,800	01012025
1268	DV67769fe789	DVTT23_289	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tại [gãy mê]		Phẫu thuật	8	P3	1,385,400	1,385,400	01012025
1269	DV67769fe789	DVTT23_290	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)		Phẫu thuật	8	P2	1,322,100	1,322,100	01012025
1270	DV67769fe789	DVTT23_291	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u đa lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên		Phẫu thuật	8	P2	771,000	771,000	01012025
1271	DV67769fe789	DVTT23_292	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	4,734,100	4,734,100	01012025
1272	DV67769fe789	DVTT23_293	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P3	1,535,600	1,535,600	01012025
1273	DV67769fe789	DVTT23_294	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung		Phẫu thuật	8	P3	2,104,900	2,104,900	01012025
1274	DV67769fe789	DVTT23_295	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gãy tẻ]		Phẫu thuật	8	P1	3,329,000	3,329,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1275	DV67769fe789	DVTT23_296	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		Phẫu thuật	8	P1	4,110,800	4,110,800	01/01/2025
1276	DV67769fe789	DVTT23_297	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,329,000	3,329,000	01/01/2025
1277	DV67769fe789	DVTT23_298	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P2	4,110,800	4,110,800	01/01/2025
1278	DV67769fe789	DVTT23_299	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	2,122,100	2,122,100	01/01/2025
1279	DV67769fe789	DVTT23_300	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)		Phẫu thuật	8	P3	812,100	812,100	01/01/2025
1280	DV67769fe789	DVTT23_301	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm		Phẫu thuật	8	P3	771,000	771,000	01/01/2025
1281	DV67769fe789	DVTT23_302	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	1,217,100	1,217,100	01/01/2025
1282	DV67769fe789	DVTT23_303	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,761,400	1,761,400	01/01/2025
1283	DV67769fe789	DVTT23_304	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]		Phẫu thuật	8	P2	2,487,100	2,487,100	01/01/2025
1284	DV67769fe789	DVTT23_305	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]		Phẫu thuật	8	P2	1,761,400	1,761,400	01/01/2025
1285	DV67769fe789	DVTT23_306	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý		Phẫu thuật	8	PDB	9,583,300	9,583,300	01/01/2025
1286	DV67769fe789	DVTT23_354	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
1287	DV67769fe789	DVTT23_365	12.0236.0481	Nổi mắt - hồng tràng do ung thư		Phẫu thuật	8	0	4,870,100	4,870,100	01/01/2025
1288	DV67769fe789	DVTT23_368	15.0134.0913	Nâng xương chẩm mũi sau chân thương [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	1,326,200	1,326,200	01/01/2025
1289	DV67769fe789	DVTT23_393	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,859,600	3,859,600	01/01/2025
1290	DV67769fe789	DVTT23_395	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,721,800	3,721,800	01/01/2025
1291	DV67769fe789	DVTT23_396	15.0134.0912	Nâng xương chẩm mũi sau chân thương [gây mê]		Phẫu thuật	8	P3	2,804,100	2,804,100	01/01/2025
1292	DV67769fe789	DVTT23_452	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ		Phẫu thuật	8	P2	4,058,900	4,058,900	01/01/2025
1293	DV67769fe789	DVTT23_453	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vắ nhĩ		Phẫu thuật	8	P1	4,058,900	4,058,900	01/01/2025
1294	DV67769fe789	DVTT23_456	10.1073.0567	sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không)		Phẫu thuật	8	PDB	5,798,100	5,798,100	01/01/2025
1295	DV67769fe789	DVTT23_477	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]		Phẫu thuật	8	0	2,276,100	2,276,100	01/01/2025
1296	DV67769fe789	DVTT23_494	28.0342.0559	Khâu nối thân kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01/01/2025
1297	DV67769fe789	DVTT23_495	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	897,100	897,100	01/01/2025
1298	DV67769fe789	DVTT23_496	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]		Phẫu thuật	8	P3	1,595,200	1,595,200	01/01/2025
1299	DV67769fe789	DVTT23_497	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	897,100	897,100	01/01/2025
1300	DV67769fe789	DVTT23_500	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	897,100	897,100	01/01/2025
1301	DV67769fe789	DVTT23_524	16.0055.1012	ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4]		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01/01/2025
1302	DV67769fe789	DVTT23_525	16.0055.1015	ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7]		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1303	DV67769fe789	DVTT23_526	16.0055.1014	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1.		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1304	DV67769fe789	DVTT23_527	16.0053.1015	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1305	DV67769fe789	DVTT23_528	16.0053.1014	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1306	DV67769fe789	DVTT23_529	16.0053.1013	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1307	DV67769fe789	DVTT23_530	16.0053.1012	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1308	DV67769fe789	DVTT23_531	28.0342.0559_GT	Khâu nối thân kinh không sử dụng vì phẫu thuật [tính 1 gân] [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
1309	DV67769fe789	DVTT23_532	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]		Phẫu thuật	8	P1	1,244,100	1,244,100	01012025
1310	DV67769fe789	DVTT23_533	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]		Phẫu thuật	8	P1	799,600	799,600	01012025
1311	DV67769fe789	DVTT23_534	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gây đau dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P2	5,474,500	5,474,500	01012025
1312	DV67769fe789	DVTT23_549	16.0055.1013	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1313	DV67769fe789	DVTT23_550	16.0051.1015	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1314	DV67769fe789	DVTT23_551	16.0051.1012	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1315	DV67769fe789	DVTT23_552	16.0054.1015	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1316	DV67769fe789	DVTT23_553	16.0054.1013	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1317	DV67769fe789	DVTT23_554	16.0054.1012	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1318	DV67769fe789	DVTT23_555	16.0051.1014	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1319	DV67769fe789	DVTT23_556	16.0051.1013	ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1320	DV67769fe789	DVTT23_557	16.0052.1015	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1321	DV67769fe789	DVTT23_558	16.0052.1014	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2,		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1322	DV67769fe789	DVTT23_559	16.0052.1013	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1323	DV67769fe789	DVTT23_560	16.0050.1013	ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1324	DV67769fe789	DVTT23_561	16.0050.1012	ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1325	DV67769fe789	DVTT23_562	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		Phẫu thuật	8	P3	296,100	296,100	01012025
1326	DV67769fe789	DVTT23_563	16.0045.1015	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1327	DV67769fe789	DVTT23_564	16.0045.1014	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2,		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1328	DV67769fe789	DVTT23_565	16.0045.1013	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1329	DV67769fe789	DVTT23_566	16.0045.1012	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1330	DV67769fe789	DVTT23_567	16.0044.1015	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1331	DV67769fe789	DVTT23_568	16.0044.1014	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1332	DV67769fe789	DVTT23_569	16.0044.1012	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1333	DV67769fe789	DVTT23_570	16.0046.1012	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1334	DV67769fe789	DVTT23_595	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,976,800	2,976,800	01012025
1335	DV67769fe789	DVTT23_600	16.0054.1014	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1336	DV67769fe789	DVTT23_601	16.0052.1012	ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1337	DV67769fe789	DVTT23_602	16.0050.1015	ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1338	DV67769fe789	DVTT23_603	16.0050.1014	ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1339	DV67769fe789	DVTT23_604	16.0044.1013	và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1340	DV67769fe789	DVTT23_605	16.0047.1015	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1341	DV67769fe789	DVTT23_606	16.0047.1013	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1342	DV67769fe789	DVTT23_607	16.0047.1012	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta		Phẫu thuật	8	P3	631,000	631,000	01012025
1343	DV67769fe789	DVTT23_608	16.0047.1014	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1344	DV67769fe789	DVTT23_609	16.0046.1015	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta		Phẫu thuật	8	P3	991,000	991,000	01012025
1345	DV67769fe789	DVTT23_610	16.0046.1014	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta		Phẫu thuật	8	P3	455,500	455,500	01012025
1346	DV67769fe789	DVTT23_611	16.0046.1013	hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta		Phẫu thuật	8	P3	861,000	861,000	01012025
1347	DV67769fe789	DVTT23_613	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
1348	DV67769fe789	DVTT23_614	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025
1349	DV67769fe789	DVTT23_615	16.0280.1066	bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)		Phẫu thuật	8	P1	3,197,900	3,197,900	01012025
1350	DV67769fe78a	DVTT23_749	03.2643.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,338,600	3,338,600	01012025
1351	DV67769fe78a	DVTT23_750	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,651,700	2,651,700	01012025
1352	DV67769fe78a	DVTT23_751	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,651,700	2,651,700	01012025
1353	DV67769fe78a	DVTT23_752	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng		Phẫu thuật	8	P1	8,118,100	8,118,100	01012025
1354	DV67769fe78a	DVTT23_803	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,734,100	4,734,100	01012025
1355	DV67769fe78a	DVTT23_804	12.0091.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	874,800	874,800	01012025
1356	DV67769fe78a	DVTT23_805	12.0091.0909	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	1,385,400	1,385,400	01012025
1357	DV67769fe78a	DVTT23_806	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	874,800	874,800	01012025
1358	DV67769fe78a	DVTT23_807	12.0092.0909	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]		Phẫu thuật	8	P2	1,385,400	1,385,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1359	DV67769fe78a	DVTT23_808	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	3,488,600	3,488,600	01/01/2025
1360	DV67769fe78a	DVTT23_809	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	3,300,700	3,300,700	01/01/2025
1361	DV67769fe78a	DVTT23_810	03.2640.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,436,100	2,436,100	01/01/2025
1362	DV67769fe78a	DVTT23_811	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi		Phẫu thuật	8	PDB	6,346,300	6,346,300	01/01/2025
1363	DV67769fe78a	DVTT23_812	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1364	DV67769fe78a	DVTT23_813	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng		Phẫu thuật	8	PDB	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
1365	DV67769fe78a	DVTT23_814	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1366	DV67769fe78a	DVTT23_815	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1367	DV67769fe78a	DVTT23_816	10.0301.0416_GT	Cắt thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1368	DV67769fe78a	DVTT23_817	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1369	DV67769fe78a	DVTT23_818	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1370	DV67769fe78a	DVTT23_819	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,277,400	2,277,400	01/01/2025
1371	DV67769fe78a	DVTT23_820	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe		Phẫu thuật	8	P2	2,815,900	2,815,900	01/01/2025
1372	DV67769fe78a	DVTT23_821	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,122,100	2,122,100	01/01/2025
1373	DV67769fe78a	DVTT23_822	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1374	DV67769fe78a	DVTT23_823	03.3472.0416_GT	Cắt một nửa thận [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,400	3,578,400	01/01/2025
1375	DV67769fe78a	DVTT23_824	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1376	DV67769fe78a	DVTT23_825	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1377	DV67769fe78a	DVTT23_826	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1378	DV67769fe78a	DVTT23_827	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1379	DV67769fe78a	DVTT23_828	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1380	DV67769fe78a	DVTT23_829	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1381	DV67769fe78a	DVTT23_830	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1382	DV67769fe78a	DVTT23_831	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1383	DV67769fe78a	DVTT23_832	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1384	DV67769fe78a	DVTT23_833	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách		Phẫu thuật	8	0	4,955,100	4,955,100	01/01/2025
1385	DV67769fe78a	DVTT23_834	13.0117.0595_GT	Cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,767,500	3,767,500	01/01/2025
1386	DV67769fe78a	DVTT23_835	13.0117.0595	Cắt tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng		Phẫu thuật	8	P1	4,541,300	4,541,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1387	DV67769fe78a	DVTT23_836	13.0119.0596	cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	5,982,300	5,982,300	01/01/2025
1388	DV67769fe78a	DVTT23_837	13.0118.0595_GT	cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	3,767,500	3,767,500	01/01/2025
1389	DV67769fe78a	DVTT23_838	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	4,541,300	4,541,300	01/01/2025
1390	DV67769fe78a	DVTT23_839	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,400	2,276,400	01/01/2025
1391	DV67769fe78a	DVTT23_840	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm		Phẫu thuật	8	P2	3,228,100	3,228,100	01/01/2025
1392	DV67769fe78a	DVTT23_841	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		Phẫu thuật	8	0	11,801,200	11,801,200	01/01/2025
1393	DV67769fe78a	DVTT23_842	07.0038.0356	bướu giáp đơn thuần không có nhân		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1394	DV67769fe78a	DVTT23_843	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1395	DV67769fe78a	DVTT23_844	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1396	DV67769fe78a	DVTT23_845	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1397	DV67769fe78a	DVTT23_846	07.0041.0359	nhân thùy còn lại trong bướu giáp		Phẫu thuật	8	P2	4,743,900	4,743,900	01/01/2025
1398	DV67769fe78a	DVTT23_847	07.0009.0360	nhân thùy còn lại trong bướu giáp		Phẫu thuật	8	P2	3,620,900	3,620,900	01/01/2025
1399	DV67769fe78a	DVTT23_848	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P3	4,465,600	4,465,600	01/01/2025
1400	DV67769fe78a	DVTT23_849	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		Phẫu thuật	8	P3	2,955,600	2,955,600	01/01/2025
1401	DV67769fe78a	DVTT23_850	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]		Phẫu thuật	8	P1	2,487,100	2,487,100	01/01/2025
1402	DV67769fe78a	DVTT23_851	07.0042.0356	còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1403	DV67769fe78a	DVTT23_852	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1404	DV67769fe78a	DVTT23_853	07.0060.0356	thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1405	DV67769fe78a	DVTT23_854	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1406	DV67769fe78a	DVTT23_855	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1407	DV67769fe78a	DVTT23_856	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P2	4,743,900	4,743,900	01/01/2025
1408	DV67769fe78a	DVTT23_857	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P2	3,620,900	3,620,900	01/01/2025
1409	DV67769fe78a	DVTT23_858	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P2	4,743,900	4,743,900	01/01/2025
1410	DV67769fe78a	DVTT23_859	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1411	DV67769fe78a	DVTT23_860	07.0025.0357	và cắt bán phần thùy còn lại trong		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1412	DV67769fe78a	DVTT23_861	07.0056.0356	trong bướu giáp thông bằng dao siêu		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1413	DV67769fe78a	DVTT23_862	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1414	DV67769fe78a	DVTT23_863	07.0052.0356	hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1415	DV67769fe78a	DVTT23_864	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
1416	DV67769fe78a	DVTT23_866	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,277,400	2,277,400	01/01/2025
1417	DV67769fe78a	DVTT23_868	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng		Phẫu thuật	8	P2	830,200	830,200	01/01/2025
1418	DV67769fe78a	DVTT23_869	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01/01/2025
1419	DV67769fe78a	DVTT23_870	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1420	DV67769fe78a	DVTT23_872	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01/01/2025
1421	DV67769fe78a	DVTT23_874	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm		Phẫu thuật	8	P2	3,311,900	3,311,900	01/01/2025
1422	DV67769fe78a	DVTT23_875	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm		Phẫu thuật	8	P2	481,000	481,000	01/01/2025
1423	DV67769fe78a	DVTT23_876	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	2,140,700	2,140,700	01/01/2025
1424	DV67769fe78a	DVTT23_877	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm		Phẫu thuật	8	P2	2,140,700	2,140,700	01/01/2025
1425	DV67769fe78a	DVTT23_881	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01/01/2025
1426	DV67769fe78a	DVTT23_882	07.0048.0356	thùy còn lại trong basedow bằng dao		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1427	DV67769fe78a	DVTT23_883	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc		Phẫu thuật	8	P2	3,620,900	3,620,900	01/01/2025
1428	DV67769fe78a	DVTT23_884	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P2	4,743,900	4,743,900	01/01/2025
1429	DV67769fe78a	DVTT23_885	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		Phẫu thuật	8	P2	3,620,900	3,620,900	01/01/2025
1430	DV67769fe78a	DVTT23_886	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1431	DV67769fe78a	DVTT23_887	07.0057.0356	và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
1432	DV67769fe78a	DVTT23_890	03.3472.0416	Cắt một nửa thận		Phẫu thuật	8	P1	4,703,100	4,703,100	01/01/2025
1433	DV67769fe78a	DVTT23_891	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1434	DV67769fe78a	DVTT23_892	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1435	DV67769fe78a	DVTT23_893	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01/01/2025
1436	DV67769fe78a	DVTT23_895	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp		Phẫu thuật	8	P2	5,204,600	5,204,600	01/01/2025
1437	DV67769fe78a	DVTT23_902	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1438	DV67769fe78a	DVTT23_903	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp		Phẫu thuật	8	P2	5,204,600	5,204,600	01/01/2025
1439	DV67769fe78a	DVTT23_907	11.0043.1124	skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	PDB	7,209,700	7,209,700	01/01/2025
1440	DV67769fe78a	DVTT23_908	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)		Phẫu thuật	8	PDB	3,302,900	3,302,900	01/01/2025
1441	DV67769fe78a	DVTT23_909	10.0633.0481	Nội mật ruột tận - bên		Phẫu thuật	8	P1	4,870,100	4,870,100	01/01/2025
1442	DV67769fe78a	DVTT23_910	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	4,449,400	4,449,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1443	DV67769fe78a	DVTT23_911	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng sơ hóa xóa nền		Phẫu thuật	8	P1	9,368,100	9,368,100	01012025
1444	DV67769fe78a	DVTT23_915	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01012025
1445	DV67769fe78a	DVTT23_916	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01012025
1446	DV67769fe78a	DVTT23_917	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01012025
1447	DV67769fe78a	DVTT23_918	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01012025
1448	DV67769fe78a	DVTT23_919	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng qua đòn		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01012025
1449	DV67769fe78a	DVTT23_920	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01012025
1450	DV67769fe78a	DVTT23_921	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01012025
1451	DV67769fe78a	DVTT23_922	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở gãy dưới C Arm		Phẫu thuật	8	P1	5,474,500	5,474,500	01012025
1452	DV67769fe78a	DVTT23_924	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai theo phương pháp Latarjet		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01012025
1453	DV67769fe78a	DVTT23_926	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần		Phẫu thuật	8	P1	6,346,300	6,346,300	01012025
1454	DV67769fe78a	DVTT23_933	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
1455	DV67769fe78a	DVTT23_934	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chân thương bụng kín		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
1456	DV67769fe78a	DVTT23_936	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
1457	DV67769fe78a	DVTT23_937	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
1458	DV67769fe78a	DVTT23_939	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi cắt u mô mềm mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ		Phẫu thuật	8	P1	7,279,100	7,279,100	01012025
1459	DV67769fe78a	DVTT23_940	03.4132.0692	trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2		Phẫu thuật	8	PDB	8,769,200	8,769,200	01012025
1460	DV67769fe78a	DVTT23_941	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,068,200	4,068,200	01012025
1461	DV67769fe78a	DVTT23_942	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
1462	DV67769fe78a	DVTT23_943	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	5,597,800	5,597,800	01012025
1463	DV67769fe78a	DVTT23_948	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc		Phẫu thuật	8	P1	4,497,100	4,497,100	01012025
1464	DV67769fe78a	DVTT23_949	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc		Phẫu thuật	8	P1	4,497,100	4,497,100	01012025
1465	DV67769fe78a	DVTT23_950	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
1466	DV67769fe78a	DVTT23_951	26.0044.0552	thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị		Phẫu thuật	8	PDB	7,094,200	7,094,200	01012025
1467	DV67769fe78a	DVTT23_952	26.0042.0552	thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị		Phẫu thuật	8	PDB	7,094,200	7,094,200	01012025
1468	DV67769fe78a	DVTT23_953	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu		Phẫu thuật	8	PDB	5,663,200	5,663,200	01012025
1469	DV67769fe78a	DVTT23_954	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn		Phẫu thuật	8	PDB	3,302,900	3,302,900	01012025
1470	DV67769fe78a	DVTT23_958	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan		Phẫu thuật	8	P2	3,781,900	3,781,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1471	DV67769fe78a	DVTT23_965	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật		Phẫu thuật	8	P2	3,431,900	3,431,900	01/01/2025
1472	DV67769fe78a	DVTT23_966	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách		Phẫu thuật	8	P1	4,897,800	4,897,800	01/01/2025
1473	DV67769fe78a	DVTT23_972	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi		Phẫu thuật	8	PDB	5,363,900	5,363,900	01/01/2025
1474	DV67769fe78a	DVTT23_987	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần		Phẫu thuật	8	P2	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1475	DV67769fe78a	DVTT23_988	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuỷu toàn bộ mí dưới		Phẫu thuật	8	P1	5,363,900	5,363,900	01/01/2025
1476	DV67769fe78a	DVTT23_989	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuỷu toàn bộ mí trên		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1477	DV67769fe78a	DVTT23_990	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuỷu da mí		Phẫu thuật	8	P2	5,363,900	5,363,900	01/01/2025
1478	DV67769fe78a	DVTT23_991	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp		Phẫu thuật	8	P2	4,667,800	4,667,800	01/01/2025
1479	DV67769fe78a	DVTT23_992	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mí và củng cố bằng vật có cường mạch		Phẫu thuật	8	PDB	5,363,900	5,363,900	01/01/2025
1480	DV67769fe78a	DVTT23_993	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt		Phẫu thuật	8	P2	4,630,500	4,630,500	01/01/2025
1481	DV67769fe78a	DVTT23_994	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		Phẫu thuật	8	0	4,630,500	4,630,500	01/01/2025
1482	DV67769fe78a	DVTT23_995	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá		Phẫu thuật	8	P1	768,600	768,600	01/01/2025
1483	DV67769fe78a	DVTT23_996	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá		Phẫu thuật	8	P1	768,600	768,600	01/01/2025
1484	DV67769fe78a	DVTT23_997	03.2543.0836	Cắt u mí cả bề dày không vá		Phẫu thuật	8	P1	812,100	812,100	01/01/2025
1485	DV67769fe78a	DVTT23_998	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng		Phẫu thuật	8	P1	2,289,300	2,289,300	01/01/2025
1486	DV67769fe78a	DVTT23_1000	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán		Phẫu thuật	8	P2	4,630,500	4,630,500	01/01/2025
1487	DV67769fe78a	DVTT23_1001	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương		Phẫu thuật	8	P2	4,085,900	4,085,900	01/01/2025
1488	DV67769fe78a	DVTT23_1003	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1489	DV67769fe78a	DVTT23_1004	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1490	DV67769fe78a	DVTT23_1005	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1491	DV67769fe78a	DVTT23_1006	28.0320.0573	mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1492	DV67769fe78a	DVTT23_1007	28.0319.0573	mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1493	DV67769fe78a	DVTT23_1010	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1494	DV67769fe78a	DVTT23_1011	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1495	DV67769fe78a	DVTT23_1017	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01/01/2025
1496	DV67769fe78a	DVTT23_1019	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1497	DV67769fe78a	DVTT23_1020	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay tru dưới		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01/01/2025
1498	DV67769fe78a	DVTT23_1021	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gẫy đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1499	DV67769fe78a	DVTT23_1022	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyên vật che phủ phần mềm cuống mạch rời		Phẫu thuật	8	PDB	5,663,200	5,663,200	01/01/2025
1500	DV67769fe78a	DVTT23_1023	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư		Phẫu thuật	8	0	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
1501	DV67769fe78a	DVTT23_1024	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		Phẫu thuật	8	0	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
1502	DV67769fe78a	DVTT23_1025	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư		Phẫu thuật	8	0	8,208,300	8,208,300	01/01/2025
1503	DV67769fe78a	DVTT23_1026	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		Phẫu thuật	8	0	8,208,300	8,208,300	01/01/2025
1504	DV67769fe78a	DVTT23_1028	10.0946.0538	gân chày sau, chày trước, cơ mác bên		Phẫu thuật	8	P1	3,320,600	3,320,600	01/01/2025
1505	DV67769fe78a	DVTT23_1029	28.0318.0573	mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1506	DV67769fe78a	DVTT23_1030	28.0317.0573	mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1507	DV67769fe78a	DVTT23_1031	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da		Phẫu thuật	8	P1	5,496,100	5,496,100	01/01/2025
1508	DV67769fe78a	DVTT23_1032	03.1632.0731	Cắt bỏ cơ sử dụng thuốc chống chuyên hóa: Áp hoặc tiêm 5FU		Phẫu thuật	8	P1	1,344,100	1,344,100	01/01/2025
1509	DV67769fe78a	DVTT23_1033	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi		Phẫu thuật	8	P2	763,600	763,600	01/01/2025
1510	DV67769fe78a	DVTT23_1034	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)		Phẫu thuật	8	P2	3,405,300	3,405,300	01/01/2025
1511	DV67769fe78a	DVTT23_1036	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		Phẫu thuật	8	0	7,639,200	7,639,200	01/01/2025
1512	DV67769fe78a	DVTT23_1037	03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tât khúc xạ		Phẫu thuật	8	P1	43,600	43,600	01/01/2025
1513	DV67769fe78a	DVTT23_1040	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột		Phẫu thuật	8	P1	5,100,100	5,100,100	01/01/2025
1514	DV67769fe78a	DVTT23_1041	03.1636.0805	Mở bẻ ± cắt bẻ		Phẫu thuật	8	P1	1,202,600	1,202,600	01/01/2025
1515	DV67769fe78a	DVTT23_1042	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng		Phẫu thuật	8	PDB	1,244,100	1,244,100	01/01/2025
1516	DV67769fe78a	DVTT23_1043	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt		Phẫu thuật	8	P1	930,200	930,200	01/01/2025
1517	DV67769fe78b	DVTT23_1061	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu		Phẫu thuật	8	PDB	5,798,100	5,798,100	01/01/2025
1518	DV67769fe78b	DVTT23_1065	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương		Phẫu thuật	8	PDB	5,798,100	5,798,100	01/01/2025
1519	DV67769fe78b	DVTT23_1067	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày		Phẫu thuật	8	PDB	8,208,300	8,208,300	01/01/2025
1520	DV67769fe78b	DVTT23_1068	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1521	DV67769fe78b	DVTT23_1069	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng		Phẫu thuật	8	PDB	5,798,100	5,798,100	01/01/2025
1522	DV67769fe78b	DVTT23_1070	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch		Phẫu thuật	8	P3	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1523	DV67769fe78b	DVTT23_1071	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1524	DV67769fe78b	DVTT23_1072	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	P1	2,928,100	2,928,100	01/01/2025
1525	DV67769fe78b	DVTT23_1075	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống		Phẫu thuật	8	PDB	5,996,400	5,996,400	01/01/2025
1526	DV67769fe78b	DVTT23_1080	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ		Phẫu thuật	8	P2	1,644,100	1,644,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1527	DV67769fe78b	DVTT23_1081	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm		Phẫu thuật	8	P1	2,928,100	2,928,100	01/01/2025
1528	DV67769fe78b	DVTT23_1082	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm		Phẫu thuật	8	P1	2,928,100	2,928,100	01/01/2025
1529	DV67769fe78b	DVTT23_1083	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm		Phẫu thuật	8	P1	3,397,900	3,397,900	01/01/2025
1530	DV67769fe78b	DVTT23_1084	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay		Phẫu thuật	8	P1	3,011,900	3,011,900	01/01/2025
1531	DV67769fe78b	DVTT23_1085	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi		Phẫu thuật	8	P1	3,011,900	3,011,900	01/01/2025
1532	DV67769fe78b	DVTT23_1086	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp		Phẫu thuật	8	P1	3,011,900	3,011,900	01/01/2025
1533	DV67769fe78b	DVTT23_1091	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại		Phẫu thuật	8	PDB	8,208,300	8,208,300	01/01/2025
1534	DV67769fe78b	DVTT23_1094	03.1595.0800	Nâng sản hốc mắt		Phẫu thuật	8	P1	2,925,900	2,925,900	01/01/2025
1535	DV67769fe78b	DVTT23_1095	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi		Phẫu thuật	8	P1	1,644,100	1,644,100	01/01/2025
1536	DV67769fe78b	DVTT23_1096	03.1574.0802	Nồi thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC		Phẫu thuật	8	P1	1,130,200	1,130,200	01/01/2025
1537	DV67769fe78b	DVTT23_1099	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1538	DV67769fe78b	DVTT23_1100	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp		Phẫu thuật	8	PDB	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1539	DV67769fe78b	DVTT23_1101	10.0812.0577	Phẫu thuật khâu thần kinh giữa, thần kinh trụ,		Phẫu thuật	8	PDB	5,204,600	5,204,600	01/01/2025
1540	DV67769fe78b	DVTT23_1102	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay		Phẫu thuật	8	P1	3,226,900	3,226,900	01/01/2025
1541	DV67769fe78b	DVTT23_1103	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phân mềm cuồng mạch liên		Phẫu thuật	8	PDB	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1542	DV67769fe78b	DVTT23_1159	11.0017.1103	Cắt bỏ hoạt tử tiếp tuyến bong sau trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	4,251,300	4,251,300	01/01/2025
1543	DV67769fe78b	DVTT23_1190	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cương cột sống thắt lưng qua da		Phẫu thuật	8	P1	5,798,100	5,798,100	01/01/2025
1544	DV67769fe78b	DVTT23_1225	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối		Phẫu thuật	8	P1	3,447,900	3,447,900	01/01/2025
1545	DV67769fe78b	DVTT23_1230	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối		Phẫu thuật	8	P1	3,447,900	3,447,900	01/01/2025
1546	DV67769fe78b	DVTT23_1242	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	PDB	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
1547	DV67769fe78b	DVTT23_1243	10.0520.0454	đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
1548	DV67769fe78b	DVTT23_1250	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm		Phẫu thuật	8	P1	5,537,100	5,537,100	01/01/2025
1549	DV67769fe78b	DVTT23_1251	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn		Phẫu thuật	8	PDB	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
1550	DV67769fe78b	DVTT23_1252	12.0200.0448	Cắt bỏ hoạt tử tiếp tuyến bong sau trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	0	5,495,300	5,495,300	01/01/2025
1551	DV67769fe78b	DVTT23_1253	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư		Phẫu thuật	8	0	8,208,300	8,208,300	01/01/2025
1552	DV67769fe78b	DVTT23_1263	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su		Phẫu thuật	8	P1	4,764,100	4,764,100	01/01/2025
1553	DV67769fe78b	DVTT23_1265	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thê thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)		Phẫu thuật	8	P2	2,020,300	2,020,300	01/01/2025
1554	DV67769fe78b	DVTT23_1275	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		Phẫu thuật	8	0	8,208,300	8,208,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1555	DV67769fe78b	DVTT23_1276	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle		Phẫu thuật	8	P1	2,683,900	2,683,900	01/01/2025
1556	DV67769fe78b	DVTT23_1277	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1557	DV67769fe78b	DVTT23_1278	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi		Phẫu thuật	8	PDB	7,634,600	7,634,600	01/01/2025
1558	DV67769fe78b	DVTT23_1280	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày		Phẫu thuật	8	P2	2,745,200	2,745,200	01/01/2025
1559	DV67769fe78b	DVTT23_1281	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu		Phẫu thuật	8	PDB	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1560	DV67769fe78b	DVTT23_1282	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu		Phẫu thuật	8	PDB	5,663,200	5,663,200	01/01/2025
1561	DV67769fe78b	DVTT23_1283	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu		Phẫu thuật	8	PDB	5,105,100	5,105,100	01/01/2025
1562	DV67769fe78b	DVTT23_1286	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1563	DV67769fe78b	DVTT23_1287	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
1564	DV67769fe78b	DVTT23_1294	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn việnn ổ cối		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1565	DV67769fe78b	DVTT23_1295	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
1566	DV67769fe78b	DVTT23_1296	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
1567	DV67769fe78b	DVTT23_1297	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1568	DV67769fe78b	DVTT23_1298	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhĩ đầu		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1569	DV67769fe78b	DVTT23_1299	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1570	DV67769fe78b	DVTT23_1300	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn việnn trên tử trước ra sau		Phẫu thuật	8	P1	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1571	DV67769fe78b	DVTT23_1301	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		Phẫu thuật	8	0	5,495,300	5,495,300	01/01/2025
1572	DV67769fe78b	DVTT23_1302	03.2523.0944	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01/01/2025
1573	DV67769fe78b	DVTT23_1303	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo		Phẫu thuật	8	P2	1,596,600	1,596,600	01/01/2025
1574	DV67769fe78b	DVTT23_1304	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan		Phẫu thuật	8	P1	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
1575	DV67769fe78b	DVTT23_1305	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1576	DV67769fe78b	DVTT23_1307	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1577	DV67769fe78b	DVTT23_1308	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần		Phẫu thuật	8	PDB	4,974,500	4,974,500	01/01/2025
1578	DV67769fe78b	DVTT23_1309	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1579	DV67769fe78b	DVTT23_1310	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1580	DV67769fe78b	DVTT23_1316	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè		Phẫu thuật	8	PDB	4,594,500	4,594,500	01/01/2025
1581	DV67769fe78b	DVTT23_1317	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01/01/2025
1582	DV67769fe78b	DVTT23_1318	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu		Phẫu thuật	8	PDB	3,602,500	3,602,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1583	DV67769fe78b	DVTT23_1319	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản		Phẫu thuật	8	P2	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
1584	DV67769fe78b	DVTT23_1321	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1585	DV67769fe78b	DVTT23_1332	11.0039.1128	graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người		Phẫu thuật	8	P1	4,802,600	4,802,600	01/01/2025
1586	DV67769fe78b	DVTT23_1333	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	4,415,300	4,415,300	01/01/2025
1587	DV67769fe78b	DVTT23_1334	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1588	DV67769fe78b	DVTT23_1335	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1589	DV67769fe78b	DVTT23_1336	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1590	DV67769fe78b	DVTT23_1367	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1591	DV67769fe78b	DVTT23_1370	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	4,808,400	4,808,400	01/01/2025
1592	DV67769fe78b	DVTT23_1371	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	3,718,300	3,718,300	01/01/2025
1593	DV67769fe78b	DVTT23_1372	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	4,188,300	4,188,300	01/01/2025
1594	DV67769fe78b	DVTT23_1373	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	3,701,300	3,701,300	01/01/2025
1595	DV67769fe78b	DVTT23_1374	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) > 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	5,449,400	5,449,400	01/01/2025
1596	DV67769fe78b	DVTT23_1375	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) > 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	5,449,400	5,449,400	01/01/2025
1597	DV67769fe78b	DVTT23_1376	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1598	DV67769fe78b	DVTT23_1377	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1599	DV67769fe78b	DVTT23_1378	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1600	DV67769fe78b	DVTT23_1379	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1601	DV67769fe78b	DVTT23_1380	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1602	DV67769fe78b	DVTT23_1384	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1603	DV67769fe78b	DVTT23_1385	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu		Phẫu thuật	8	PDB	20,024,700	20,024,700	01/01/2025
1604	DV67769fe78b	DVTT23_1386	11.0045.1124	skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ		Phẫu thuật	8	PDB	7,209,700	7,209,700	01/01/2025
1605	DV67769fe78c	DVTT23_1452	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng		Phẫu thuật	8	P1	1,244,100	1,244,100	01/01/2025
1606	DV67769fe78c	DVTT23_1462	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng		Phẫu thuật	8	P1	1,260,100	1,260,100	01/01/2025
1607	DV67769fe78c	DVTT23_1478	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
1608	DV67769fe78c	DVTT23_1480	10.0908.0556	cầu xương cánh tay có tổn thương		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01/01/2025
1609	DV67769fe78c	DVTT23_1481	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01/01/2025
1610	DV67769fe78c	DVTT23_1482	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1611	DV67769fe78c	DVTT23_1487	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P3	771,000	771,000	01012025
1612	DV67769fe78c	DVTT23_1489	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thung tạng rộng (trong chẩn thường bụng)		Phẫu thuật	8	P1	3,136,900	3,136,900	01012025
1613	DV67769fe78c	DVTT23_1547	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gay xương phạm khớp vùng gối		Phẫu thuật	8	PDB	4,343,300	4,343,300	01012025
1614	DVduy2309N1	NOI210	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non		Phẫu thuật	8	P2	4,764,100	4,764,100	01012025
1615	DVduy2309N1	CAT721	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn		Phẫu thuật	8	P2	5,141,100	5,141,100	01012025
1616	DVduy2309N1	CAT722	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn		Phẫu thuật	8	P2	5,141,100	5,141,100	01012025
1617	DVduy2309N1	CAT723	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01012025
1618	DVduy2309N1	CAT724	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần		Phẫu thuật	8	P2	2,815,900	2,815,900	01012025
1619	DVduy2309N1	CAT725	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng		Phẫu thuật	8	P2	2,815,900	2,815,900	01012025
1620	DVduy2309N1	CAT726	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe		Phẫu thuật	8	P2	2,654,000	2,654,000	09052024
1621	DVduy2309N1	DAN109	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa		Phẫu thuật	8	P2	3,142,500	3,142,500	01012025
1622	DVduy2309N1	CAC015	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác		Phẫu thuật	8	P2	2,815,900	2,815,900	01012025
1623	DVduy2309N1	DAN110	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng		Phẫu thuật	8	P2	2,683,900	2,683,900	01012025
1624	DVduy2309N1	KHA218	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
1625	DVduy2309N1	CAT727	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
1626	DVduy2309N1	CAT728	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1627	DVduy2309N1	CAT729	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1628	DVduy2309N1	CAT730	10.0516.0454	đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1629	DVduy2309N1	CAT731	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1630	DVduy2309N1	CAT732	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1631	DVduy2309N1	CAT733	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1632	DVduy2309N1	LAM024	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P2	2,683,900	2,683,900	01012025
1633	DVduy2309N1	LAY152	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
1634	DVduy2309N1	CAT734	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1635	DVduy2309N1	CAT735	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann		Phẫu thuật	8	P1	4,941,100	4,941,100	01012025
1636	DVduy2309N1	KHA219	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	3,993,400	3,993,400	01012025
1637	DVduy2309N1	PHA4767	10.0549.0494	pháp Milligan - Morgan hoặc		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025
1638	DVduy2309N1	PHA4768	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1639	DVduy2309N1	PHA4769	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01012025
1640	DVduy2309N1	PHA4770	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo		Phẫu thuật	8	P2	2,507,900	2,507,900	01012025
1641	DVduy2309N1	PHA4771	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ		Phẫu thuật	8	P2	2,507,900	2,507,900	01012025
1642	DVduy2309N1	PHA4772	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025
1643	DVduy2309N1	PHA4773	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01012025
1644	DVduy2309N1	PHA4746	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01012025
1645	DVduy2309N1	DIE398	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)		Phẫu thuật	8	P2	2,655,000	2,655,000	09052024
1646	DVduy2309N1	PHA4747	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01012025
1647	DVduy2309N1	CAT736	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp,...)		Phẫu thuật	8	P2	1,509,500	1,509,500	01012025
1648	DVduy2309N1	PHA4748	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn		Phẫu thuật	8	P1	2,119,400	2,119,400	01012025
1649	DVduy2309N1	PHA4737	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản		Phẫu thuật	8	P2	2,501,900	2,501,900	01012025
1650	DVduy2309N1	PHA4738	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	5,204,600	5,204,600	01012025
1651	DVduy2309N1	THA117	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan		Phẫu thuật	8	P2	2,683,900	2,683,900	01012025
1652	DVduy2309N1	CAT737	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái		Phẫu thuật	8	P1	8,477,000	8,477,000	09052024
1653	DVduy2309N1	CAT738	10.0581.0466	Cắt hạ phân thủy 1		Phẫu thuật	8	PDB	8,477,000	8,477,000	09052024
1654	DVduy2309N1	CAT739	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2		Phẫu thuật	8	P1	8,477,000	8,477,000	09052024
1655	DVduy2309N1	CAT740	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3		Phẫu thuật	8	P1	8,477,000	8,477,000	09052024
1656	DVduy2309N1	CAT741	10.0585.0466	Cắt hạ phân thủy 5		Phẫu thuật	8	P1	8,477,000	8,477,000	09052024
1657	DVduy2309N1	CAT742	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6		Phẫu thuật	8	P1	8,477,000	8,477,000	09052024
1658	DVduy2309N1	THA118	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
1659	DVduy2309N1	DAN111	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan		Phẫu thuật	8	P1	3,142,500	3,142,500	01012025
1660	DVduy2309N1	DAN112	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan		Phẫu thuật	8	P1	3,142,500	3,142,500	01012025
1661	DVduy2309N1	MOT027	10.0620.0583	Mở thông túi mật		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
1662	DVduy2309N1	CAT743	10.0621.0472	Cắt túi mật		Phẫu thuật	8	P1	4,993,100	4,993,100	01012025
1663	DVduy2309N1	MOO006	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật		Phẫu thuật	8	P1	4,970,100	4,970,100	01012025
1664	DVduy2309N1	MOO007	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật		Phẫu thuật	8	P1	4,970,100	4,970,100	01012025
1665	DVduy2309N1	MOO008	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nối soi tán sỏi đường mật		Phẫu thuật	8	PDB	4,970,100	4,970,100	01012025
1666	DVduy2309N1	MON011	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi		Phẫu thuật	8	PDB	5,712,200	5,712,200	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1667	DVduy2309N1	NOI211	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên		Phẫu thuật	8	P1	4,870,100	4,870,100	01012025
1668	DVduy2309N1	MOD004	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01012025
1669	DVduy2309N1	CAC016	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác		Phẫu thuật	8	P1	5,170,100	5,170,100	01012025
1670	DVduy2309N1	KHA220	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu		Phẫu thuật	8	P1	4,955,100	4,955,100	01012025
1671	DVduy2309N1	DAN113	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01012025
1672	DVduy2309N1	NOI212	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01012025
1673	DVduy2309N1	NOI213	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01012025
1674	DVduy2309N1	NOI214	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01012025
1675	DVduy2309N1	CAT744	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy		Phẫu thuật	8	P1	4,955,100	4,955,100	01012025
1676	DVduy2309N1	NOI215	10.0659.0481	Nối tụy ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,870,100	4,870,100	01012025
1677	DVduy2309N1	LAY153	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01012025
1678	DVduy2309N1	CAT745	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương		Phẫu thuật	8	P1	4,943,100	4,943,100	01012025
1679	DVduy2309N1	CAT746	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý		Phẫu thuật	8	P1	4,943,100	4,943,100	01012025
1680	DVduy2309N1	CAT747	10.0675.0484	Cắt lách bán phần		Phẫu thuật	8	P1	4,943,100	4,943,100	01012025
1681	DVduy2309N1	KHA221	10.0676.0582	Khâu vết thương lách		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
1682	DVduy2309N1	BAO001	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
1683	DVduy2309N1	PHA4761	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini		Phẫu thuật	8	P2	3,512,900	3,512,900	01012025
1684	DVduy2309N1	PHA4548	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice		Phẫu thuật	8	P2	3,512,900	3,512,900	01012025
1685	DVduy2309N1	PHA4750	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice		Phẫu thuật	8	P2	3,512,900	3,512,900	01012025
1686	DVduy2309N1	PHA4547	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein		Phẫu thuật	8	P2	3,512,900	3,512,900	01012025
1687	DVduy2309N1	PHA4549	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát		Phẫu thuật	8	P1	3,512,900	3,512,900	01012025
1688	DVduy2309N1	PHA4757	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	1 bên/ 2 bên	Phẫu thuật	8	P1	3,351,000	3,351,000	09052024
1689	DVduy2309N1	PHA4550	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi		Phẫu thuật	8	P2	3,512,900	3,512,900	01012025
1690	DVduy2309N1	PHA4551	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng		Phẫu thuật	8	P1	3,512,900	3,512,900	01012025
1691	DVduy2309N1	PHA4552	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác		Phẫu thuật	8	P1	3,512,900	3,512,900	01012025
1692	DVduy2309N1	PHA4553	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
1693	DVduy2309N1	PHA4554	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
1694	DVduy2309N1	PHA4555	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1695	DVduy2309N1	PHA4556	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
1696	DVduy2309N1	PHA4557	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng		Phẫu thuật	8	P1	2,396,200	2,396,200	01012025
1697	DVduy2309N1	PHA4558	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ		Phẫu thuật	8	P1	2,833,400	2,833,400	01012025
1698	DVduy2309N1	KHA222	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
1699	DVduy2309N1	MOB009	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu		Phẫu thuật	8	P1	2,683,900	2,683,900	01012025
1700	DVduy2309N1	BOÌ 001	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas		Phẫu thuật	8	P1	4,842,000	4,842,000	09052024
1701	DVduy2309N1	LAÌ 001	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01012025
1702	DVduy2309N1	BOÌ 001	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01012025
1703	DVduy2309N1	BOÌ 001	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01012025
1704	DVduy2309N1	BOÌ 001	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01012025
1705	DVduy2309N1	BOÌ 001	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác		Phẫu thuật	8	PDB	5,141,100	5,141,100	01012025
1706	DVduy2309N1	LA0245	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc		Phẫu thuật	8	P1	6,419,200	6,419,200	01012025
1707	DVduy2309N1	PHA4758	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai		Phẫu thuật	8	P1	3,011,900	3,011,900	01012025
1708	DVduy2309N1	PHA4759	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn		Phẫu thuật	8	P2	3,878,000	3,878,000	09052024
1709	DVduy2309N1	PHA4001	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1710	DVduy2309N1	PHA4002	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1711	DVduy2309N1	PHA4003	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1712	DVduy2309N1	PHA4004	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay		Phẫu thuật	8	PDB	4,806,000	4,806,000	09052024
1713	DVduy2309N1	PHA4005	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1714	DVduy2309N1	PHA4006	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1715	DVduy2309N1	PHA4007	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1716	DVduy2309N1	PHA4760	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	3,878,000	3,878,000	09052024
1717	DVduy2309N1	PHA4762	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	3,878,000	3,878,000	09052024
1718	DVduy2309N1	PHA4010	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu		Phẫu thuật	8	P1	4,109,000	4,109,000	09052024
1719	DVduy2309N1	PHA4011	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,109,000	4,109,000	09052024
1720	DVduy2309N1	PHA4763	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1721	DVduy2309N1	PHA4013	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay		Phẫu thuật	8	P2	3,878,000	3,878,000	09052024
1722	DVduy2309N1	PHA4012	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1723	DVduy2309N1	PHA4014	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1724	DVduy2309N1	PHA4752	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1725	DVduy2309N1	PHA4015	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu		Phẫu thuật	8	PDB	3,878,000	3,878,000	09052024
1726	DVduy2309N1	PHA4016	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quờng quay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1727	DVduy2309N1	PHA4017	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng tay và bàn ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1728	DVduy2309N1	PHA4018	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1729	DVduy2309N1	PHA4019	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1730	DVduy2309N1	PHA4020	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyên xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1731	DVduy2309N1	PHA4021	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyên xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1732	DVduy2309N1	PHA4022	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1733	DVduy2309N1	PHA4023	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1734	DVduy2309N1	PHA4024	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1735	DVduy2309N1	PHA4025	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1736	DVduy2309N1	PHA4026	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1737	DVduy2309N1	PHA4027	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1738	DVduy2309N1	PHA100012	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè		Phẫu thuật	8	P2	4,109,000	4,109,000	09052024
1739	DVduy2309N1	PHA4028	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,109,000	4,109,000	09052024
1740	DVduy2309N1	PHA4029	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1741	DVduy2309N1	PHA4030	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1742	DVduy2309N1	PHA4031	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày		Phẫu thuật	8	PDB	3,878,000	3,878,000	09052024
1743	DVduy2309N1	PHA4032	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1744	DVduy2309N1	PHA4033	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1745	DVduy2309N1	PHA4034	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mạc đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1746	DVduy2309N1	PHA4035	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1747	DVduy2309N1	PHA4036	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1748	DVduy2309N1	PHA4037	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân		Phẫu thuật	8	PDB	3,878,000	3,878,000	09052024
1749	DVduy2309N1	PHA4038	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1750	DVduy2309N1	PHA4039	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1751	DVduy2309N1	PHA4040	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1752	DVduy2309N1	PHA4041	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1753	DVduy2309N1	PHA4042	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1754	DVduy2309N1	PHA4043	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1755	DVduy2309N1	PHA4044	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1756	DVduy2309N1	PHA4045	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1757	DVduy2309N1	PHA4046	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1758	DVduy2309N1	COD031	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên		Phẫu thuật	8	P1	3,411,300	3,411,300	01012025
1759	DVduy2309N1	COD032	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới		Phẫu thuật	8	P1	3,411,300	3,411,300	01012025
1760	DVduy2309N1	PHA4047	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động		Phẫu thuật	8	P2	5,204,600	5,204,600	01012025
1761	DVduy2309N1	PHA4048	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động		Phẫu thuật	8	P1	5,204,600	5,204,600	01012025
1762	DVduy2309N1	PHA4920	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay		Phẫu thuật	8	P1	2,396,200	2,396,200	01012025
1763	DVduy2309N1	PHA4051	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1764	DVduy2309N1	PHA4050	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1765	DVduy2309N1	PHA4052	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1766	DVduy2309N1	PHA4053	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1767	DVduy2309N1	PHA4054	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu xương khớp ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09052024
1768	DVduy2309N1	PHA4055	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1769	DVduy2309N1	PHA4056	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P2	3,878,000	3,878,000	09052024
1770	DVduy2309N1	PHA4057	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P2	3,878,000	3,878,000	09052024
1771	DVduy2309N1	PHA4058	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1772	DVduy2309N1	KHX001	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P2	5,250,000	5,250,000	09052024
1773	DVduy2309N1	PHA4803	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1774	DVduy2309N1	PHA4060	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay		Phẫu thuật	8	P1	2,698,800	2,698,800	01012025
1775	DVduy2309N1	PHA4061	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ		Phẫu thuật	8	P2	2,698,800	2,698,800	01012025
1776	DVduy2309N1	PHA4062	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay		Phẫu thuật	8	P2	2,698,800	2,698,800	01012025
1777	DVduy2309N1	PHA4063	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh giữa		Phẫu thuật	8	P1	3,320,600	3,320,600	01012025
1778	DVduy2309N1	PHA4064	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh trụ		Phẫu thuật	8	P1	3,320,600	3,320,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1779	DVduy2309N1	PHA4065	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh quay		Phẫu thuật	8	P1	3,320,600	3,320,600	01012025
1780	DVduy2309N1	PHA4066	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ		Phẫu thuật	8	PDB	3,320,600	3,320,600	01012025
1781	DVduy2309N1	KHA223	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1782	DVduy2309N1	KHA224	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II		Phẫu thuật	8	PDB	3,302,900	3,302,900	01012025
1783	DVduy2309N1	KHA225	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1784	DVduy2309N1	PHA4067	10.0843.0550	Phẫu thuật điệt bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng		Phẫu thuật	8	P2	3,699,000	3,699,000	09052024
1785	DVduy2309N1	PHA4068	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,011,900	3,011,900	01012025
1786	DVduy2309N1	PHA4069	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,044,900	3,044,900	01012025
1787	DVduy2309N1	PHA4782	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay		Phẫu thuật	8	P1	3,226,900	3,226,900	01012025
1788	DVduy2309N1	THU105	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	5,204,600	5,204,600	01012025
1789	DVduy2309N1	PHA4070	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1790	DVduy2309N1	PHA4733	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	3,994,900	3,994,900	01012025
1791	DVduy2309N1	PHA4783	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
1792	DVduy2309N1	PHA4071	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1793	DVduy2309N1	PHA4072	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1794	DVduy2309N1	PHA4073	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1795	DVduy2309N1	CUT001	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1796	DVduy2309N1	PHA4074	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
1797	DVduy2309N1	PHA4075	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
1798	DVduy2309N1	PHA4076	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1799	DVduy2309N1	PHA4077	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
1800	DVduy2309N1	PHA4078	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
1801	DVduy2309N1	PHA4079	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1802	DVduy2309N1	PHA4080	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhĩ đầu		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1803	DVduy2309N1	PHA4081	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
1804	DVduy2309N1	PHA4082	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não		Phẫu thuật	8	P1	3,320,600	3,320,600	01012025
1805	DVduy2309N1	CHU512	10.0893.0573	Chuyên vật da cân - cơ cuống mạch liền		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
1806	DVduy2309N1	PHA4083	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi		Phẫu thuật	8	P1	3,923,600	3,923,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1807	DVduy2309N1	PHA4084	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiến đầu dưới xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1808	DVduy2309N1	PHA4085	10.0906.0548	K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương		Phẫu thuật	8	P2	4,324,900	4,324,900	01012025
1809	DVduy2309N1	PHA4828	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	4,324,900	4,324,900	01012025
1810	DVduy2309N1	PHA4086	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1811	DVduy2309N1	PHA4829	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		Phẫu thuật	8	P1	4,324,900	4,324,900	01012025
1812	DVduy2309N1	PHA4087	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1813	DVduy2309N1	PHA4088	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1814	DVduy2309N1	PHA4089	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1815	DVduy2309N1	PHA4090	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1816	DVduy2309N1	PHA4091	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1817	DVduy2309N1	PHA4092	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1818	DVduy2309N1	PHA4093	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiến vùng khớp gối		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1819	DVduy2309N1	PHA4094	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1820	DVduy2309N1	PHA4095	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiến đầu dưới xương chày		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
1821	DVduy2309N1	RUT020	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương		Phẫu thuật	8	P2	1,857,900	1,857,900	01012025
1822	DVduy2309N1	PHA4096	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân		Phẫu thuật	8	P1	2,275,900	2,275,900	01012025
1823	DVduy2309N1	PHA4734	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi		Phẫu thuật	8	P2	3,994,900	3,994,900	01012025
1824	DVduy2309N1	PHA4839	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi		Phẫu thuật	8	P2	3,994,900	3,994,900	01012025
1825	DVduy2309N1	PHA4097	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản		Phẫu thuật	8	P2	3,923,600	3,923,600	01012025
1826	DVduy2309N1	PHA4850	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1827	DVduy2309N1	PHA4851	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1828	DVduy2309N1	PHA4904	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1829	DVduy2309N1	PHA19555	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phân mềm đơn giản/rách da đầu		Phẫu thuật	8	P2	2,767,900	2,767,900	01012025
1830	DVduy2309N1	PHA1006	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phân mềm phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	5,204,600	5,204,600	01012025
1831	DVduy2309N1	PHA4098	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
1832	DVduy2309N1	PHA4099	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
1833	DVduy2309N1	PHA4500	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân)		Phẫu thuật	8	P2	3,087,000	3,087,000	09052024
1834	DVduy2309N1	PHA4501	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)		Phẫu thuật	8	P2	3,087,000	3,087,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1835	DVduy2309N1	PHA4899	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thân kinh (ông cổ tay, Khuỷu...)		Phẫu thuật	8	P1	2,698,800	2,698,800	01012025
1836	DVduy2309N1	PHA4503	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thân kinh tru		Phẫu thuật	8	P2	2,698,800	2,698,800	01012025
1837	DVduy2309N1	PHA4502	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
1838	DVduy2309N1	PHA4504	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết		Phẫu thuật	8	P1	3,226,900	3,226,900	01012025
1839	DVduy2309N1	PHA4905	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
1840	DVduy2309N1	PHA9001	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ		Phẫu thuật	8	P2	7,825,900	7,825,900	01012025
1841	DVduy2309N1	CAT748	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	3,701,300	3,701,300	01012025
1842	DVduy2309N1	CAT749	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P2	2,566,900	2,566,900	01012025
1843	DVduy2309N1	CAT750	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	3,319,300	3,319,300	01012025
1844	DVduy2309N1	CAT751	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P2	2,566,900	2,566,900	01012025
1845	DVduy2309N1	CAT752	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	3,718,300	3,718,300	01012025
1846	DVduy2309N1	CAT753	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P2	2,595,900	2,595,900	01012025
1847	DVduy2309N1	CAT754	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	3,245,200	3,245,200	01012025
1848	DVduy2309N1	CAT755	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P2	2,595,900	2,595,900	01012025
1849	DVduy2309N1	GHE019	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	4,415,300	4,415,300	01012025
1850	DVduy2309N1	GHE020	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P2	3,065,600	3,065,600	01012025
1851	DVduy2309N1	GHE021	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		Phẫu thuật	8	P1	3,831,300	3,831,300	01012025
1852	DVduy2309N1	GHE022	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Phẫu thuật	8	P1	5,449,400	5,449,400	01012025
1853	DVduy2309N1	GHE023	11.0042.1130	graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ		Phẫu thuật	8	P1	3,777,300	3,777,300	01012025
1854	DVduy2309N1	GHE024	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể		Phẫu thuật	8	P2	3,042,600	3,042,600	01012025
1855	DVduy2309N1	GHE025	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể		Phẫu thuật	8	P3	2,093,600	2,093,600	01012025
1856	DVduy2309N1	LAY154	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai		Phẫu thuật	8	P2	3,005,900	3,005,900	01012025
1857	DVduy2309N1	CAT756	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu		Phẫu thuật	8	P1	3,994,900	3,994,900	01012025
1858	DVduy2309N1	CAT757	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu		Phẫu thuật	8	P1	3,994,900	3,994,900	01012025
1859	DVduy2309N1	THA126	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu		Phẫu thuật	8	P1	3,994,900	3,994,900	01012025
1860	DVduy2309N1	PHA4749	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bong sâu		Phẫu thuật	8	P1	4,094,300	4,094,300	01012025
1861	DVduy2309N1	CAT758	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín		Phẫu thuật	8	P2	3,683,600	3,683,600	01012025
1862	DVduy2309N1	CAT759	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình		Phẫu thuật	8	P2	4,005,600	4,005,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1863	DVduy2309N1	CAT760	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause		Phẫu thuật	8	P1	4,938,500	4,938,500	01012025
1864	DVduy2309N1	KYT014	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong		Phẫu thuật	8	P1	4,436,400	4,436,400	01012025
1865	DVduy2309N1	PHA4744	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết		Phẫu thuật	8	P1	4,436,400	4,436,400	01012025
1866	DVduy2309N1	KYT015	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong		Phẫu thuật	8	P1	4,034,300	4,034,300	01012025
1867	DVduy2309N1	KYT016	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong		Phẫu thuật	8	P1	4,034,300	4,034,300	01012025
1868	DVduy2309N1	SUD002	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong		Phẫu thuật	8	P1	4,034,300	4,034,300	01012025
1869	DVduy2309N1	KYT017	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong		Phẫu thuật	8	P1	4,034,300	4,034,300	01012025
1870	DVduy2309N1	CAT761	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P2	771,000	771,000	01012025
1871	DVduy2309N1	CAT762	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,208,800	1,208,800	01012025
1872	DVduy2309N1	CAT763	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01012025
1873	DVduy2309N1	CAT764	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P1	771,000	771,000	01012025
1874	DVduy2309N1	CAT765	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,208,800	1,208,800	01012025
1875	DVduy2309N1	CAT766	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01012025
1876	DVduy2309N1	CAT767	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ		Phẫu thuật	8	P2	2,928,100	2,928,100	01012025
1877	DVduy2309N1	CAT768	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P2	2,140,700	2,140,700	01012025
1878	DVduy2309N1	CAT769	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng		Phẫu thuật	8	P2	2,289,300	2,289,300	01012025
1879	DVduy2309N1	CAT770	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm		Phẫu thuật	8	P2	521,000	521,000	01012025
1880	DVduy2309N1	CAT771	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm		Phẫu thuật	8	P1	3,228,100	3,228,100	01012025
1881	DVduy2309N1	CAT772	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó		Phẫu thuật	8	P1	3,228,100	3,228,100	01012025
1882	DVduy2309N1	CAT773	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01012025
1883	DVduy2309N1	CAT774	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm		Phẫu thuật	8	P2	439,000	439,000	09052024
1884	DVduy2309N1	CAT775	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm		Phẫu thuật	8	P1	521,000	521,000	01012025
1885	DVduy2309N1	CAT776	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01012025
1886	DVduy2309N1	CAT777	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01012025
1887	DVduy2309N1	CAT778	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,353,000	1,353,000	09052024
1888	DVduy2309N1	CAT558	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	849,000	849,000	09052024
1889	DVduy2309N1	CAT561	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,353,000	1,353,000	09052024
1890	DVduy2309N1	CAT779	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	849,000	849,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1891	DVduy2309N1	CAT780	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser		Phẫu thuật	8	P2	7,480,000	7,480,000	01012025
1892	DVduy2309N1	CAT781	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính		Phẫu thuật	8	P1	3,300,700	3,300,700	01012025
1893	DVduy2309N1	CAT782	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01012025
1894	DVduy2309N1	CAT783	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu		Phẫu thuật	8	P1	3,300,700	3,300,700	01012025
1895	DVduy2309N1	CAT784	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh		Phẫu thuật	8	P1	8,131,800	8,131,800	01012025
1896	DVduy2309N1	PHA4505	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi		Phẫu thuật	8	P2	3,638,600	3,638,600	01012025
1897	DVduy2309N1	CAT785	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai		Phẫu thuật	8	P2	2,038,000	2,038,000	09052024
1898	DVduy2309N1	CAT786	12.0162.0918	Cắt polyp mũi		Phẫu thuật	8	P2	705,900	705,900	01012025
1899	DVduy2309N1	MOL014	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết		Phẫu thuật	8	P2	3,595,500	3,595,500	01012025
1900	DVduy2309N1	CAT787	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương		Phẫu thuật	8	P2	4,085,900	4,085,900	01012025
1901	DVduy2309N1	PHA4506	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01012025
1902	DVduy2309N1	PHA4507	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi		Phẫu thuật	8	P1	3,595,500	3,595,500	01012025
1903	DVduy2309N1	PHA4508	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
1904	DVduy2309N1	CAT788	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương		Phẫu thuật	8	P1	4,085,900	4,085,900	01012025
1905	DVduy2309N1	KHA227	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		Phẫu thuật	8	P1	5,861,600	5,861,600	01012025
1906	DVduy2309N1	CAT0099	12.0263.1190	Cắt nang trứng tinh một bên		Phẫu thuật	8	P2	2,140,700	2,140,700	01012025
1907	DVduy2309N1	CAT489	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn		Phẫu thuật	8	P2	3,217,800	3,217,800	01012025
1908	DVduy2309N1	CAT585	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng		Phẫu thuật	8	P2	3,217,800	3,217,800	01012025
1909	DVduy2309N1	CAT434	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng		Phẫu thuật	8	P1	4,308,300	4,308,300	01012025
1910	DVduy2309N1	CAT818	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm		Phẫu thuật	8	P1	1,914,000	1,914,000	09052024
1911	DVduy2309N1	CAT819	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm		Phẫu thuật	8	P2	1,914,000	1,914,000	09052024
1912	DVduy2309N1	CAT291	12.0321.1190	Cắt u bao gân		Phẫu thuật	8	P2	2,140,700	2,140,700	01012025
1913	DVduy2309N1	CAT9876	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)		Phẫu thuật	8	P3	1,456,700	1,456,700	01012025
1914	DVduy2309N1	PHA4509	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên		Phẫu thuật	8	P1	3,376,200	3,376,200	01012025
1915	DVduy2309N1	PHA4510	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp		Phẫu thuật	8	P1	4,395,200	4,395,200	01012025
1916	DVduy2309N1	PHA4910	13.0004.0675	mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, khớp, đường tiêu hóa, nội tiết)		Phẫu thuật	8	P1	4,739,300	4,739,300	01012025
1917	DVduy2309N1	PHA4911	13.0005.0675	khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền đạo, dương vật, tinh hoàn)		Phẫu thuật	8	P1	4,739,300	4,739,300	01012025
1918	DVduy2309N1	PHA4511	13.0006.0673	bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, viêm màng não, viêm não, viêm phổi, viêm thận, viêm tụy, viêm ruột, viêm đại tràng, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, viêm âm hộ, viêm âm đạo - cổ tử cung, viêm âm đạo - cổ tử cung - cổ tử cung)		Phẫu thuật	8	PDB	6,517,600	6,517,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1919	DVduy2309N1	PHA4913	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu		Phẫu thuật	8	P2	2,604,800	2,604,800	01012025
1920	DVduy2309N1	PHA4912	13.0008.0670	thuật cầm máu (thắt động mạch tử		Phẫu thuật	8	P1	4,336,000	4,336,000	09052024
1921	DVduy2309N1	PHA4791	13.0009.0659	bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung		Phẫu thuật	8	PDB	10,506,300	10,506,300	01012025
1922	DVduy2309N1	PHA4792	13.0010.0660	mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau		Phẫu thuật	8	PDB	8,104,200	8,104,200	01012025
1923	DVduy2309N1	PHA4512	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa		Phẫu thuật	8	P1	5,142,900	5,142,900	01012025
1924	DVduy2309N1	PHA4513	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa		Phẫu thuật	8	P2	3,596,900	3,596,900	01012025
1925	DVduy2309N1	PHA4514	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,206,200	5,206,200	01012025
1926	DVduy2309N1	PHA4515	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai		Phẫu thuật	8	P1	4,849,400	4,849,400	01012025
1927	DVduy2309N1	KHA228	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng		Phẫu thuật	8	P2	3,054,800	3,054,800	01012025
1928	DVduy2309N1	LAY155	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn		Phẫu thuật	8	P2	2,501,900	2,501,900	01012025
1929	DVduy2309N1	HUY018	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang		Phẫu thuật	8	P2	2,951,800	2,951,800	01012025
1930	DVduy2309N1	PHA4516	13.0059.0661	tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc		Phẫu thuật	8	PDB	6,836,200	6,836,200	01012025
1931	DVduy2309N1	CAT794	13.0061.0598	trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu		Phẫu thuật	8	PDB	6,815,100	6,815,100	01012025
1932	DVduy2309N1	PHA4517	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn		Phẫu thuật	8	P1	6,346,300	6,346,300	01012025
1933	DVduy2309N1	PHA4764	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần		Phẫu thuật	8	P1	6,346,300	6,346,300	01012025
1934	DVduy2309N1	PHA4559	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung		Phẫu thuật	8	P1	6,548,300	6,548,300	01012025
1935	DVduy2309N1	PHA4560	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi		Phẫu thuật	8	P1	6,375,900	6,375,900	01012025
1936	DVduy2309N1	PHA4765	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	4,168,300	4,168,300	01012025
1937	DVduy2309N1	PHA4561	13.0068.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn		Phẫu thuật	8	P1	4,308,300	4,308,300	01012025
1938	DVduy2309N1	PHA4562	13.0069.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối		Phẫu thuật	8	P1	4,308,300	4,308,300	01012025
1939	DVduy2309N1	PHA4563	13.0070.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung bán phần		Phẫu thuật	8	P1	4,308,300	4,308,300	01012025
1940	DVduy2309N1	PHA4753	13.0071.0679	Phẫu thuật mổ bụng bóc u xơ tử cung		Phẫu thuật	8	P2	3,628,800	3,628,800	01012025
1941	DVduy2309N1	PHA4754	13.0072.0683	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		Phẫu thuật	8	P2	3,217,800	3,217,800	01012025
1942	DVduy2309N1	PHA4564	13.0073.0702	mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ		Phẫu thuật	8	PDB	7,279,100	7,279,100	01012025
1943	DVduy2309N1	PHA4755	13.0074.0686	mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ		Phẫu thuật	8	P1	4,721,300	4,721,300	01012025
1944	DVduy2309N1	PHA4565	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung		Phẫu thuật	8	P2	3,594,800	3,594,800	01012025
1945	DVduy2309N1	PHA4756	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1946	DVduy2309N1	PHA4566	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1947	DVduy2309N1	PHA4567	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng		Phẫu thuật	8	P1	5,988,800	5,988,800	01012025
1948	DVduy2309N1	PHA4568	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai		Phẫu thuật	8	P1	5,229,000	5,229,000	09052024
1949	DVduy2309N1	PHA4569	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1950	DVduy2309N1	PHA4570	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1951	DVduy2309N1	PHA4571	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1952	DVduy2309N1	PHA4774	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1953	DVduy2309N1	PHA4572	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung		Phẫu thuật	8	P1	6,548,300	6,548,300	01012025
1954	DVduy2309N1	PHA4573	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung		Phẫu thuật	8	P1	3,939,300	3,939,300	01012025
1955	DVduy2309N1	PHA4574	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1956	DVduy2309N1	PHA4775	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1957	DVduy2309N1	PHA4575	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
1958	DVduy2309N1	PHA4776	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng		Phẫu thuật	8	P1	4,157,300	4,157,300	01012025
1959	DVduy2309N1	PHA4576	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng		Phẫu thuật	8	P2	3,217,800	3,217,800	01012025
1960	DVduy2309N1	PHA4777	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang		Phẫu thuật	8	P1	4,197,200	4,197,200	01012025
1961	DVduy2309N1	PHA4577	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		Phẫu thuật	8	P1	5,182,300	5,182,300	01012025
1962	DVduy2309N1	PHA4578	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ		Phẫu thuật	8	P1	9,585,300	9,585,300	01012025
1963	DVduy2309N1	PHA4579	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen		Phẫu thuật	8	P1	4,444,300	4,444,300	01012025
1964	DVduy2309N1	PHA4580	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester		Phẫu thuật	8	P1	4,113,300	4,113,300	01012025
1965	DVduy2309N1	PHA4778	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort		Phẫu thuật	8	P2	3,055,800	3,055,800	01012025
1966	DVduy2309N1	PHA4779	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart		Phẫu thuật	8	P2	3,055,800	3,055,800	01012025
1967	DVduy2309N1	PHA4780	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung		Phẫu thuật	8	P2	3,131,800	3,131,800	01012025
1968	DVduy2309N1	PHA4581	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo		Phẫu thuật	8	P2	2,932,800	2,932,800	01012025
1969	DVduy2309N1	PHA4582	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		Phẫu thuật	8	P2	2,892,800	2,892,800	01012025
1970	DVduy2309N1	PHA4745	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ		Phẫu thuật	8	P2	3,001,800	3,001,800	01012025
1971	DVduy2309N1	PHA4781	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		Phẫu thuật	8	P2	3,116,800	3,116,800	01012025
1972	DVduy2309N1	MOB015	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung		Phẫu thuật	8	P2	3,716,600	3,716,600	01012025
1973	DVduy2309N1	BOC022	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo		Phẫu thuật	8	P3	3,059,900	3,059,900	01012025
1974	DVduy2309N1	PHA4728	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng		Phẫu thuật	8	P2	2,949,800	2,949,800	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
1975	DVduy2309N1	PHA4800	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		Phẫu thuật	8	P1	4,142,300	4,142,300	01012025
1976	DVduy2309N1	CAT795	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng		Phẫu thuật	8	P1	4,267,000	4,267,000	09052024
1977	DVduy2309N1	CAT796	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	4,267,000	4,267,000	09052024
1978	DVduy2309N1	CAT797	13.0119.0596	cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	5,708,000	5,708,000	09052024
1979	DVduy2309N1	DON026	13.0120.0616	Đồng rô trực tràng - âm đạo hoặc rô tiết niệu - sinh dục		Phẫu thuật	8	P1	4,545,300	4,545,300	01012025
1980	DVduy2309N1	PHA4583	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc		Phẫu thuật	8	P1	5,990,300	5,990,300	01012025
1981	DVduy2309N1	PHA4584	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,716,000	5,716,000	09052024
1982	DVduy2309N1	PHA4585	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		Phẫu thuật	8	P1	3,829,000	3,829,000	09052024
1983	DVduy2309N1	PHA4586	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,990,300	5,990,300	01012025
1984	DVduy2309N1	PHA4587	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,990,300	5,990,300	01012025
1985	DVduy2309N1	PHA4588	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy di vật buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,990,300	5,990,300	01012025
1986	DVduy2309N1	NOI217	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán		Phẫu thuật	8	P2	3,035,700	3,035,700	01012025
1987	DVduy2309N1	NOI159	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp		Phẫu thuật	8	P2	4,667,800	4,667,800	01012025
1988	DVduy2309N1	NOI219	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P2	4,667,800	4,667,800	01012025
1989	DVduy2309N1	NOI220	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P2	4,667,800	4,667,800	01012025
1990	DVduy2309N1	PHA4853	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa		Phẫu thuật	8	P1	5,395,300	5,395,300	01012025
1991	DVduy2309N1	PHA4854	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		Phẫu thuật	8	P2	3,054,800	3,054,800	01012025
1992	DVduy2309N1	PHA4589	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung		Phẫu thuật	8	P1	5,521,300	5,521,300	01012025
1993	DVduy2309N1	LAM026	13.0136.0628	Phẫu thuật khâu vết thương (cổ tử cung, máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P3	2,833,400	2,833,400	01012025
1994	DVduy2309N1	KHO057	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung		Phẫu thuật	8	P2	2,846,000	2,846,000	09052024
1995	DVduy2309N1	CAT798	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung		Phẫu thuật	8	P2	3,019,800	3,019,800	01012025
1996	DVduy2309N1	PHA4743	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung		Phẫu thuật	8	P3	1,997,000	1,997,000	09052024
1997	DVduy2309N1	CAT799	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo		Phẫu thuật	8	P3	2,268,300	2,268,300	01012025
1998	DVduy2309N1	KHA231	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo		Phẫu thuật	8	P3	2,119,400	2,119,400	01012025
1999	DVduy2309N1	LAM027	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		Phẫu thuật	8	P2	1,754,800	1,754,800	01012025
2000	DVduy2309N1	CAT801	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách		Phẫu thuật	8	P1	5,507,100	5,507,100	01012025
2001	DVduy2309N1	PHA4590	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách		Phẫu thuật	8	P1	5,507,100	5,507,100	01012025
2002	DVduy2309N1	PHA4591	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		Phẫu thuật	8	P2	3,135,800	3,135,800	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2003	DVduy2309N1	CAT802	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính		Phẫu thuật	8	P2	3,135,800	3,135,800	01/01/2025
2004	DVduy2309N1	PHA4592	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng		Phẫu thuật	8	P1	5,970,800	5,970,800	01/01/2025
2005	DVduy2309N1	LAY157	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ		Phẫu thuật	8	P2	3,191,500	3,191,500	01/01/2025
2006	DVduy2309N1	PHA4593	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		Phẫu thuật	8	P1	5,186,800	5,186,800	01/01/2025
2007	DVduy2309N1	TRI017	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		Phẫu thuật	8	P2	3,191,500	3,191,500	01/01/2025
2008	DVduy2309N1	HUT031	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		Phẫu thuật	8	P2	3,191,500	3,191,500	01/01/2025
2009	DVduy2309N1	PHA4597	14.0005.0815	bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không		Phẫu thuật	8	P1	2,752,600	2,752,600	01/01/2025
2010	DVduy2309N1	DIE405	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)		Phẫu thuật	8	P2	342,400	342,400	01/01/2025
2011	DVduy2309N1	DIE406	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi		Phẫu thuật	8	P3	331,900	331,900	01/01/2025
2012	DVduy2309N1	CAT803	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết điện đông tử, cắt màng đông tử		Phẫu thuật	8	P2	1,032,600	1,032,600	01/01/2025
2013	DVduy2309N1	MOB017	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P2	680,200	680,200	01/01/2025
2014	DVduy2309N1	PHA4598	14.0065.0808	tự thân, màng ối...) có hoặc không áp		Phẫu thuật	8	P2	1,534,000	1,534,000	09/05/2024
2015	DVduy2309N1	PHA4599	14.0066.0808	thân, màng ối...) có hoặc không sử		Phẫu thuật	8	P2	1,534,000	1,534,000	09/05/2024
2016	DVduy2309N1	CAT804	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép		Phẫu thuật	8	P3	812,100	812,100	01/01/2025
2017	DVduy2309N1	CAT0123	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
2018	DVduy2309N1	CAT0214	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
2019	DVduy2309N1	CAT805	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép		Phẫu thuật	8	P2	1,252,600	1,252,600	01/01/2025
2020	DVduy2309N1	CAT806	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc		Phẫu thuật	8	P1	1,190,000	1,190,000	09/05/2024
2021	DVduy2309N1	PHA4600	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường		Phẫu thuật	8	P2	830,200	830,200	01/01/2025
2022	DVduy2309N1	PHA4922	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi		Phẫu thuật	8	P1	1,402,600	1,402,600	01/01/2025
2023	DVduy2309N1	PHA4923	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ tran (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi		Phẫu thuật	8	P1	1,402,600	1,402,600	01/01/2025
2024	DVduy2309N1	CAT0119	14.0122.0826	Cắt cơ Muller		Phẫu thuật	8	P1	1,402,600	1,402,600	01/01/2025
2025	DVduy2309N1	LUI002	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi		Phẫu thuật	8	P2	891,500	891,500	01/01/2025
2026	DVduy2309N1	VAD006	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi		Phẫu thuật	8	P1	1,194,100	1,194,100	01/01/2025
2027	DVduy2309N1	PHA4601	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép		Phẫu thuật	8	P1	1,194,100	1,194,100	01/01/2025
2028	DVduy2309N1	RUA021	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)		Phẫu thuật	8	P2	830,200	830,200	01/01/2025
2029	DVduy2309N1	RUA022	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng		Phẫu thuật	8	P2	830,200	830,200	01/01/2025
2030	DVduy2309N1	CAT810	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ		Phẫu thuật	8	P2	930,200	930,200	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2031	DVduy2309N1	PHA4602	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần		Phẫu thuật	8	P2	960,200	960,200	01012025
2032	DVduy2309N1	KHA232	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò		Phẫu thuật	8	P3	452,400	452,400	01012025
2033	DVduy2309N1	CHI060	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ		Phẫu thuật	8	P3	81,000	81,000	09052024
2034	DVduy2309N1	KHA233	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản		Phẫu thuật	8	P3	897,100	897,100	01012025
2035	DVduy2309N1	KHA234	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi		Phẫu thuật	8	P2	813,600	813,600	01012025
2036	DVduy2309N1	XUL006	14.0174.0773	Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt		Phẫu thuật	8	P3	1,043,500	1,043,500	01012025
2037	DVduy2309N1	KHA235	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc		Phẫu thuật	8	P2	698,800	698,800	01012025
2038	DVduy2309N1	KHA236	14.0176.0770	Khâu giác mạc	đơn thuần	Phẫu thuật	8	P1	777,000	777,000	09052024
2039	DVduy2309N1	KHA237	14.0176.0771	Khâu giác mạc	phức tạp	Phẫu thuật	8	P1	1,160,000	1,160,000	09052024
2040	DVduy2309N1	KHA238	14.0177.0765	Khâu củng mạc	đơn thuần	Phẫu thuật	8	P1	849,600	849,600	01012025
2041	DVduy2309N1	KHA239	14.0177.0767	Khâu củng mạc	phức tạp	Phẫu thuật	8	P1	1,244,100	1,244,100	01012025
2042	DVduy2309N1	THA128	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc		Phẫu thuật	8	P1	1,244,100	1,244,100	01012025
2043	DVduy2309N1	CAT811	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)		Phẫu thuật	8	P1	1,202,600	1,202,600	01012025
2044	DVduy2309N1	LAN001	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi		Phẫu thuật	8	P3	1,809,000	1,809,000	01012025
2045	DVduy2309N1	BOM023	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng		Phẫu thuật	8	P2	772,000	772,000	09052024
2046	DVduy2309N1	CAT812	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài		Phẫu thuật	8	P2	830,200	830,200	01012025
2047	DVduy2309N1	MUC005	14.0185.0798	Mức nội nhãn		Phẫu thuật	8	P2	599,800	599,800	01012025
2048	DVduy2309N1	PHA4603	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1 mi gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,277,000	1,277,000	09052024
2049	DVduy2309N1	PHA4604	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	1 mi gây tê	Phẫu thuật	8	P2	660,000	660,000	09052024
2050	DVduy2309N1	PHA4605	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	2 mi gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,474,000	1,474,000	09052024
2051	DVduy2309N1	PHA4606	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	2 mi gây tê	Phẫu thuật	8	P2	877,000	877,000	09052024
2052	DVduy2309N1	PHA9875	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	3 mi gây tê	Phẫu thuật	8	P2	1,112,000	1,112,000	09052024
2053	DVduy2309N1	PHA4607	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	3 mi gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,710,000	1,710,000	09052024
2054	DVduy2309N1	PHA4608	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	4 mi gây mê	Phẫu thuật	8	P2	1,921,000	1,921,000	09052024
2055	DVduy2309N1	PHA4609	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	4 mi gây tê	Phẫu thuật	8	P2	1,291,000	1,291,000	09052024
2056	DVduy2309N1	KHA240	14.0201.0769	Khâu kết mạc		Phẫu thuật	8	P3	841,000	841,000	09052024
2057	DVduy2309N1	PHA4610	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	4,058,900	4,058,900	01012025
2058	DVduy2309N1	PHA4930	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm		Phẫu thuật	8	P1	5,537,100	5,537,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2059	DVduy2309N1	MOS005	15.0027.0911	Mở sào bào		Phẫu thuật	8	P2	4,058,900	4,058,900	01012025
2060	DVduy2309N1	MOS006	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ		Phẫu thuật	8	P2	3,843,000	3,843,000	09052024
2061	DVduy2309N1	MOS007	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ		Phẫu thuật	8	P1	3,843,000	3,843,000	09052024
2062	DVduy2309N1	PHA4611	15.0033.1001	Phẫu thuật mổ hòm nhĩ kiểm tra/ lấy di vật		Phẫu thuật	8	P2	1,499,000	1,499,000	09052024
2063	DVduy2309N1	VAN005	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần		Phẫu thuật	8	P2	4,058,900	4,058,900	01012025
2064	DVduy2309N1	PHA4931	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi		Phẫu thuật	8	P2	3,209,900	3,209,900	01012025
2065	DVduy2309N1	PHA4932	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ		Phẫu thuật	8	P2	3,209,900	3,209,900	01012025
2066	DVduy2309N1	PHA4612	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài		Phẫu thuật	8	P1	4,058,900	4,058,900	01012025
2067	DVduy2309N1	PHA4613	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài		Phẫu thuật	8	P2	2,038,000	2,038,000	09052024
2068	DVduy2309N1	PHA4614	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	gây mê	Phẫu thuật	8	P3	1,353,000	1,353,000	09052024
2069	DVduy2309N1	PHA4615	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	gây tê	Phẫu thuật	8	P3	849,000	849,000	09052024
2070	DVduy2309N1	PHA4616	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	gây tê	Phẫu thuật	8	P3	520,000	520,000	09052024
2071	DVduy2309N1	PHA4617	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	Phẫu thuật	8	P3	3,102,000	3,102,000	09052024
2072	DVduy2309N1	DAT100	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ		Phẫu thuật	8	P3	3,209,900	3,209,900	01012025
2073	DVduy2309N1	PHA4933	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		Phẫu thuật	8	P3	3,209,900	3,209,900	01012025
2074	DVduy2309N1	PHA4618	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01012025
2075	DVduy2309N1	PHA4619	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái		Phẫu thuật	8	P2	2,834,000	2,834,000	09052024
2076	DVduy2309N1	PHA4620	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng		Phẫu thuật	8	P2	3,180,600	3,180,600	01012025
2077	DVduy2309N1	PHA4621	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm		Phẫu thuật	8	P2	3,180,600	3,180,600	01012025
2078	DVduy2309N1	PHA4622	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm		Phẫu thuật	8	P2	4,211,900	4,211,900	01012025
2079	DVduy2309N1	PHA4623	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	gây mê	Phẫu thuật	8	P2	679,000	679,000	09052024
2080	DVduy2309N1	PHA4624	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	468,000	468,000	09052024
2081	DVduy2309N1	PHA4625	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm		Phẫu thuật	8	P1	9,076,600	9,076,600	01012025
2082	DVduy2309N1	PHA4626	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang		Phẫu thuật	8	P1	5,244,100	5,244,100	01012025
2083	DVduy2309N1	PHA4627	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi		Phẫu thuật	8	P2	1,499,000	1,499,000	09052024
2084	DVduy2309N1	PHA4628	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi		Phẫu thuật	8	P1	5,244,100	5,244,100	01012025
2085	DVduy2309N1	PHA4827	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		Phẫu thuật	8	P2	2,834,000	2,834,000	09052024
2086	DVduy2309N1	PHA4629	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang		Phẫu thuật	8	P3	1,658,900	1,658,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2087	DVduy2309N1	PHA4630	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01/01/2025
2088	DVduy2309N1	PHA4631	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang		Phẫu thuật	8	P2	3,526,900	3,526,900	01/01/2025
2089	DVduy2309N1	PHA4632	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuộn mũi		Phẫu thuật	8	P2	3,996,000	3,996,000	09/05/2024
2090	DVduy2309N1	PHA4633	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi giữa		Phẫu thuật	8	P2	4,211,900	4,211,900	01/01/2025
2091	DVduy2309N1	PHA4634	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới		Phẫu thuật	8	P2	4,211,900	4,211,900	01/01/2025
2092	DVduy2309N1	PHA4635	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi dưới		Phẫu thuật	8	P2	4,211,900	4,211,900	01/01/2025
2093	DVduy2309N1	PHA4636	15.0107.0969	Phẫu thuật cuộn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)		Phẫu thuật	8	P3	3,996,000	3,996,000	09/05/2024
2094	DVduy2309N1	PHA4637	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới bằng Laser		Phẫu thuật	8	P3	4,211,900	4,211,900	01/01/2025
2095	DVduy2309N1	PHA4639	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới		Phẫu thuật	8	P3	4,211,900	4,211,900	01/01/2025
2096	DVduy2309N1	PHA4830	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi		Phẫu thuật	8	P1	3,526,900	3,526,900	01/01/2025
2097	DVduy2309N1	PHA4831	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi		Phẫu thuật	8	P1	3,526,900	3,526,900	01/01/2025
2098	DVduy2309N1	PHA4638	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn		Phẫu thuật	8	P2	3,526,900	3,526,900	01/01/2025
2099	DVduy2309N1	PHA4833	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi		Phẫu thuật	8	P2	3,526,900	3,526,900	01/01/2025
2100	DVduy2309N1	PHA4801	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán		Phẫu thuật	8	P1	5,657,000	5,657,000	01/01/2025
2101	DVduy2309N1	PHA4834	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm		Phẫu thuật	8	P2	5,657,000	5,657,000	01/01/2025
2102	DVduy2309N1	PHA4835	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01/01/2025
2103	DVduy2309N1	PHA4640	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm		Phẫu thuật	8	P1	5,657,000	5,657,000	01/01/2025
2104	DVduy2309N1	PHA4641	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng		Phẫu thuật	8	P1	9,076,600	9,076,600	01/01/2025
2105	DVduy2309N1	PHA4642	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sóng mũi sau chấn thương		Phẫu thuật	8	P1	2,804,100	2,804,100	01/01/2025
2106	DVduy2309N1	PHA4643	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc		Phẫu thuật	8	P2	1,646,800	1,646,800	01/01/2025
2107	DVduy2309N1	PHA4852	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01/01/2025
2108	DVduy2309N1	PHA4644	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01/01/2025
2109	DVduy2309N1	NAN162	15.0134.0912	Nang xương chỉnh mũi sau chấn thương	gây mê	Phẫu thuật	8	P3	2,720,000	2,720,000	09/05/2024
2110	DVduy2309N1	NAN163	15.0134.0913	Nang xương chỉnh mũi sau chấn thương	gây tê	Phẫu thuật	8	P3	1,295,000	1,295,000	09/05/2024
2111	DVduy2309N1	PHA1001	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê		Phẫu thuật	8	P2	1,689,000	1,689,000	09/05/2024
2112	DVduy2309N1	PHA4732	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator		Phẫu thuật	8	P2	2,403,000	2,403,000	09/05/2024
2113	DVduy2309N1	PHA4645	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)		Phẫu thuật	8	P2	2,898,000	2,898,000	09/05/2024
2114	DVduy2309N1	PHA4901	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản		Phẫu thuật	8	P2	852,900	852,900	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2115	DVduy2309N1	PHA4646	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi		Phẫu thuật	8	P2	2,898,000	2,898,000	09052024
2116	DVduy2309N1	PHA4647	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)		Phẫu thuật	8	P2	1,605,000	1,605,000	09052024
2117	DVduy2309N1	PHA4902	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)		Phẫu thuật	8	P2	1,605,000	1,605,000	09052024
2118	DVduy2309N1	PHA4648	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01012025
2119	DVduy2309N1	PHA4649	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiết		Phẫu thuật	8	P2	3,125,000	3,125,000	09052024
2120	DVduy2309N1	PHA4650	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh		Phẫu thuật	8	P1	2,333,000	2,333,000	01012025
2121	DVduy2309N1	PHA4651	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh		Phẫu thuật	8	P2	3,180,600	3,180,600	01012025
2122	DVduy2309N1	PHA4652	15.0166.0978	cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây		Phẫu thuật	8	P2	3,180,600	3,180,600	01012025
2123	DVduy2309N1	PHA4653	15.0167.0978	cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây		Phẫu thuật	8	P2	3,037,000	3,037,000	09052024
2124	DVduy2309N1	PHA4654	15.0168.0966	quần (papiloma, kén hơi thanh		Phẫu thuật	8	P1	4,535,700	4,535,700	01012025
2125	DVduy2309N1	PHA4655	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)		Phẫu thuật	8	P1	4,296,000	4,296,000	09052024
2126	DVduy2309N1	PHA4656	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser		Phẫu thuật	8	P1	4,535,700	4,535,700	01012025
2127	DVduy2309N1	PHA4657	15.0174.0120	Phẫu thuật mổ khí quản (Gây tê/ gây mê)		Phẫu thuật	8	P3	759,800	759,800	01012025
2128	DVduy2309N1	PHA4906	15.0175.1000	sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến		Phẫu thuật	8	P1	2,333,000	2,333,000	01012025
2129	DVduy2309N1	PHA4659	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê		Phẫu thuật	8	P2	1,499,000	1,499,000	09052024
2130	DVduy2309N1	PHA4660	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent		Phẫu thuật	8	P2	3,340,900	3,340,900	01012025
2131	DVduy2309N1	PHA4661	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent		Phẫu thuật	8	P1	4,535,700	4,535,700	01012025
2132	DVduy2309N1	PHA4662	15.0189.0948	Phẫu thuật chân thương thanh khí quản		Phẫu thuật	8	P1	4,936,000	4,936,000	01012025
2133	DVduy2309N1	NOI225	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản		Phẫu thuật	8	P3	3,045,800	3,045,800	01012025
2134	DVduy2309N1	LAY168	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng		Phẫu thuật	8	P3	1,051,700	1,051,700	01012025
2135	DVduy2309N1	LAY169	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng		Phẫu thuật	8	P3	1,051,700	1,051,700	01012025
2136	DVduy2309N1	PHA4802	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01012025
2137	DVduy2309N1	NOI299	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]		Phẫu thuật	8	P1	3,308,100	3,308,100	01012025
2138	DVduy2309N1	PHA5411	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài		Phẫu thuật	8	P1	2,333,000	2,333,000	01012025
2139	DVduy2309N1	PHA2145	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong		Phẫu thuật	8	P1	2,333,000	2,333,000	01012025
2140	DVduy2309N1	PHA2146	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng		Phẫu thuật	8	P1	5,980,000	5,980,000	01012025
2141	DVduy2309N1	PHA4663	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe		Phẫu thuật	8	P2	3,340,900	3,340,900	01012025
2142	DVduy2309N1	PHA4664	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi		Phẫu thuật	8	P1	4,936,000	4,936,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2143	DVduy2309N1	PHA2456	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cảm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ		Phẫu thuật	8	P3	3,045,800	3,045,800	01012025
2144	DVduy2309N1	PHA2433	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ		Phẫu thuật	8	P3	3,340,900	3,340,900	01012025
2145	DVduy2309N1	PHA4665	16.0022.1037	bằng ghép xương đông khô và đặt		Phẫu thuật	8	P2	1,172,800	1,172,800	01012025
2146	DVduy2309N1	PHA4666	16.0023.1037	bằng ghép xương nhân tạo và đặt		Phẫu thuật	8	P2	1,172,800	1,172,800	01012025
2147	DVduy2309N1	PHA4667	16.0025.1037	chân răng bằng ghép xương nhân tạo		Phẫu thuật	8	P2	1,172,800	1,172,800	01012025
2148	DVduy2309N1	PHA2001	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng		Phẫu thuật	8	P2	952,100	952,100	01012025
2149	DVduy2309N1	PHA9986	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi		Phẫu thuật	8	P3	89,500	89,500	01012025
2150	DVduy2309N1	DIE409	16.0044.1012	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2151	DVduy2309N1	DIE593	16.0044.1013	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2152	DVduy2309N1	DIE594	16.0044.1014	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2153	DVduy2309N1	DIE595	16.0044.1015	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2154	DVduy2309N1	DIE410	16.0045.1012	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2155	DVduy2309N1	DIE596	16.0045.1013	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2156	DVduy2309N1	DIE597	16.0045.1014	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2157	DVduy2309N1	DIE598	16.0045.1015	và hàn kín hệ thống ống tủy bằng	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2158	DVduy2309N1	DIE411	16.0046.1012	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2159	DVduy2309N1	DIE584	16.0046.1013	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2160	DVduy2309N1	DIE585	16.0046.1014	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2161	DVduy2309N1	DIE586	16.0046.1015	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2162	DVduy2309N1	DIE412	16.0047.1012	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2163	DVduy2309N1	DIE587	16.0047.1013	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2164	DVduy2309N1	DIE588	16.0047.1014	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2165	DVduy2309N1	DIE589	16.0047.1015	hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2166	DVduy2309N1	DIE413	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2167	DVduy2309N1	DIE599	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2168	DVduy2309N1	DIE600	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2169	DVduy2309N1	DIE601	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2170	DVduy2309N1	DIE414	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2171	DVduy2309N1	DIE602	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2172	DVduy2309N1	DIE603	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2173	DVduy2309N1	DIE604	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2174	DVduy2309N1	DIE415	16.0052.1012	ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2175	DVduy2309N1	DIE590	16.0052.1013	ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2176	DVduy2309N1	DIE591	16.0052.1014	ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2177	DVduy2309N1	DIE416	16.0053.1012	ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2178	DVduy2309N1	DIE605	16.0053.1013	ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2179	DVduy2309N1	DIE606	16.0053.1014	ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2180	DVduy2309N1	DIE607	16.0053.1015	ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2181	DVduy2309N1	DIE417	16.0054.1012	ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2182	DVduy2309N1	DIE608	16.0054.1013	ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2183	DVduy2309N1	DIE609	16.0054.1014	ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2184	DVduy2309N1	DIE610	16.0054.1015	ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2185	DVduy2309N1	DIE418	16.0055.1012	ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 4, 5	Phẫu thuật	8	P3	589,000	589,000	09052024
2186	DVduy2309N1	DIE611	16.0055.1013	ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 6,7 hàm dưới	Phẫu thuật	8	P3	819,000	819,000	09052024
2187	DVduy2309N1	DIE612	16.0055.1014	ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 1, 2, 3	Phẫu thuật	8	P3	434,000	434,000	09052024
2188	DVduy2309N1	DIE613	16.0055.1015	ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	răng số 6,7 hàm trên	Phẫu thuật	8	P3	949,000	949,000	09052024
2189	DVduy2309N1	DIE419	16.0061.1011	Điều trị tủy lại		Phẫu thuật	8	P3	987,500	987,500	01012025
2190	DVduy2309N1	PHA4915	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		Phẫu thuật	8	P3	369,500	369,500	01012025
2191	DVduy2309N1	NHO003	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		Phẫu thuật	8	P2	239,500	239,500	01012025
2192	DVduy2309N1	PHA2002	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên		Phẫu thuật	8	P3	398,600	398,600	01012025
2193	DVduy2309N1	PHA5000	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới		Phẫu thuật	8	P2	398,600	398,600	01012025
2194	DVduy2309N1	PHA9866	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân		Phẫu thuật	8	P2	398,600	398,600	01012025
2195	DVduy2309N1	PHA2003	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng		Phẫu thuật	8	P2	398,600	398,600	01012025
2196	DVduy2309N1	NHO006	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn		Phẫu thuật	8	P3	239,500	239,500	01012025
2197	DVduy2309N1	PHA0099	16.0208.0000	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng		Phẫu thuật	8	P3	906,000	0	29102015
2198	DVduy2309N1	PHA9998	16.0212.0000	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng		Phẫu thuật	8	P2	916,000	0	29102015

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2199	DVduy2309N1	CAT817	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		Phẫu thuật	8	P3	178,900	178,900	01012025
2200	DVduy2309N1	PHA4740	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi		Phẫu thuật	8	P3	344,200	344,200	01012025
2201	DVduy2309N1	PHA4742	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi		Phẫu thuật	8	P3	344,200	344,200	01012025
2202	DVduy2309N1	PHA4741	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má		Phẫu thuật	8	P3	344,200	344,200	01012025
2203	DVduy2309N1	CAY104	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		Phẫu thuật	8	P2	601,000	601,000	01012025
2204	DVduy2309N1	MOK008	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu		Phẫu thuật	8	P1	759,800	759,800	01012025
2205	DVduy2309N1	DIE425	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa		Phẫu thuật	8	P3	280,000	280,000	09052024
2206	DVduy2309N1	DIE615	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit		Phẫu thuật	8	P3	493,500	493,500	01012025
2207	DVduy2309N1	PHA4891	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	2,997,900	2,997,900	01012025
2208	DVduy2309N1	PHA4893	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	2,997,900	2,997,900	01012025
2209	DVduy2309N1	PHA4894	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	2,997,900	2,997,900	01012025
2210	DVduy2309N1	PHA5146	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế		Phẫu thuật	8	PDB	2,997,900	2,997,900	01012025
2211	DVduy2309N1	PHA4806	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2212	DVduy2309N1	PHA4668	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2213	DVduy2309N1	PHA4807	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2214	DVduy2309N1	PHA4669	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2215	DVduy2309N1	PHA4670	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2216	DVduy2309N1	PHA4790	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2217	DVduy2309N1	PHA4808	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2218	DVduy2309N1	PHA4809	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2219	DVduy2309N1	MOK007	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy		Phẫu thuật	8	P2	759,800	759,800	01012025
2220	DVduy2309N1	PHA4810	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	3,297,900	3,297,900	01012025
2221	DVduy2309N1	PHA4811	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
2222	DVduy2309N1	PHA4812	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
2223	DVduy2309N1	PHA4813	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
2224	DVduy2309N1	PHA5417	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025
2225	DVduy2309N1	PHA2319	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025
2226	DVduy2309N1	PHA2363	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2227	DVduy2309N1	PHA2435	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng neo vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025
2228	DVduy2309N1	PHA2578	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng neo vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	2,636,500	2,636,500	01012025
2229	DVduy2309N1	PHA4814	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép		Phẫu thuật	8	P1	3,197,900	3,197,900	01012025
2230	DVduy2309N1	PHA4815	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng neo vít hợp kim		Phẫu thuật	8	P1	3,197,900	3,197,900	01012025
2231	DVduy2309N1	PHA4816	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng neo vít tự tiêu		Phẫu thuật	8	P1	3,197,900	3,197,900	01012025
2232	DVduy2309N1	DIE614	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)		Phẫu thuật	8	P1	3,036,000	3,036,000	09052024
2233	DVduy2309N1	DIE428	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
2234	DVduy2309N1	DIE429	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút lvy cố định 2 hàm		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
2235	DVduy2309N1	DIE430	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm		Phẫu thuật	8	P1	2,897,900	2,897,900	01012025
2236	DVduy2309N1	PHA4672	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	PDB	4,733,900	4,733,900	01012025
2237	DVduy2309N1	PHA2367	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	P1	2,856,600	2,856,600	01012025
2238	DVduy2309N1	PHA3142	16.0295.0576	mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố		Phẫu thuật	8	P1	2,767,900	2,767,900	01012025
2239	DVduy2309N1	PHA4671	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm		Phẫu thuật	8	P1	1,051,700	1,051,700	01012025
2240	DVduy2309N1	PHA3478	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm		Phẫu thuật	8	P1	3,078,100	3,078,100	01012025
2241	DVduy2309N1	PHA4673	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	P1	2,497,500	2,497,500	01012025
2242	DVduy2309N1	NAN165	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê		Phẫu thuật	8	P1	1,832,000	1,832,000	01012025
2243	DVduy2309N1	PHA4674	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên		Phẫu thuật	8	P1	2,888,600	2,888,600	01012025
2244	DVduy2309N1	PHA4675	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên		Phẫu thuật	8	P1	2,988,600	2,988,600	01012025
2245	DVduy2309N1	PHA4676	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ		Phẫu thuật	8	P1	2,888,600	2,888,600	01012025
2246	DVduy2309N1	PHA4677	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ		Phẫu thuật	8	P1	2,888,600	2,888,600	01012025
2247	DVduy2309N2	NOI254	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P1	1,754,800	1,754,800	01012025
2248	DVduy2309N2	PTN900	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	có dùng dao siêu âm	Phẫu thuật	8	PDB	5,916,000	5,916,000	09052024
2249	DVduy2309N2	PHA1005	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	3,136,900	3,136,900	01012025
2250	DVduy2309N2	PHA4678	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	3,136,900	3,136,900	01012025
2251	DVduy2309N2	PHA4679	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01012025
2252	DVduy2309N2	PHA4680	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01012025
2253	DVduy2309N2	PHA4681	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối da dày-hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,395,000	4,395,000	09052024
2254	DVduy2309N2	PHA4682	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối da dày-hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,395,000	4,395,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2255	DVduy2309N2	PHA4683	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01/01/2025
2256	DVduy2309N2	PHA4684	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2257	DVduy2309N2	PHA4685	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
2258	DVduy2309N2	PHA4686	27.0175.0459	ruột non + đưa ruột non ra da trên		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01/01/2025
2259	DVduy2309N2	PHA4689	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01/01/2025
2260	DVduy2309N2	PHA4687	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01/01/2025
2261	DVduy2309N2	PHA4924	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da		Phẫu thuật	8	P1	2,745,200	2,745,200	01/01/2025
2262	DVduy2309N2	PHA4688	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da		Phẫu thuật	8	P1	2,745,200	2,745,200	01/01/2025
2263	DVduy2309N2	PHA4690	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
2264	DVduy2309N2	PHA4695	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,747,100	4,747,100	01/01/2025
2265	DVduy2309N2	PHA4925	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2266	DVduy2309N2	PHA4926	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi		Phẫu thuật	8	P1	3,431,900	3,431,900	01/01/2025
2267	DVduy2309N2	PHA4696	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật		Phẫu thuật	8	PDB	4,281,900	4,281,900	01/01/2025
2268	DVduy2309N2	PHA4928	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr		Phẫu thuật	8	P1	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
2269	DVduy2309N2	PHA4697	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr		Phẫu thuật	8	PDB	4,281,900	4,281,900	01/01/2025
2270	DVduy2309N2	PHA4929	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật		Phẫu thuật	8	P1	3,431,900	3,431,900	01/01/2025
2271	DVduy2309N2	PHA4698	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2272	DVduy2309N2	PHA4699	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,068,200	4,068,200	01/01/2025
2273	DVduy2309N2	PHA4700	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,068,200	4,068,200	01/01/2025
2274	DVduy2309N2	PHA4701	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2275	DVduy2309N2	PHA4702	27.0313.1196	tạo đường vào hoàn toàn trước phúc		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2276	DVduy2309N2	PHA4703	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2277	DVduy2309N2	PHA4704	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2278	DVduy2309N2	PHA4705	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2279	DVduy2309N2	PHA4706	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng		Phẫu thuật	8	P2	1,596,600	1,596,600	01/01/2025
2280	DVduy2309N2	PHA4707	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2281	DVduy2309N2	PHA4708	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2282	DVduy2309N2	PHA4709	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2283	DVduy2309N2	NOI239	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán		Phẫu thuật	8	P2	1,596,600	1,596,600	01/01/2025
2284	DVduy2309N2	PHA4710	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng		Phẫu thuật	8	P2	1,596,600	1,596,600	01/01/2025
2285	DVduy2309N2	PHA0019	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở		Phẫu thuật	8	P1	2,913,900	2,913,900	01/01/2025
2286	DVduy2309N2	PHA7001	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm		Phẫu thuật	8	P1	2,913,900	2,913,900	01/01/2025
2287	DVduy2309N2	PHA4713	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận		Phẫu thuật	8	P1	4,497,100	4,497,100	01/01/2025
2288	DVduy2309N2	PHA4711	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản		Phẫu thuật	8	P1	4,497,100	4,497,100	01/01/2025
2289	DVduy2309N2	PHA4712	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản		Phẫu thuật	8	P1	4,497,100	4,497,100	01/01/2025
2290	DVduy2309N2	NOI240	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản		Phẫu thuật	8	P1	1,345,000	1,345,000	01/01/2025
2291	DVduy2309N2	NOI241	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản		Phẫu thuật	8	P1	4,497,100	4,497,100	01/01/2025
2292	DVduy2309N2	NOI242	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u		Phẫu thuật	8	P1	5,030,900	5,030,900	01/01/2025
2293	DVduy2309N2	NOI243	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi		Phẫu thuật	8	P2	1,345,000	1,345,000	01/01/2025
2294	DVduy2309N2	NOI244	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng		Phẫu thuật	8	P1	1,596,600	1,596,600	01/01/2025
2295	DVduy2309N2	CA0124	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi		Phẫu thuật	8	P1	4,302,500	4,302,500	01/01/2025
2296	DVduy2309N2	NOI245	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính		Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	01/01/2025
2297	DVduy2309N2	NOI246	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo		Phẫu thuật	8	P2	1,596,600	1,596,600	01/01/2025
2298	DVduy2309N2	PHA4714	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung		Phẫu thuật	8	P1	7,279,100	7,279,100	01/01/2025
2299	DVduy2309N2	PHA12345	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai		Phẫu thuật	8	P1	5,970,800	5,970,800	01/01/2025
2300	DVduy2309N2	PHA1000123	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
2301	DVduy2309N2	PHA4715	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa		Phẫu thuật	8	P2	5,395,300	5,395,300	01/01/2025
2302	DVduy2309N2	PHA7002	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
2303	DVduy2309N2	PHA7003	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01/01/2025
2304	DVduy2309N2	PHA7005	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm		Phẫu thuật	8	P3	729,000	729,000	09/05/2024
2305	DVduy2309N2	PHA7006	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên		Phẫu thuật	8	P2	729,000	729,000	09/05/2024
2306	DVduy2309N2	TAO044	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	vá da lớn diện tích ≥10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	4,400,000	4,400,000	09/05/2024
2307	DVduy2309N2	TAO045	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	vá da nhỏ diện tích <10cm2	Phẫu thuật	8	P2	2,883,000	2,883,000	09/05/2024
2308	DVduy2309N2	TAO046	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	vá da lớn diện tích ≥10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	4,400,000	4,400,000	09/05/2024
2309	DVduy2309N2	TAO047	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	2,883,000	2,883,000	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2310	DVduy2309N2	TAO039	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	5,363,900	5,363,900	01012025
2311	DVduy2309N2	PHA768	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu		Phẫu thuật	8	P1	5,363,900	5,363,900	01012025
2312	DVduy2309N2	XUL007	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		Phẫu thuật	8	P3	1,043,500	1,043,500	01012025
2313	DVduy2309N2	KHA242	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi		Phẫu thuật	8	P3	813,600	813,600	01012025
2314	DVduy2309N2	PHA807	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi		Phẫu thuật	8	P2	5,363,900	5,363,900	01012025
2315	DVduy2309N2	PHA7009	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
2316	DVduy2309N2	PHA4716	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt		Phẫu thuật	8	P1	4,421,700	4,421,700	01012025
2317	DVduy2309N2	PHA4717	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt		Phẫu thuật	8	P2	3,044,900	3,044,900	01012025
2318	DVduy2309N2	PHA7010	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
2319	DVduy2309N2	PHA7012	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
2320	DVduy2309N2	PHA7013	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa		Phẫu thuật	8	P1	5,663,200	5,663,200	01012025
2321	DVduy2309N2	PHA7014	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
2322	DVduy2309N2	PHA7015	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
2323	DVduy2309N2	PHA7016	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
2324	DVduy2309N2	KHA00178	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01012025
2325	DVduy2309N2	PHA7017	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi		Phẫu thuật	8	P3	3,044,900	3,044,900	01012025
2326	DVduy2309N2	PHA7020	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
2327	DVduy2309N2	PHA7021	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do		Phẫu thuật	8	PDB	5,663,200	5,663,200	01012025
2328	DVduy2309N2	PHA7023	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01012025
2329	DVduy2309N2	PHA7024	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01012025
2330	DVduy2309N2	PHA734	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên		Phẫu thuật	8	P2	2,888,600	2,888,600	01012025
2331	DVduy2309N2	PHA735	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên		Phẫu thuật	8	P1	2,988,600	2,988,600	01012025
2332	DVduy2309N2	PHA7025	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải		Phẫu thuật	8	P1	2,888,600	2,888,600	01012025
2333	DVduy2309N2	PHA7030	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh		Phẫu thuật	8	P1	2,888,600	2,888,600	01012025
2334	DVduy2309N2	PHA7031	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng		Phẫu thuật	8	P1	2,888,600	2,888,600	01012025
2335	DVduy2309N2	PHA7085	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép		Phẫu thuật	8	P2	439,100	439,100	01012025
2336	DVduy2309N2	PHA7032	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
2337	DVduy2309N2	PHA748	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	5,363,900	5,363,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2338	DVduy2309N2	PHA749	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tại bằng vat tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	5,363,900	5,363,900	01012025
2339	DVduy2309N2	PHA750	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tại bằng vat tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	5,363,900	5,363,900	01012025
2340	DVduy2309N2	PHA7033	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tại bằng vat da tự do		Phẫu thuật	8	PDB	5,663,200	5,663,200	01012025
2341	DVduy2309N2	PHA761	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tại bằng vat tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	5,363,900	5,363,900	01012025
2342	DVduy2309N2	PHA7045	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tại		Phẫu thuật	8	P3	771,000	771,000	01012025
2343	DVduy2309N2	PHA1311	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ		Phẫu thuật	8	P3	2,767,900	2,767,900	01012025
2344	DVduy2309N2	PHA767	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức		Phẫu thuật	8	P3	2,767,900	2,767,900	01012025
2345	DVduy2309N2	PHA4718	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thau má và ống tuyến nước bọt		Phẫu thuật	8	P1	3,493,200	3,493,200	01012025
2346	DVduy2309N2	PHA776	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vat da tại chỗ		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01012025
2347	DVduy2309N2	PHA777	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vat da lân cận		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01012025
2348	DVduy2309N2	PHA7055	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật		Phẫu thuật	8	P3	2,767,900	2,767,900	01012025
2349	DVduy2309N2	PHA4720	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	5,449,400	5,449,400	01012025
2350	DVduy2309N2	PHA4721	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay		Phẫu thuật	8	P2	5,449,400	5,449,400	01012025
2351	DVduy2309N2	PHA4722	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân		Phẫu thuật	8	P2	5,449,400	5,449,400	01012025
2352	DVduy2309N2	PHA4898	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01012025
2353	DVduy2309N2	NOI247	28.0337.0559	Nối gân gấp		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
2354	DVduy2309N2	PHA7039	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
2355	DVduy2309N2	NOI248	28.0340.0559	Nối gân duỗi		Phẫu thuật	8	P1	3,302,900	3,302,900	01012025
2356	DVduy2309N2	KHA001456	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P1	3,087,000	3,087,000	09052024
2357	DVduy2309N2	GOD008	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh		Phẫu thuật	8	P2	3,302,900	3,302,900	01012025
2358	DVduy2309N2	RUT021	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P3	3,081,600	3,081,600	01012025
2359	DVduy2309N2	PHA7050	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân		Phẫu thuật	8	P2	3,720,600	3,720,600	01012025
2360	DVduy2309N2	PHA7051	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01012025
2361	DVduy2309N2	PHA7052	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01012025
2362	DVduy2309N2	PHA7056	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01012025
2363	DVduy2309N2	PHA7057	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01012025
2364	DVduy2309N2	COD034	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
2365	DVduy2309N2	PHA871		thêm so với khung giá quy định hiện		Phẫu thuật	8	PDB	3,500,000	0	29102015

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2366	DVduy2309N2	PHA872		Phẫu thuật loại I thu chênh lệch thêm so với khung giá quy định hiện tại		Phẫu thuật	8	P1	3,000,000	0	29102015
2367	DVduy2309N2	PHA873		Phẫu thuật loại II thu chênh lệch thêm so với khung giá quy định hiện tại		Phẫu thuật	8	P2	2,500,000	0	29102015
2368	DVduy2309N2	PHA874		Phẫu thuật loại III thu chênh lệch thêm so với khung giá quy định hiện tại		Phẫu thuật	8	P3	2,000,000	0	29102015
2369	DVduy2309N3	PHA8888	03.1830.0000	Phẫu thuật nhỏ răng cố tạo hình xương ổ răng		Phẫu thuật	8	P3	906,000	0	29102015
2370	DVduy2309N3	PH7458	03.3303.0465	thùng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu		Phẫu thuật	8	P1	3,993,400	3,993,400	01012025
2371	DVduy2309N3	PHA900	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel		Phẫu thuật	8	P1	4,764,100	4,764,100	01012025
2372	DVduy2309N3	PHA906	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột		Phẫu thuật	8	P2	2,705,700	2,705,700	01012025
2373	DVduy2309N3	PHA907	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,764,100	4,764,100	01012025
2374	DVduy2309N3	DON022	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	4,764,100	4,764,100	01012025
2375	DVduy2309N3	PHA45688	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột		Phẫu thuật	8	P1	4,764,100	4,764,100	01012025
2376	DVduy2309N3	PHA932	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt		Phẫu thuật	8	P2	3,512,900	3,512,900	01012025
2377	DVduy2309N3	KHA1456	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan		Phẫu thuật	8	P2	5,861,600	5,861,600	01012025
2378	DVduy2309N3	GAM005	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gây đốt ban nhiều đốt bàn		Phẫu thuật	8	P2	4,102,500	4,102,500	01012025
2379	DVduy2309N3	DON023	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng		Phẫu thuật	8	P1	4,102,500	4,102,500	01012025
2380	DVduy2309N4	TAO041	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản		Phẫu thuật	8	P1	3,720,600	3,720,600	01012025
2381	DVduy2309N4	PHA869	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
2382	DVduy2309N4	PHA4903	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
2383	DVduy2309N4	PHA4520	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
2384	DVduy2309N4	PHA4521	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai		Phẫu thuật	8	P2	2,850,000	2,850,000	09052024
2385	DVduy2309N4	PHA4522	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
2386	DVduy2309N4	PHA4523	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
2387	DVduy2309N4	PHA4916	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2388	DVduy2309N4	PHA4836	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2389	DVduy2309N4	PHA4524	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay		Phẫu thuật	8	P2	3,011,000	3,011,000	09052024
2390	DVduy2309N4	PHA4525	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
2391	DVduy2309N4	PHA4917	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2392	DVduy2309N4	PHA4526	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng		Phẫu thuật	8	P1	3,011,900	3,011,900	01012025
2393	DVduy2309N4	PHA4527	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2394	DVduy2309N4	PHA4528	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân		Phẫu thuật	8	P2	3,011,900	3,011,900	01012025
2395	DVduy2309N4	PHA4918	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2396	DVduy2309N4	PHA4919	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2397	DVduy2309N4	PHA4531	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2398	DVduy2309N4	PHA4532	04.0028.0493	Phẫu thuật dân lưu áp xe lạnh thất lưng do lao		Phẫu thuật	8	P2	3,142,500	3,142,500	01012025
2399	DVduy2309N4	PHA4533	04.0029.0493	Phẫu thuật dân lưu áp xe lạnh hông chậu do lao		Phẫu thuật	8	P2	3,142,500	3,142,500	01012025
2400	DVduy2309N4	PHA4534	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách		Phẫu thuật	8	P2	4,287,100	4,287,100	01012025
2401	DVduy2309N4	PHA4535	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn		Phẫu thuật	8	P2	4,287,100	4,287,100	01012025
2402	DVduy2309N4	PHA4837	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2403	DVduy2309N4	PHA1877	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2404	DVduy2309N4	PHA4838	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2405	DVduy2309N4	PHA4855	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01012025
2406	DVduy2309N4	PHA4536	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng		Phẫu thuật	8	P2	893,600	893,600	01012025
2407	DVduy2309N4	DAN097	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P3	264,700	264,700	01012025
2408	DVduy2309N4	CAT645	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2409	DVduy2309N4	CAT646	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		Phẫu thuật	8	P3	2,839,000	2,839,000	09052024
2410	DVduy2309N4	CAT647	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		Phẫu thuật	8	P2	3,446,000	3,446,000	09052024
2411	DVduy2309N4	CAT648	07.0009.0360	nhân thủy còn lại trong bướu giáp		Phẫu thuật	8	P2	3,446,000	3,446,000	09052024
2412	DVduy2309N4	CAT649	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2413	DVduy2309N4	CAT650	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2414	DVduy2309N4	CAT651	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
2415	DVduy2309N4	CAT652	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc		Phẫu thuật	8	P2	3,446,000	3,446,000	09052024
2416	DVduy2309N4	CAT653	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
2417	DVduy2309N4	CAT654	07.0015.0357	Cắt gan toàn bộ tuyến giáp trong Basedow		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
2418	DVduy2309N4	CAT1245	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2419	DVduy2309N4	CAT655	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
2420	DVduy2309N4	CAT656	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P2	3,446,000	3,446,000	09052024
2421	DVduy2309N4	CAT657	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2422	DVduy2309N4	CAT658	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2423	DVduy2309N4	CAT659	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	PDB	6,026,400	6,026,400	01012025
2424	DVduy2309N4	CAT660	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	PDB	6,026,400	6,026,400	01012025
2425	DVduy2309N4	NAO019	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P1	4,287,100	4,287,100	01012025
2426	DVduy2309N4	CAT661	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2427	DVduy2309N4	CAT662	07.0025.0357	và cắt bán phần thủy còn lại trong		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2428	DVduy2309N4	CAT663	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông		Phẫu thuật	8	PDB	6,026,400	6,026,400	01012025
2429	DVduy2309N4	CAT664	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2430	DVduy2309N4	CAT665	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ		Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
2431	DVduy2309N4	CAT666	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ		Phẫu thuật	8	PDB	6,026,400	6,026,400	01012025
2432	DVduy2309N4	PHA4537	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P2	3,620,900	3,620,900	01012025
2433	DVduy2309N4	CAT667	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
2434	DVduy2309N4	CAT668	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên		Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
2435	DVduy2309N4	CAT669	07.0038.0356	bướu giáp đơn thuần không có nhân		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09052024
2436	DVduy2309N4	CAT670	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P3	4,348,000	4,348,000	09052024
2437	DVduy2309N4	CAT671	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P2	4,569,000	4,569,000	09052024
2438	DVduy2309N4	CAT672	07.0041.0359	nhân thủy còn lại trong bướu giáp		Phẫu thuật	8	P2	4,569,000	4,569,000	09052024
2439	DVduy2309N4	CAT673	07.0042.0356	còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09052024
2440	DVduy2309N4	CAT0022	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09052024
2441	DVduy2309N4	CAT674	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01012025
2442	DVduy2309N4	CAT675	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P2	4,569,000	4,569,000	09052024
2443	DVduy2309N4	CAT676	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01012025
2444	DVduy2309N4	CAT677	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01012025
2445	DVduy2309N4	CAT0023	07.0048.0356	thủy còn lại trong Basedow bằng dao		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09052024
2446	DVduy2309N4	CAT678	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01012025
2447	DVduy2309N5	CAT0024	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P2	4,569,000	4,569,000	09052024
2448	DVduy2309N5	CAT679	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01012025
2449	DVduy2309N5	CAT680	07.0052.0356	hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2450	DVduy2309N5	CAT681	07.0053.0364	hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	PDB	8,302,400	8,302,400	01/01/2025
2451	DVduy2309N5	CAT682	07.0054.0364	hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp		Phẫu thuật	8	PDB	8,302,400	8,302,400	01/01/2025
2452	DVduy2309N5	NAO020	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	4,287,100	4,287,100	01/01/2025
2453	DVduy2309N5	CAT683	07.0056.0356	trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09/05/2024
2454	DVduy2309N5	CAT684	07.0057.0356	cắt bỏ tuyến giáp còn lại trong		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09/05/2024
2455	DVduy2309N5	CAT685	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	PDB	8,302,400	8,302,400	01/01/2025
2456	DVduy2309N5	CAT0025	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09/05/2024
2457	DVduy2309N5	CAT686	07.0060.0356	thùy còn lại trong bướu giáp không lỗ		Phẫu thuật	8	P1	6,704,000	6,704,000	09/05/2024
2458	DVduy2309N5	CAT687	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	PDB	8,302,400	8,302,400	01/01/2025
2459	DVduy2309N5	CAT688	07.0062.0356	cận giáp nguyên phát do qua sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
2460	DVduy2309N5	CAT689	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
2461	DVduy2309N5	CAT690	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	6,955,600	6,955,600	01/01/2025
2462	DVduy2309N5	CAT0026	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		Phẫu thuật	8	P2	3,226,900	3,226,900	01/01/2025
2463	DVduy2309N5	NAO023	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường		Phẫu thuật	8	P3	2,872,600	2,872,600	01/01/2025
2464	DVduy2309N5	THA0011	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		Phẫu thuật	8	P3	2,872,600	2,872,600	01/01/2025
2465	DVduy2309N5	GHE027	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01/01/2025
2466	DVduy2309N5	GHE028	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường		Phẫu thuật	8	P2	3,044,900	3,044,900	01/01/2025
2467	DVduy2309N5	GHE029	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mặt lưới trên người bệnh đái tháo đường		Phẫu thuật	8	P2	4,699,100	4,699,100	01/01/2025
2468	DVduy2309N5	GHE030	07.0224.0574	lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh		Phẫu thuật	8	P1	4,699,100	4,699,100	01/01/2025
2469	DVduy2309N8	PHA4817	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp		Phẫu thuật	8	PDB	5,204,600	5,204,600	01/01/2025
2470	DVduy2309N8	PHA4818	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở		Phẫu thuật	8	P2	5,966,400	5,966,400	01/01/2025
2471	DVduy2309N8	PHA4819	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)		Phẫu thuật	8	P2	5,966,400	5,966,400	01/01/2025
2472	DVduy2309N8	PHA4820	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương		Phẫu thuật	8	P2	5,966,400	5,966,400	01/01/2025
2473	DVduy2309N8	PHA4821	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy mẫu tụ ngoại màng cứng trên lều tiểu não		Phẫu thuật	8	P1	5,669,600	5,669,600	01/01/2025
2474	DVduy2309N8	PHA4538	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy mẫu tụ ngoại màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)		Phẫu thuật	8	P1	5,295,000	5,295,000	09/05/2024
2475	DVduy2309N8	PHA4539	10.0007.0370	cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới		Phẫu thuật	8	PDB	5,669,600	5,669,600	01/01/2025
2476	DVduy2309N8	PHA4540	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy mẫu tụ dưới màng cứng cấp tính		Phẫu thuật	8	PDB	5,669,600	5,669,600	01/01/2025
2477	DVduy2309N8	PHA4541	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy mẫu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên		Phẫu thuật	8	P2	5,669,600	5,669,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2478	DVduy2309N8	PHA4542	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên		Phẫu thuật	8	P1	5,669,600	5,669,600	01012025
2479	DVduy2309N8	PHA4822	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán		Phẫu thuật	8	P2	5,966,400	5,966,400	01012025
2480	DVduy2309N8	PHA4543	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ		Phẫu thuật	8	PDB	5,966,400	5,966,400	01012025
2481	DVduy2309N8	PHA4544	10.0015.0370	tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu		Phẫu thuật	8	P1	5,669,600	5,669,600	01012025
2482	DVduy2309N8	PHA4823	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng		Phẫu thuật	8	P2	7,667,700	7,667,700	01012025
2483	DVduy2309N8	PHA4545	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tủy thiếu khoang màng phổi		Phẫu thuật	8	P2	1,925,900	1,925,900	01012025
2484	DVduy2309N8	PHA4824	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	7,381,300	7,381,300	01012025
2485	DVduy2309N8	PHA4546	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu		Phẫu thuật	8	P1	7,381,300	7,381,300	01012025
2486	DVduy2309N8	PHA4825	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim		Phẫu thuật	8	PDB	14,778,300	14,778,300	01012025
2487	DVduy2309N8	PHA4826	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương		Phẫu thuật	8	PDB	14,778,300	14,778,300	01012025
2488	DVduy2309N8	PHA4856	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ		Phẫu thuật	8	PDB	12,568,600	12,568,600	01012025
2489	DVduy2309N8	PHA4857	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực		Phẫu thuật	8	PDB	12,568,600	12,568,600	01012025
2490	DVduy2309N8	PHA4858	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01012025
2491	DVduy2309N8	PHA4859	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01012025
2492	DVduy2309N8	PHA4860	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01012025
2493	DVduy2309N8	PHA4861	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ		Phẫu thuật	8	PDB	16,155,000	16,155,000	01012025
2494	DVduy2309N8	PHA4862	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
2495	DVduy2309N8	PHA4863	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh		Phẫu thuật	8	PDB	16,155,000	16,155,000	01012025
2496	DVduy2309N8	PHA4864	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu		Phẫu thuật	8	PDB	13,594,200	13,594,200	01012025
2497	DVduy2309N8	PHA4865	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn		Phẫu thuật	8	PDB	13,594,200	13,594,200	01012025
2498	DVduy2309N8	PHA4866	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống		Phẫu thuật	8	PDB	5,712,200	5,712,200	01012025
2499	DVduy2309N8	PHA4867	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoài vi		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
2500	DVduy2309N8	PHA4805	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em		Phẫu thuật	8	PDB	5,712,200	5,712,200	01012025
2501	DVduy2309N8	PHA4868	10.0174.0393	thương động – tĩnh mạch chủ, mạch		Phẫu thuật	8	PDB	15,196,000	15,196,000	09052024
2502	DVduy2309N8	PHA4869	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chav thân nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	3,996,300	3,996,300	01012025
2503	DVduy2309N8	PHA4736	10.0261.0582	tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
2504	DVduy2309N8	PHA4870	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi		Phẫu thuật	8	P1	3,063,000	3,063,000	09052024
2505	DVduy2309N8	PHA4895	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2506	DVduy2309N8	PHA4795	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính > 10 cm)		Phẫu thuật	8	P1	3,311,900	3,311,900	01/01/2025
2507	DVduy2309N8	PHA4796	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)		Phẫu thuật	8	P2	3,311,900	3,311,900	01/01/2025
2508	DVduy2309N8	PHA4739	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý		Phẫu thuật	8	PDB	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2509	DVduy2309N8	PHA4797	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01/01/2025
2510	DVduy2309N8	PHA4729	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cấy, dãn dính màng phổi		Phẫu thuật	8	PDB	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2511	DVduy2309N8	PHA4907	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi		Phẫu thuật	8	P1	1,925,900	1,925,900	01/01/2025
2512	DVduy2309N8	PHA4798	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2513	DVduy2309N8	PHA4799	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2514	DVduy2309N8	PHA4804	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cấy màng phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2515	DVduy2309N8	PHA4897	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01/01/2025
2516	DVduy2309N8	MON008	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết		Phẫu thuật	8	P1	3,595,500	3,595,500	01/01/2025
2517	DVduy2309N8	PHA4731	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2518	DVduy2309N8	PHA4896	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2519	DVduy2309N9	PHA4908	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2520	DVduy2309N9	PHA4890	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi		Phẫu thuật	8	P1	7,392,200	7,392,200	01/01/2025
2521	DVduy2309N9	LAY141	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2522	DVduy2309N9	CAT691	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư sỡ) với niệu quản lạc chỗ		Phẫu thuật	8	P1	4,703,100	4,703,100	01/01/2025
2523	DVduy2309N9	CAT692	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		Phẫu thuật	8	PDB	4,703,100	4,703,100	01/01/2025
2524	DVduy2309N9	CAT693	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	4,703,100	4,703,100	01/01/2025
2525	DVduy2309N9	CAT694	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)		Phẫu thuật	8	P1	4,703,100	4,703,100	01/01/2025
2526	DVduy2309N9	PHA4909	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận		Phẫu thuật	8	P1	3,131,800	3,131,800	01/01/2025
2527	DVduy2309N9	LAY142	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2528	DVduy2309N9	LAY143	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2529	DVduy2309N9	LAY144	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dân lưu thận		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2530	DVduy2309N9	LAY145	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt		Phẫu thuật	8	PDB	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2531	DVduy2309N9	LAY146	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2532	DVduy2309N9	PHA4900	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01/01/2025
2533	DVduy2309N9	PHA5422	10.0316.0581	quản + kết hợp nội soi mềm để lấy sỏi thận		Phẫu thuật	8	PDB	5,712,200	5,712,200	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2534	DVduy2309N9	DAN099	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu		Phẫu thuật	8	P2	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
2535	DVduy2309N9	DAN101	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận		Phẫu thuật	8	P1	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
2536	DVduy2309N9	TAO042	10.0320.0423	(Phương pháp Foley, Anderson -		Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	01/01/2025
2537	DVduy2309N9	CAT695	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)		Phẫu thuật	8	P1	6,823,200	6,823,200	01/01/2025
2538	DVduy2309N9	CAT696	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản		Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	01/01/2025
2539	DVduy2309N9	LAY147	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần		Phẫu thuật	8	P2	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2540	DVduy2309N9	LAY148	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2541	DVduy2309N9	LAY149	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2542	DVduy2309N9	PHA4914	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	4,886,100	4,886,100	01/01/2025
2543	DVduy2309N9	DUA005	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất DM chậu trong		Phẫu thuật	8	P1	2,917,900	2,917,900	01/01/2025
2544	DVduy2309N9	LAY150	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01/01/2025
2545	DVduy2309N9	PHA4921	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng		Phẫu thuật	8	PDB	4,886,100	4,886,100	01/01/2025
2546	DVduy2309N9	CAT697	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		Phẫu thuật	8	P1	5,887,300	5,887,300	01/01/2025
2547	DVduy2309N9	CAM006	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01/01/2025
2548	DVduy2309N9	CAT698	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	5,887,300	5,887,300	01/01/2025
2549	DVduy2309N9	PHA4730	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	4,621,100	4,621,100	01/01/2025
2550	DVduy2309N9	PHA4794	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	6,140,200	6,140,200	01/01/2025
2551	DVduy2309N9	LAY151	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang		Phẫu thuật	8	P2	4,569,100	4,569,100	01/01/2025
2552	DVduy2309N9	DAN103	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang		Phẫu thuật	8	P2	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
2553	DVduy2309N9	DAN104	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius		Phẫu thuật	8	P2	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
2554	DVduy2309N9	DAN105	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01/01/2025
2555	DVduy2309N9	CAT699	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	6,140,200	6,140,200	01/01/2025
2556	DVduy2309N9	CAT700	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước		Phẫu thuật	8	P1	4,621,100	4,621,100	01/01/2025
2557	DVduy2309N9	CAT701	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau		Phẫu thuật	8	P1	4,621,100	4,621,100	01/01/2025
2558	DVduy2309N9	CAP006	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu		Phẫu thuật	8	P1	4,621,100	4,621,100	01/01/2025
2559	DVduy2309N9	DUA006	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da		Phẫu thuật	8	P1	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
2560	DVduy2309N9	DAN106	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu		Phẫu thuật	8	P1	1,920,900	1,920,900	01/01/2025
2561	DVduy2309N9	PHA4727	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		Phẫu thuật	8	P2	1,920,900	1,920,900	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2562	DVduy2309N9	PHA4784	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiêu lệch thấp, tạo hình một thì		Phẫu thuật	8	PDB	4,621,100	4,621,100	01012025
2563	DVduy2309N9	BOC020	10.0376.0432	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang		Phẫu thuật	8	P1	5,530,400	5,530,400	01012025
2564	DVduy2309N9	DAN107	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo		Phẫu thuật	8	P2	1,920,900	1,920,900	01012025
2565	DVduy2309N9	CAT702	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ		Phẫu thuật	8	P2	2,490,900	2,490,900	01012025
2566	DVduy2309N9	HAT004	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ		Phẫu thuật	8	P1	2,490,900	2,490,900	01012025
2567	DVduy2309N9	PHA4785	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miêng sáo		Phẫu thuật	8	P2	1,509,500	1,509,500	01012025
2568	DVduy2309N9	THA114	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn		Phẫu thuật	8	P2	1,509,500	1,509,500	01012025
2569	DVduy2309N9	CAT703	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
2570	DVduy2309N9	PHA4786	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật		Phẫu thuật	8	P3	1,340,000	1,340,000	09052024
2571	DVduy2309N9	PHA4787	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật		Phẫu thuật	8	P1	1,920,900	1,920,900	01012025
2572	DVduy2309N9	CAT704	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn		Phẫu thuật	8	P3	2,490,900	2,490,900	01012025
2573	DVduy2309N9	PHA4788	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn		Phẫu thuật	8	P2	2,490,900	2,490,900	01012025
2574	DVduy2309N9	PHA4789	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01012025
2575	DVduy2309N9	CAT705	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01012025
2576	DVduy2309N9	CAT706	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01012025
2577	DVduy2309N9	MOR004	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo		Phẫu thuật	8	P3	1,509,500	1,509,500	01012025
2578	DVduy2309N9	MON009	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò		Phẫu thuật	8	P2	3,595,500	3,595,500	01012025
2579	DVduy2309N9	DUA007	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài		Phẫu thuật	8	P1	2,683,900	2,683,900	01012025
2580	DVduy2309N9	DAN108	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất		Phẫu thuật	8	P1	3,142,500	3,142,500	01012025
2581	DVduy2309N9	KHA213	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản		Phẫu thuật	8	P1	3,993,400	3,993,400	01012025
2582	DVduy2309N9	MOB012	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò		Phẫu thuật	8	P3	2,683,900	2,683,900	01012025
2583	DVduy2309N9	MOB013	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết		Phẫu thuật	8	P3	2,683,900	2,683,900	01012025
2584	DVduy2309N9	NOI208	10.0453.0464	Nội vị tràng		Phẫu thuật	8	P3	2,917,900	2,917,900	01012025
2585	DVduy2309N9	CAT707	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
2586	DVduy2309N9	CAT708	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	5,495,300	5,495,300	01012025
2587	DVduy2309N9	CAT709	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn		Phẫu thuật	8	P1	5,495,300	5,495,300	01012025
2588	DVduy2309N9	CAT710	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày		Phẫu thuật	8	PDB	8,208,300	8,208,300	01012025
2589	DVduy2309N9	KHA214	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2590	DVduy2309N9	KHA215	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
2591	DVduy2309N9	CAT711	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01012025
2592	DVduy2309N9	CAT712	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01012025
2593	DVduy2309N9	CAT713	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01012025
2594	DVduy2309N9	CAT714	10.0473.0459	Cắt u tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01012025
2595	DVduy2309N9	KHA216	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01012025
2596	DVduy2309N9	CAT715	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01012025
2597	DVduy2309N9	CAT716	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01012025
2598	DVduy2309N9	MOT026	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng		Phẫu thuật	8	P3	2,683,900	2,683,900	01012025
2599	DVduy2309N9	KHA217	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
2600	DVduy2309N9	CAT717	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột		Phẫu thuật	8	P2	2,705,700	2,705,700	01012025
2601	DVduy2309N9	THA115	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non		Phẫu thuật	8	P2	2,705,700	2,705,700	01012025
2602	DVduy2309N9	THA116	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non		Phẫu thuật	8	P2	2,705,700	2,705,700	01012025
2603	DVduy2309N9	DAY003	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
2604	DVduy2309N9	MOR005	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)		Phẫu thuật	8	P1	3,993,400	3,993,400	01012025
2605	DVduy2309N9	CAT718	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
2606	DVduy2309N9	CAT719	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài		Phẫu thuật	8	P1	5,100,100	5,100,100	01012025
2607	DVduy2309N9	CAT720	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non		Phẫu thuật	8	PDB	5,100,100	5,100,100	01012025
2608	DVduy2309N9	GOD007	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01012025
2609	DVduy2309N9	PHA4766	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng		Phẫu thuật	8	P1	2,945,000	2,945,000	09052024
2610	DVduy2309N9	DON025	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non		Phẫu thuật	8	P2	3,993,400	3,993,400	01012025
2611	DVduy2309N9	NOI209	10.0494.0456	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng		Phẫu thuật	8	P2	4,764,100	4,764,100	01012025
2612	DVgiang08114	18.0449.0056	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng		Cộng hưởng từ	8	P1	7,926,000	7,926,000	09052024
2613	DVgiang26012	04.0012.0551	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2614	DVgiang26012	04.0013.0551	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2615	DVgiang26012	04.0014.0551	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2616	DVgiang26012	04.0015.0551	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2617	DVgiang26012	04.0016.0551	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2618	DVgiang26012	04.0017.0571	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2619	DVgiang26012	04.0018.0571	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2620	DVgiang26012	04.0019.0571	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,278,000	2,278,000	09052024
2621	DVgiang26012	04.0020.0551	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2622	DVgiang26012	04.0021.0571	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2623	DVgiang26012	04.0022.0551	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,390,200	2,390,200	01012025
2624	DVgiang26012	04.0023.0551	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2625	DVgiang26012	04.0024.0551	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2626	DVgiang26012	04.0025.0571	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2627	DVgiang26012	04.0026.0571	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2628	DVgiang26012	04.0027.0571	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2629	DVgiang26012	04.0028.0493	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,432,400	2,432,400	01012025
2630	DVgiang26012	04.0029.0493	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hông chậu do lao [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,432,400	2,432,400	01012025
2631	DVgiang26012	04.0038.0571	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2632	DVgiang26012	04.0039.0571	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2633	DVgiang26012	04.0040.0571	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2634	DVgiang26012	04.0041.0571	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2635	DVgiang26012	07.0218.0571	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2636	DVgiang26012	07.0219.1144	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,092,800	2,092,800	01012025
2637	DVgiang26012	07.0220.1144	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,092,800	2,092,800	01012025
2638	DVgiang26012	07.0221.0574	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01012025
2639	DVgiang26012	07.0222.0575	07.0222.0575_GT	mỏng trên người bệnh đái tháo đường	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	2,583,600	2,583,600	01012025
2640	DVgiang26012	07.0223.0574	07.0223.0574_GT	lưới trên người bệnh đái tháo đường		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01012025
2641	DVgiang26012	07.0224.0574	07.0224.0574_GT	lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh		Phẫu thuật	8	P1	3,964,400	3,964,400	01012025
2642	DVgiang26012	10.0001.0577	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	4,304,000	4,304,000	01012025
2643	DVgiang26012	10.0152.0410	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tòi thiếu khoang màng phổi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,696,400	1,696,400	01012025
2644	DVgiang26012	10.0260.0399	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chay thân nhân tạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,093,600	2,093,600	01012025
2645	DVgiang26012	10.0264.0407	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)		Phẫu thuật	8	P1	2,247,000	2,247,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2646	DVgiang26012	10.0265.0407	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,436,100	2,436,100	01012025
2647	DVgiang26012	10.0284.0410	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mổ ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,696,400	1,696,400	01012025
2648	DVgiang26012	10.0289.0400	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,718,800	2,718,800	01012025
2649	DVgiang26012	10.0299.0421	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2650	DVgiang26012	10.0301.0416	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	09052024
2651	DVgiang26012	10.0302.0416	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	gây tê	Phẫu thuật	8	PDB	3,279,000	3,279,000	09052024
2652	DVgiang26012	10.0303.0416	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	09052024
2653	DVgiang26012	10.0304.0416	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	09052024
2654	DVgiang26012	10.0305.0710	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,433,200	2,433,200	01012025
2655	DVgiang26012	10.0306.0421	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2656	DVgiang26012	10.0307.0421	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2657	DVgiang26012	10.0308.0421	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2658	DVgiang26012	10.0309.0421	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	3,546,600	3,546,600	01012025
2659	DVgiang26012	10.0310.0421	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2660	DVgiang26012	10.0317.0436	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,475,400	1,475,400	01012025
2661	DVgiang26012	10.0319.0436	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tụy quanh thận, áp xe thận [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,475,400	1,475,400	01012025
2662	DVgiang26012	10.0325.0421	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,546,600	3,546,600	01012025
2663	DVgiang26012	10.0326.0421	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2664	DVgiang26012	10.0327.0421	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,546,600	3,546,600	01012025
2665	DVgiang26012	10.0330.0429	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,854,100	3,854,100	01012025
2666	DVgiang26012	10.0334.0464	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2667	DVgiang26012	10.0346.0429	10.0346.0429_GT	Bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	3,854,100	3,854,100	01012025
2668	DVgiang26012	10.0347.0424	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,306,900	4,306,900	01012025
2669	DVgiang26012	10.0349.0424	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,306,900	4,306,900	01012025
2670	DVgiang26012	10.0350.0434	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,676,400	3,676,400	01012025
2671	DVgiang26012	10.0352.0425	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	4,286,000	4,286,000	09052024
2672	DVgiang26012	10.0355.0421	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,546,600	3,546,600	01012025
2673	DVgiang26012	10.0356.0436	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,475,400	1,475,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2674	DVgiang26012	10.0357.0436	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
2675	DVgiang26012	10.0360.0425	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,286,000	4,286,000	09/05/2024
2676	DVgiang26012	10.0367.0434	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,676,400	3,676,400	01/01/2025
2677	DVgiang26012	10.0368.0434	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,676,400	3,676,400	01/01/2025
2678	DVgiang26012	10.0369.0434	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,676,400	3,676,400	01/01/2025
2679	DVgiang26012	10.0370.0436	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
2680	DVgiang26012	10.0371.0436	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
2681	DVgiang26012	10.0372.0436	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
2682	DVgiang26012	10.0373.0434	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	3,676,400	3,676,400	01/01/2025
2683	DVgiang26012	10.0375.0432	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,228,900	4,228,900	01/01/2025
2684	DVgiang26012	10.0376.0432	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,228,900	4,228,900	01/01/2025
2685	DVgiang26012	10.0378.0436	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
2686	DVgiang26012	10.0386.0435	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,035,200	2,035,200	01/01/2025
2687	DVgiang26012	10.0394.0435	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,035,200	2,035,200	01/01/2025
2688	DVgiang26012	10.0403.0436	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,475,400	1,475,400	01/01/2025
2689	DVgiang26012	10.0406.0435	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,035,200	2,035,200	01/01/2025
2690	DVgiang26012	10.0407.0435	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,035,200	2,035,200	01/01/2025
2691	DVgiang26012	10.0414.0400	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,718,800	2,718,800	01/01/2025
2692	DVgiang26012	10.0416.0491	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,100	2,276,100	01/01/2025
2693	DVgiang26012	10.0417.0491	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,100	2,276,100	01/01/2025
2694	DVgiang26012	10.0418.0493	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,432,400	2,432,400	01/01/2025
2695	DVgiang26012	10.0451.0491	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,100	2,276,100	01/01/2025
2696	DVgiang26012	10.0452.0491	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,100	2,276,100	01/01/2025
2697	DVgiang26012	10.0453.0464	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,367,100	2,367,100	01/01/2025
2698	DVgiang26012	10.0473.0459	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01/01/2025
2699	DVgiang26012	10.0475.0459	10.0475.0459_GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01/01/2025
2700	DVgiang26012	10.0476.0459	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01/01/2025
2701	DVgiang26012	10.0479.0491	10.0479.0491_GT	Mở thông hông tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,100	2,276,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2702	DVgiang26012	10.0492.0493	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,236,000	2,236,000	09052024
2703	DVgiang26012	10.0506.0459	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,277,400	2,277,400	01012025
2704	DVgiang26012	10.0507.0459	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,277,400	2,277,400	01012025
2705	DVgiang26012	10.0508.0459	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,116,000	2,116,000	09052024
2706	DVgiang26012	10.0509.0493	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,432,400	2,432,400	01012025
2707	DVgiang26012	10.0510.0459	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	2,116,000	2,116,000	09052024
2708	DVgiang26012	10.0511.0491	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,100	2,276,100	01012025
2709	DVgiang26012	10.0524.0491	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,100	2,276,100	01012025
2710	DVgiang26012	10.0549.0494	10.0549.0494_GT	pháp Milligan - Morgan hoặc		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
2711	DVgiang26012	10.0550.0494	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
2712	DVgiang26012	10.0551.0494	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,400	2,276,400	01012025
2713	DVgiang26012	10.0554.0494	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
2714	DVgiang26012	10.0555.0494	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
2715	DVgiang26012	10.0556.0494	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,400	2,276,400	01012025
2716	DVgiang26012	10.0558.0494	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,400	2,276,400	01012025
2717	DVgiang26012	10.0561.0494	10.0561.0494_GT	tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,115,000	2,115,000	09052024
2718	DVgiang26012	10.0569.0624	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,569,000	1,569,000	01012025
2719	DVgiang26012	10.0570.0624	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	1,569,000	1,569,000	01012025
2720	DVgiang26012	10.0571.0632	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,959,100	1,959,100	01012025
2721	DVgiang26012	10.0572.0577	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,304,000	4,304,000	01012025
2722	DVgiang26012	10.0574.0491	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,100	2,276,100	01012025
2723	DVgiang26012	10.0616.0493	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,432,400	2,432,400	01012025
2724	DVgiang26012	10.0617.0493	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,432,400	2,432,400	01012025
2725	DVgiang26012	10.0638.0464	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2726	DVgiang26012	10.0641.0464	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2727	DVgiang26012	10.0642.0464	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2728	DVgiang26012	10.0643.0464	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2729	DVgiang26012	10.0644.0464	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hồng tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2730	DVgiang26012	10.0669.0464	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2731	DVgiang26012	10.0679.0492	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,816,800	2,816,800	01012025
2732	DVgiang26012	10.0680.0492	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,816,800	2,816,800	01012025
2733	DVgiang26012	10.0681.0492	10.0681.0492_GT	phương pháp kết hợp Bassini và		Phẫu thuật	8	P2	2,816,800	2,816,800	01012025
2734	DVgiang26012	10.0682.0492	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,816,800	2,816,800	01012025
2735	DVgiang26012	10.0683.0492	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,816,800	2,816,800	01012025
2736	DVgiang26012	10.0684.0492	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,655,000	2,655,000	09052024
2737	DVgiang26012	10.0685.0492	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,816,800	2,816,800	01012025
2738	DVgiang26012	10.0686.0492	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,816,800	2,816,800	01012025
2739	DVgiang26012	10.0687.0492	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,816,800	2,816,800	01012025
2740	DVgiang26012	10.0698.0628	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,104,300	2,104,300	01012025
2741	DVgiang26012	10.0701.0491	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,100	2,276,100	01012025
2742	DVgiang26012	10.0716.0551	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,390,200	2,390,200	01012025
2743	DVgiang26012	10.0727.0553	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	4,059,000	4,059,000	09052024
2744	DVgiang26012	10.0749.0559	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng tay và bàn ngón tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2745	DVgiang26012	10.0750.0559	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2746	DVgiang26012	10.0751.0559	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2747	DVgiang26012	10.0755.0548	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,362,000	3,362,000	09052024
2748	DVgiang26012	10.0772.0548	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	3,362,000	3,362,000	09052024
2749	DVgiang26012	10.0773.0548	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,362,000	3,362,000	09052024
2750	DVgiang26012	10.0807.0577	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thường tích phân mềm các cơ quan vận động [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	4,304,000	4,304,000	01012025
2751	DVgiang26012	10.0808.0577	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phân mềm các cơ quan vận động [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,304,000	4,304,000	01012025
2752	DVgiang26012	10.0810.0559	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2753	DVgiang26012	10.0811.0559	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phân mềm tổn thương gân gấp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2754	DVgiang26012	10.0826.0559	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2755	DVgiang26012	10.0839.0559	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2756	DVgiang26012	10.0840.0559	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	2,604,700	2,604,700	01012025
2757	DVgiang26012	10.0842.0559	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2758	DVgiang26012	10.0843.0550	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,960,000	2,960,000	09052024
2759	DVgiang26012	10.0847.0551	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,390,200	2,390,200	01012025
2760	DVgiang26012	10.0850.0575	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,583,600	2,583,600	01012025
2761	DVgiang26012	10.0851.0571	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,493,700	2,493,700	01012025
2762	DVgiang26012	10.0861.0577	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,304,000	4,304,000	01012025
2763	DVgiang26012	10.0862.0571	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2764	DVgiang26012	10.0863.0534	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,175,400	3,175,400	01012025
2765	DVgiang26012	10.0871.0548	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,362,000	3,362,000	09052024
2766	DVgiang26012	10.0874.0571	10.0874.0571_GT	Cắt chân thương cơ và bàn chân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2767	DVgiang26012	10.0875.0559	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
2768	DVgiang26012	10.0876.0559	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
2769	DVgiang26012	10.0877.0559	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2770	DVgiang26012	10.0878.0559	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
2771	DVgiang26012	10.0879.0559	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
2772	DVgiang26012	10.0880.0559	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2773	DVgiang26012	10.0882.0559	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2774	DVgiang26012	10.0885.0559	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2775	DVgiang26012	10.0900.0550	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,184,700	3,184,700	01012025
2776	DVgiang26012	10.0902.0550	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,184,700	3,184,700	01012025
2777	DVgiang26012	10.0904.0548	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sun tiến đầu dưới xương cánh tay	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,362,000	3,362,000	09052024
2778	DVgiang26012	10.0906.0548	10.0906.0548_GT	K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	3,362,000	3,362,000	09052024
2779	DVgiang26012	10.0909.0548	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	3,362,000	3,362,000	09052024
2780	DVgiang26012	10.0910.0548	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,362,000	3,362,000	09052024
2781	DVgiang26012	10.0911.0548	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,362,000	3,362,000	09052024
2782	DVgiang26012	10.0942.0534	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,175,400	3,175,400	01012025
2783	DVgiang26012	10.0943.0534	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,175,400	3,175,400	01012025
2784	DVgiang26012	10.0944.0550	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,184,700	3,184,700	01012025
2785	DVgiang26012	10.0947.0571	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2786	DVgiang26012	10.0952.0571	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2787	DVgiang26012	10.0953.0571	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2788	DVgiang26012	10.0954.0576	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,042,000	2,042,000	09052024
2789	DVgiang26012	10.0955.0577	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,304,000	4,304,000	01012025
2790	DVgiang26012	10.0956.0551	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2791	DVgiang26012	10.0963.0559	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,389,000	2,389,000	09052024
2792	DVgiang26012	10.0964.0559	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,389,000	2,389,000	09052024
2793	DVgiang26012	10.0979.0571	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,493,700	2,493,700	01012025
2794	DVgiang26012	10.0980.0571	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,493,700	2,493,700	01012025
2795	DVgiang26012	10.0983.0551	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,390,200	2,390,200	01012025
2796	DVgiang26012	10.1113.0398	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	7,164,500	7,164,500	01012025
2797	DVgiang26012	11.0056.1119	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	1,311,100	1,311,100	01012025
2798	DVgiang26012	11.0072.0534	11.0072.0534_GT	Cắt u xương còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu		Phẫu thuật	8	P1	3,175,400	3,175,400	01012025
2799	DVgiang26012	11.0073.0534	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thê bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,175,400	3,175,400	01012025
2800	DVgiang26012	11.0074.0534	11.0074.0534_GT	khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu		Phẫu thuật	8	P1	3,175,400	3,175,400	01012025
2801	DVgiang26012	11.0075.1143	11.0075.1143_GT	xương chết trong điều trị bóng sâu		Phẫu thuật	8	P1	2,850,000	2,850,000	01012025
2802	DVgiang26012	11.0103.1114	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,389,900	2,389,900	01012025
2803	DVgiang26012	11.0104.1113	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,906,200	2,906,200	01012025
2804	DVgiang26012	11.0106.1135	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,103,400	3,103,400	01012025
2805	DVgiang26012	11.0107.1135	11.0107.1135_GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,103,400	3,103,400	01012025
2806	DVgiang26012	11.0158.1112	11.0158.1112_GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,951,300	2,951,300	01012025
2807	DVgiang26012	11.0159.1144	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,092,800	2,092,800	01012025
2808	DVgiang26012	11.0161.1144	11.0161.1144_GT	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,092,800	2,092,800	01012025
2809	DVgiang26012	12.0166.0400	12.0166.0400_GT	Mổ lòng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,718,800	2,718,800	01012025
2810	DVgiang26012	12.0167.0558	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,338,600	3,338,600	01012025
2811	DVgiang26012	12.0171.0400	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,718,800	2,718,800	01012025
2812	DVgiang26012	12.0173.0558	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,338,600	3,338,600	01012025
2813	DVgiang26012	12.0257.0416	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2814	DVgiang26012	12.0284.0683	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	4,465,000	4,465,000	09052024
2815	DVgiang26012	12.0289.0654	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,048,000	3,048,000	09052024
2816	DVgiang26012	12.0291.0681	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,536,400	3,536,400	01012025
2817	DVgiang26012	12.0325.0558	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,338,600	3,338,600	01012025
2818	DVgiang26012	13.0001.0676	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	7,223,900	7,223,900	01012025
2819	DVgiang26012	13.0002.0672	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,631,000	2,631,000	01012025
2820	DVgiang26012	13.0003.0674	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,193,100	3,193,100	01012025
2821	DVgiang26012	13.0004.0675	13.0004.0675_GT	mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, đường tiêu hóa...) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,900	3,578,900	01012025
2822	DVgiang26012	13.0005.0675	13.0005.0675_GT	khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền đạo...) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,578,900	3,578,900	01012025
2823	DVgiang26012	13.0006.0673	13.0006.0673_GT	bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	5,268,900	5,268,900	01012025
2824	DVgiang26012	13.0007.0671	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,773,600	1,773,600	01012025
2825	DVgiang26012	13.0008.0670	13.0008.0670_GT	thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,978,000	2,978,000	09052024
2826	DVgiang26012	13.0011.0707	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,783,200	3,783,200	01012025
2827	DVgiang26012	13.0012.0708	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,751,200	2,751,200	01012025
2828	DVgiang26012	13.0013.0649	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,713,100	3,713,100	01012025
2829	DVgiang26012	13.0017.0652	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,576,400	3,576,400	01012025
2830	DVgiang26012	13.0018.0625	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,475,900	2,475,900	01012025
2831	DVgiang26012	13.0032.0632	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,959,100	1,959,100	01012025
2832	DVgiang26012	13.0044.0621	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	1,990,200	1,990,200	01012025
2833	DVgiang26012	13.0059.0661	13.0059.0661_GT	tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	5,953,300	5,953,300	01012025
2834	DVgiang26012	13.0061.0598	13.0061.0598_GT	trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung [gây tê]		Phẫu thuật	8	PDB	5,932,700	5,932,700	01012025
2835	DVgiang26012	13.0067.0657	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,396,600	3,396,600	01012025
2836	DVgiang26012	13.0068.0681	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,536,400	3,536,400	01012025
2837	DVgiang26012	13.0069.0681	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,536,400	3,536,400	01012025
2838	DVgiang26012	13.0070.0681	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,536,400	3,536,400	01012025
2839	DVgiang26012	13.0071.0679	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mổ bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,872,900	2,872,900	01012025
2840	DVgiang26012	13.0072.0683	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	4,465,000	4,465,000	09052024
2841	DVgiang26012	13.0074.0686	13.0074.0686_GT	mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ tiểu khung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,888,600	3,888,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2842	DVgiang26012	13.0075.0668	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,782,400	2,782,400	01012025
2843	DVgiang26012	13.0092.0683	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoại tử cung không có chướng [gây tê]	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	2,651,700	2,651,700	01012025
2844	DVgiang26012	13.0095.0684	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mổ bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,428,500	4,428,500	01012025
2845	DVgiang26012	13.0101.0666	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,670,500	3,670,500	01012025
2846	DVgiang26012	13.0102.0678	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,504,000	3,504,000	01012025
2847	DVgiang26012	13.0103.0677	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,495,000	2,495,000	01012025
2848	DVgiang26012	13.0104.0677	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	2,322,000	2,322,000	09052024
2849	DVgiang26012	13.0105.0710	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,433,200	2,433,200	01012025
2850	DVgiang26012	13.0109.0662	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,212,300	2,212,300	01012025
2851	DVgiang26012	13.0110.0651	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,177,000	2,177,000	01012025
2852	DVgiang26012	13.0111.0656	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,260,800	2,260,800	01012025
2853	DVgiang26012	13.0112.0669	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách nhức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,538,800	2,538,800	01012025
2854	DVgiang26012	13.0113.0633	13.0113.0633_GT	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,945,200	2,945,200	01012025
2855	DVgiang26012	13.0114.0590	13.0114.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,369,200	2,369,200	01012025
2856	DVgiang26012	13.0115.0650	13.0115.0650_GT	cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,407,800	2,407,800	01012025
2857	DVgiang26012	13.0116.0663	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chận thương tầng sinh môn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,456,900	3,456,900	01012025
2858	DVgiang26012	13.0117.0595	13.0117.0595_GT	cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,493,000	3,493,000	09052024
2859	DVgiang26012	13.0118.0595	13.0118.0595_GT	cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Phẫu thuật	8	P1	3,493,000	3,493,000	09052024
2860	DVgiang26012	13.0120.0616	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,636,100	3,636,100	01012025
2861	DVgiang26012	13.0121.0688	13.0121.0688_GT	nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	5,155,200	5,155,200	01012025
2862	DVgiang26012	13.0122.0688	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	4,881,000	4,881,000	09052024
2863	DVgiang26012	13.0123.0654	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,048,000	3,048,000	09052024
2864	DVgiang26012	13.0124.0688	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	5,155,200	5,155,200	01012025
2865	DVgiang26012	13.0125.0688	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	5,155,200	5,155,200	01012025
2866	DVgiang26012	13.0126.0688	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	5,155,200	5,155,200	01012025
2867	DVgiang26012	13.0127.0637	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,421,600	2,421,600	01012025
2868	DVgiang26012	13.0128.0636	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,859,600	3,859,600	01012025
2869	DVgiang26012	13.0129.0636	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,859,600	3,859,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2870	DVgiang26012	13.0130.0636	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,859,600	3,859,600	01012025
2871	DVgiang26012	13.0132.0685	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	3,054,800	3,054,800	01012025
2872	DVgiang26012	13.0136.0628	13.0136.0628_GT	Phẫu thuật bóc tách ổ bụng (túi mật, máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật		Phẫu thuật	8	P3	2,104,300	2,104,300	01012025
2873	DVgiang26012	13.0140.0627	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,305,100	2,305,100	01012025
2874	DVgiang26012	13.0141.0627	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,305,100	2,305,100	01012025
2875	DVgiang26012	13.0143.0655	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	1,428,000	1,428,000	09052024
2876	DVgiang26012	13.0147.0597	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	1,716,500	1,716,500	01012025
2877	DVgiang26012	13.0149.0624	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	gây tê	Phẫu thuật	8	P3	1,569,000	1,569,000	01012025
2878	DVgiang26012	13.0172.0653	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,595,700	2,595,700	01012025
2879	DVgiang26012	13.0174.0653	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,595,700	2,595,700	01012025
2880	DVgiang26012	13.0177.0593	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,249,700	2,249,700	01012025
2881	DVgiang26012	13.0222.0631	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,455,100	2,455,100	01012025
2882	DVgiang26012	13.0224.0631	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,455,100	2,455,100	01012025
2883	DVgiang26012	13.0240.0631	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,455,100	2,455,100	01012025
2884	DVgiang26012	15.0034.0997	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,204,200	3,204,200	01012025
2885	DVgiang26012	15.0035.0971	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	2,762,000	2,762,000	09052024
2886	DVgiang26012	15.0064.0960	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	1,887,000	1,887,000	09052024
2887	DVgiang26012	15.0090.0956	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,634,300	3,634,300	01012025
2888	DVgiang26012	15.0097.0960	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	1,887,000	1,887,000	09052024
2889	DVgiang26012	15.0181.0955	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	1,463,000	1,463,000	09052024
2890	DVgiang26012	15.0290.0955	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	1,463,000	1,463,000	09052024
2891	DVgiang26012	15.0292.0957	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lồi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,910,400	2,910,400	01012025
2892	DVgiang26012	15.0300.0955	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	gây tê	Phẫu thuật	8	P3	1,463,000	1,463,000	09052024
2893	DVgiang26012	16.0294.1079	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,293,500	2,293,500	01012025
2894	DVgiang26012	16.0295.0576	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố		Phẫu thuật	8	P1	2,149,000	2,149,000	01012025
2895	DVgiang26012	16.0348.1090	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]		Phẫu thuật	8	T3	2,349,000	2,349,000	09052024
2896	DVgiang26012	27.0172.0464	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,367,100	2,367,100	01012025
2897	DVgiang26012	27.0175.0459	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2898	DVgiang26012	27.0183.0462	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,393,000	3,393,000	09052024
2899	DVgiang26012	27.0206.0459	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01012025
2900	DVgiang26012	27.0207.0459	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01012025
2901	DVgiang26012	27.0225.0462	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,393,000	3,393,000	09052024
2902	DVgiang26012	27.0226.0462	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,393,000	3,393,000	09052024
2903	DVgiang26012	27.0227.0459	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01012025
2904	DVgiang26012	27.0229.0459	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,277,400	2,277,400	01012025
2905	DVgiang26012	27.0385.0426	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,426,000	3,426,000	09052024
2906	DVgiang26012	28.0013.0574	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu băng ghép da mỏng [gây tê]	vá da lớn diện tích ≥10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	3,665,000	3,665,000	09052024
2907	DVgiang26012	28.0013.0575	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu băng ghép da mỏng [gây tê]	vá da lớn diện tích <10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	2,422,000	2,422,000	09052024
2908	DVgiang26012	28.0014.0574	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu băng ghép da dày [gây tê]	vá da lớn diện tích ≥10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	3,665,000	3,665,000	09052024
2909	DVgiang26012	28.0014.0575	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu băng ghép da dày [gây tê]	vá da lớn diện tích <10 cm2	Phẫu thuật	8	P2	2,422,000	2,422,000	09052024
2910	DVgiang26012	28.0066.0575	28.0066.0575_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,583,600	2,583,600	01012025
2911	DVgiang26012	28.0108.0575	28.0108.0575_GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,583,600	2,583,600	01012025
2912	DVgiang26012	28.0111.0575	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,583,600	2,583,600	01012025
2913	DVgiang26012	28.0161.0576	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,149,000	2,149,000	01012025
2914	DVgiang26012	28.0162.0576	28.0162.0576_GT	hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		Phẫu thuật	8	P3	2,149,000	2,149,000	01012025
2915	DVgiang26012	28.0264.0653	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,595,700	2,595,700	01012025
2916	DVgiang26012	28.0265.0653	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,595,700	2,595,700	01012025
2917	DVgiang26012	28.0266.0653	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,595,700	2,595,700	01012025
2918	DVgiang26012	28.0288.0576	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,149,000	2,149,000	01012025
2919	DVgiang26012	28.0299.0662	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,212,300	2,212,300	01012025
2920	DVgiang26012	28.0337.0559	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025
2921	DVgiang26012	28.0338.0559	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2922	DVgiang26012	28.0340.0559	28.0340.0559_GT	Nối gân đuôi [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,604,700	2,604,700	01012025
2923	DVgiang26012	28.0342.0559	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,389,000	2,389,000	09052024
2924	DVgiang26012	28.0344.0559	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,604,700	2,604,700	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2925	DVgiang26012	28.0352.1091	28.0352.1091_GT	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,423,300	2,423,300	01012025
2926	DVgiang26012	28.0373.0574	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01012025
2927	DVgiang26012	28.0385.0574	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01012025
2928	DVgiang26012	28.0386.0574	28.0386.0574_GT	vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01012025
2929	DVgiang26012	28.0387.0574	28.0387.0574_GT	vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây		Phẫu thuật	8	P2	3,964,400	3,964,400	01012025
2930	DVgiang26012	03.3083.0576	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,149,000	2,149,000	01012025
2931	DVgiang26012	03.3346.0663	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	3,456,900	3,456,900	01012025
2932	DVgiang26012	03.3348.0494	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,400	2,276,400	01012025
2933	DVgiang26012	03.3349.0494	03.3349.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,276,400	2,276,400	01012025
2934	DVgiang26012	03.3350.0494	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,400	2,276,400	01012025
2935	DVgiang26012	03.3365.0494	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]		Phẫu thuật	8	P3	2,276,400	2,276,400	01012025
2936	DVgiang26012	03.3367.0494	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
2937	DVgiang26012	03.3368.0494	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1V [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,115,000	2,115,000	09052024
2938	DVgiang26012	03.3377.0494	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,276,400	2,276,400	01012025
2939	DVgiang26012	03.3395.0492	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]		Phẫu thuật	8	P2	2,816,800	2,816,800	01012025
2940	DVgiang26012	03.3471.0416	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	gây tê	Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	09052024
2941	DVgiang26012	03.3587.0435	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [gây tê]		Phẫu thuật	8	P1	2,035,200	2,035,200	01012025
2942	DVgiang26012	03.4064.0462	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	gây tê	Phẫu thuật	8	P2	3,393,000	3,393,000	09052024
2943	DVgiang26012	03.4132.0692	03.4132.0692_GT	trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2	gây tê	Phẫu thuật	8	PDB	6,977,433	6,977,433	09052024
2944	DVgiang26112	10.0017.0384	10.0017.0384	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não		Phẫu thuật	8	P2	5,074,300	5,074,300	01012025
2945	DVgiang26112	10.0148.0344	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên		Phẫu thuật	8	P1	2,698,800	2,698,800	01012025
2946	DVgiang26112	10.0149.0344	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên		Phẫu thuật	8	P1	2,698,800	2,698,800	01012025
2947	DVgiang26112	10.0151.1044	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da		Phẫu thuật	8	P1	729,000	729,000	09052024
2948	DVgiang26112	10.0459.0488	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1		Phẫu thuật	8	P2	4,287,100	4,287,100	01012025
2949	DVgiang26112	10.0460.0488	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2		Phẫu thuật	8	P1	4,287,100	4,287,100	01012025
2950	DVgiang26112	10.0560.0583	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
2951	DVgiang26112	10.0578.0466	10.0578.0466	Cắt gan phân thủy sau		Phẫu thuật	8	PDB	8,477,000	8,477,000	09052024
2952	DVgiang26112	10.0584.0466	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4		Phẫu thuật	8	PDB	8,477,000	8,477,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2953	DVgiang26112	10.0587.0466	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7		Phẫu thuật	8	PDB	8,477,000	8,477,000	09052024
2954	DVgiang26112	10.0588.0466	10.0588.0466	Cắt hạ phân thủy 8		Phẫu thuật	8	PDB	8,477,000	8,477,000	09052024
2955	DVgiang26112	10.0589.0466	10.0589.0466	Cắt hạ phân thủy 9		Phẫu thuật	8	PDB	8,477,000	8,477,000	09052024
2956	DVgiang26112	10.0593.0466	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01012025
2957	DVgiang26112	10.0594.0466	10.0594.0466	Cắt gan lớn		Phẫu thuật	8	PDB	9,075,300	9,075,300	01012025
2958	DVgiang26112	10.0605.0582	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01012025
2959	DVgiang26112	10.0606.0466	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01012025
2960	DVgiang26112	10.0607.0466	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan		Phẫu thuật	8	P1	9,075,300	9,075,300	01012025
2961	DVgiang26112	10.0608.0471	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan		Phẫu thuật	8	P1	5,861,600	5,861,600	01012025
2962	DVgiang26112	10.0609.0471	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu		Phẫu thuật	8	P1	5,861,600	5,861,600	01012025
2963	DVgiang26112	10.0610.0471	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan		Phẫu thuật	8	P1	5,861,600	5,861,600	01012025
2964	DVgiang26112	10.0626.0479	10.0626.0479	Tân sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da		Phẫu thuật	8	P1	4,733,300	4,733,300	01012025
2965	DVgiang26112	10.0688.0583	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01012025
2966	DVgiang26112	12.0062.0834	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt		Phẫu thuật	8	P2	1,322,100	1,322,100	01012025
2967	DVgiang26112	12.0065.0944	12.0065.0944	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm		Phẫu thuật	8	P1	4,944,000	4,944,000	01012025
2968	DVgiang26112	12.0077.0834	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01012025
2969	DVgiang26112	12.0087.1060	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi		Phẫu thuật	8	P1	3,397,900	3,397,900	01012025
2970	DVgiang26112	12.0264.1189	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên		Phẫu thuật	8	P2	3,300,700	3,300,700	01012025
2971	DVgiang26112	12.0316.1059	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm		Phẫu thuật	8	P1	3,237,000	3,237,000	09052024
2972	DVgiang26112	14.0047.0860	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không, cắt DK		Phẫu thuật	8	P1	1,260,100	1,260,100	01012025
2973	DVgiang26112	14.0061.0802	14.0061.0802	ống Silicon có hoặc không áp thuốc		Phẫu thuật	8	P1	1,130,200	1,130,200	01012025
2974	DVgiang26112	14.0063.0862	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ		Phẫu thuật	8	P3	620,000	620,000	01012025
2975	DVgiang26112	14.0064.0802	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi		Phẫu thuật	8	P2	1,130,200	1,130,200	01012025
2976	DVgiang26112	14.0070.0850	14.0070.0850	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối		Phẫu thuật	8	PDB	2,561,900	2,561,900	01012025
2977	DVgiang26112	14.0071.0781	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt		Phẫu thuật	8	P2	1,013,600	1,013,600	01012025
2978	DVgiang26112	14.0073.0783	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng		Phẫu thuật	8	P1	1,244,100	1,244,100	01012025
2979	DVgiang26112	14.0079.0827	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mí		Phẫu thuật	8	P1	1,644,100	1,644,100	01012025
2980	DVgiang26112	14.0107.0827	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ		Phẫu thuật	8	P2	1,644,100	1,644,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
2981	DVgiang26112	15.0015.0936	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai		Phẫu thuật	8	P1	6,258,000	6,258,000	01012025
2982	DVgiang26112	15.0016.0987	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não		Phẫu thuật	8	P1	5,537,100	5,537,100	01012025
2983	DVgiang26112	15.0017.0987	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		Phẫu thuật	8	P1	5,537,100	5,537,100	01012025
2984	DVgiang26112	15.0020.0911	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần		Phẫu thuật	8	P1	4,058,900	4,058,900	01012025
2985	DVgiang26112	15.0025.0987	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa		Phẫu thuật	8	P1	5,537,100	5,537,100	01012025
2986	DVgiang26112	15.0026.0911	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình học mô tiết căn xương chũm		Phẫu thuật	8	P1	4,058,900	4,058,900	01012025
2987	DVgiang26112	15.0041.0911	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản		Phẫu thuật	8	P1	4,058,900	4,058,900	01012025
2988	DVgiang26112	15.0165.1000	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu		Phẫu thuật	8	P1	2,333,000	2,333,000	01012025
2989	DVgiang26112	15.0172.0964	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh		Phẫu thuật	8	P1	6,045,000	6,045,000	01012025
2990	DVgiang26112	15.0195.1002	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má		Phẫu thuật	8	P3	1,075,700	1,075,700	01012025
2991	DVgiang26112	15.0196.1048	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)		Phẫu thuật	8	P2	2,190,000	2,190,000	09052024
2992	DVgiang26112	15.0197.2036	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi		Phẫu thuật	8	P1	4,003,900	4,003,900	01012025
2993	DVgiang26112	16.0234.1050	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		Phẫu thuật	8	P3	493,500	493,500	01012025
2994	DVgiang26112	16.0343.1083	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chèo mặt một bên		Phẫu thuật	8	P1	4,133,900	4,133,900	01012025
2995	DVgiang26112	16.0344.1083	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chèo mặt hai bên		Phẫu thuật	8	P1	4,133,900	4,133,900	01012025
2996	DVgiang26112	27.0176.0457	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
2997	DVgiang26112	27.0181.0502	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật		Phẫu thuật	8	P1	2,745,200	2,745,200	01012025
2998	DVgiang26112	27.0183.0462	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,747,100	4,747,100	01012025
2999	DVgiang26112	27.0185.0457	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3000	DVgiang26112	27.0186.0457	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non		Phẫu thuật	8	PDB	4,663,800	4,663,800	01012025
3001	DVgiang26112	27.0260.1196	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01012025
3002	DVgiang26112	27.0261.1196	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01012025
3003	DVgiang26112	27.0305.0457	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3004	DVltduy01181	PTTT01	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P1	8,807,000	8,807,000	01012025
3005	DVltduy01181	PTTT0100	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01012025
3006	DVltduy01181	PTTT0101	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng		Phẫu thuật	8	P1	5,503,300	5,503,300	01012025
3007	DVltduy01181	PTTT0102	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)		Phẫu thuật	8	P3	756,000	756,000	09052024
3008	DVltduy01181	PTTT0103	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)		Phẫu thuật	8	P2	1,266,000	1,266,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3009	DVltduy011810	PTTT0104	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú		Phẫu thuật	8	P3	3,135,800	3,135,800	01/01/2025
3010	DVltduy011810	PTTT0105	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ		Phẫu thuật	8	P3	3,135,800	3,135,800	01/01/2025
3011	DVltduy011810	PTTT0106	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa		Phẫu thuật	8	P2	3,135,800	3,135,800	01/01/2025
3012	DVltduy011810	PTTT0107	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo		Phẫu thuật	8	P2	2,932,800	2,932,800	01/01/2025
3013	DVltduy011810	PTTT0108	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
3014	DVltduy011812	PTTT012	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01/01/2025
3015	DVltduy011815	PTTT015	04.0042.0583	Phẫu thuật dân lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ		Phẫu thuật	8	P2	2,396,200	2,396,200	01/01/2025
3016	DVltduy01182	PTTT02	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm		Phẫu thuật	8	P3	6,168,600	6,168,600	01/01/2025
3017	DVltduy011820	PTTT020	10.0375.0432	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu		Phẫu thuật	8	P1	5,530,400	5,530,400	01/01/2025
3018	DVltduy01182	PTTT021	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Pevronie)		Phẫu thuật	8	P1	3,279,000	3,279,000	01/01/2025
3019	DVltduy01182	PTTT022	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông		Phẫu thuật	8	P1	5,100,100	5,100,100	01/01/2025
3020	DVltduy011823	PTTT023	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01/01/2025
3021	DVltduy011824	PTTT024	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan		Phẫu thuật	8	P1	3,433,300	3,433,300	01/01/2025
3022	DVltduy011825	PTTT025	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách		Phẫu thuật	8	P1	4,955,100	4,955,100	01/01/2025
3023	DVltduy011820	PTTT026	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
3024	DVltduy01182	PTTT027	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
3025	DVltduy011828	PTTT028	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
3026	DVltduy011829	PTTT029	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn		Phẫu thuật	8	P1	3,878,000	3,878,000	09/05/2024
3027	DVltduy01183	PTTT03	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		Phẫu thuật	8	P3	2,939,000	2,939,000	09/05/2024
3028	DVltduy011835	PTTT035	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực		Phẫu thuật	8	P1	4,183,300	4,183,300	01/01/2025
3029	DVltduy011830	PTTT036	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính		Phẫu thuật	8	P2	2,872,600	2,872,600	01/01/2025
3030	DVltduy01183	PTTT037	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính		Phẫu thuật	8	P1	4,034,300	4,034,300	01/01/2025
3031	DVltduy011838	PTTT038	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khâu kín		Phẫu thuật	8	P2	2,872,600	2,872,600	01/01/2025
3032	DVltduy011839	PTTT039	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính		Phẫu thuật	8	P2	3,065,600	3,065,600	01/01/2025
3033	DVltduy011840	PTTT040	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp		Phẫu thuật	8	PDB	3,331,900	3,331,900	01/01/2025
3034	DVltduy011841	PTTT041	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng		Phẫu thuật	8	P1	3,078,100	3,078,100	01/01/2025
3035	DVltduy011842	PTTT042	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025
3036	DVltduy011843	PTTT043	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm		Phẫu thuật	8	P1	1,322,100	1,322,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3037	DVltduy01184	PTTT044	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm		Phẫu thuật	8	P2	952,100	952,100	01012025
3038	DVltduy01184	PTTT045	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên		Phẫu thuật	8	P1	521,000	521,000	01012025
3039	DVltduy01184	PTTT046	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser		Phẫu thuật	8	P1	6,984,300	6,984,300	01012025
3040	DVltduy01184	PTTT047	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần		Phẫu thuật	8	P1	5,352,100	5,352,100	01012025
3041	DVltduy01184	PTTT048	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		Phẫu thuật	8	P2	3,217,800	3,217,800	01012025
3042	DVltduy01184	PTTT049	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung		Phẫu thuật	8	P2	3,829,000	3,829,000	09052024
3043	DVltduy01185	PTTT050	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm		Phẫu thuật	8	P2	2,140,700	2,140,700	01012025
3044	DVltduy01185	PTTT051	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm		Phẫu thuật	8	P1	2,953,000	2,953,000	09052024
3045	DVltduy01185	PTTT053	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn		Phẫu thuật	8	P2	4,085,900	4,085,900	01012025
3046	DVltduy01185	PTTT054	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần		Phẫu thuật	8	P2	2,971,900	2,971,900	01012025
3047	DVltduy01185	PTTT056	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)		Phẫu thuật	8	P2	4,003,900	4,003,900	01012025
3048	DVltduy01185	PTTT057	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	5,916,000	5,916,000	09052024
3049	DVltduy01185	PTTT058	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
3050	DVltduy01185	PTTT059	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	5,916,000	5,916,000	09052024
3051	DVltduy01186	PTTT060	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
3052	DVltduy01186	PTTT061	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	5,916,000	5,916,000	09052024
3053	DVltduy01186	PTTT062	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
3054	DVltduy01186	PTTT063	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	5,916,000	5,916,000	09052024
3055	DVltduy01186	PTTT064	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Không dùng dao siêu âm	Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01012025
3056	DVltduy01186	PTTT065	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	5,916,000	5,916,000	09052024
3057	DVltduy01186	PTTT066	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01012025
3058	DVltduy01186	PTTT067	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	5,916,000	5,916,000	09052024
3059	DVltduy01186	PTTT068	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	4,561,600	4,561,600	01012025
3060	DVltduy01186	PTTT069	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	5,916,000	5,916,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3061	DVltduy01187	PTTT070	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	4,310,000	4,310,000	09052024
3062	DVltduy01187	PTTT071	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	5,916,000	5,916,000	09052024
3063	DVltduy01187	PTTT072	27.0053.0357	tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	4,310,000	4,310,000	09052024
3064	DVltduy01187	PTTT073	27.0053.0358	tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	5,916,000	5,916,000	09052024
3065	DVltduy01187	PTTT074	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01012025
3066	DVltduy01187	PTTT075	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	7,849,000	7,849,000	09052024
3067	DVltduy01187	PTTT076	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	4,561,600	4,561,600	01012025
3068	DVltduy01187	PTTT077	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	7,849,000	7,849,000	09052024
3069	DVltduy01187	PTTT078	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	4,310,000	4,310,000	09052024
3070	DVltduy01187	PTTT079	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	P1	5,916,000	5,916,000	09052024
3071	DVltduy01188	PTTT080	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	(Không dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	4,310,000	4,310,000	09052024
3072	DVltduy01188	PTTT081	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	(Có dùng dao siêu âm)	Phẫu thuật	8	PDB	7,849,000	7,849,000	09052024
3073	DVltduy01188	PTTT084	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3074	DVltduy01188	PTTT085	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3075	DVltduy01188	PTTT086	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01012025
3076	DVltduy01188	PTTT087	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3077	DVltduy01188	PTTT088	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01012025
3078	DVltduy01188	PTTT089	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3079	DVltduy01189	PTTT090	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01012025
3080	DVltduy01189	PTTT091	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3081	DVltduy01189	PTTT092	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01012025
3082	DVltduy01189	PTTT093	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01012025
3083	DVltduy01189	PTTT094	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01012025
3084	DVltduy01189	PTTT096	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3085	DVltduy01189	PTTT097	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01/01/2025
3086	DVltduy01189	PTTT098	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thung đại tràng		Phẫu thuật	8	P1	2,815,900	2,815,900	01/01/2025
3087	DVltduy01189	PTTT099	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thung đại tràng + khâu môn nhân tạo trên động		Phẫu thuật	8	P1	3,663,800	3,663,800	01/01/2025
3088	DVltduy05051		18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		Phẫu thuật	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3089	DVltduy05051		18.0554.0057	bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3090	DVltduy05051		18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3091	DVltduy05051		18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3092	DVltduy05051		18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3093	DVltduy05051		18.0562.0057	động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt		Phẫu thuật	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3094	DVltduy05051		18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3095	DVltduy05051		18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền		Phẫu thuật	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3096	DVltduy05051		18.0565.0057	đường động mạch điều trị tắc động		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3097	DVltduy05051		18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		Phẫu thuật	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3098	DVltduy05051		18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền		Can Thiệp Nội Mạch	8	P1	9,968,100	9,968,100	01/01/2025
3099	giangdvkt16	10.0499.0465	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên		Phẫu thuật	8	PDB	3,993,400	3,993,400	01/01/2025
3100	giangdvkt17	10.0500.0465	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên		Phẫu thuật	8	PDB	3,993,400	3,993,400	01/01/2025
3101	giangdvkt18	10.0503.0458	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non		Phẫu thuật	8	PDB	5,100,100	5,100,100	01/01/2025
3102	giangdvkt19	10.0521.0454	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng		Phẫu thuật	8	PDB	4,642,000	4,642,000	09/05/2024
3103	giangdvkt20	10.0529.0454	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp		Phẫu thuật	8	PDB	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
3104	giangdvkt21	10.0530.0454	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn		Phẫu thuật	8	PDB	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
3105	giangdvkt22	10.0531.0454	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn		Phẫu thuật	8	PDB	4,941,100	4,941,100	01/01/2025
3106	giangdvkt23	10.0532.0460	10.0532.0460	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn		Phẫu thuật	8	PDB	7,639,200	7,639,200	01/01/2025
3107	giangdvkt24	10.0533.0494	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn		Phẫu thuật	8	P2	2,816,900	2,816,900	01/01/2025
3108	giangdvkt25	10.0535.0455	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng		Phẫu thuật	8	P1	2,705,700	2,705,700	01/01/2025
3109	giangdvkt26	10.0536.0465	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn		Phẫu thuật	8	P1	3,993,400	3,993,400	01/01/2025
3110	giangdvkt27	10.0538.0489	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng		Phẫu thuật	8	P1	4,842,000	4,842,000	09/05/2024
3111	giangdvkt28	10.0539.0494	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn		Phẫu thuật	8	P1	2,655,000	2,655,000	09/05/2024
3112	giangdvkt29	10.0559.0494	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ		Phẫu thuật	8	P1	2,816,900	2,816,900	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3113	giangdvkt30	10.0630.0475	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột		Phẫu thuật	8	PDB	7,651,700	7,651,700	01/01/2025
3114	giangdvkt31	10.0634.0481	10.0634.0481	Nội ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng		Phẫu thuật	8	PDB	4,870,100	4,870,100	01/01/2025
3115	giangdvkt32	10.0712.0489	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc		Phẫu thuật	8	P1	5,141,100	5,141,100	01/01/2025
3116	giangdvkt33	10.1068.0567	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống		Phẫu thuật	8	PDB	5,798,100	5,798,100	01/01/2025
3117	giangdvkt34	12.0236.0481	12.0236.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư		Phẫu thuật	8	0	4,571,000	4,571,000	09/05/2024
3118	giangdvkt39	27.0151.0450	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3119	giangdvkt40	27.0152.0457	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
3120	giangdvkt41	27.0153.0457	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng		Phẫu thuật	8	P1	4,395,000	4,395,000	09/05/2024
3121	giangdvkt42	27.0154.0450	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình		Phẫu thuật	8	P1	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3122	giangdvkt43	27.0156.0450	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày		Phẫu thuật	8	P1	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3123	giangdvkt44	27.0157.0450	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3124	giangdvkt45	27.0158.0450	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3125	giangdvkt46	27.0159.0450	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1		Phẫu thuật	8	PDB	5,275,000	5,275,000	09/05/2024
3126	giangdvkt47	27.0160.0450	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1c		Phẫu thuật	8	PDB	5,275,000	5,275,000	09/05/2024
3127	giangdvkt48	27.0161.0450	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1b		Phẫu thuật	8	PDB	5,275,000	5,275,000	09/05/2024
3128	giangdvkt49	27.0162.0450	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3129	giangdvkt50	27.0164.0450	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2		Phẫu thuật	8	PDB	5,597,800	5,597,800	01/01/2025
3130	giangdvkt51	27.0203.0457	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng		Phẫu thuật	8	PDB	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
3131	giangdvkt52	27.0212.1196	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	2,434,500	2,434,500	01/01/2025
3132	giangdvkt53	27.0213.0457	27.0213.0457	(phẫu thuật Soave đường hậu môn một		Phẫu thuật	8	0	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
3133	giangdvkt54	27.0214.0457	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
3134	giangdvkt55	27.0219.0457	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn		Phẫu thuật	8	PDB	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
3135	giangdvkt56	27.0220.0463	27.0220.0463	đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
3136	giangdvkt57	27.0221.0457	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn		Phẫu thuật	8	P1	4,663,800	4,663,800	01/01/2025
3137	giangdvkt58	27.0222.0463	27.0222.0463	hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn +		Phẫu thuật	8	PDB	3,781,900	3,781,900	01/01/2025
3138	giangdvkt59	27.0272.0473	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr		Phẫu thuật	8	PDB	3,431,900	3,431,900	01/01/2025
3139	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Thành phố Châu Đốc)	in chuyển Không BHYT		12	0	100,000	0	01/10/2023
3140	DV1023000000			Đức, Khánh Hòa thuộc huyện Châu Đức	in chuyển Không BHYT		12	0	100,000	0	01/10/2023

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3141	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Các vùng còn lại thuộc huyện Châu Phú)		in chuyển Không BHYT	12	0	700,000	0	01/10/2023
3142	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (TT. thị trấn An Phú)		in chuyển Không BHYT	12	0	700,000	0	01/10/2023
3143	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Cửa Khẩu Long Bình - Huyện An Phú)		in chuyển Không BHYT	12	0	1,000,000	0	01/10/2023
3144	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (TX Tân Châu)		in chuyển Không BHYT	12	0	700,000	0	01/10/2023
3145	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Huyện Phú Tân)		in chuyển Không BHYT	12	0	850,000	0	01/10/2023
3146	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Huyện Chợ Mới)		in chuyển Không BHYT	12	0	1,300,000	0	01/10/2023
3147	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (TP. Long Xuyên)		in chuyển Không BHYT	12	0	1,300,000	0	01/10/2023
3148	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Huyện Châu Thành)		in chuyển Không BHYT	12	0	950,000	0	01/10/2023
3149	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (TX. Tịnh Biên)		in chuyển Không BHYT	12	0	850,000	0	01/10/2023
3150	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Huyện Tri Tôn)		in chuyển Không BHYT	12	0	1,000,000	0	01/10/2023
3151	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (Huyện Thoại Sơn)		in chuyển Không BHYT	12	0	1,650,000	0	01/10/2023
3152	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (TP. Cần Thơ)		in chuyển Không BHYT	12	0	2,150,000	0	01/10/2023
3153	DV1023000000			Thu tiền vận chuyển người bệnh (TP. Hồ Chí Minh)		in chuyển Không BHYT	12	0	4,250,000	0	01/10/2023
3154	NCF3o4XNfL			Xe chuyển viện đi TPLX		Vận chuyển	12	0	338,500	0	29/10/2015
3155	DV0521000000			định y khoa (không kể xét nghiệm, x-		Khám sức khỏe	13	0	160,000	0	09/05/2024
3156	DV0521000000			Khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, x-quang)		Khám sức khỏe	13	0	160,000	0	09/05/2024
3157	DV0817000000	02.1897	02.1897	Khám Nội		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01/01/2025
3158	DV0817000000	04.1897	04.1897	Khám Lao		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01/01/2025
3159	DV0817000000	08.1897	08.1897	Khám YHCT		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01/01/2025
3160	DV1021000000			Pt Khám bệnh và tư vấn sức khỏe		Khám thu thêm	13	0	51,000	0	01/05/2021
3161	DV1023000000			Khám Nội (KSK)		Khám ngoại trú	13	0	0	0	15/12/2018
3162	DV1117000000			KSK cán bộ (Nam)		Khám sức khỏe	13	0	120,000	0	29/10/2015
3163	DV1117000000			KSK cán bộ (Nữ)		Khám sức khỏe	13	0	100,000	0	29/10/2015
3164	DV1118000000			Khám dinh dưỡng		Khám ngoại trú	13	0	37,500	0	09/05/2024
3165	DV67769fe78c	DVTT23_1573	12.1897	Khám Ung bướu		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01/01/2025
3166	DV67769fe78c	DVTT23_1574	11.1897	Khám Bông		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01/01/2025
3167	DV67769fe78c	DVTT23_1575	06.1897	Khám tâm thần		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01/01/2025
3168	DVduy2017162	KSK03		người đi xuất khẩu lao động (Không		Khám sức khỏe	13	0	450,000	0	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3169	DVduy2017190	KB0005		(*) Khám sức khỏe lái xe (không kê xét nghiệm, x-quang)		Giấy KSK Lái xe	13	0	160,000	0	09052024
3170	DVduy2017332	P.K001	16.1897	Khám Răng hàm mặt		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3171	DVduy2017332	P.K002	03.1897	Khám Nhi		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3172	DVduy2017332	P.K003	07.1897	Khám Nội tiết		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3173	DVduy2017332	P.K004	10.1897	Khám Ngoại		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3174	DVduy2017332	P.K005	15.1897	Khám Tai mũi họng		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3175	DVduy2017332	P.K007	13.1897	Khám Phụ sản		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3176	DVduy2017332	P.K009	14.1897	Khám Mắt		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3177	DVduy2017332	P.K010	05.1897	Khám Da liễu		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3178	DVduy2017332	P.K011	17.1897	Khám Phục hồi chức năng		Khám ngoại trú	13	0	45,000	45,000	01012025
3179	DVduy201779	KB0006		thể lực , tim mạch , thần kinh và các		hứng nhận thương tích	13	0	120,000	0	29102015
3180	DVduy201780	KHA100		(*) Khám sàng lọc		Khám ngoại trú	13	0	100,000	0	01012020
3181	DVduy2309N2	KHA185		thêm so với khung giá quy định hiện		Khám thu thêm	13	0	50,000	0	29102015
3182	DVduy2309N2	KHA186		thu chênh lệch thêm so với khung giá		Khám thu thêm	13	0	100,000	0	29102015
3183	DVduy2309N2	KHA104		Khám sức khỏe toàn diện lao động (không kê xét nghiệm, X-quang)		Khám sức khỏe	13	0	160,000	0	09052024
3184	5NhrVU4rTC	K03.1923	K03.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		Giường nội trú	15	0	177,300	177,300	01012025
3185	DV0121000000	89013DV		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	01112020
3186	DV1021000000			Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	0	602,000	0	01012021
3187	DV1120000000	89013	K20.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại thần kinh		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3188	DV1120000000	89013	K20.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại thần kinh		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025
3189	DV1120000000		K20.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại thần kinh		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01012025
3190	DV1120000000	89103	K20.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại thần kinh		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01012025
3191	DV1120000000	89103	K20.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại thần kinh		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01012025
3192	DV1120000000	89013	K23.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3193	DV1120000000	89013	K23.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025
3194	DV1120000000	899013	K23.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01012025
3195	DV1120000000	89013	K23.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15	0	224,700	224,700	09052024
3196	DV1120000000	89013	K23.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3197	DV112000000	THU099		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	01/10/2020
3198	DV112100000	GIU152	K48.1903	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	0	673,900	673,900	09/05/2024
3199	DV6776925012		K23.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15	T1	269,200	269,200	01/10/2025
3200	DV6776925012		K12.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15		341,800	341,800	01/10/2025
3201	DV6776925012		K12.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15		301,600	301,600	01/10/2025
3202	DV6776925012		K48.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	T1	418,500	418,500	01/10/2025
3203	DV6776925012		K08.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiết		Giường nội trú	15	T1	418,500	418,500	01/10/2025
3204	DV6776925012		K05.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa		Giường nội trú	15	T1	418,500	418,500	01/10/2025
3205	DV6776925012		K14.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Thần kinh		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3206	DV6776925012		K25.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Bỏng		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3207	DV6776925012		K24.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3208	DV6776925012		K12.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3209	DV6776925012		K21.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3210	DV6776925012		K23.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại thân - tiết niệu		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3211	DV6776925012		K20.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại thân kinh		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3212	DV6776925012		K22.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3213	DV6776925012		K07.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội thân - tiết niệu		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3214	DV6776925012		K19.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3215	DV6776925012		K27.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản		Giường nội trú	15		418,500	418,500	01/10/2025
3216	DV6776925012		K33.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ung bướu		Giường nội trú	15	T1	418,500	418,500	01/10/2025
3217	DV67769fe78c	DVTT23_1524	K22.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/10/2025
3218	DV67769fe78c	DVTT23_1525	K21.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01/10/2025
3219	DV67769fe78c	DVTT23_1526	K21.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/10/2025
3220	DV67769fe78c	DVTT23_1527	K21.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/10/2025
3221	DV67769fe78c	DVTT23_1528	K21.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01/10/2025
3222	DV67769fe78c	DVTT23_1529	K21.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/10/2025
3223	DV67769fe78c	DVTT23_1530	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/10/2025
3224	DV67769fe78c	DVTT23_1531	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/10/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3225	DV67769fe78c	DVTT23_1532	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025
3226	DV67769fe78c	DVTT23_1533	K33.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ung bướu		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01012025
3227	DV67769fe78c	DVTT23_1534	K33.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ung bướu		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01012025
3228	DV67769fe78c	DVTT23_1535	K33.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ung bướu		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01012025
3229	DV67769fe78c	DVTT23_1536	K33.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ung bướu		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025
3230	DV67769fe78c	DVTT23_1537	K33.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ung bướu		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3231	DV67769fe78c	DVTT23_1538	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01012025
3232	DV67769fe78c	DVTT23_1539	K50.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội Hô hấp		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3233	DV67769fe78c	DVTT23_1540	K49.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chẩn đoán		Giường nội trú	15	0	177,300	177,300	01012025
3234	DV67769fe78c	DVTT23_1541	K49.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chẩn đoán		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3235	DV67769fe78c	DVTT23_1542	K49.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chẩn đoán		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3236	DV67769fe78c	DVTT23_1543	K49.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Chẩn đoán		Giường nội trú	15	0	418,500	418,500	01012025
3237	DV67769fe78c	DVTT23_1544	K48.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	0	177,300	177,300	01012025
3238	DV67769fe78c	DVTT23_1545	K48.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3239	DV67769fe78c	DVTT23_1546	K36.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Huyết học		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01122024
3240	DV67769fe78c	DVTT23_1558	K22.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01012025
3241	DV67769fe78c	DVTT23_1559	K22.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01012025
3242	DV67769fe78c	DVTT23_1560	K22.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01012025
3243	DV67769fe78c	DVTT23_1561	K22.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025
3244	DV67769fe78c	DVTT23_1562	K02.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		Giường nội trú	15	0	177,300	177,300	01012025
3245	DV67769fe78c	DVTT23_1563	K02.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3246	DV67769fe78c	DVTT23_1564	K08.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01122024
3247	DV67769fe78c	DVTT23_1565	K15.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tâm thần		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3248	DV67769fe78c	DVTT23_1566	K14.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội Thần kinh		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01122024
3249	DV67769fe78c	DVTT23_1567	K12.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3250	DV67769fe78c	DVTT23_1568	K09.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Di ứng		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3251	DV67769fe78c	DVTT23_1569	K09.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Di ứng		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3252	DV67769fe78c	DVTT23_1570	K07.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội thần - tiết niệu		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3253	DV67769fe78c	DVTT23_1571	K06.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01122024
3254	DV67769fe78c	DVTT23_1572	K05.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01122024
3255	DVduy2309N2	GIU151	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		Giường nội trú	15	0	418,500	418,500	01012025
3256	DVduy2309N2	GIU00123	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3257	DVduy2309N2	GIU345	K03.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp		Giường nội trú	15	0	418,500	418,500	01012025
3258	DVduy2309N2	GIU157	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3259	DVduy2309N2	GIU165	K04.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch		Giường nội trú	15	0	418,500	418,500	01012025
3260	DVduy2309N2	GIU130	K04.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3261	DVduy2309N2	GIU279	K11.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền Nhiễm		Giường nội trú	15	0	418,500	418,500	01012025
3262	DVduy2309N2	GIU153	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3263	DVduy2309N2	GIU109	K12.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3264	DVduy2309N2	GIU114	K12.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15	0	287,500	287,500	09052024
3265	DVduy2309N2	GIU110	K12.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15	0	252,100	252,100	09052024
3266	DVduy2309N2	GIU112	K12.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15	0	224,700	224,700	09052024
3267	DVduy2309N2	GIU108	K12.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Lao		Giường nội trú	15	0	192,100	192,100	09052024
3268	DVduy2309N2	GIU116	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3269	DVduy2309N2	GIU117	K13.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Da liễu		Giường nội trú	15	0	147,600	147,600	09052024
3270	DVduy2309N2	GIU118	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3271	DVduy2309N2	GIU119	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền		Giường nội trú	15	0	177,300	177,300	01012025
3272	DVduy2309N2	GIU166	K18.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi		Giường nội trú	15	0	418,500	418,500	01012025
3273	DVduy2309N2	GIU132	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01012025
3274	DVduy2309N2	GIU163	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3275	DVduy2309N2	GIU142	K19.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025
3276	DVduy2309N2	GIU139	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01012025
3277	DVduy2309N2	GIU140	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01012025
3278	DVduy2309N2	GIU141	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01012025
3279	DVduy2309N2	GIU162	K24.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3280	DVduy2309N2	GIU123	K24.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3281	DVduy2309N2	GIU122	K24.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/01/2025
3282	DVduy2309N2	GIU124	K24.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/01/2025
3283	DVduy2309N2	GIU121	K24.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01/01/2025
3284	DVduy2309N2	GIU164	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/01/2025
3285	DVduy2309N2	GIU145	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01/01/2025
3286	DVduy2309N2	GIU146	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/01/2025
3287	DVduy2309N2	GIU143	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/01/2025
3288	DVduy2309N2	GIU144	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01/01/2025
3289	DVduy2309N2	GIU159	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/01/2025
3290	DVduy2309N2	GIU150	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01/01/2025
3291	DVduy2309N2	GIU147	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/01/2025
3292	DVduy2309N2	GIU149	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/01/2025
3293	DVduy2309N2	GIU148	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01/01/2025
3294	DVduy2309N2	GIU161	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/01/2025
3295	DVduy2309N2	GIU125	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01/01/2025
3296	DVduy2309N2	GIU127	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/01/2025
3297	DVduy2309N2	GIU128	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/01/2025
3298	DVduy2309N2	GIU126	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01/01/2025
3299	DVduy2309N2	GIU160	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/01/2025
3300	DVduy2309N2	GIU101	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt		Giường nội trú	15	0	341,800	341,800	01/01/2025
3301	DVduy2309N2	GIU103	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		Giường nội trú	15	0	301,600	301,600	01/01/2025
3302	DVduy2309N2	GIU104	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt		Giường nội trú	15	0	269,200	269,200	01/01/2025
3303	DVduy2309N2	GIU102	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt		Giường nội trú	15	0	229,200	229,200	01/01/2025
3304	DVduy2309N2	GIU105	K31.1917	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01/01/2025
3305	DVduy2309N2	GIU106	K31.1923	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		Giường nội trú	15	0	177,300	177,300	01/01/2025
3306	DVduy2309N2	GIU152	K48.1903	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	0	799,600	799,600	01/01/2025
3307	DVduy2309N2	GIU00132	K48.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		Giường nội trú	15	0	257,100	257,100	01/01/2025
3308	DVduy2309N2	DIH006		DỊCH VỤ 1 (Tại các khoa, phòng điều trị)		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29/10/2015

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3309	DVduy2309N2	DIIF002		DỊCH VỤ 2, Phòng 4 giường (Tại khu mới 103 giường)		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3310	DVduy2309N2	DIIF003		DỊCH VỤ 3, Phòng 2 giường (Tại khu mới 103 giường)		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	T1	300,000	0	29102015
3311	DVduy2309N2	DIIF004		DỊCH VỤ 4, Phòng 1 giường (Tại khu mới 103 giường)		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	400,000	0	29102015
3312	DVduy2309N2	DIIF005		DỊCH VỤ 5, Bao phòng, Phòng 2 giường (Tại khu mới 103 giường)		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	600,000	0	29102015
3313	DVduy2309N2	THU093		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3314	DVduy2309N2	THU090		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3315	DVduy2309N2	THU089		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3316	DVduy2309N2	THU097		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3317	DVduy2309N2	THU095		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3318	DVduy2309N2	THU094		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3319	DVduy2309N2	THU092		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3320	DVduy2309N2	THU096		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3321	DVduy2309N2	THU091		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3322	DVduy2309N2	THU098		với khung giá quy định hiện tại (Khoa		Giường Dịch Vụ Phụ th	15	0	200,000	0	29102015
3323	M26gHHjn0t	K03.1917	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		Giường nội trú	15	0	222,300	222,300	01012025
3324	DV0119000000	14.0294.0015	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt		Thủ thuật	18	0	222,300	222,300	01012025
3325	DV0119000000	15.0367.0924	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,242,000	2,242,000	09052024
3326	DV0119000000	01.0117.0118	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3327	DV0119000000	01.0118.0118	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy		Nội soi	18	T1	2,310,600	2,310,600	01012025
3328	DV0119000000	01.0130.0209	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
3329	DV0119000000	01.0136.0209	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
3330	DV0119000000	01.0138.0209	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
3331	DV0119000000	01.0179.0118	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3332	DV0119000000	01.0336.0158	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hơi sức cấp cứu và chống độc		Thủ thuật	18	T3	209,000	209,000	09052024
3333	DV0119000000	01.0337.0195	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mô thông động tĩnh mạch (FAV)		Thủ thuật	18	T3	1,565,000	1,565,000	09052024
3334	DV0119000000	03.0035.0099	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm		Thủ thuật	18	T1	685,500	685,500	01012025
3335	DV0119000000	03.0080.0079	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp		Thủ thuật	18	T2	162,900	162,900	01012025
3336	DV0119000000	03.0081.0071	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi		Thủ thuật	18	T2	248,500	248,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3337	DV0119000000	03.0164.0077	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	153,700	153,700	01/01/2025
3338	DV0119000000	03.0993.0869	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi cơ sử dụng Meroxeo (1 bên)		Nội soi	18	T2	279,000	279,000	09/05/2024
3339	DV0119000000	03.0997.0931	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	gây mê	Nội soi	18	T2	1,575,000	1,575,000	09/05/2024
3340	DV0119000000	03.1063.0500	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật		Nội soi can thiệp	18	T1	1,713,000	1,713,000	09/05/2024
3341	DV0119000000	03.2116.0992	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ		Thủ thuật	18	T3	98,300	98,300	01/01/2025
3342	DV0119000000	03.2388.0212	03.2388.0212	Tiêm dưới da		Thủ thuật	18	T3	15,100	15,100	01/01/2025
3343	DV0119000000	03.2389.0212	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt		Thủ thuật	18	T3	15,100	0	01/01/2025
3344	DV0119000000	01.0137.0209	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09/05/2024
3345	DV0119000000	03.0133.0210	03.0133.0210	Thông tiểu		Thủ thuật	18	T3	101,800	101,800	01/01/2025
3346	DV0119000000	03.1057.0140	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu		Nội soi	18	TDB	753,000	753,000	09/05/2024
3347	DV0119000000	03.1059.0500	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật		Nội soi	18	T1	1,713,000	1,713,000	09/05/2024
3348	DV0119000000	03.1071.0139	03.1071.0139	Soi trực tràng		Thủ thuật	18	T3	215,200	215,200	01/01/2025
3349	DV0119000000	03.2154.0897	03.2154.0897	Làm Proetz		Thủ thuật	18	T3	69,300	69,300	01/01/2025
3350	DV0119000000	01.0085.0277	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp		Thủ thuật	18	T2	32,900	32,900	01/01/2025
3351	DV0119000000	01.0108.0118	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01/01/2025
3352	DV0119000000	01.0110.0118	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01/01/2025
3353	DV0119000000	01.0116.0118	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy		Thủ thuật	18	T1	2,310,600	2,310,600	01/01/2025
3354	DV0119000000	01.0118.0118	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy		Thủ thuật	18	T1	2,310,600	2,310,600	01/01/2025
3355	DV0119000000	01.0133.0209	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09/05/2024
3356	DV0119000000	01.0134.0209	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09/05/2024
3357	DV0119000000	15.0367.0924	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		Nội soi	18	TDB	2,332,600	2,332,600	01/01/2025
3358	DV0119000000	03.0088.1791	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp		Thủ thuật	18	T2	144,300	144,300	01/01/2025
3359	DV0119000000	03.0178.0211	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01/01/2025
3360	DV0119000000	03.0997.0932	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	gây tê	Thủ thuật	18	T2	524,000	524,000	09/05/2024
3361	DV0119000000	03.1001.2048	03.1001.2048	Nội soi tai	P. 11A	Nội soi	18	T1	40,000	40,000	01/01/2025
3362	DV0119000000	20.0013.2048	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	Nội soi	18	T3	40,000	40,000	09/05/2024
3363	DV0119000000	03.0058.0209	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09/05/2024
3364	DV0119000000	03.0079.0077	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		Thủ thuật	18	T1	153,700	153,700	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3365	DV0119000000	03.0155.0140	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu		Nội soi can thiệp	18	T1	798,300	798,300	01/01/2025
3366	DV0119000000	03.1002.2048	03.1002.2048	Nội soi mũi	P. 11A	Nội soi	18	0	40,000	40,000	01/01/2025
3367	DV0119000000	03.1003.2048	03.1003.2048	Nội soi họng		Nội soi	18	T1	40,000	40,000	01/01/2025
3368	DV0119000000	03.2387.0212	03.2387.0212	Tiêm trong da		Thủ thuật	18	T3	15,100	0	01/01/2025
3369	DV0119000000	03.2390.0212	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch		Thủ thuật	18	T3	15,100	0	01/01/2025
3370	DV0119000000	03.2391.0215	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch		Thủ thuật	18	T3	25,100	0	01/01/2025
3371	DV0119000000	03.0992.0868	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)		Thủ thuật	18	T1	209,000	209,000	09/05/2024
3372	DV0119000000	01.0106.0128	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu		Thủ thuật	18	T1	1,508,100	1,508,100	01/01/2025
3373	DV0119000000	14.0213.0778	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)		Thủ thuật	18	T3	88,400	88,400	09/05/2024
3374	DV0119000000	15.0209.1041	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	không gây mê	Thủ thuật	18	T2	313,000	313,000	09/05/2024
3375	DV0119000000	03.2245.0216	03.2245.0216	Khâu vết thương phân mềm vùng đầu cổ	tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Thủ thuật	18	T1	184,000	184,000	09/05/2024
3376	DV0119000000	03.2245.0217	03.2245.0217	Khâu vết thương phân mềm vùng đầu cổ	tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Thủ thuật	18	T1	248,000	248,000	09/05/2024
3377	DV0119000000	03.2245.0218	03.2245.0218	Khâu vết thương phân mềm vùng đầu cổ	tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Thủ thuật	18	T1	268,000	268,000	09/05/2024
3378	DV0119000000	03.2245.0219	03.2245.0219	Khâu vết thương phân mềm vùng đầu cổ	tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Thủ thuật	18	T1	323,000	323,000	09/05/2024
3379	DV0119000000			Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại		Thủ thuật	18	T2	1,362,000	0	15/12/2018
3380	DV0119000000			Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite		Thủ thuật	18	T2	1,362,000	0	15/12/2018
3381	DV0119000000	CHALOI	16.0042.0000	Chích áp xe lợi		Thủ thuật	18	T1	475,000	0	15/12/2018
3382	DV0119000000			Tẩy trắng răng tùy song có sử dụng đèn Plasma		Thủ thuật	18	T2	271,000	0	15/12/2018
3383	DV0119000000			Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)		Thủ thuật	18	T3	138,000	0	15/12/2018
3384	DV0119000000			Tháo (chụp răng giả, chốt răng giả, cầu răng giả)		Thủ thuật	18	T2	271,000	0	15/12/2018
3385	DV0119000000			Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt		Thủ thuật	18	T2	271,000	0	15/12/2018
3386	DV0119000000			Máng điều trị đau khớp thái dương hàm		Thủ thuật	18	T3	138,000	0	15/12/2018
3387	DV0121000000			Phụ thu Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (theo yêu cầu)		Thủ thuật	18	T1	5,268	0	01/01/2021
3388	DV0121000000			lách, thận, bàng quang) - [theo yêu cầu]		Thủ thuật	18	T1	5,268	0	01/01/2021
3389	DV0219000000			Gây mê khác		Thủ thuật	18	T1	679,000	0	15/12/2018
3390	DV0322000000		01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui		Thủ thuật	18	T2	567,000	567,000	09/05/2024
3391	DV0521000000			Đo áp lực động mạch liên tục		Thủ thuật	18	0	403,000	0	17/05/2021

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3392	DV0521000000			Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		Thủ thuật	18	0	404,000	0	17052021
3393	DV0521000000			Pt Thận nhân tạo thường qui (Quả lọc, dây máu dùng 06 lần)		Thủ thuật	18	0	111,000	0	01052021
3394	DV0621000000			Đặt vòng nang âm đạo trong xử lý sa tạng chậu và phòng ngừa sinh non		Thủ thuật	18	0	500,000	0	19052021
3395	DV0621000000			Sàng lọc khiếm thính bẩm sinh ở trẻ sơ sinh		Thủ thuật	18	0	50,000	0	19122021
3396	DV0622000000	89013	03.0701.0245	Laser nội mạch		Thủ thuật	18	T2	58,400	58,400	01012025
3397	DV0718000000			Sơ sinh thiết yếu tại phòng mổ		Thủ thuật	18	T3	100,000	0	29102015
3398	DV0719000100			Tháo chụp răng giả		Thủ thuật	18	T2	271,000	0	15122018
3399	DV0719000100			Tháo chốt răng giả		Thủ thuật	18	T2	271,000	0	15122018
3400	DV0719000100			Tháo cầu răng giả		Thủ thuật	18	T1	271,000	0	15122018
3401	DV0722000000	89013	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể		Thủ thuật	18	TDB	2,454,000	2,454,000	01012025
3402	DV0821000000		01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		Phẫu thuật	18	T3	2,310,600	2,310,600	01012025
3403	DV0821000000		02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)		Thủ thuật	18	TDB	929,000	929,000	09052024
3404	DV0821000000		02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		Thủ thuật	18	T1	1,972,300	1,972,300	01012025
3405	DV0821000000		02.0343.0087	Chọc hút tế bào phân mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	171,900	171,900	01012025
3406	DV0821000000		20.0022.0127	Nội soi khi - phế quản ống mềm sinh thiết		Thủ thuật	18	T1	1,778,000	1,778,000	09052024
3407	DV0821000000		20.0017.0131	Nội soi khi - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách		Thủ thuật	18	T1	1,204,300	1,204,300	01012025
3408	DV0821000000		12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		Nội soi	18	T3	2,683,900	2,683,900	01012025
3409	DV0821000000		01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
3410	DV0821000000		01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
3411	DV0821000000		01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
3412	DV0918000000		02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01012025
3413	DV0918000000	02.0284.0141	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi		Nội soi	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01012025
3414	DV0918000000	20.0059.0140	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa		Nội soi	18	T1	798,300	798,300	01012025
3415	DV0918000000	20.0076.0140	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị		Thủ thuật	18	TDB	798,300	798,300	01012025
3416	DV0918000000	20.0053.0105	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng		Nội soi can thiệp	18	TDB	1,238,400	1,238,400	01012025
3417	DV0918000000		20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi		Thủ thuật	18	TDB	2,373,500	2,373,500	01012025
3418	DV0918000000	20.0078.0145	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng		Thủ thuật	18	T1	1,196,400	1,196,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3419	DV0918000000		15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thủ thuật	18	T3	85,000	85,000	09052024
3420	DV0918000000	15.0303.0200	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	Thủ thuật	18	T3	60,000	60,000	09052024
3421	DV1018000000	20.0054.0141	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.		Nội soi	18	T1	2,693,000	2,693,000	09052024
3422	DV1018000000	01.0195.0119	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
3423	DV1018000000	01.0196.0119	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
3424	DV1018000000	01.0197.0119	01.0197.0119	xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
3425	DV1018000000	01.0198.0119	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
3426	DV1018000000	02.0183.0100	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu		Thủ thuật	18	T1	1,158,500	1,158,500	01012025
3427	DV1018000000	02.0511.1138	02.0511.1138	Điều trị thoát hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		Thủ thuật	18	T2	3,987,000	3,987,000	09052024
3428	DV1018000000	03.0116.0119	03.0116.0119	Thay huyết tương		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
3429	DV1018000000	03.1045.0145	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào		Thủ thuật	18	TDB	1,196,400	1,196,400	01012025
3430	DV1018000000	07.0237.0749	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vòng mạc đại tháo đường bằng laser		Thủ thuật	18	T1	438,500	438,500	01012025
3431	DV1018000000	09.0132.0119	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
3432	DV1018000000	10.0992.0530	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate		Thủ thuật	18	T1	357,000	357,000	09052024
3433	DV1018000000	20.0055.0496	20.0055.0496	vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,522,400	2,522,400	01012025
3434	DV1018000000	20.0056.0141	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01012025
3435	DV1018000000	02.0272.2044	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori		Nội soi can thiệp	18	T2	317,000	317,000	01012025
3436	DV1021000000			Pt Rút Catheter tĩnh mạch đường hầm		Thủ thuật	18	0	36,000	0	01052021
3437	DV1021000000			Pt Đặt Catheter tĩnh mạch đùi chạy thân nhân tạo		Thủ thuật	18	0	225,000	0	01052021
3438	DV1021000000			Pt Rút Catheter tĩnh mạch đùi		Thủ thuật	18	0	12,000	0	01052021
3439	DV1021000000			mạch cánh đường hầm (chưa bao gồm đặt catheter)		Thủ thuật	18	0	17,000	0	15052021
3440	DV1021000000			mạch đùi (chưa bao gồm thuốc chống đông)		Thủ thuật	18	0	17,000	0	01052021
3441	DV1021000000			Pt Chăm sóc, thay băng vết mổ AVF		Thủ thuật	18	0	12,000	0	15122018
3442	DV1021000000			Pt Chăm sóc, thay băng, cắt chỉ vết mổ AVF		Thủ thuật	18	0	18,000	0	01052021
3443	DV1021000000			Pt Chạy thận nhân tạo HDF online		Thủ thuật	18	0	300,000	0	01052021
3444	DV1021000000			Pt Đặt Catheter tĩnh mạch cánh đường hầm có cuff để chạy thân nhân tạo		Thủ thuật	18	0	1,362,000	0	01052021

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3445	DV1218000000	10.9005.0216	10.9005.0216	10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn		Thủ thuật	18	T2	184,000	184,000	09052024
3446	DV1218000000	10.9005.0217	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Thủ thuật	18	T2	248,000	248,000	09052024
3447	DV1218000000	10.9005.0218	10.9005.0218	10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn		Thủ thuật	18	T2	268,000	268,000	09052024
3448	DV1218000000	10.9005.0219	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Thủ thuật	18	T2	323,000	323,000	09052024
3449	DV1218000000	10.9004.0075	10.9004.0075	Cắt chỉ		Thủ thuật	18	0	40,300	40,300	01012025
3450	DV1218000000	13.0023.2023	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		chức năng nội tiết và	18	0	55,000	0	09052024
3451	DV1218000000	15.9001.2048	15.9001.2048	Nội soi Mũi xoang	P. 11A	Nội soi	18	0	40,000	40,000	09052024
3452	DV1218000000	10.9003.0200	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	Thủ thuật	18	T3	60,000	60,000	09052024
3453	DV1218000000	10.9003.0201	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thủ thuật	18	0	85,000	85,000	09052024
3454	DV1218000000	10.9003.0202	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thủ thuật	18	0	115,000	115,000	09052024
3455	DV1218000000	10.9003.0203	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	0	139,000	139,000	09052024
3456	DV1218000000	10.9003.0204	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	0	184,000	184,000	09052024
3457	DV1218000000	10.9003.0205	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	0	253,000	253,000	09052024
3458	DV1220000000	15.0198.0105	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent		Thủ thuật	18	TDB	1,178,000	1,178,000	09052024
3459	DV1222000000		02.0226.2038	thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu		Thủ thuật	18	TDB	3,447,000	3,447,000	09052024
3460	DV67769fe788	DVTT23_01	13.0200.0071	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		Thủ thuật	18	0	248,500	248,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3461	DV67769fe788	DVTT23_04	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3462	DV67769fe788	DVTT23_05	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3463	DV67769fe788	DVTT23_06	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3464	DV67769fe788	DVTT23_09	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		Thủ thuật	18	T1	885,400	885,400	01/01/2025
3465	DV67769fe788	DVTT23_10	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường		Thủ thuật	18	T3	218,500	218,500	01/01/2025
3466	DV67769fe788	DVTT23_11	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ		Thủ thuật	18	T3	69,300	69,300	01/01/2025
3467	DV67769fe788	DVTT23_14	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin		Thủ thuật	18	T2	951,600	951,600	01/01/2025
3468	DV67769fe788	DVTT23_15	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn		Thủ thuật	18	T2	873,000	873,000	01/01/2025
3469	DV67769fe788	DVTT23_16	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng		Thủ thuật	18	T1	771,900	771,900	01/01/2025
3470	DV67769fe788	DVTT23_17	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3471	DV67769fe788	DVTT23_18	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3472	DV67769fe788	DVTT23_19	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T2	625,000	625,000	01/01/2025
3473	DV67769fe788	DVTT23_20	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3474	DV67769fe788	DVTT23_21	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3475	DV67769fe788	DVTT23_22	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		Thủ thuật	18	T3	64,300	64,300	01/01/2025
3476	DV67769fe788	DVTT23_23	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Thủ thuật	18	0	121,400	121,400	01/01/2025
3477	DV67769fe788	DVTT23_24	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Thủ thuật	18	0	89,500	89,500	01/01/2025
3478	DV67769fe788	DVTT23_25	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Thủ thuật	18	0	148,600	148,600	01/01/2025
3479	DV67769fe788	DVTT23_26	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Thủ thuật	18	0	193,600	193,600	01/01/2025
3480	DV67769fe788	DVTT23_27	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Thủ thuật	18	0	275,600	275,600	01/01/2025
3481	DV67769fe788	DVTT23_28	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy		Thủ thuật	18	T2	588,500	588,500	01/12/2024
3482	DV67769fe788	DVTT23_29	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)		Thủ thuật	18	T1	1,607,000	1,607,000	01/01/2025
3483	DV67769fe788	DVTT23_33	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bệnh		Thủ thuật	18	T2	285,400	285,400	01/01/2025
3484	DV67769fe788	DVTT23_34	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt		Thủ thuật	18	T3	138,500	138,500	01/01/2025
3485	DV67769fe788	DVTT23_35	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm		Thủ thuật	18	T1	1,064,900	1,064,900	01/01/2025
3486	DV67769fe788	DVTT23_39	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)		Thủ thuật	18	T1	880,200	880,200	01/01/2025
3487	DV67769fe788	DVTT23_41	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc		Thủ thuật	18	T3	230,500	230,500	01/01/2025
3488	DV67769fe788	DVTT23_42	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thu máu (HP) bằng quả hấp phụ máu		Thủ thuật	18	TDB	3,477,200	3,477,200	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3489	DV67769fe788	DVTT23_52	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ		Thủ thuật	18	TDB	218,500	218,500	01/01/2025
3490	DV67769fe788	DVTT23_54	14.0207.0738	Trich cháp, lẹo, nang lông mi; trich áp xe mi, kết mạc		Thủ thuật	18	T2	85,500	85,500	01/01/2025
3491	DV67769fe788	DVTT23_55	13.0163.0602	Trích áp xe vú		Thủ thuật	18	T2	251,500	251,500	01/01/2025
3492	DV67769fe788	DVTT23_56	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng		Thủ thuật	18	T1	295,500	295,500	01/01/2025
3493	DV67769fe788	DVTT23_57	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan		Thủ thuật	18	T1	771,900	771,900	01/01/2025
3494	DV67769fe788	DVTT23_58	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan		Thủ thuật	18	T1	295,500	295,500	01/01/2025
3495	DV67769fe788	DVTT23_59	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn		Thủ thuật	18	T2	218,500	218,500	01/01/2025
3496	DV67769fe788	DVTT23_60	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		Thủ thuật	18	T3	218,500	218,500	01/01/2025
3497	DV67769fe788	DVTT23_61	16.0223.1035	Trám bít hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp		Thủ thuật	18	T1	245,500	245,500	01/01/2025
3498	DV67769fe788	DVTT23_62	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn		Thủ thuật	18	TDB	245,100	245,100	01/01/2025
3499	DV67769fe788	DVTT23_63	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
3500	DV67769fe788	DVTT23_64	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		Thủ thuật	18	T1	436,200	436,200	01/01/2025
3501	DV67769fe788	DVTT23_65	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3502	DV67769fe788	DVTT23_66	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3503	DV67769fe788	DVTT23_67	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3504	DV67769fe788	DVTT23_68	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3505	DV67769fe788	DVTT23_69	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3506	DV67769fe788	DVTT23_70	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3507	DV67769fe788	DVTT23_71	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3508	DV67769fe788	DVTT23_72	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3509	DV67769fe788	DVTT23_75	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập		Thủ thuật	18	TDB	1,443,900	1,443,900	01/01/2025
3510	DV67769fe788	DVTT23_76	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3511	DV67769fe788	DVTT23_77	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]		Thủ thuật	18	T1	625,000	625,000	01/01/2025
3512	DV67769fe788	DVTT23_78	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Thủ thuật	18	T2	193,600	193,600	01/01/2025
3513	DV67769fe788	DVTT23_79	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]		Thủ thuật	18	T2	64,300	64,300	01/01/2025
3514	DV67769fe788	DVTT23_80	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Thủ thuật	18	T3	89,500	89,500	01/01/2025
3515	DV67769fe788	DVTT23_81	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Thủ thuật	18	T3	275,600	275,600	01/01/2025
3516	DV67769fe788	DVTT23_82	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Thủ thuật	18	T3	193,600	193,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3517	DV67769fe788	DVTT23_83	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Thủ thuật	18	T3	121,400	121,400	01/01/2025
3518	DV67769fe788	DVTT23_84	11.0010.1148	diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		Thủ thuật	18	T3	262,900	262,900	01/01/2025
3519	DV67769fe788	DVTT23_85	11.0005.1148	diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		Thủ thuật	18	T3	262,900	262,900	01/01/2025
3520	DV67769fe788	DVTT23_86	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		Thủ thuật	18	T3	64,300	64,300	01/01/2025
3521	DV67769fe788	DVTT23_88	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh		Thủ thuật	18	T1	406,800	406,800	01/01/2025
3522	DV67769fe788	DVTT23_89	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh		Thủ thuật	18	T1	493,800	493,800	01/01/2025
3523	DV67769fe788	DVTT23_96	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thân		Thủ thuật	18	0	194,700	194,700	01/01/2025
3524	DV67769fe789	DVTT23_310	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T2	76,300	76,300	01/01/2025
3525	DV67769fe789	DVTT23_311	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu		Thủ thuật	18	T2	273,500	273,500	01/01/2025
3526	DV67769fe789	DVTT23_312	02.0224.0153	Nội thông động - tĩnh mạch cơ dịch chuyển mạch		Thủ thuật	18	T1	1,376,100	1,376,100	01/01/2025
3527	DV67769fe789	DVTT23_313	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gâ y tê/gây mê [gây tê]		Nội soi	18	T1	350,500	350,500	01/01/2025
3528	DV67769fe789	DVTT23_314	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gâ y tê/gây mê [gây tê]		Nội soi	18	TDB	350,500	350,500	01/01/2025
3529	DV67769fe789	DVTT23_315	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gâ y tê/gây mê [gây mê]		Nội soi	18	TDB	774,400	774,400	01/01/2025
3530	DV67769fe789	DVTT23_316	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gâ y tê/gây mê [gây tê]		Thủ thuật	18	T1	255,500	255,500	01/01/2025
3531	DV67769fe789	DVTT23_317	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gâ y tê/gây mê [gây mê]		Thủ thuật	18	T1	754,400	754,400	01/01/2025
3532	DV67769fe789	DVTT23_318	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật		Nội soi	18	T1	1,743,100	1,743,100	01/01/2025
3533	DV67769fe789	DVTT23_319	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gâ y tê/gây mê [gây mê]		Nội soi	18	TDB	754,400	754,400	01/01/2025
3534	DV67769fe789	DVTT23_320	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]		Nội soi	18	T1	1,601,900	1,601,900	01/01/2025
3535	DV67769fe789	DVTT23_321	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]		Nội soi	18	T1	793,800	793,800	01/01/2025
3536	DV67769fe789	DVTT23_322	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]		Nội soi	18	T1	1,508,100	1,508,100	01/01/2025
3537	DV67769fe789	DVTT23_323	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]		Nội soi	18	T1	1,508,100	1,508,100	01/01/2025
3538	DV67769fe789	DVTT23_324	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]		Nội soi	18	T1	1,204,300	1,204,300	01/01/2025
3539	DV67769fe789	DVTT23_325	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]		Nội soi	18	T1	1,204,300	1,204,300	01/01/2025
3540	DV67769fe789	DVTT23_326	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]		Nội soi	18	T1	1,808,100	1,808,100	01/01/2025
3541	DV67769fe789	DVTT23_327	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]		Nội soi	18	T1	2,678,400	2,678,400	01/01/2025
3542	DV67769fe789	DVTT23_328	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]		Nội soi	18	T1	1,204,300	1,204,300	01/01/2025
3543	DV67769fe789	DVTT23_329	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]		Nội soi	18	T1	793,800	793,800	01/01/2025
3544	DV67769fe789	DVTT23_330	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gâ y tê/gây mê [gây tê]		Nội soi	18	T1	1,204,300	1,204,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3545	DV67769fe789	DVTT23_331	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		Nội soi	18	TDB	3,308,100	3,308,100	01/01/2025
3546	DV67769fe789	DVTT23_332	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]		Nội soi	18	TDB	793,800	793,800	01/01/2025
3547	DV67769fe789	DVTT23_333	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]		Nội soi	18	TDB	2,678,400	2,678,400	01/01/2025
3548	DV67769fe789	DVTT23_334	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]		Nội soi	18	TDB	3,308,100	3,308,100	01/01/2025
3549	DV67769fe789	DVTT23_335	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]		Nội soi	18	TDB	2,678,400	2,678,400	01/01/2025
3550	DV67769fe789	DVTT23_336	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]		Nội soi	18	TDB	3,308,100	3,308,100	01/01/2025
3551	DV67769fe789	DVTT23_337	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]		Nội soi	18	TDB	1,508,100	1,508,100	01/01/2025
3552	DV67769fe789	DVTT23_338	02.0225.0154	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo		Thủ thuật	18	T1	1,406,600	1,406,600	01/01/2025
3553	DV67769fe789	DVTT23_339	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch		Thủ thuật	18	T1	1,176,100	1,176,100	01/01/2025
3554	DV67769fe789	DVTT23_340	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ		Nội soi	18	T2	283,800	283,800	01/01/2025
3555	DV67769fe789	DVTT23_341	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]		Nội soi	18	T1	774,400	774,400	01/01/2025
3556	DV67769fe789	DVTT23_342	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		Thủ thuật	18	TDB	255,500	255,500	01/01/2025
3557	DV67769fe789	DVTT23_343	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		Thủ thuật	18	TDB	754,400	754,400	01/01/2025
3558	DV67769fe789	DVTT23_344	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu		Nội soi	18	TDB	798,300	798,300	01/01/2025
3559	DV67769fe789	DVTT23_345	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		Nội soi	18	TDB	404,900	404,900	01/01/2025
3560	DV67769fe789	DVTT23_346	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khi nen, siêu âm, laser)		Thủ thuật	18	TDB	1,345,000	1,345,000	01/01/2025
3561	DV67769fe789	DVTT23_347	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]		Nội soi	18	T1	545,500	545,500	01/01/2025
3562	DV67769fe789	DVTT23_348	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]		Nội soi	18	TDB	1,808,100	1,808,100	01/01/2025
3563	DV67769fe789	DVTT23_349	02.0048.0131	Nội soi phế quản chẩn đoán [gây tê]		Nội soi	18	T1	1,204,300	1,204,300	01/01/2025
3564	DV67769fe789	DVTT23_350	02.0048.0127	Nội soi phế quản chẩn đoán [gây mê]		Nội soi	18	T1	1,808,100	1,808,100	01/01/2025
3565	DV67769fe789	DVTT23_351	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết		Nội soi	18	TDB	1,095,300	1,095,300	01/01/2025
3566	DV67769fe789	DVTT23_352	15.0198.0105	Nội soi nông hẹp thực quản có stent		Nội soi	18	TDB	1,238,400	1,238,400	01/01/2025
3567	DV67769fe789	DVTT23_353	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng cổ sinh thiết [gây mê]		Nội soi	18	T2	1,601,900	1,601,900	01/01/2025
3568	DV67769fe789	DVTT23_355	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]		Nội soi	18	T1	530,700	530,700	01/01/2025
3569	DV67769fe789	DVTT23_356	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		Nội soi	18	T2	705,500	705,500	01/01/2025
3570	DV67769fe789	DVTT23_357	01.0111.0129	Nội soi khi phế quản lấy dị vật [gây mê]		Nội soi	18	TDB	3,308,100	3,308,100	01/01/2025
3571	DV67769fe789	DVTT23_358	20.0022.0131	Nội soi khi - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]		Nội soi	18	T1	1,204,300	1,204,300	01/01/2025
3572	DV67769fe789	DVTT23_359	20.0022.0127	Nội soi khi - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]		Nội soi	18	T1	1,808,100	1,808,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3573	DV67769fe789	DVTT23_360	20.0031.0132	Nội soi khi - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]		Nội soi	18	TDB	2,678,400	2,678,400	01/01/2025
3574	DV67769fe789	DVTT23_361	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị		Nội soi can thiệp	18	TDB	798,300	798,300	01/01/2025
3575	DV67769fe789	DVTT23_362	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu		Nội soi can thiệp	18	TDB	798,300	798,300	01/01/2025
3576	DV67769fe789	DVTT23_363	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp		Nội soi can thiệp	18	TDB	1,743,100	1,743,100	01/01/2025
3577	DV67769fe789	DVTT23_364	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm		Nội soi can thiệp	18	T1	1,108,300	1,108,300	01/01/2025
3578	DV67769fe789	DVTT23_367	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		Thủ thuật	18	T2	376,500	376,500	01/01/2025
3579	DV67769fe789	DVTT23_369	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T1	297,000	297,000	01/01/2025
3580	DV67769fe789	DVTT23_370	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	749,600	749,600	01/01/2025
3581	DV67769fe789	DVTT23_371	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	370,100	370,100	01/01/2025
3582	DV67769fe789	DVTT23_372	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	749,600	749,600	01/01/2025
3583	DV67769fe789	DVTT23_373	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	182,000	182,000	01/01/2025
3584	DV67769fe789	DVTT23_374	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	342,000	342,000	01/01/2025
3585	DV67769fe789	DVTT23_375	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	182,000	182,000	01/01/2025
3586	DV67769fe789	DVTT23_376	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	282,000	282,000	01/01/2025
3587	DV67769fe789	DVTT23_377	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	192,400	192,400	01/01/2025
3588	DV67769fe789	DVTT23_378	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	257,000	257,000	01/01/2025
3589	DV67769fe789	DVTT23_379	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	192,400	192,400	01/01/2025
3590	DV67769fe789	DVTT23_380	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	257,000	257,000	01/01/2025
3591	DV67769fe789	DVTT23_381	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]		Nội soi	18	T2	545,500	545,500	01/01/2025
3592	DV67769fe789	DVTT23_382	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy		Nội soi	18	T1	2,718,800	2,718,800	01/01/2025
3593	DV67769fe789	DVTT23_383	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		Nội soi	18	T2	213,900	213,900	01/01/2025
3594	DV67769fe789	DVTT23_384	20.0031.0129	Nội soi khi - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]		Nội soi	18	TDB	3,308,100	3,308,100	01/01/2025
3595	DV67769fe789	DVTT23_385	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuộn mũi dưới [gây mê]		Nội soi	18	T1	705,500	705,500	01/01/2025
3596	DV67769fe789	DVTT23_386	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuộn mũi dưới [gây tê]		Nội soi	18	T1	489,900	489,900	01/01/2025
3597	DV67769fe789	DVTT23_387	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật		Nội soi	18	T1	1,743,100	1,743,100	01/01/2025
3598	DV67769fe789	DVTT23_388	20.0067.0140	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật, lấy sỏi ống mật chủ		Nội soi	18	T1	798,300	798,300	01/01/2025
3599	DV67769fe789	DVTT23_389	01.0351.0140	Phẫu thuật nội soi cắt trĩ nội tại đơn vị		Nội soi	18	T1	798,300	798,300	01/01/2025
3600	DV67769fe789	DVTT23_390	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm		Nội soi	18	T1	310,500	310,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3601	DV67769fe789	DVTT23_391	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)		Nội soi	18	T1	216,500	216,500	01/01/2025
3602	DV67769fe789	DVTT23_392	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi cơ sử dụng Meroxco (2 bên)		Nội soi	18	T2	286,500	286,500	01/01/2025
3603	DV67769fe789	DVTT23_394	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		Nội soi	18	T1	575,300	575,300	01/01/2025
3604	DV67769fe789	DVTT23_397	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liên]		Thủ thuật	18	T1	667,000	667,000	01/01/2025
3605	DV67769fe789	DVTT23_398	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	182,000	182,000	01/01/2025
3606	DV67769fe789	DVTT23_399	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	282,000	282,000	01/01/2025
3607	DV67769fe789	DVTT23_400	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	434,600	434,600	01/01/2025
3608	DV67769fe789	DVTT23_401	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	187,000	187,000	01/01/2025
3609	DV67769fe789	DVTT23_402	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	342,000	342,000	01/01/2025
3610	DV67769fe789	DVTT23_403	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	256,600	256,600	01/01/2025
3611	DV67769fe789	DVTT23_404	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	434,600	434,600	01/01/2025
3612	DV67769fe789	DVTT23_405	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	282,000	282,000	01/01/2025
3613	DV67769fe789	DVTT23_406	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	256,600	256,600	01/01/2025
3614	DV67769fe789	DVTT23_407	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	434,600	434,600	01/01/2025
3615	DV67769fe789	DVTT23_408	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	192,400	192,400	01/01/2025
3616	DV67769fe789	DVTT23_409	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	257,000	257,000	01/01/2025
3617	DV67769fe789	DVTT23_410	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	659,600	659,600	01/01/2025
3618	DV67769fe789	DVTT23_411	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	192,400	192,400	01/01/2025
3619	DV67769fe789	DVTT23_412	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	257,000	257,000	01/01/2025
3620	DV67769fe789	DVTT23_413	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	372,700	372,700	01/01/2025
3621	DV67769fe789	DVTT23_414	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liên]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01/01/2025
3622	DV67769fe789	DVTT23_415	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T2	300,100	300,100	01/01/2025
3623	DV67769fe789	DVTT23_416	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liên]		Thủ thuật	18	T2	372,700	372,700	01/01/2025
3624	DV67769fe789	DVTT23_417	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T1	379,600	379,600	01/01/2025
3625	DV67769fe789	DVTT23_418	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liên]		Thủ thuật	18	T1	659,600	659,600	01/01/2025
3626	DV67769fe789	DVTT23_419	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01/01/2025
3627	DV67769fe789	DVTT23_420	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liên]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01/01/2025
3628	DV67769fe789	DVTT23_421	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T1	379,600	379,600	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3629	DV67769fe789	DVTT23_422	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	659,600	659,600	01012025
3630	DV67769fe789	DVTT23_423	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	379,600	379,600	01012025
3631	DV67769fe789	DVTT23_424	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	659,600	659,600	01012025
3632	DV67769fe789	DVTT23_425	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	300,100	300,100	01012025
3633	DV67769fe789	DVTT23_426	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	372,700	372,700	01012025
3634	DV67769fe789	DVTT23_427	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	379,600	379,600	01012025
3635	DV67769fe789	DVTT23_428	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01012025
3636	DV67769fe789	DVTT23_429	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	192,400	192,400	01012025
3637	DV67769fe789	DVTT23_430	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	257,000	257,000	01012025
3638	DV67769fe789	DVTT23_431	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01012025
3639	DV67769fe789	DVTT23_432	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3640	DV67769fe789	DVTT23_433	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	242,400	242,400	01012025
3641	DV67769fe789	DVTT23_434	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3642	DV67769fe789	DVTT23_435	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	242,400	242,400	01012025
3643	DV67769fe789	DVTT23_436	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	242,400	242,400	01012025
3644	DV67769fe789	DVTT23_437	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	659,600	659,600	01012025
3645	DV67769fe789	DVTT23_438	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3646	DV67769fe789	DVTT23_439	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	379,600	379,600	01012025
3647	DV67769fe789	DVTT23_440	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	659,600	659,600	01012025
3648	DV67769fe789	DVTT23_441	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01012025
3649	DV67769fe789	DVTT23_442	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3650	DV67769fe789	DVTT23_443	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	300,100	300,100	01012025
3651	DV67769fe789	DVTT23_444	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	372,700	372,700	01012025
3652	DV67769fe789	DVTT23_445	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	379,600	379,600	01012025
3653	DV67769fe789	DVTT23_446	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	659,600	659,600	01012025
3654	DV67769fe789	DVTT23_447	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	300,100	300,100	01012025
3655	DV67769fe789	DVTT23_448	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	372,700	372,700	01012025
3656	DV67769fe789	DVTT23_449	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cứng]		Thủ thuật	18	T2	300,100	300,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3657	DV67769fe789	DVTT23_450	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	372,700	372,700	01012025
3658	DV67769fe789	DVTT23_451	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cấn]		Thủ thuật	18	T2	256,600	256,600	01012025
3659	DV67769fe789	DVTT23_454	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3660	DV67769fe789	DVTT23_455	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		Thủ thuật	18	T1	595,500	595,500	01012025
3661	DV67769fe789	DVTT23_457	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		Thủ thuật	18	T2	213,900	213,900	01012025
3662	DV67769fe789	DVTT23_458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]		Thủ thuật	18	T2	705,500	705,500	01012025
3663	DV67769fe789	DVTT23_459	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		Thủ thuật	18	T1	359,500	359,500	01012025
3664	DV67769fe789	DVTT23_460	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		Thủ thuật	18	T1	99,400	99,400	01012025
3665	DV67769fe789	DVTT23_461	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		Thủ thuật	18	T1	727,900	727,900	01012025
3666	DV67769fe789	DVTT23_462	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		Thủ thuật	18	T1	92,500	92,500	01012025
3667	DV67769fe789	DVTT23_463	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]		Thủ thuật	18	T1	159,100	159,100	01012025
3668	DV67769fe789	DVTT23_464	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		Thủ thuật	18	0	194,700	194,700	01012025
3669	DV67769fe789	DVTT23_465	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		Thủ thuật	18	T3	289,500	289,500	01012025
3670	DV67769fe789	DVTT23_466	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		Thủ thuật	18	T3	194,700	194,700	01012025
3671	DV67769fe789	DVTT23_467	15.0301.0219	Khâu vết thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [tổn thương nông]		Thủ thuật	18	T1	354,200	354,200	01012025
3672	DV67769fe789	DVTT23_468	15.0301.0218	Khâu vết thương sâu chiều dài < 10 cm [tổn thương nông]		Thủ thuật	18	T1	289,500	289,500	01012025
3673	DV67769fe789	DVTT23_469	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3674	DV67769fe789	DVTT23_470	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3675	DV67769fe789	DVTT23_471	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cấn]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01012025
3676	DV67769fe789	DVTT23_472	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cấn]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01012025
3677	DV67769fe789	DVTT23_473	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T1	372,700	372,700	01012025
3678	DV67769fe789	DVTT23_474	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cấn]		Thủ thuật	18	T1	300,100	300,100	01012025
3679	DV67769fe789	DVTT23_475	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	434,600	434,600	01012025
3680	DV67769fe789	DVTT23_476	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]		Thủ thuật	18	T2	434,600	434,600	01012025
3681	DV67769fe789	DVTT23_478	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mô thông động tĩnh mạch (FAV)		Thủ thuật	18	0	1,607,000	1,607,000	01012025
3682	DV67769fe789	DVTT23_479	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy		Thủ thuật	18	T1	1,030,000	1,030,000	01012025
3683	DV67769fe789	DVTT23_480	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục[PD]		Thủ thuật	18	T1	595,500	595,500	01012025
3684	DV67769fe789	DVTT23_481	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		Thủ thuật	18	T2	170,600	170,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3685	DV67769fe789	DVTT23_482	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		Thủ thuật	18	T2	530,700	530,700	01012025
3686	DV67769fe789	DVTT23_483	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		Thủ thuật	18	T1	354,200	354,200	01012025
3687	DV67769fe789	DVTT23_484	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		Thủ thuật	18	T1	289,500	289,500	01012025
3688	DV67769fe789	DVTT23_485	03.2245.0217	cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10		Thủ thuật	18	T1	269,500	269,500	01012025
3689	DV67769fe789	DVTT23_486	03.2245.0216	cổ [tổn thương nông chiều dài < 10		Thủ thuật	18	T1	194,700	194,700	01012025
3690	DV67769fe789	DVTT23_487	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		Thủ thuật	18	T2	354,200	354,200	01012025
3691	DV67769fe789	DVTT23_488	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		Thủ thuật	18	T2	269,500	269,500	01012025
3692	DV67769fe789	DVTT23_489	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		Thủ thuật	18	0	354,200	354,200	01012025
3693	DV67769fe789	DVTT23_490	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		Thủ thuật	18	0	269,500	269,500	01012025
3694	DV67769fe789	DVTT23_491	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		Thủ thuật	18	0	289,500	289,500	01012025
3695	DV67769fe789	DVTT23_492	15.0301.0217	mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥		Thủ thuật	18	T1	269,500	269,500	01012025
3696	DV67769fe789	DVTT23_493	15.0301.0216	mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài <		Thủ thuật	18	T1	194,700	194,700	01012025
3697	DV67769fe789	DVTT23_498	13.0187.0209	không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở		Thủ thuật	18	0	625,000	625,000	01012025
3698	DV67769fe789	DVTT23_499	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]		Thủ thuật	18	T2	705,500	705,500	01012025
3699	DV67769fe789	DVTT23_535	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	171,900	171,900	01012025
3700	DV67769fe789	DVTT23_536	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm		Thủ thuật	18	T3	126,700	126,700	01012025
3701	DV67769fe789	DVTT23_537	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi		Thủ thuật	18	T2	228,500	228,500	01012025
3702	DV67769fe789	DVTT23_538	01.0104.0109	iodine bơm qua ống dẫn lưu màng		Thủ thuật	18	T1	228,500	228,500	01012025
3703	DV67769fe789	DVTT23_539	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]		Thủ thuật	18	T2	489,900	489,900	01012025
3704	DV67769fe789	DVTT23_571	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		Thủ thuật	18	0	40,900	40,900	01012025
3705	DV67769fe789	DVTT23_572	03.0314.0230	Điện màng chambers điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01012025
3706	DV67769fe789	DVTT23_573	03.0314.2046	Điện màng chambers điều trị viêm kết mạc [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01012025
3707	DV67769fe789	DVTT23_574	08.0120.2046	Điện màng chambers điều trị trĩ [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01012025
3708	DV67769fe789	DVTT23_575	03.0300.0230	Điện màng chambers điều trị teo cơ [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01012025
3709	DV67769fe789	DVTT23_576	03.0300.2046	Điện màng chambers điều trị teo cơ [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01012025
3710	DV67769fe789	DVTT23_577	08.0119.2046	Điện màng chambers điều trị tâm căn suy phược [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01012025
3711	DV67769fe789	DVTT23_578	03.0326.0230	Điện màng chambers điều trị sa dạ dày [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01012025
3712	DV67769fe789	DVTT23_579	03.0326.2046	Điện màng chambers điều trị sa dạ dày [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3713	DV67769fe789	DVTT23_580	03.0347.0230	Điện màng chambers điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3714	DV67769fe789	DVTT23_581	03.0347.2046	Điện màng chambers điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3715	DV67769fe789	DVTT23_582	03.0316.0230	Điện màng chambers điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3716	DV67769fe789	DVTT23_583	03.0316.2046	Điện màng chambers điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3717	DV67769fe789	DVTT23_584	03.0348.0230	Điện màng chambers điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3718	DV67769fe789	DVTT23_585	03.0348.2046	Điện màng chambers điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3719	DV67769fe789	DVTT23_586	03.0337.0230	Điện màng chambers điều trị cơn đau quặn thắt [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3720	DV67769fe789	DVTT23_587	03.0303.2046	Điện màng chambers điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3721	DV67769fe789	DVTT23_588	03.0313.0230	Điện màng chambers điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3722	DV67769fe789	DVTT23_589	03.0313.2046	Điện màng chambers điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3723	DV67769fe789	DVTT23_590	03.0302.0230	Điện màng chambers điều trị bại não [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3724	DV67769fe789	DVTT23_591	03.0302.2046	Điện màng chambers điều trị bại não [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3725	DV67769fe789	DVTT23_593	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3726	DV67769fe789	DVTT23_594	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)		Thủ thuật	18	TDB	950,500	950,500	01/01/2025
3727	DV67769fe789	DVTT23_596	01.0066.1888	Đặt nội khí quản		Thủ thuật	18	T1	600,500	600,500	01/01/2025
3728	DV67769fe789	DVTT23_597	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		Thủ thuật	18	T3	25,100	25,100	01/01/2025
3729	DV67769fe789	DVTT23_598	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng		Thủ thuật	18	T1	685,500	685,500	01/01/2025
3730	DV67769fe789	DVTT23_599	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng		Thủ thuật	18	T2	263,700	263,700	01/01/2025
3731	DV67769fe789	DVTT23_612	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		Thủ thuật	18	T1	380,100	380,100	01/01/2025
3732	DV67769fe789	DVTT23_616	08.0178.0230	Điện nhĩ chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3733	DV67769fe789	DVTT23_617	08.0169.0230	Điện nhĩ chambers điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3734	DV67769fe789	DVTT23_618	03.0315.0230	kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3735	DV67769fe789	DVTT23_619	03.0315.2046	kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3736	DV67769fe789	DVTT23_620	03.0305.0230	Điện màng chambers điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3737	DV67769fe789	DVTT23_621	03.0305.2046	Điện màng chambers điều trị động kinh cục bộ [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3738	DV67769fe789	DVTT23_622	03.0337.2046	Điện màng chambers điều trị cơn đau quặn thắt [kim dài]		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01/01/2025
3739	DV67769fe789	DVTT23_623	03.0303.0230	Điện màng chambers điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]		Thủ thuật	18	T1	78,300	78,300	01/01/2025
3740	DV67769fe78a	DVTT23_661	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục		Thủ thuật	18	TDB	192,300	192,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3741	DV67769fe78a	DVTT23_662	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chun CLVT]		Thủ thuật	18	T2	1,251,400	1,251,400	01012025
3742	DV67769fe78a	DVTT23_663	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]		Thủ thuật	18	T2	729,400	729,400	01012025
3743	DV67769fe78a	DVTT23_664	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục		Thủ thuật	18	T1	192,300	192,300	01012025
3744	DV67769fe78a	DVTT23_665	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp		Thủ thuật	18	T1	192,300	192,300	01012025
3745	DV67769fe78a	DVTT23_744	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]		Thủ thuật	18	TDB	240,900	240,900	01012025
3746	DV67769fe78a	DVTT23_745	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy		Thủ thuật	18	T2	126,900	126,900	01012025
3747	DV67769fe78a	DVTT23_746	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống		Thủ thuật	18	T2	126,900	126,900	01012025
3748	DV67769fe78a	DVTT23_747	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
3749	DV67769fe78a	DVTT23_748	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
3750	DV67769fe78a	DVTT23_802	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng		Thủ thuật	18	T1	181,000	181,000	01012025
3751	DV67769fe78a	DVTT23_865	15.0142.0869	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [2 bên]		Thủ thuật	18	T2	286,500	286,500	01012025
3752	DV67769fe78a	DVTT23_867	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]		Thủ thuật	18	T1	379,600	379,600	01012025
3753	DV67769fe78a	DVTT23_871	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc		Thủ thuật	18	T3	99,400	99,400	01012025
3754	DV67769fe78a	DVTT23_873	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng		Thủ thuật	18	T2	194,700	194,700	01012025
3755	DV67769fe78a	DVTT23_878	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]		Thủ thuật	18	0	269,500	269,500	01012025
3756	DV67769fe78a	DVTT23_879	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]		Thủ thuật	18	T2	344,200	344,200	01012025
3757	DV67769fe78a	DVTT23_880	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		Thủ thuật	18	T2	771,900	771,900	01012025
3758	DV67769fe78a	DVTT23_888	15.0142.0868	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [1 bên]		Thủ thuật	18	T2	216,500	216,500	01012025
3759	DV67769fe78a	DVTT23_889	15.0208.0916	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nao VA		Thủ thuật	18	T2	139,000	139,000	01012025
3760	DV67769fe78a	DVTT23_925	02.0432.0078	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	195,900	195,900	01012025
3761	DV67769fe78a	DVTT23_928	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phân mềm bằng kim nhỏ		Thủ thuật	18	T3	126,700	126,700	01012025
3762	DV67769fe78a	DVTT23_930	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01012025
3763	DV67769fe78a	DVTT23_931	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc		Thủ thuật	18	T1	493,800	493,800	01012025
3764	DV67769fe78a	DVTT23_932	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc		Thủ thuật	18	T1	406,800	406,800	01012025
3765	DV67769fe78a	DVTT23_944	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu		Thủ thuật	18	T2	104,400	104,400	01012025
3766	DV67769fe78a	DVTT23_945	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm		Thủ thuật	18	T2	104,400	104,400	01012025
3767	DV67769fe78a	DVTT23_947	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	1,170,000	1,170,000	01012025
3768	DV67769fe78a	DVTT23_957	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy		Thủ thuật	18	T3	50,300	50,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3769	DV67769fe78a	DVTT23_1002	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính		Thủ thuật	18	T1	385,400	385,400	01/01/2025
3770	DV67769fe78a	DVTT23_1009	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy		Thủ thuật	18	TDB	2,125,300	2,125,300	01/01/2025
3771	DV67769fe78a	DVTT23_1012	01.0056.0300	mở khí quản bằng ống thông kín (có		Thủ thuật	18	T3	373,600	373,600	01/01/2025
3772	DV67769fe78a	DVTT23_1013	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính		Thủ thuật	18	T2	192,300	192,300	01/01/2025
3773	DV67769fe78a	DVTT23_1014	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng		Thủ thuật	18	T1	385,400	385,400	01/01/2025
3774	DV67769fe78a	DVTT23_1015	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng		Thủ thuật	18	T2	192,300	192,300	01/01/2025
3775	DV67769fe78a	DVTT23_1016	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng		Thủ thuật	18	T1	2,373,500	2,373,500	01/01/2025
3776	DV67769fe78a	DVTT23_1027	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser màng mắt chu biên		Thủ thuật	18	TDB	342,400	342,400	01/01/2025
3777	DV67769fe78a	DVTT23_1035	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	1,042,500	1,042,500	01/01/2025
3778	DV67769fe78a	DVTT23_1038	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser		Thủ thuật	18	T1	289,500	289,500	01/01/2025
3779	DV67769fe78a	DVTT23_1039	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser		Thủ thuật	18	TDB	438,500	438,500	01/01/2025
3780	DV67769fe78b	DVTT23_1059	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3781	DV67769fe78b	DVTT23_1060	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3782	DV67769fe78b	DVTT23_1062	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3783	DV67769fe78b	DVTT23_1063	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3784	DV67769fe78b	DVTT23_1064	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3785	DV67769fe78b	DVTT23_1066	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3786	DV67769fe78b	DVTT23_1073	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3787	DV67769fe78b	DVTT23_1074	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3788	DV67769fe78b	DVTT23_1076	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3789	DV67769fe78b	DVTT23_1077	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3790	DV67769fe78b	DVTT23_1078	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3791	DV67769fe78b	DVTT23_1079	03.1654.0748	Tập nhược thị		Thủ thuật	18	0	43,600	43,600	01/01/2025
3792	DV67769fe78b	DVTT23_1087	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3793	DV67769fe78b	DVTT23_1088	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3794	DV67769fe78b	DVTT23_1089	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3795	DV67769fe78b	DVTT23_1090	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
3796	DV67769fe78b	DVTT23_1092	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm		Thủ thuật	18	T2	248,500	248,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3797	DV67769fe78b	DVTT23_1093	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	TDB	280,500	280,500	01012025
3798	DV67769fe78b	DVTT23_1111	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T1	1,064,900	1,064,900	01012025
3799	DV67769fe78b	DVTT23_1115	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3800	DV67769fe78b	DVTT23_1116	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		Thủ thuật	18	0	953,800	953,800	01012025
3801	DV67769fe78b	DVTT23_1123	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm		Nội soi	18	T1	720,300	720,300	01012025
3802	DV67769fe78b	DVTT23_1124	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tân sỏi ngoài cơ thể		Nội soi	18	T1	500,500	500,500	01012025
3803	DV67769fe78b	DVTT23_1160	11.0006.1152	Thay bàng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em		Thủ thuật	18	TDB	1,607,200	1,607,200	01012025
3804	DV67769fe78b	DVTT23_1165	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bàng phượng pháp sinh thiết mở		Thủ thuật	18	T3	294,500	294,500	01012025
3805	DV67769fe78b	DVTT23_1186	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi		Thủ thuật	18	T1	1,048,500	1,048,500	01012025
3806	DV67769fe78b	DVTT23_1188	11.0002.1151	Thay bàng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn		Thủ thuật	18	T1	983,300	983,300	01012025
3807	DV67769fe78b	DVTT23_1189	11.0001.1152	Thay bàng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn		Thủ thuật	18	TDB	1,607,200	1,607,200	01012025
3808	DV67769fe78b	DVTT23_1192	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3809	DV67769fe78b	DVTT23_1198	01.0331.0118	Lọc máu tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3810	DV67769fe78b	DVTT23_1199	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
3811	DV67769fe78b	DVTT23_1203	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	TDB	1,064,900	1,064,900	01012025
3812	DV67769fe78b	DVTT23_1219	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy		Thủ thuật	18	T3	50,300	50,300	01012025
3813	DV67769fe78b	DVTT23_1228	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục		Thủ thuật	18	T2	230,500	230,500	01012025
3814	DV67769fe78b	DVTT23_1229	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang		Thủ thuật	18	T3	318,700	318,700	01012025
3815	DV67769fe78b	DVTT23_1234	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
3816	DV67769fe78b	DVTT23_1235	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
3817	DV67769fe78b	DVTT23_1236	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
3818	DV67769fe78b	DVTT23_1241	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm		Nội soi can thiệp	18	TDB	4,022,400	4,022,400	01012025
3819	DV67769fe78b	DVTT23_1247	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày		Nội soi can thiệp	18	T1	2,745,200	2,745,200	01012025
3820	DV67769fe78b	DVTT23_1248	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật		Nội soi	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01012025
3821	DV67769fe78b	DVTT23_1249	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng		Nội soi	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01012025
3822	DV67769fe78b	DVTT23_1254	02.0433.0088	phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp		Thủ thuật	18	T2	764,500	764,500	01012025
3823	DV67769fe78b	DVTT23_1255	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
3824	DV67769fe78b	DVTT23_1256	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3825	DV67769fe78b	DVTT23_1257	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3826	DV67769fe78b	DVTT23_1258	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3827	DV67769fe78b	DVTT23_1259	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3828	DV67769fe78b	DVTT23_1260	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đau chi thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3829	DV67769fe78b	DVTT23_1261	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3830	DV67769fe78b	DVTT23_1262	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3831	DV67769fe78b	DVTT23_1264	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai		Thủ thuật	18	TDB	2,520,200	2,520,200	01/01/2025
3832	DV67769fe78b	DVTT23_1266	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán		Thủ thuật	18	T1	975,300	975,300	01/01/2025
3833	DV67769fe78b	DVTT23_1267	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết		Thủ thuật	18	TDB	1,095,300	1,095,300	01/01/2025
3834	DV67769fe78b	DVTT23_1268	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01/01/2025
3835	DV67769fe78b	DVTT23_1269	03.1047.0496	ống Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,522,400	2,522,400	01/01/2025
3836	DV67769fe78b	DVTT23_1270	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm da dày		Nội soi	18	TDB	4,022,400	4,022,400	01/01/2025
3837	DV67769fe78b	DVTT23_1271	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, Oddi		Nội soi	18	T1	2,308,300	2,308,300	01/01/2025
3838	DV67769fe78b	DVTT23_1272	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3839	DV67769fe78b	DVTT23_1273	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3840	DV67769fe78b	DVTT23_1274	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01/01/2025
3841	DV67769fe78b	DVTT23_1279	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		Thủ thuật	18	T3	40,300	40,300	01/01/2025
3842	DV67769fe78b	DVTT23_1284	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng		Thủ thuật	18	T1	1,196,400	1,196,400	01/01/2025
3843	DV67769fe78b	DVTT23_1285	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng		Nội soi	18	TDB	2,718,800	2,718,800	01/01/2025
3844	DV67769fe78b	DVTT23_1399	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3845	DV67769fe78b	DVTT23_1400	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3846	DV67769fe78b	DVTT23_1401	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3847	DV67769fe78b	DVTT23_1402	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3848	DV67769fe78b	DVTT23_1403	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3849	DV67769fe78b	DVTT23_1404	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3850	DV67769fe78b	DVTT23_1405	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3851	DV67769fe78b	DVTT23_1406	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3852	DV67769fe78b	DVTT23_1407	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3853	DV67769fe78b	DVTT23_1408	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3854	DV67769fe78b	DVTT23_1409	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3855	DV67769fe78b	DVTT23_1410	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3856	DV67769fe78b	DVTT23_1411	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khúu giác		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3857	DV67769fe78b	DVTT23_1412	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3858	DV67769fe78b	DVTT23_1413	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3859	DV67769fe78b	DVTT23_1414	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3860	DV67769fe78b	DVTT23_1415	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3861	DV67769fe78b	DVTT23_1416	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3862	DV67769fe78b	DVTT23_1417	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3863	DV67769fe78b	DVTT23_1418	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3864	DV67769fe78b	DVTT23_1419	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3865	DV67769fe78b	DVTT23_1420	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3866	DV67769fe78b	DVTT23_1421	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3867	DV67769fe78b	DVTT23_1422	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3868	DV67769fe78b	DVTT23_1423	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3869	DV67769fe78b	DVTT23_1424	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3870	DV67769fe78c	DVTT23_1425	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3871	DV67769fe78c	DVTT23_1427	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3872	DV67769fe78c	DVTT23_1428	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3873	DV67769fe78c	DVTT23_1429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3874	DV67769fe78c	DVTT23_1430	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3875	DV67769fe78c	DVTT23_1431	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3876	DV67769fe78c	DVTT23_1432	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3877	DV67769fe78c	DVTT23_1433	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3878	DV67769fe78c	DVTT23_1434	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3879	DV67769fe78c	DVTT23_1435	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3880	DV67769fe78c	DVTT23_1436	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3881	DV67769fe78c	DVTT23_1437	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3882	DV67769fe78c	DVTT23_1438	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3883	DV67769fe78c	DVTT23_1439	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3884	DV67769fe78c	DVTT23_1440	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3885	DV67769fe78c	DVTT23_1441	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3886	DV67769fe78c	DVTT23_1442	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3887	DV67769fe78c	DVTT23_1443	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3888	DV67769fe78c	DVTT23_1444	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3889	DV67769fe78c	DVTT23_1445	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3890	DV67769fe78c	DVTT23_1446	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3891	DV67769fe78c	DVTT23_1447	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3892	DV67769fe78c	DVTT23_1448	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3893	DV67769fe78c	DVTT23_1449	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3894	DV67769fe78c	DVTT23_1450	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3895	DV67769fe78c	DVTT23_1451	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng		Thủ thuật	18	T2	156,400	156,400	01/01/2025
3896	DV67769fe78c	DVTT23_1453	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3897	DV67769fe78c	DVTT23_1454	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3898	DV67769fe78c	DVTT23_1455	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3899	DV67769fe78c	DVTT23_1456	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3900	DV67769fe78c	DVTT23_1457	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3901	DV67769fe78c	DVTT23_1458	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3902	DV67769fe78c	DVTT23_1459	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3903	DV67769fe78c	DVTT23_1460	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3904	DV67769fe78c	DVTT23_1461	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3905	DV67769fe78c	DVTT23_1463	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3906	DV67769fe78c	DVTT23_1464	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3907	DV67769fe78c	DVTT23_1465	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3908	DV67769fe78c	DVTT23_1466	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3909	DV67769fe78c	DVTT23_1467	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3910	DV67769fe78c	DVTT23_1468	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3911	DV67769fe78c	DVTT23_1469	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3912	DV67769fe78c	DVTT23_1470	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3913	DV67769fe78c	DVTT23_1471	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3914	DV67769fe78c	DVTT23_1472	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3915	DV67769fe78c	DVTT23_1473	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3916	DV67769fe78c	DVTT23_1474	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3917	DV67769fe78c	DVTT23_1475	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3918	DV67769fe78c	DVTT23_1476	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3919	DV67769fe78c	DVTT23_1477	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3920	DV67769fe78c	DVTT23_1479	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp		Nội soi	18	T1	2,963,000	2,963,000	01/01/2025
3921	DV67769fe78c	DVTT23_1486	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	153,700	153,700	01/01/2025
3922	DV67769fe78c	DVTT23_1490	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật		Nội soi	18	T1	2,963,000	2,963,000	01/01/2025
3923	DV67769fe78c	DVTT23_1491	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp		Nội soi	18	T1	2,963,000	2,963,000	01/01/2025
3924	DV67769fe78c	DVTT23_1501	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3925	DV67769fe78c	DVTT23_1502	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3926	DV67769fe78c	DVTT23_1503	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa		Thủ thuật	18	T1	46,600	46,600	01/01/2025
3927	DV67769fe78c	DVTT23_1504	16.0238.1029	Nhổ răng sữa		Thủ thuật	18	T1	46,600	46,600	01/01/2025
3928	DV67769fe78c	DVTT23_1505	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon		Nội soi can thiệp	18	TDB	798,300	798,300	01/01/2025
3929	DV67769fe78c	DVTT23_1506	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa		Nội soi	18	T1	798,300	798,300	01/01/2025
3930	DV67769fe78c	DVTT23_1507	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị		Nội soi	18	TDB	798,300	798,300	01/01/2025
3931	DV67769fe78c	DVTT23_1508	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3932	DV67769fe78c	DVTT23_1509	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3933	DV67769fe78c	DVTT23_1510	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3934	DV67769fe78c	DVTT23_1511	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3935	DV67769fe78c	DVTT23_1512	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3936	DV67769fe78c	DVTT23_1513	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3937	DV67769fe78c	DVTT23_1514	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3938	DV67769fe78c	DVTT23_1515	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3939	DV67769fe78c	DVTT23_1516	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3940	DV67769fe78c	DVTT23_1517	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tử chỉ do chấn thương cột sống		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3941	DV67769fe78c	DVTT23_1518	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3942	DV67769fe78c	DVTT23_1519	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3943	DV67769fe78c	DVTT23_1520	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3944	DV67769fe78c	DVTT23_1521	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3945	DV67769fe78c	DVTT23_1522	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3946	DV67769fe78c	DVTT23_1523	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
3947	DV67769fe78c	DVTT23_1553	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
3948	DVđuy2309N1	NAN090	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	bột liền	Thủ thuật	18	T2	242,000	242,000	09/05/2024
3949	DVđuy2309N1	NAN091	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	173,000	173,000	09/05/2024
3950	DVđuy2309N1	NAN092	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	bột liền	Thủ thuật	18	T1	637,000	637,000	09/05/2024
3951	DVđuy2309N1	NAN093	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	357,000	357,000	09/05/2024
3952	DVđuy2309N1	NAN094	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	bột liền	Thủ thuật	18	T2	348,000	348,000	09/05/2024
3953	DVđuy2309N1	NAN095	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	271,000	271,000	09/05/2024
3954	DVđuy2309N1	NAN096	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	bột liền	Thủ thuật	18	T2	348,000	348,000	09/05/2024
3955	DVđuy2309N1	NAN097	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	271,000	271,000	09/05/2024
3956	DVđuy2309N1	NAN098	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	bột liền	Thủ thuật	18	T1	637,000	637,000	09/05/2024
3957	DVđuy2309N1	NAN099	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	357,000	357,000	09/05/2024
3958	DVđuy2309N1	NAN100	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	bột liền	Thủ thuật	18	T1	637,000	637,000	09/05/2024
3959	DVđuy2309N1	NAN101	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	357,000	357,000	09/05/2024
3960	DVđuy2309N1	NAN103	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	357,000	357,000	09/05/2024
3961	DVđuy2309N1	NAN104	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	bột liền	Thủ thuật	18	T2	327,000	327,000	09/05/2024
3962	DVđuy2309N1	NAN105	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	172,000	172,000	09/05/2024
3963	DVđuy2309N1	NAN106	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	bột liền	Thủ thuật	18	T2	412,000	412,000	09/05/2024
3964	DVđuy2309N1	NAN107	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	234,000	234,000	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3965	DVduy2309N1	NAN108	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
3966	DVduy2309N1	NAN109	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
3967	DVduy2309N1	NAN110	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
3968	DVduy2309N1	NAN111	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
3969	DVduy2309N1	NAN112	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
3970	DVduy2309N1	NAN113	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
3971	DVduy2309N1	NAN114	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	bột liền	Thủ thuật	18	T2	412,000	412,000	09052024
3972	DVduy2309N1	NAN115	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	234,000	234,000	09052024
3973	DVduy2309N1	NAN116	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	bột liền	Thủ thuật	18	T2	412,000	412,000	09052024
3974	DVduy2309N1	NAN117	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	234,000	234,000	09052024
3975	DVduy2309N1	NAN118	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	bột liền	Thủ thuật	18	T2	348,000	348,000	09052024
3976	DVduy2309N1	NAN119	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	271,000	271,000	09052024
3977	DVduy2309N1	NAN120	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
3978	DVduy2309N1	NAN121	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
3979	DVduy2309N1	NAN122	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
3980	DVduy2309N1	NAN123	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	223,000	223,000	09052024
3981	DVduy2309N1	NAN124	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	bột liền	Thủ thuật	18	T2	348,000	348,000	09052024
3982	DVduy2309N1	NAN125	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	223,000	223,000	09052024
3983	DVduy2309N1	NAN126	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	bột liền	Thủ thuật	18	T2	242,000	242,000	09052024
3984	DVduy2309N1	NAN127	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	173,000	173,000	09052024
3985	DVduy2309N1	NAN128	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	bột liền	Thủ thuật	18	T2	727,000	727,000	09052024
3986	DVduy2309N1	NAN129	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	341,000	341,000	09052024
3987	DVduy2309N1	NAN130	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	bột liền	Thủ thuật	18	T2	267,000	267,000	09052024
3988	DVduy2309N1	NAN131	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	167,000	167,000	09052024
3989	DVduy2309N1	NAN132	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	bột liền	Thủ thuật	18	T2	348,000	348,000	09052024
3990	DVduy2309N1	NAN133	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	271,000	271,000	09052024
3991	DVduy2309N1	NAN134	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	bột liền	Thủ thuật	18	T2	637,000	637,000	09052024
3992	DVduy2309N1	NAN135	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	357,000	357,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
3993	DVduy2309N1	NAN136	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	bột liền	Thủ thuật	18	T1	652,000	652,000	09052024
3994	DVduy2309N1	NAN137	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	282,000	282,000	09052024
3995	DVduy2309N1	NAN138	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	bột liền	Thủ thuật	18	T1	637,000	637,000	09052024
3996	DVduy2309N1	NAN139	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	357,000	357,000	09052024
3997	DVduy2309N1	BOB007	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè		Thủ thuật	18	T2	167,000	167,000	01012025
3998	DVduy2309N1	NAN140	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	bột liền	Thủ thuật	18	T2	267,000	267,000	09052024
3999	DVduy2309N1	NAN141	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	167,000	167,000	09052024
4000	DVduy2309N1	NAN142	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
4001	DVduy2309N1	NAN143	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
4002	DVduy2309N1	NAN144	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
4003	DVduy2309N1	NAN145	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
4004	DVduy2309N1	NAN146	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	bột liền	Thủ thuật	18	T2	348,000	348,000	09052024
4005	DVduy2309N1	NAN147	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	271,000	271,000	09052024
4006	DVduy2309N1	NAN148	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	bột liền	Thủ thuật	18	T2	242,000	242,000	09052024
4007	DVduy2309N1	NAN149	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	173,000	173,000	09052024
4008	DVduy2309N1	NAN150	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót		Thủ thuật	18	T2	167,000	167,000	01012025
4009	DVduy2309N1	NAN151	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	bột liền	Thủ thuật	18	T2	242,000	242,000	09052024
4010	DVduy2309N1	NAN152	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	173,000	173,000	09052024
4011	DVduy2309N1	NAN153	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
4012	DVduy2309N1	NAN154	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	271,000	271,000	09052024
4013	DVduy2309N1	NAN155	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	bột liền	Thủ thuật	18	T1	348,000	348,000	09052024
4014	DVduy2309N1	NAN156	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	bột tự cán	Thủ thuật	18	T1	223,000	223,000	09052024
4015	DVduy2309N1	NAN157	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	bột liền	Thủ thuật	18	T2	242,000	242,000	09052024
4016	DVduy2309N1	NAN158	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	173,000	173,000	09052024
4017	DVduy2309N1	NAN159	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	bột liền	Thủ thuật	18	T2	267,000	267,000	09052024
4018	DVduy2309N1	NAN160	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	bột tự cán	Thủ thuật	18	T2	167,000	167,000	09052024
4019	DVduy2309N1	CAT5454	10.9002.0504	Cắt Phymosis		Thủ thuật	18	0	248,000	248,000	09052024
4020	DVduy2309N1	THA119	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn		Thủ thuật	18	T2	618,300	618,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4021	DVduy2309N1	THA120	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn		Thủ thuật	18	T2	458,200	458,200	01012025
4022	DVduy2309N1	THA121	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		Thủ thuật	18	T3	250,000	250,000	09052024
4023	DVduy2309N1	THA122	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em		Thủ thuật	18	T1	983,300	983,300	01012025
4024	DVduy2309N1	THA123	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	618,300	618,300	01012025
4025	DVduy2309N1	THA124	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	458,200	458,200	01012025
4026	DVduy2309N1	THA125	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em		Thủ thuật	18	T3	250,000	250,000	09052024
4027	DVduy2309N1	RAC015	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép		Thủ thuật	18	T1	648,200	648,200	01012025
4028	DVduy2309N1	KHA226	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu		Thủ thuật	18	T3	213,400	213,400	01012025
4029	DVduy2309N1	GHE026	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng		Thủ thuật	18	T2	385,400	385,400	01012025
4030	DVduy2309N1	MOK009	11.0087.0120	Mở khi quản cấp cứu qua tổn thương bỏng		Thủ thuật	18	T1	759,800	759,800	01012025
4031	DVduy2309N1	DAT094	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng		Thủ thuật	18	T1	685,500	685,500	01012025
4032	DVduy2309N1	DAT095	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng		Thủ thuật	18	T3	22,800	22,800	09052024
4033	DVduy2309N1	BOC021	11.0090.0216	Bọc lọ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng		Thủ thuật	18	T2	184,000	184,000	09052024
4034	DVduy2309N1	SUD001	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng		Thủ thuật	18	T2	252,000	252,000	09052024
4035	DVduy2309N1	THA127	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		Thủ thuật	18	T3	279,500	279,500	01012025
4036	DVduy2309N1	DIE399	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne		Thủ thuật	18	T3	36,600	36,600	01012025
4037	DVduy2309N1	SUD003	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính		Thủ thuật	18	T2	285,400	285,400	01012025
4038	DVduy2309N1	DIE400	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc		Thủ thuật	18	T3	48,700	48,700	01012025
4039	DVduy2309N1	DIE401	12.0017.1174	bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao		Thủ thuật	18	T3	29,111,000	29,111,000	01012025
4040	DVduy2309N1	TIE069	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm		Thủ thuật	18	T1	869,100	869,100	01012025
4041	DVduy2309N1	TIE070	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miêng dưới hàm, cạnh cổ...		Thủ thuật	18	T1	869,100	869,100	01012025
4042	DVduy2309N1	CAT790	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc		Thủ thuật	18	T3	6,419,200	6,419,200	01012025
4043	DVduy2309N1	TIE071	12.0232.0087	Tiêm côn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm		Thủ thuật	18	TDB	171,900	171,900	01012025
4044	DVduy2309N1	CAT791	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách		Thủ thuật	18	T3	4,656,000	4,656,000	09052024
4045	DVduy2309N1	CAT792	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		Thủ thuật	18	T3	11,176,000	11,176,000	09052024
4046	DVduy2309N1	GIA012	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng		Thủ thuật	18	T1	682,500	682,500	01012025
4047	DVduy2309N1	DOD030	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)		Thủ thuật	18	T1	1,191,900	1,191,900	01012025
4048	DVduy2309N1	NOI216	13.0025.0638	Nội xoay thai		Thủ thuật	18	T1	1,472,000	1,472,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4049	DVduy2309N1	DOD031	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên		Thủ thuật	18	T1	1,510,300	1,510,300	01012025
4050	DVduy2309N1	FOR003	13.0027.0617	Forceps		Thủ thuật	18	T1	1,141,900	1,141,900	01012025
4051	DVduy2309N1	GIA013	13.0028.0617	Giác hút		Thủ thuật	18	T1	1,141,900	1,141,900	01012025
4052	DVduy2309N1	SOI071	13.0029.0716	Soi ối		Thủ thuật	18	T3	55,100	55,100	01012025
4053	DVduy2309N1	KHA229	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		Thủ thuật	18	T1	1,663,600	1,663,600	01012025
4054	DVduy2309N1	THU106	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)		Thủ thuật	18	T1	700,200	700,200	01012025
4055	DVduy2309N1	DOD032	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm		Thủ thuật	18	T2	786,700	786,700	01012025
4056	DVduy2309N1	LAM025	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		Thủ thuật	18	T3	94,600	94,600	01012025
4057	DVduy2309N1	HUY019	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai		Thủ thuật	18	TDB	2,448,000	2,448,000	09052024
4058	DVduy2309N1	CHO094	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối		Thủ thuật	18	T1	825,800	825,800	01012025
4059	DVduy2309N1	CHO095	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào		Thủ thuật	18	T1	825,800	825,800	01012025
4060	DVduy2309N1	NON033	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		Thủ thuật	18	T3	313,500	313,500	01012025
4061	DVduy2309N1	NAO021	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		Thủ thuật	18	T2	355,000	355,000	09052024
4062	DVduy2309N1	DIE402	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		Thủ thuật	18	T3	37,300	37,300	09052024
4063	DVduy2309N1	KHA230	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung		Thủ thuật	18	T1	582,500	582,500	01012025
4064	DVduy2309N1	CAT793	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		Thủ thuật	18	T3	139,000	139,000	01012025
4065	DVduy2309N1	CHI046	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn		Thủ thuật	18	T2	831,000	831,000	09052024
4066	DVduy2309N1	CHO096	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm		Thủ thuật	18	T1	2,287,400	2,287,400	01012025
4067	DVduy2309N1	CHO097	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng		Thủ thuật	18	T2	153,700	153,700	01012025
4068	DVduy2309N1	THU107	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo		Thủ thuật	18	T1	406,000	406,000	09052024
4069	DVduy2309N1	DIE403	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		Thủ thuật	18	T2	191,500	191,500	01012025
4070	DVduy2309N1	LAY156	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo		Thủ thuật	18	T2	653,700	653,700	01012025
4071	DVduy2309N1	CHI047	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin		Thủ thuật	18	T2	875,000	875,000	09052024
4072	DVduy2309N1	BOC023	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin		Thủ thuật	18	T1	1,369,400	1,369,400	01012025
4073	DVduy2309N1	CHI061	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh		Thủ thuật	18	T1	825,000	825,000	09052024
4074	DVduy2309N1	SIN048	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		Thủ thuật	18	T3	414,500	414,500	01012025
4075	DVduy2309N1	CAT800	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		Thủ thuật	18	T2	889,700	889,700	01012025
4076	DVduy2309N1	NON034	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		Thủ thuật	18	T1	627,100	627,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4077	DVduy2309N1	CAN029	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính		Thủ thuật	18	T1	1,245,900	1,245,900	01012025
4078	DVduy2309N1	HUT028	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		Thủ thuật	18	T2	236,500	236,500	01012025
4079	DVduy2309N1	NAO022	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng		Thủ thuật	18	T1	914,600	914,600	01012025
4080	DVduy2309N1	DAN114	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		Thủ thuật	18	T1	929,400	929,400	01012025
4081	DVduy2309N1	CHO098	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		Thủ thuật	18	T3	312,500	312,500	01012025
4082	DVduy2309N1	CHO099	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng		Thủ thuật	18	T1	1,069,900	1,069,900	01012025
4083	DVduy2309N1	CHI048	13.0163.0602	Chích áp xe vú		Thủ thuật	18	T2	230,000	230,000	09052024
4084	DVduy2309N1	SOI072	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		Nội soi	18	T3	68,100	68,100	01012025
4085	DVduy2309N1	SIN049	13.0173.0714	Sinh thiết hạch hạch (cửa) trong ung thư vú		Thủ thuật	18	T3	2,367,500	2,367,500	01012025
4086	DVduy2309N1	BOC024	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú		Thủ thuật	18	T1	1,079,400	1,079,400	01012025
4087	DVduy2309N1	DAT096	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh		Thủ thuật	18	T1	685,500	685,500	01012025
4088	DVduy2309N1	CHO100	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh		Thủ thuật	18	T2	444,800	444,800	01012025
4089	DVduy2309N1	DAT097	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh		Thủ thuật	18	T2	685,500	685,500	01012025
4090	DVduy2309N1	HOH002	13.0187.0209	Chọc dò ổ bụng (không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở)		Thủ thuật	18	T3	583,000	583,000	09052024
4091	DVduy2309N1	CHO101	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh		Thủ thuật	18	T1	126,900	126,900	01012025
4092	DVduy2309N1	CHO102	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh		Thủ thuật	18	T1	162,900	162,900	01012025
4093	DVduy2309N1	DAT098	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		Thủ thuật	18	T3	101,800	101,800	01012025
4094	DVduy2309N1	RUA020	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh		Thủ thuật	18	T1	152,000	152,000	01012025
4095	DVduy2309N1	DAN115	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh		Thủ thuật	18	T1	628,500	628,500	01012025
4096	DVduy2309N1	DAT099	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01012025
4097	DVduy2309N1	BOP003	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thối ngạt sơ sinh		Thủ thuật	18	T3	498,000	498,000	09052024
4098	DVduy2309N1	PHA4594	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		Thủ thuật	18	T3	352,300	352,300	01012025
4099	DVduy2309N1	PHA4724	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		Thủ thuật	18	T3	611,000	611,000	01012025
4100	DVduy2309N1	PHA4595	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18		Thủ thuật	18	T1	1,265,200	1,265,200	01012025
4101	DVduy2309N1	PHA4596	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ		Thủ thuật	18	T1	700,200	700,200	01012025
4102	DVduy2309N1	HUT029	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi		Thủ thuật	18	T1	5,121,000	5,121,000	09052024
4103	DVduy2309N1	HUT030	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm		Thủ thuật	18	T1	522,000	522,000	01012025
4104	DVduy2309N1	PHA4726	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		Thủ thuật	18	T2	429,500	429,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4105	DVduy2309N1	PHA4723	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		Thủ thuật	18	T3	199,700	199,700	01012025
4106	DVduy2309N1	PHAT1	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		Thủ thuật	18	T3	450,000	450,000	01012025
4107	DVduy2309N1	DIE404	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser màng mắt chụ biện		Thủ thuật	18	TDB	342,400	342,400	01012025
4108	DVduy2309N1	DIE407	14.0029.0749	laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao		Thủ thuật	18	TDB	438,500	438,500	01012025
4109	DVduy2309N1	MOB016	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser		Thủ thuật	18	T1	289,500	289,500	01012025
4110	DVduy2309N1	DIE408	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại		Thủ thuật	18	T3	43,600	43,600	01012025
4111	DVduy2309N1	LAS0067	14.0095.0776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hóc mắt		Thủ thuật	18	T2	1,529,000	1,529,000	01012025
4112	DVduy2309N1	CAT807	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác		Thủ thuật	18	T2	40,300	40,300	01012025
4113	DVduy2309N1	CAT808	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi		Thủ thuật	18	T2	40,300	40,300	01012025
4114	DVduy2309N1	CAT809	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi		Thủ thuật	18	T1	40,300	40,300	01012025
4115	DVduy2309N1	CHO121	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm		Thủ thuật	18	TDB	534,500	534,500	01012025
4116	DVduy2309N1	TIE081	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGE, corticoid...)		Thủ thuật	18	TDB	229,000	229,000	09052024
4117	DVduy2309N1	LAY158	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	giác mạc nông 1 mắt gây mê	Thủ thuật	18	T1	688,000	688,000	09052024
4118	DVduy2309N1	LAY159	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	giác mạc nông 1 mắt gây tê	Thủ thuật	18	T1	88,400	88,400	09052024
4119	DVduy2309N1	LAY160	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	giác mạc sâu 1 mắt gây tê	Thủ thuật	18	T1	338,000	338,000	09052024
4120	DVduy2309N1	CAT00145	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc		Thủ thuật	18	T1	85,500	85,500	01012025
4121	DVduy2309N1	CAT813	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc		Thủ thuật	18	T2	40,300	40,300	01012025
4122	DVduy2309N1	TIE073	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc		Thủ thuật	18	T2	55,000	55,000	01012025
4123	DVduy2309N1	TIE074	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu		Thủ thuật	18	T2	55,000	55,000	01012025
4124	DVduy2309N1	TIE075	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu		Thủ thuật	18	T2	55,000	55,000	01012025
4125	DVduy2309N1	BOM016	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	2 mắt	Thủ thuật	18	T1	105,800	105,800	01012025
4126	DVduy2309N1	BOM017	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	1 mắt	Thủ thuật	18	T1	65,100	65,100	01012025
4127	DVduy2309N1	LAY161	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc		Thủ thuật	18	T2	71,500	71,500	01012025
4128	DVduy2309N1	LAY162	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc		Thủ thuật	18	T3	40,900	40,900	01012025
4129	DVduy2309N1	CAT814	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		Thủ thuật	18	T3	40,300	40,300	01012025
4130	DVduy2309N1	CAT815	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc		Thủ thuật	18	T3	40,300	40,300	01012025
4131	DVduy2309N1	DOT023	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu		Thủ thuật	18	T2	53,600	53,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4132	DVduy2309N1	BOM018	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo		Thủ thuật	18	T2	41,200	41,200	01012025
4133	DVduy2309N1	CHI049	14.0207.0738	Chích chập, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc		Thủ thuật	18	T2	81,000	81,000	09052024
4134	DVduy2309N1	NAN161	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		Thủ thuật	18	T3	40,900	40,900	01012025
4135	DVduy2309N1	RUA023	14.0211.0842	Rửa cùng đồ		Thủ thuật	18	T2	48,300	48,300	01012025
4136	DVduy2309N1	CAP007	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		Thủ thuật	18	T1	344,200	344,200	01012025
4137	DVduy2309N1	BOC025	14.0214.0778	Bóc giả mạc		Thủ thuật	18	T3	99,400	99,400	01012025
4138	DVduy2309N1	RAC016	14.0215.0505	Rạch áp xe mi		Thủ thuật	18	T1	218,500	218,500	01012025
4139	DVduy2309N1	RAC017	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ		Thủ thuật	18	T1	218,500	218,500	01012025
4140	DVduy2309N1	SOI073	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp		Thủ thuật	18	T2	60,000	60,000	01012025
4141	DVduy2309N1	SOI0011	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		Thủ thuật	18	T2	55,300	55,300	09052024
4142	DVduy2309N1	SOI074	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng		Thủ thuật	18	T2	60,000	60,000	01012025
4143	DVduy2309N1	THE012	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		Thủ thuật	18	T3	130,900	130,900	01012025
4144	DVduy2309N1	CHI050	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ		Thủ thuật	18	T3	64,200	64,200	09052024
4145	DVduy2309N1	KHA241	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai		Thủ thuật	18	T3	194,700	194,700	01012025
4146	DVduy2309N1	BOM019	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ		Thủ thuật	18	T2	126,500	126,500	01012025
4147	DVduy2309N1	LAY163	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	gây mê	Thủ thuật	18	T2	520,000	520,000	09052024
4148	DVduy2309N1	LAY164	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	gây tê	Thủ thuật	18	T2	161,000	161,000	09052024
4149	DVduy2309N1	NOI234	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	gây mê	Nội soi	18	T1	520,000	520,000	09052024
4150	DVduy2309N1	N012456	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]		Nội soi	18	T1	170,600	170,600	01012025
4151	DVduy2309N1	CHO103	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai		Thủ thuật	18	T3	64,300	64,300	01012025
4152	DVduy2309N1	LAM028	15.0058.0899	Làm thuốc tai	P. 11B	Thủ thuật	18	T3	22,000	22,000	01012025
4153	DVduy2309N1	LAY165	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	P. 11B	Thủ thuật	18	T2	70,300	70,300	01012025
4154	DVduy2309N1	NOI£001	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang tran/xoang bướm gây tê/gây mê		Nội soi	18	T1	289,000	289,000	09052024
4155	DVduy2309N1	DOT026	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	gây tê	Thủ thuật	18	T2	463,000	463,000	09052024
4156	DVduy2309N1	DOT027	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	gây mê	Thủ thuật	18	T2	684,000	684,000	09052024
4157	DVduy2309N1	NOI221	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	gây tê	Thủ thuật	18	T1	463,000	463,000	09052024
4158	DVduy2309N1	NOI222	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	gây mê	Thủ thuật	18	T1	684,000	684,000	09052024
4159	DVduy2309N1	BEC001	15.0132.0867	Bé cuốn mũi		Thủ thuật	18	T2	165,500	165,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4160	DVduy2309N1	NOI223	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới		Thủ thuật	18	T1	165,500	165,500	01/01/2025
4161	DVduy2309N1	SIN050	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi		Thủ thuật	18	T2	138,500	138,500	01/01/2025
4162	DVduy2309N1	NOI224	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi		Thủ thuật	18	T1	321,400	321,400	01/01/2025
4163	DVduy2309N1	NOI£001	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	gây mê	Nội soi	18	T1	1,575,000	1,575,000	09/05/2024
4164	DVduy2309N1	NOI£001	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	gây tê	Nội soi	18	T1	524,000	524,000	09/05/2024
4165	DVduy2309N1	CHO104	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm		Thủ thuật	18	T2	310,500	310,500	01/01/2025
4166	DVduy2309N1	PHU046	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	P. 11B	Thủ thuật	18	T3	69,300	69,300	01/01/2025
4167	DVduy2309N1	NHE005	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau		Thủ thuật	18	T2	139,000	139,000	01/01/2025
4168	DVduy2309N1	NHE006	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước		Thủ thuật	18	T2	139,000	139,000	01/01/2025
4169	DVduy2309N1	CAM007	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	1 bên	Thủ thuật	18	T2	209,000	209,000	09/05/2024
4170	DVduy2309N1	CAM008	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	2 bên	Thủ thuật	18	T2	279,000	279,000	09/05/2024
4171	DVduy2309N1	LAY166	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	có gây mê	Thủ thuật	18	T2	684,000	684,000	09/05/2024
4172	DVduy2309N1	LAY167	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	không gây mê	Thủ thuật	18	T2	201,000	201,000	09/05/2024
4173	DVduy2309N1	NOI£003	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	có gây mê - P. 11A	Nội soi	18	T2	684,000	684,000	09/05/2024
4174	DVduy2309N1	DAT0099	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		Thủ thuật	18	T3	25,100	25,100	01/01/2025
4175	DVduy2309N1	N04578	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	không gây mê	Nội soi	18	T2	201,000	201,000	09/05/2024
4176	DVduy2309N1	CAM009	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)		Thủ thuật	18	T3	998,000	998,000	09/05/2024
4177	DVduy2309N1	HUT032	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		Thủ thuật	18	T3	153,600	153,600	01/01/2025
4178	DVduy2309N1	DAT065	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng		Thủ thuật	18	T1	664,000	664,000	09/05/2024
4179	DVduy2309N1	DAT067	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng		Thủ thuật	18	T1	1,158,500	1,158,500	01/01/2025
4180	DVduy2309N1	CHI051	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	gây tê	Thủ thuật	18	T1	274,000	274,000	09/05/2024
4181	DVduy2309N1	CHI052	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	gây mê	Thủ thuật	18	T1	745,000	745,000	09/05/2024
4182	DVduy2309N1	DAT054	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch		Thủ thuật	18	T1	1,400,500	1,400,500	01/01/2025
4183	DVduy2309N1	CHI053	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	gây tê	Thủ thuật	18	T1	274,000	274,000	09/05/2024
4184	DVduy2309N1	CHI054	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	gây mê	Thủ thuật	18	T1	745,000	745,000	09/05/2024
4185	DVduy2309N1	CAM010	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA		Thủ thuật	18	T2	124,000	124,000	09/05/2024
4186	DVduy2309N1	CAT816	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi		Thủ thuật	18	T2	745,000	745,000	09/05/2024
4187	DVduy2309N1	SIN051	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng		Thủ thuật	18	T2	138,500	138,500	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4188	DVduy2309N1	LAY170	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng		Thủ thuật	18	T3	43,100	43,100	01/01/2025
4189	DVduy2309N1	LAY171	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng		Thủ thuật	18	T2	43,100	43,100	01/01/2025
4190	DVduy2309N1	DOT028	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt		Thủ thuật	18	T2	89,400	89,400	01/01/2025
4191	DVduy2309N1	APL001	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	đốt họng bằng khí CO2 - áp lạnh	Thủ thuật	18	T2	141,500	141,500	01/01/2025
4192	DVduy2309N1	APL002	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	băng khí Nitơ lỏng	Thủ thuật	18	T2	156,300	156,300	01/01/2025
4193	DVduy2309N1	DAT0098	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)		Thủ thuật	18	T1	885,800	885,800	01/01/2025
4194	DVduy2309N1	APL003	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)		Thủ thuật	18	T2	225,500	225,500	01/01/2025
4195	DVduy2309N1	BOM020	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản		Thủ thuật	18	T3	22,000	22,000	01/01/2025
4196	DVduy2309N1	DAT101234	15.0219.1888	Đặt nội khí quản		Thủ thuật	18	T1	600,500	600,500	01/01/2025
4197	DVduy2309N1	THA129	15.0220.0206	Thay canuyn		Thủ thuật	18	T2	263,700	263,700	01/01/2025
4198	DVduy2309N1	KHI008	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		Thủ thuật	18	T3	27,500	27,500	01/01/2025
4199	DVduy2309N1	CHI055	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	T1	295,500	295,500	01/01/2025
4200	DVduy2309N1	NOI226	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		Thủ thuật	18	T3	116,100	116,100	01/01/2025
4201	DVduy2309N1	NOI283	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chân đoán gây tê	P. 11A	Nội soi	18	T2	321,400	321,400	01/01/2025
4202	DVduy2309N1	NOI284	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chân đoán gây tê		Thủ thuật	18	T2	321,400	321,400	01/01/2025
4203	DVduy2309N1	SOC005	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	532,400	532,400	01/01/2025
4204	DVduy2309N1	NOI285	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	P. 11A	Thủ thuật	18	T1	545,500	545,500	01/01/2025
4205	DVduy2309N1	NOI286	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê		Thủ thuật	18	T1	545,500	545,500	01/01/2025
4206	DVduy2309N1	NOI287	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	T1	545,500	545,500	01/01/2025
4207	DVduy2309N1	NOI288	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê		Thủ thuật	18	T1	545,500	545,500	01/01/2025
4208	DVduy2309N1	NOI289	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chân đoán gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	T1	276,500	276,500	01/01/2025
4209	DVduy2309N1	NOI290	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chân đoán gây tê/gây mê		Nội soi	18	T1	276,500	276,500	01/01/2025
4210	DVduy2309N1	NOI227	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	gây mê	Thủ thuật	18	TDB	722,000	722,000	09/05/2024
4211	DVduy2309N1	NOI228	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	gây tê	Thủ thuật	18	TDB	234,000	234,000	09/05/2024
4212	DVduy2309N1	NOI229	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	gây mê	Nội soi	18	TDB	742,000	742,000	09/05/2024
4213	DVduy2309N1	NOI230	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	gây tê	Nội soi can thiệp	18	TDB	329,000	329,000	09/05/2024
4214	DVduy2309N1	HOI013	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện		Thủ thuật	18	T1	532,400	532,400	01/01/2025
4215	DVduy2309N1	NOI231	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	gây mê	Thủ thuật	18	T1	722,000	722,000	09/05/2024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4216	DVduy2309N1	NOI232	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	gây tê	Thủ thuật	18	T1	234,000	234,000	09052024
4217	DVduy2309N1	NOI233	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	gây mê	Nội soi	18	T1	742,000	742,000	09052024
4218	DVduy2309N1	NOI234	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	gây tê	Thủ thuật	18	T1	329,000	329,000	09052024
4219	DVduy2309N1	NOI291	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê		Thủ thuật	18	T1	549,900	549,900	01012025
4220	DVduy2309N1	NOI292	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê		Thủ thuật	18	T1	549,900	549,900	01012025
4221	DVduy2309N1	NOI235	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	gây mê	Thủ thuật	18	TDB	722,000	722,000	09052024
4222	DVduy2309N1	NOI236	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	gây tê	Thủ thuật	18	TDB	378,000	378,000	09052024
4223	DVduy2309N1	NOI293	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01012025
4224	DVduy2309N1	NOI294	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	T1	549,900	549,900	01012025
4225	DVduy2309N1	SOC004	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực		Thủ thuật	18	T1	1,042,500	1,042,500	01012025
4226	DVduy2309N1	NOI295	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê		Thủ thuật	18	T1	545,500	545,500	01012025
4227	DVduy2309N1	NOI296	15.0245.1003	Nội soi khi quản ống mềm chân đoán gây tê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01012025
4228	DVduy2309N1	NOI297	15.0247.1003	Nội soi khi quản ống mềm lấy dị vật gây tê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01012025
4229	DVduy2309N1	NOI298	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chân đoán gây tê		Thủ thuật	18	TDB	793,800	793,800	01012025
4230	DVduy2309N1	NOI300	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê		Thủ thuật	18	T1	1,204,300	1,204,300	01012025
4231	DVduy2309N1	CHO115	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm		Thủ thuật	18	T1	280,500	280,500	01012025
4232	DVduy2309N1	KHA2003	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Thủ thuật	18	T1	184,000	184,000	09052024
4233	DVduy2309N1	KHA2005	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Thủ thuật	18	T1	268,000	268,000	09052024
4234	DVduy2309N1	KHA2006	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Thủ thuật	18	T1	323,000	323,000	09052024
4235	DVduy2309N1	CAT0011	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật		Thủ thuật	18	T3	40,300	40,300	01012025
4236	DVduy2309N1	THA1002	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thủ thuật	18	T3	115,000	115,000	09052024
4237	DVduy2309N1	CHO116	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu		Thủ thuật	18	T1	280,500	280,500	01012025
4238	DVduy2309N1	THA1004	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	T3	184,000	184,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4239	DVduy2309N1	THA0015	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	T3	253,000	253,000	09052024
4240	DVduy2309N1	CHI058	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		Thủ thuật	18	T3	197,000	197,000	09052024
4241	DVduy2309N1	LAY174	16.0043.1020	Lấy cao răng	2 hàm	Thủ thuật	18	T1	143,000	143,000	09052024
4242	DVduy2309N1	LAY173	16.0043.1021	Lấy cao răng	1 hàm	Thủ thuật	18	T1	82,700	82,700	09052024
4243	DVduy2309N1	DAT107	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da		Thủ thuật	18	T1	685,500	685,500	01012025
4244	DVduy2309N1	DAT108	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		Thủ thuật	18	T3	40,300	40,300	01012025
4245	DVduy2309N1	HUT033	01.0054.0114	mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần)		Thủ thuật	18	T3	14,100	14,100	01012025
4246	DVduy2309N1	HUT034	01.0055.0114	mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần)		Thủ thuật	18	T2	14,100	14,100	01012025
4247	DVduy2309N1	DIE420	16.0067.1031	GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp		Thủ thuật	18	T2	280,500	280,500	01012025
4248	DVduy2309N1	DIE421	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		Thủ thuật	18	T2	280,500	280,500	01012025
4249	DVduy2309N1	DIE422	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam		Thủ thuật	18	T2	259,000	259,000	09052024
4250	DVduy2309N1	DIE423	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		Thủ thuật	18	T2	280,500	280,500	01012025
4251	DVduy2309N1	PHU048	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement		Thủ thuật	18	T2	369,500	369,500	01012025
4252	DVduy2309N1	PHU049	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite		Thủ thuật	18	T2	369,500	369,500	01012025
4253	DVduy2309N1	BOP004	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		Thủ thuật	18	T2	248,500	248,500	01012025
4254	DVduy2309N1	NHO999	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		Thủ thuật	18	T1	110,600	110,600	01012025
4255	DVduy2309N1	NHO011	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn		Thủ thuật	18	T1	217,200	217,200	01012025
4256	DVduy2309N1	NHO008	16.0206.1026	Nhổ răng thừa		Thủ thuật	18	T1	239,500	239,500	01012025
4257	DVduy2309N1	DAT10234	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản		Thủ thuật	18	T1	579,000	579,000	09052024
4258	DVduy2309N1	CAT9987	16.0215.0000	Cắt lợi di động để làm hàm giả		Thủ thuật	18	0	100,000	0	29102015
4259	DVduy2309N1	TRA020	16.0222.1035	Trám bit hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		Thủ thuật	18	T1	245,500	245,500	01012025
4260	DVduy2309N1	TRA021	16.0223.1035	Trám bit hố rãnh với Composite hoá trùng hợp		Thủ thuật	18	T1	224,000	224,000	09052024
4261	DVduy2309N1	TRA022	16.0224.1035	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp		Thủ thuật	18	T1	245,500	245,500	01012025
4262	DVduy2309N1	TRA023	16.0225.1035	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant		Thủ thuật	18	T1	245,500	245,500	01012025
4263	DVduy2309N1	TRA024	16.0226.1035	Trám bit hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		Thủ thuật	18	T1	245,500	245,500	01012025
4264	DVduy2309N1	DIE424	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		Thủ thuật	18	T1	351,000	351,000	09052024
4265	DVduy2309N1	DIE426	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam		Thủ thuật	18	T1	102,000	102,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4266	DVduy2309N1	DIE427	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		Thủ thuật	18	T1	112,500	112,500	01012025
4267	DVduy2309N1	MOK010	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp		Thủ thuật	18	T1	759,800	759,800	01012025
4268	DVduy2309N1	MOK011	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thi cấp cứu ngay thờ		Thủ thuật	18	T1	759,800	759,800	01012025
4269	DVduy2309N1	CHA114	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		Thủ thuật	18	T3	64,300	64,300	01012025
4270	DVduy2309N1	COD033	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		Thủ thuật	18	TDB	414,400	414,400	01012025
4271	DVduy2309N1	NAN164	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm		Thủ thuật	18	T1	110,800	110,800	01012025
4272	DVduy2309N1	NAN166	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		Thủ thuật	18	T1	1,832,000	1,832,000	01012025
4273	DVduy2309N1	THA069	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản		Thủ thuật	18	T1	600,500	600,500	01012025
4274	DVduy2309N1	DIE431	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường		Thủ thuật	18	T3	41,900	41,900	01012025
4275	DVduy2309N1	DIE432	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều		Thủ thuật	18	T3	48,900	48,900	01012025
4276	DVduy2309N1	DIE433	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc		Thủ thuật	18	T3	48,900	48,900	01012025
4277	DVduy2309N1	DIE434	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung		Thủ thuật	18	T3	44,900	44,900	01012025
4278	DVduy2309N1	DIE435	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm		Thủ thuật	18	T3	48,700	48,700	01012025
4279	DVduy2309N1	DIE436	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		Thủ thuật	18	T3	40,900	40,900	01012025
4280	DVduy2309N1	DIE437	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp		Thủ thuật	18	T3	52,100	52,100	01012025
4281	DVduy2309N1	DIE438	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		Thủ thuật	18	T3	50,800	50,800	01012025
4282	DVduy2309N1	KYT018	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		Thủ thuật	18	T3	51,800	51,800	01012025
4283	DVduy2309N1	THA090	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản		Thủ thuật	18	T3	263,700	263,700	01012025
4284	DVduy2309N1	KYT019	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4285	DVduy2309N1	TAP015	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4286	DVduy2309N1	TAP016	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4287	DVduy2309N1	TAP017	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4288	DVduy2309N1	TAP018	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4289	DVduy2309N1	TAP019	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nạch, nạng khuỷu)		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4290	DVduy2309N1	TAP020	17.0044.0268	Tập đi với gậy		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4291	DVduy2309N1	TAP021	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4292	DVduy2309N1	TAP022	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghề...)		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4293	DVduy2309N1	TAP023	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4294	DVduy2309N1	KHI004	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		Thủ thuật	18	T3	27,500	27,500	01012025
4295	DVduy2309N1	TAP024	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4296	DVduy2309N1	TAP025	17.0052.0267	Tập vận động thụ động		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4297	DVduy2309N1	TAP026	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4298	DVduy2309N1	TAP027	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4299	DVduy2309N1	TAP028	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4300	DVduy2309N1	TAP029	17.0063.0268	Tập với thang tường		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4301	DVduy2309N1	TAP030	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4302	DVduy2309N1	TAP031	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		Thủ thuật	18	T3	14,700	14,700	01012025
4303	DVduy2309N1	TAP032	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4304	DVduy2309N1	TAP033	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		Thủ thuật	18	T3	14,700	14,700	01012025
4305	DVduy2309N1	KHI009	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)		Thủ thuật	18	T2	27,500	27,500	01012025
4306	DVduy2309N1	TAP034	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		Thủ thuật	18	T3	14,700	14,700	01012025
4307	DVduy2309N1	TAP035	17.0073.0277	Tập các kiểu thở		Thủ thuật	18	T3	32,900	32,900	01012025
4308	DVduy2309N1	TAP036	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp		Thủ thuật	18	T3	32,900	32,900	01012025
4309	DVduy2309N1	KYT020	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu		Thủ thuật	18	T3	54,800	54,800	01012025
4310	DVduy2309N1	KYT021	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng		Thủ thuật	18	T3	51,300	51,300	01012025
4311	DVduy2309N1	KYT022	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		Thủ thuật	18	T3	64,900	64,900	01012025
4312	DVduy2309N1	TAP037	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4313	DVduy2309N1	KYT023	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4314	DVduy2309N1	TAP038	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức		Thủ thuật	18	T3	51,400	51,400	01012025
4315	DVduy2309N1	TAP039	17.0104.0263	Tập nuốt		Thủ thuật	18	T3	173,700	173,700	01012025
4316	DVduy2309N2	DAT109	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng		Thủ thuật	18	T2	253,000	253,000	09052024
4317	DVduy2309N2	TAP040	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		Thủ thuật	18	T3	77,500	77,500	01012025
4318	DVduy2309N2	TAP041	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn		Thủ thuật	18	T3	124,000	124,000	01012025
4319	DVduy2309N2	TAP042	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm		Thủ thuật	18	T3	124,000	124,000	01012025
4320	DVduy2309N2	KYT024	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		Thủ thuật	18	T3	162,700	162,700	01012025
4321	DVduy2309N2	KYT025	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống		Thủ thuật	18	T3	219,700	219,700	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4322	DVduy2309N2	KYT026	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4323	DVduy2309N2	KYT027	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4324	DVduy2309N2	KYT028	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả thao khớp háng		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4325	DVduy2309N2	KYT029	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4326	DVduy2309N2	KYT030	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		Thủ thuật	18	T3	59,300	59,300	01012025
4327	DVduy2309N2	CHO117	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp		Thủ thuật	18	T1	248,500	248,500	01012025
4328	DVduy2309N2	NOI237	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		Thủ thuật	18	T2	545,500	545,500	01012025
4329	DVduy2309N2	NOI238	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán		Thủ thuật	18	T1	245,500	245,500	01012025
4330	DVduy2309N2	NOI173	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	P. 11A	Nội soi	18	T3	116,100	116,100	01012025
4331	DVduy2309N2	NOI178	20.0029.0130	Nội soi khi - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc		Thủ thuật	18	T1	793,800	793,800	01012025
4332	DVduy2309N2	NOI179	20.0031.0129	Nội soi khi - phế quản ống mềm lấy dị vật	gây mê lấy dị vật phế quản	Thủ thuật	18	TDB	3,278,000	3,278,000	09052024
4333	DVduy2309N2	NOI250	20.0031.0132	Nội soi khi - phế quản ống mềm lấy dị vật	gây tê lấy dị vật	Thủ thuật	18	TDB	2,618,000	2,618,000	09052024
4334	DVduy2309N2	NOI138	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán		Thủ thuật	18	T1	905,700	905,700	01012025
4335	DVduy2309N2	NOI251	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết		Thủ thuật	18	TDB	1,023,000	1,023,000	09052024
4336	DVduy2309N2	CHO118	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter		Thủ thuật	18	T1	162,900	162,900	01012025
4337	DVduy2309N2	NOI252	20.0067.0140	máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều		Nội soi can thiệp	18	T1	753,000	753,000	09052024
4338	DVduy2309N2	NOI253	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu		Nội soi	18	T1	656,700	656,700	01012025
4339	DVduy2309N2	NOI084	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ		Nội soi can thiệp	18	T2	258,000	258,000	09052024
4340	DVduy2309N2	NOI140	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết		Thủ thuật	18	T1	468,800	468,800	01012025
4341	DVduy2309N2	NOI181	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T1	493,800	493,800	01012025
4342	DVduy2309N2	NOI139	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma		Nội soi	18	T2	352,100	352,100	01012025
4343	DVduy2309N2	NOI091	20.0084.0440	Nội soi tân sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)		Thủ thuật	18	TDB	1,345,000	1,345,000	01012025
4344	DVduy2309N2	SOI070	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi		Thủ thuật	18	T1	953,800	953,800	01012025
4345	DVduy2309N2	DAN117	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ		Thủ thuật	18	T1	188,000	188,000	09052024
4346	DVduy2309N2	MOM004	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu		Thủ thuật	18	T1	628,500	628,500	01012025
4347	DVduy2309N2	MOM005	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca		Thủ thuật	18	T1	628,500	628,500	01012025
4348	DVduy2309N2	DAN118	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ		Thủ thuật	18	T1	188,000	188,000	09052024
4349	DVduy2309N2	CHO119	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất		Thủ thuật	18	TDB	162,900	162,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4350	DVduy2309N2	DAN119	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ		Thủ thuật	18	TDB	188,000	188,000	09052024
4351	DVduy2309N2	GAY007	01.0104.0109	Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng		Thủ thuật	18	T1	207,000	207,000	09052024
4352	DVduy2309N2	GAY008	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi		Thủ thuật	18	T1	228,500	228,500	01012025
4353	DVduy2309N2	NOI077	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật		Thủ thuật	18	TDB	3,278,000	3,278,000	09052024
4354	DVduy2309N2	BOM022	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản		Thủ thuật	18	T1	1,508,100	1,508,100	01012025
4355	DVduy2309N2	THO05845	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
4356	DVduy2309N2	PHA4719	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		Thủ thuật	18	T3	3,493,200	3,493,200	01012025
4357	DVduy2309N2	PHA772	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		Thủ thuật	18	T3	4,630,500	4,630,500	01012025
4358	DVduy2309N2	THO059	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
4359	DVduy2309N2	THO041	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển		Thủ thuật	18	T2	583,000	583,000	09052024
4360	DVduy2309N2	KHA2004	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Thủ thuật	18	T1	248,000	248,000	09052024
4361	DVduy2309N2	COD016	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		Thủ thuật	18	T2	58,400	58,400	01012025
4362	DVduy2309N2	CAP003	01.0158.0074	Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp cơ bản		Thủ thuật	18	T1	532,500	532,500	01012025
4363	DVduy2309N2	DAT060	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		Thủ thuật	18	T3	101,800	101,800	01012025
4364	DVduy2309N2	DAT110	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vế		Thủ thuật	18	T1	405,500	405,500	01012025
4365	DVduy2309N2	MOT015	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu		Thủ thuật	18	T1	405,500	405,500	01012025
4366	DVduy2309N2	THO043	01.0164.0210	Thông bàng quang		Thủ thuật	18	T3	101,800	101,800	01012025
4367	DVduy2309N2	RUA018	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục		Thủ thuật	18	T2	230,500	230,500	01012025
4368	DVduy2309N2	DAT083	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	1,158,500	1,158,500	01012025
4369	DVduy2309N2	LOC006	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)		Thủ thuật	18	T1	1,607,000	1,607,000	01012025
4370	DVduy2309N2	THA067	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu		Thủ thuật	18	T1	1,607,000	1,607,000	01012025
4371	DVduy2309N2	THA700	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui		Thủ thuật	18	T2	567,000	567,000	09052024
4372	DVduy2309N2	LOC007	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4373	DVduy2309N2	DV014		Cắt polyp ống tiêu hoá (đại tràng/ trực tràng) không đau		Thủ thuật	18	0	1,642,000	0	29102015
4374	DVduy2309N2	DV004		Cắt Polyp ống tiêu hoá không đau (thực quản/dạ dày)		Thủ thuật	18	0	1,642,000	0	29102015
4375	DVduy2309N2	CHU00124		Chụp sử kim loại thường		Thủ thuật	18	0	1,100,000	0	29102015
4376	DVduy2309N2	CHU00123		Chụp sử Titanium		Thủ thuật	18	0	2,200,000	0	29102015
4377	DVduy2309N2	LOC008	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thâm tách (CVVHD)		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4378	DVduy2309N2	DAT009		Đặt máy MONITOR		Thủ thuật	18	0	12,000	0	29102015
4379	DVduy2309N2	DAT0012		Đặt và tháo dụng cụ tử cung		Thủ thuật	18	T3	210,000	0	29102015
4380	DVduy2309N2	LOC009	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4381	DVduy2309N2	LOC010	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4382	DVduy2309N2	GAY009		Gây mê		Thủ thuật	18	0	632,000	0	29102015
4383	DVduy2309N2	LOC011	01.0181.0118	Lọc máu thâm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4384	DVduy2309N2	HAM014		Hàm khung kim loại		Thủ thuật	18	0	700,000	0	29102015
4385	DVduy2309N2	LOC012	01.0182.0118	(CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4386	DVduy2309N2	LOC013	01.0183.0118	(CVVHDF) cho người bệnh suy đa		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4387	DVduy2309N2	DV003		Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi không đau		Thủ thuật	18	0	2,310,000	0	29102015
4388	DVduy2309N2	MAC004		MAC Sốt xuất huyết		Thủ thuật	18	0	25,000	0	29102015
4389	DVduy2309N2	DV008		Mở thông dạ dày qua nội soi (bệnh nhân ngoại trú)		Thủ thuật	18	0	3,311,000	0	29102015
4390	DVduy2309N2	LOC014	01.0184.0118	(CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4391	DVduy2309N2	DV002	02.0272.0134	Nội soi can thiệp: lấy mẫu làm test thử H.Pylori không đau		Nội soi	18	T2	1,042,000	0	29102015
4392	DVduy2309N2	DV006		Chích cầm máu ổ loét thực quản, dạ		Nội soi	18	0	2,823,000	0	29102015
4393	DVduy2309N2	DV007		Chích xơ búi giãn TM phình vị bằng		Nội soi	18	0	2,823,000	0	29102015
4394	DVduy2309N2	DV005		Thắt giãn TM thực quản bằng vòng cao		Nội soi	18	0	2,823,000	0	29102015
4395	DVduy2309N2	DV013		đau: chích cầm máu ổ loét (bệnh nhân		Nội soi	18	0	2,823,000	0	29102015
4396	DVduy2309N2	DV009		Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết không đau		Nội soi	18	P1	1,017,000	0	29102015
4397	DVduy2309N2	DV010		Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết không đau		Nội soi can thiệp	18	T1	919,000	0	29102015
4398	DVduy2309N2	DV011		Nội soi trực tràng có sinh thiết không đau		Nội soi	18	0	910,000	0	29102015
4399	DVduy2309N2	DV012		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết không đau		Nội soi	18	0	811,000	0	29102015
4400	DVduy2309N2	LOC015	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4401	DVduy2309N2	LOC031	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		Thủ thuật	18	T1	574,000	574,000	09052024
4402	DVduy2309N2	SOI061	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu		Thủ thuật	18	T3	60,000	60,000	01012025
4403	DVduy2309N2	PHU012		Phụ thu tán sỏi nội soi		Thủ thuật	18	0	1,500,000	0	29102015
4404	DVduy2309N2	CHO073	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống		Thủ thuật	18	T2	114,000	114,000	09052024
4405	DVduy2309N2	PHU010		Phụ thu tiên dao mô cắt đốt cao tăng Ligation mô hở		Thủ thuật	18	0	1,000,000	0	29102015

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4406	DVduy2309N2	PHU009		Phụ thu tiền miếng dán điện cực theo dõi nồng độ thuốc mê		Thủ thuật	18	0	300,000	0	29102015
4407	DVduy2309N2	DAT061	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày		Thủ thuật	18	T3	101,800	101,800	01012025
4408	DVduy2309N2	THU099		Thủ thuật loại đặc biệt thu chênh lệch thêm so với khu giá quy định hiện tại		Thủ thuật	18	0	700,000	0	29102015
4409	DVduy2309N2	THU100		Thủ thuật loại I thu chênh lệch thêm so với khung giá quy định hiện tại		Thủ thuật	18	T1	600,000	0	29102015
4410	DVduy2309N2	THU101		Thủ thuật loại II thu chênh lệch thêm so với khung giá quy định hiện tại		Thủ thuật	18	T2	500,000	0	29102015
4411	DVduy2309N2	THU102		Thủ thuật loại III thu chênh lệch thêm so với khung giá quy định hiện tại		Thủ thuật	18	T3	400,000	0	29102015
4412	DVduy2309N2	MOT016	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi		Nội soi can thiệp	18	T1	2,745,200	2,745,200	01012025
4413	DVduy2309N2	RUA012	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	152,000	152,000	01012025
4414	DVduy2309N2	RUA014	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		Thủ thuật	18	T2	622,500	622,500	01012025
4415	DVduy2309N2	TIE008		Tiêm thuốc tránh thai		Thủ thuật	18	0	2,000	0	29102015
4416	DVduy2309N2	RUA026	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)		Thủ thuật	18	T1	849,000	849,000	09052024
4417	DVduy2309N2	THU080	01.0221.0211	Thụt tháo		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01012025
4418	DVduy2309N2	THU172	01.0222.0211	Thụt giữ		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01012025
4419	DVduy2309N2	DAT071	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01012025
4420	DVduy2309N2	DAT048	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu		Nội soi can thiệp	18	T1	885,800	885,800	01012025
4421	DVduy2309N2	NOI067	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu		Nội soi	18	T1	798,300	798,300	01012025
4422	DVduy2309N2	DOA0188	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng		Thủ thuật	18	T2	532,400	532,400	01012025
4423	DVduy2309N2	CHO120	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		Thủ thuật	18	T2	153,700	153,700	01012025
4424	DVduy2309N2	RUA027	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu		Thủ thuật	18	T1	463,500	463,500	01012025
4425	DVduy2309N2	DAN120	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	18	T2	697,000	697,000	09052024
4426	DVduy2309N2	DAN121	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Thủ thuật	18	T2	1,218,000	1,218,000	09052024
4427	DVduy2309N2	HAT001	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy		Thủ thuật	18	T1	2,310,600	2,310,600	01012025
4428	DVduy2309N2	THA092	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	T3	148,600	148,600	01012025
4429	DVduy2309N2	THA093	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	T3	193,600	193,600	01012025
4430	DVduy2309N2	THA094	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	Thủ thuật	18	T3	275,600	275,600	01012025
4431	DVduy2309N2	BOM021	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi		Thủ thuật	18	T2	248,500	248,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4432	DVduy2309N2	CHO060	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	195,900	195,900	01012025
4433	DVduy2309N2	CHO071	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi		Thủ thuật	18	T3	153,700	153,700	01012025
4434	DVduy2309N2	CHO050	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi		Thủ thuật	18	T3	162,900	162,900	01012025
4435	DVduy2309N2	DAT063	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng		Thủ thuật	18	TDB	600,500	600,500	01012025
4436	DVduy2309N2	GAY006	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi		Thủ thuật	18	T2	207,000	207,000	09052024
4437	DVduy2309N2	NOI255	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	gây mê có sinh thiết	Thủ thuật	18	TDB	1,778,000	1,778,000	09052024
4438	DVduy2309N2	NOI256	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	gây mê không sinh thiết	Thủ thuật	18	TDB	1,478,000	1,478,000	09052024
4439	DVduy2309N2	NOI257	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	gây mê lấy dị vật phế quản	Thủ thuật	18	TDB	3,278,000	3,278,000	09052024
4440	DVduy2309N2	NOI121	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản		Thủ thuật	18	T1	1,159,000	1,159,000	09052024
4441	DVduy2309N2	NOI122	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	gây mê có sinh thiết	Thủ thuật	18	T1	1,778,000	1,778,000	09052024
4442	DVduy2309N2	NOI258	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	gây tê có sinh thiết	Thủ thuật	18	T1	1,159,000	1,159,000	09052024
4443	DVduy2309N2	NOI259	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	gây tê	Thủ thuật	18	T1	768,000	768,000	09052024
4444	DVduy2309N2	NOI260	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	gây tê có sinh thiết	Thủ thuật	18	T1	1,159,000	1,159,000	09052024
4445	DVduy2309N2	NOI261	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	gây tê lấy dị vật	Thủ thuật	18	T1	2,618,000	2,618,000	09052024
4446	DVduy2309N2	NOI262	02.0048.0127	Nội soi phế quản chài phế quản chân đoán	gây mê có sinh thiết	Thủ thuật	18	T1	1,778,000	1,778,000	09052024
4447	DVduy2309N2	NOI125	02.0048.0131	Nội soi phế quản chài phế quản chân đoán	gây tê có sinh thiết	Thủ thuật	18	T1	1,159,000	1,159,000	09052024
4448	DVduy2309N2	NOI127	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	dưới gây mê không sinh thiết	Thủ thuật	18	T1	1,478,000	1,478,000	09052024
4449	DVduy2309N2	NOI264	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	ống mềm gây tê	Thủ thuật	18	T1	768,000	768,000	09052024
4450	DVduy2309N2	NOI128	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	gây mê lấy dị vật phế quản	Thủ thuật	18	TDB	3,278,000	3,278,000	09052024
4451	DVduy2309N2	NOI265	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	gây tê lấy dị vật	Thủ thuật	18	TDB	2,618,000	2,618,000	09052024
4452	DVduy2309N2	RUT013	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		Thủ thuật	18	T3	194,700	194,700	01012025
4453	DVduy2309N2	RUA024	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ		Thủ thuật	18	TDB	8,858,800	8,858,800	01012025
4454	DVduy2309N2	SIN038	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù		Thủ thuật	18	T2	463,500	463,500	01012025
4455	DVduy2309N2	CHO110	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim		Thủ thuật	18	T1	280,500	280,500	01012025
4456	DVduy2309N2	CHO049	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim		Thủ thuật	18	T1	280,500	280,500	01012025
4457	DVduy2309N2	DAN116	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim		Thủ thuật	18	T1	280,500	280,500	01012025
4458	DVduy2309N2	SOC006	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ		Thủ thuật	18	T1	1,042,500	1,042,500	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4459	DVduy2309N2	SOC007	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh		Thủ thuật	18	T2	365,100	365,100	01012025
4460	DVduy2309N2	CHO111	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy		Thủ thuật	18	T2	114,000	114,000	09052024
4461	DVduy2309N2	HUT011	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng		Thủ thuật	18	T3	14,100	14,100	01012025
4462	DVduy2309N2	THA130	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		Thủ thuật	18	T2	148,600	148,600	01012025
4463	DVduy2309N2	CHO112	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu		Thủ thuật	18	T2	126,700	126,700	01012025
4464	DVduy2309N2	DAT104	02.0184.0102	Đặt catheter hai nồng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu		Thủ thuật	18	T1	6,906,400	6,906,400	01012025
4465	DVduy2309N2	DAT105	02.0185.0101	Đặt catheter hai nồng tĩnh mạch cánh tay để lọc máu		Thủ thuật	18	T2	1,158,500	1,158,500	01012025
4466	DVduy2309N2	DAT106	02.0186.0101	Đặt catheter hai nồng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu		Thủ thuật	18	T2	1,158,500	1,158,500	01012025
4467	DVduy2309N2	DAT103	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang		Thủ thuật	18	T3	101,800	101,800	01012025
4468	DVduy2309N2	KYT031	02.0201.0155	(AVF) để sử dụng kim đầu tù trong		Thủ thuật	18	T2	1,176,100	1,176,100	01012025
4469	DVduy2309N2	LAY099	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi		Thủ thuật	18	TDB	1,010,000	1,010,000	01012025
4470	DVduy2309N2	LOC030	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h		Thủ thuật	18	T1	574,000	574,000	09052024
4471	DVduy2309N3	LOC026	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)		Thủ thuật	18	T1	595,500	595,500	01012025
4472	DVduy2309N3	LOC024	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy		Thủ thuật	18	T1	988,000	988,000	09052024
4473	DVduy2309N3	THA070	02.0209.0194	(Hemodiafiltration Online: HDF-		Thủ thuật	18	T1	1,570,000	1,570,000	01012025
4474	DVduy2309N3	NON030	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái		Thủ thuật	18	T2	252,000	252,000	09052024
4475	DVduy2309N3	NOI086	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)		Thủ thuật	18	T1	575,300	575,300	01012025
4476	DVduy2309N3	2.001	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán		Thủ thuật	18	T1	975,300	975,300	01012025
4477	DVduy2309N3	NOI088	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang		Thủ thuật	18	T1	953,800	953,800	01012025
4478	DVduy2309N3	NOI089	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR		Thủ thuật	18	T1	695,300	695,300	01012025
4479	DVduy2309N3	NOI090	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục		Thủ thuật	18	T1	953,800	953,800	01012025
4480	DVduy2309N3	NOI267	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất		Thủ thuật	18	T1	543,000	543,000	09052024
4481	DVduy2309N3	NOI092	02.0221.0150	Nội soi bàng quang		Thủ thuật	18	T1	575,300	575,300	01012025
4482	DVduy2309N3	NOI093	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi		Thủ thuật	18	T1	953,800	953,800	01012025
4483	DVduy2309N3	NOI268	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch		Thủ thuật	18	T1	1,160,000	1,160,000	09052024
4484	DVduy2309N3	NOI269	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch		Thủ thuật	18	T1	1,360,000	1,360,000	09052024
4485	DVduy2309N3	NOI270	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo		Thủ thuật	18	T1	1,384,000	1,384,000	09052024
4486	DVduy2309N3	RUT022	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		Thủ thuật	18	T3	194,700	194,700	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4487	DVduy2309N3	RUT023	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thân		Thủ thuật	18	T3	184,000	184,000	09052024
4488	DVduy2309N3	RUT012	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang		Thủ thuật	18	T3	953,800	953,800	01012025
4489	DVduy2309N3	RUT024	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm		Thủ thuật	18	T3	194,700	194,700	01012025
4490	DVduy2309N3	RUA025	02.0233.0158	Rửa bàng quang		Thủ thuật	18	T3	230,500	230,500	01012025
4491	DVduy2309N3	CHO113	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		Thủ thuật	18	T3	153,700	153,700	01012025
4492	DVduy2309N3	CHO114	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		Thủ thuật	18	T3	153,700	153,700	01012025
4493	DVduy2309N3	NOI188	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu		Nội soi can thiệp	18	T1	276,500	276,500	01012025
4494	DVduy2309N3	NOI281	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi		Nội soi	18	T1	677,500	677,500	01012025
4495	DVduy2309N3	NOI271	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm		Nội soi can thiệp	18	T3	215,200	215,200	01012025
4496	DVduy2309N3	NOI189	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu		Thủ thuật	18	T3	215,200	215,200	01012025
4497	DVduy2309N3	NOI190	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T1	352,100	352,100	01012025
4498	DVduy2309N3	NOI282	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê		Nội soi can thiệp	18	T1	677,500	677,500	01012025
4499	DVduy2309N3	NOI272	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T1	468,800	468,800	01012025
4500	DVduy2309N3	NOI191	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản		Nội soi	18	T1	798,300	798,300	01012025
4501	DVduy2309N3	NOI192	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su		Nội soi can thiệp	18	T1	798,300	798,300	01012025
4502	DVduy2309N3	NOI193	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu		Nội soi can thiệp	18	T1	798,300	798,300	01012025
4503	DVduy2309N3	NOI101	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ		Thủ thuật	18	T2	283,800	283,800	01012025
4504	DVduy2309N3	NOI273	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu		Nội soi can thiệp	18	TDB	753,000	753,000	09052024
4505	DVduy2309N3	NOI105	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng		Thủ thuật	18	T1	905,700	905,700	01012025
4506	DVduy2309N3	NOI274	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết		Thủ thuật	18	TDB	1,095,300	1,095,300	01012025
4507	DVduy2309N3	NOI275	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa		Nội soi can thiệp	18	TDB	1,743,100	1,743,100	01012025
4508	DVduy2309N3	NOI107	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su		Thủ thuật	18	T2	283,800	283,800	01012025
4509	DVduy2309N3	NOI108	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết		Nội soi	18	T2	323,500	323,500	01012025
4510	DVduy2309N3	NOI276	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu		Nội soi	18	T1	352,100	352,100	01012025
4511	DVduy2309N3	NOI110	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm		Nội soi can thiệp	18	T1	1,063,000	1,063,000	09052024
4512	DVduy2309N3	NOI111	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp		Nội soi can thiệp	18	TDB	1,713,000	1,713,000	09052024
4513	DVduy2309N3	NOI277	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng		Thủ thuật	18	T3	169,500	169,500	01012025
4514	DVduy2309N3	NOI278	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị		Nội soi	18	TDB	753,000	753,000	09052024

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4515	DVduy2309N3	NOI279	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T1	493,800	493,800	01/01/2025
4516	DVduy2309N3	NOI117	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T2	276,500	276,500	01/01/2025
4517	DVduy2309N3	NOI194	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T2	352,100	352,100	01/01/2025
4518	DVduy2309N3	NOI118	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T2	468,800	468,800	01/01/2025
4519	DVduy2309N3	NOI119	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T3	215,200	215,200	01/01/2025
4520	DVduy2309N3	NOI120	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T3	323,500	323,500	01/01/2025
4521	DVduy2309N3	THA085	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết		Nội soi can thiệp	18	T3	169,500	169,500	01/01/2025
4522	DVduy2309N3	NOI280	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết		Nội soi	18	T3	215,200	215,200	01/01/2025
4523	DVduy2309N3	SIE061	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm		Thủ thuật	18	T2	195,900	195,900	01/01/2025
4524	DVduy2309N3	SIE064	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục		Thủ thuật	18	T1	195,900	195,900	01/01/2025
4525	DVduy2309N3	THU103	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01/01/2025
4526	DVduy2309N3	THU006	02.0339.0211	Thụt tháo phân		Thủ thuật	18	T3	92,400	92,400	01/01/2025
4527	DVduy2309N3	HUT013	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4528	DVduy2309N3	HUT014	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	144,900	144,900	01/01/2025
4529	DVduy2309N3	HUT015	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4530	DVduy2309N3	HUT016	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4531	DVduy2309N3	HUT017	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	144,900	144,900	01/01/2025
4532	DVduy2309N3	HUT018	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4533	DVduy2309N3	HUT019	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	144,900	144,900	01/01/2025
4534	DVduy2309N3	HUT020	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4535	DVduy2309N3	HUT021	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	144,900	144,900	01/01/2025
4536	DVduy2309N3	HUT022	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4537	DVduy2309N3	HUT023	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	144,900	144,900	01/01/2025
4538	DVduy2309N3	HUT024	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch		Thủ thuật	18	T3	129,600	129,600	01/01/2025
4539	DVduy2309N3	HUT025	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	144,900	144,900	01/01/2025
4540	DVduy2309N3	HUT026	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm		Thủ thuật	18	T3	116,000	116,000	09/05/2024
4541	DVduy2309N3	HUT027	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	159,000	159,000	09/05/2024
4542	DVduy2309N3	TIE057	02.0381.0213	Tiêm khớp gối		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4543	DVduy2309N3	TIE058	02.0382.0213	Tiêm khớp háng		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4544	DVduy2309N3	TIE059	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4545	DVduy2309N3	TIE060	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4546	DVduy2309N3	TIE061	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4547	DVduy2309N3	TIE062	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4548	DVduy2309N3	TIE063	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4549	DVduy2309N3	TIE064	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4550	DVduy2309N3	TIE065	02.0389.0213	Tiêm khớp vai		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4551	DVduy2309N3	TIE066	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4552	DVduy2309N3	TIE067	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn		Thủ thuật	18	T3	104,400	104,400	01/01/2025
4553	DVduy2309N3	TIE068	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai		Thủ thuật	18	T3	96,200	96,200	09/05/2024
4554	DVduy2309N3	TIE012	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ		Thủ thuật	18	T2	104,400	104,400	01/01/2025
4555	DVduy2309N3	THO048	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09/05/2024
4556	DVduy2309N3	DAT084	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi		Thủ thuật	18	TDB	628,500	628,500	01/01/2025
4557	DVduy2309N3	DAN082	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi		Thủ thuật	18	TDB	628,500	628,500	01/01/2025
4558	DVduy2309N3	THA100	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước		Thủ thuật	18	T1	169,500	169,500	01/01/2025
4559	DVduy2309N4	CHI045	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn		Thủ thuật	18	T2	197,000	197,000	09/05/2024
4560	DVduy2309N4	KHA210	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn		Thủ thuật	18	T3	289,500	289,500	01/01/2025
4561	DVduy2309N4	CAT9654	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		Thủ thuật	18	T2	194,700	194,700	01/01/2025
4562	DVduy2309N4	NAN102	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	bột liền	Thủ thuật	18	T1	637,000	637,000	09/05/2024
4563	DVduy2309N4	CHI029	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ		Thủ thuật	18	TDB	197,000	197,000	09/05/2024
4564	DVduy2309N4	BOM014	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp		Thủ thuật	18	T1	101,400	101,400	01/01/2025
4565	DVduy2309N4	CHA113	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng		Thủ thuật	18	T1	166,000	166,000	09/05/2024
4566	DVduy2309N4	DIE379	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		Thủ thuật	18	T3	68,900	68,900	01/01/2025
4567	DVduy2309N4	DIE380	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T1	889,700	889,700	01/01/2025
4568	DVduy2309N4	DIE381	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01/01/2025
4569	DVduy2309N4	DIE382	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mô hôi bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01/01/2025
4570	DVduy2309N4	DIE383	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4571	DVduy2309N4	DIE384	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4572	DVduy2309N4	DIE385	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4573	DVduy2309N4	DIE386	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4574	DVduy2309N4	DIE387	05.0011.0329	Điều trị nốt sùi bằng Laser CO2		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4575	DVduy2309N4	DIE388	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4576	DVduy2309N4	DIE389	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4577	DVduy2309N4	DIE390	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4578	DVduy2309N4	DIE391	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4579	DVduy2309N4	DIE392	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4580	DVduy2309N4	DIE393	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4581	DVduy2309N4	DIE394	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện		Thủ thuật	18	T2	399,000	399,000	01012025
4582	DVduy2309N4	DIE395	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		Thủ thuật	18	T3	380,200	380,200	01012025
4583	DVduy2309N4	SIN047	05.0053.0176	Sinh thiết móng		Thủ thuật	18	T2	377,000	377,000	01012025
4584	DVduy2309N4	DAP001	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da		Thủ thuật	18	T3	231,700	231,700	01012025
4585	DVduy2309N4	DIE396	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ dao cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né		Thủ thuật	18	T3	278,900	278,900	01012025
4586	DVduy2309N4	DIE397	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né		Thủ thuật	18	T3	278,900	278,900	01012025
4587	DVduy2309N5	CAT0015	07.0226.0199	Nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo		Thủ thuật	18	T2	279,500	279,500	01012025
4588	DVduy2309N5	CAT0016	07.0227.0367	Nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo		Thủ thuật	18	T2	452,800	452,800	01012025
4589	DVduy2309N5	CAT0017	07.0228.0366	Nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo		Thủ thuật	18	T1	719,800	719,800	01012025
4590	DVduy2309N5	CAT0018	07.0229.0366	Nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái		Thủ thuật	18	T1	719,800	719,800	01012025
4591	DVduy2309N5	CAT0019	07.0230.0199	Nhiễm trùng phần mềm trên người		Thủ thuật	18	T2	279,500	279,500	01012025
4592	DVduy2309N5	CHI059	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ở áp xe trên người bệnh đái tháo đường		Thủ thuật	18	T3	197,000	197,000	09052024
4593	DVduy2309N5	THA0014	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường		Thủ thuật	18	T2	452,800	452,800	01012025
4594	DVduy2309N5	GOT003	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		Thủ thuật	18	T3	292,300	292,300	01012025
4595	DVduy2309N5	CHO089	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp		Thủ thuật	18	T3	178,500	178,500	01012025
4596	DVduy2309N5	CHO090	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	240,900	240,900	01012025
4597	DVduy2309N5	CHO091	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp		Thủ thuật	18	T3	126,700	126,700	01012025
4598	DVduy2309N5	CHO092	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	T2	170,900	170,900	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4599	DVduy2309N5	MAI004	08.0001.0224	Mai hoa châm		Thủ thuật	18	T3	76,300	76,300	01012025
4600	DVduy2309N5	HAO005	08.0002.0224	Hào châm		Thủ thuật	18	T3	76,300	76,300	01012025
4601	DVduy2309N5	NHI005	08.0004.0224	Nhĩ châm		Thủ thuật	18	T2	76,300	76,300	01012025
4602	DVduy2309N5	DIE439	08.0005.0230	Điện châm		Thủ thuật	18	T2	71,400	71,400	09052024
4603	DVduy2309N5	THU108	08.0006.0271	Thủy châm		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01012025
4604	DVduy2309N5	CAY105	08.0007.0227	Cấy chỉ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4605	DVduy2309N5	ONC002	08.0008.0224	Ôn châm		Thủ thuật	18	T2	69,400	69,400	09052024
4606	DVduy2309N5	CUU002	08.0009.0228	Cứu		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4607	DVduy2309N5	CHI056	08.0010.0224	Chích lễ		Thủ thuật	18	T3	76,300	76,300	01012025
4608	DVduy2309N5	LAS022	08.0011.0243	Laser châm		Thủ thuật	18	T2	52,100	52,100	01012025
4609	DVduy2309N5	TUC001	08.0012.0224	Từ châm		Thủ thuật	18	T2	76,300	76,300	01012025
4610	DVduy2309N5	KEO021	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ		Thủ thuật	18	T2	54,800	54,800	01012025
4611	DVduy2309N5	KEO022	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng		Thủ thuật	18	T2	54,800	54,800	01012025
4612	DVduy2309N5	XON001	08.0020.0284	Xông hơi thuốc		Thủ thuật	18	T3	50,300	50,300	01012025
4613	DVduy2309N5	XON002	08.0021.0285	Xông khói thuốc		Thủ thuật	18	T3	45,300	45,300	01012025
4614	DVduy2309N5	SAC001	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		Thủ thuật	18	T3	14,000	0	01012025
4615	DVduy2309N5	NGA048	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		Thủ thuật	18	T3	54,800	54,800	01012025
4616	DVduy2309N5	NGA049	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		Thủ thuật	18	T3	54,800	54,800	01012025
4617	DVduy2309N5	BOT040	08.0026.0222	Bó thuốc		Thủ thuật	18	T3	57,600	57,600	01012025
4618	DVduy2309N5	CHU514	08.0027.0228	Chườm ngải		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4619	DVduy2309N5	LUY001	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh		Thủ thuật	18	T3	27,300	27,300	09052024
4620	DVduy2309N5	DIE482	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4621	DVduy2309N5	DIE483	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4622	DVduy2309N6	DIE484	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4623	DVduy2309N6	DIE485	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4624	DVduy2309N6	DIE486	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4625	DVduy2309N6	DIE487	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4626	DVduy2309N6	DIE488	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4627	DVduy2309N6	DIE489	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đau, đau nửa đầu		Thủ thuật	18	T2	71,400	71,400	09052024
4628	DVduy2309N6	DIE490	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4629	DVduy2309N6	DIE491	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4630	DVduy2309N6	DIE492	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4631	DVduy2309N6	DIE493	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4632	DVduy2309N6	DIE494	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4633	DVduy2309N6	DIE495	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4634	DVduy2309N6	DIE496	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng		Thủ thuật	18	T2	71,400	71,400	09052024
4635	DVduy2309N6	DIE497	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4636	DVduy2309N6	DIE498	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4637	DVduy2309N6	DIE499	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4638	DVduy2309N6	DIE500	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4639	DVduy2309N6	DIE501	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4640	DVduy2309N6	DIE502	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thần		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4641	DVduy2309N6	DIE503	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4642	DVduy2309N6	DIE504	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4643	DVduy2309N6	DIE505	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4644	DVduy2309N6	DIE506	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4645	DVduy2309N6	DIE507	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4646	DVduy2309N6	DIE508	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4647	DVduy2309N6	DIE509	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4648	DVduy2309N6	DIE510	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4649	DVduy2309N6	DIE511	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4650	DVduy2309N6	DIE512	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4651	DVduy2309N6	DIE513	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4652	DVduy2309N6	DIE514	08.0196.0230	kinh chức năng sau chấn thương sọ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4653	DVduy2309N6	DIE515	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025
4654	DVduy2309N6	DIE516	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4655	DVduy2309N6	DIE517	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4656	DVduy2309N6	DIE518	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4657	DVduy2309N6	DIE519	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4658	DVduy2309N6	DIE520	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4659	DVduy2309N6	DIE521	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4660	DVduy2309N6	DIE522	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4661	DVduy2309N6	DIE523	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4662	DVduy2309N6	DIE524	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4663	DVduy2309N6	DIE525	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4664	DVduy2309N6	DIE526	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4665	DVduy2309N6	DIE527	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4666	DVduy2309N6	DIE528	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4667	DVduy2309N6	DIE529	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4668	DVduy2309N6	DIE530	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4669	DVduy2309N6	DIE531	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4670	DVduy2309N6	DIE532	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4671	DVduy2309N6	DIE533	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4672	DVduy2309N6	DIE534	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4673	DVduy2309N6	DIE535	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4674	DVduy2309N6	DIE536	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4675	DVduy2309N6	DIE537	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4676	DVduy2309N6	DIE538	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4677	DVduy2309N6	DIE539	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4678	DVduy2309N6	DIE540	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4679	DVduy2309N6	DIE541	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rãnh, da dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4680	DVduy2309N6	DIE542	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4681	DVduy2309N6	DIE543	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4682	DVduy2309N6	DIE544	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4683	DVduy2309N6	DIE545	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4684	DVduy2309N6	DIE546	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4685	DVduy2309N6	DIE547	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4686	DVduy2309N6	DIE548	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4687	DVduy2309N6	DIE549	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4688	DVduy2309N6	DIE550	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4689	DVduy2309N6	DIE551	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4690	DVduy2309N6	DIE552	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4691	DVduy2309N6	DIE553	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4692	DVduy2309N6	DIE554	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4693	DVduy2309N6	DIE555	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4694	DVduy2309N6	DIE556	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4695	DVduy2309N6	DIE557	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4696	DVduy2309N6	DIE558	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4697	DVduy2309N6	DIE559	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4698	DVduy2309N6	DIE560	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4699	DVduy2309N6	DIE561	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4700	DVduy2309N6	DIE562	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4701	DVduy2309N6	DIE563	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4702	DVduy2309N6	DIE564	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4703	DVduy2309N6	DIE565	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4704	DVduy2309N6	DIE566	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4705	DVduy2309N6	DIE567	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4706	DVduy2309N6	DIE568	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4707	DVduy2309N6	DIE569	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4708	DVduy2309N6	DIE570	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4709	DVduy2309N6	DIE571	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4710	DVduy2309N6	DIE572	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4711	DVduy2309N6	DIE573	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4712	DVduy2309N6	DIE574	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4713	DVduy2309N6	DIE575	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4714	DVduy2309N6	DIE576	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4715	DVduy2309N6	DIE577	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4716	DVduy2309N6	DIE578	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4717	DVduy2309N6	DIE579	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4718	DVduy2309N6	DIE580	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4719	DVduy2309N6	DIE581	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4720	DVduy2309N6	DIE582	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4721	DVduy2309N6	DIE583	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		Thủ thuật	18	T2	78,300	78,300	01/01/2025
4722	DVduy2309N7	THU109	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4723	DVduy2309N7	THU110	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4724	DVduy2309N7	THU111	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4725	DVduy2309N7	THU112	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4726	DVduy2309N7	THU113	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4727	DVduy2309N7	THU114	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4728	DVduy2309N7	THU115	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4729	DVduy2309N7	THU116	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4730	DVduy2309N7	THU117	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4731	DVduy2309N7	THU118	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4732	DVduy2309N7	THU119	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4733	DVduy2309N7	THU120	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4734	DVduy2309N7	THU121	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4735	DVduy2309N7	THU122	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4736	DVduy2309N7	THU123	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4737	DVduy2309N7	THU124	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4738	DVduy2309N7	THU125	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4739	DVduy2309N7	THU126	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4740	DVduy2309N7	THU127	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4741	DVduy2309N7	THU128	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4742	DVduy2309N7	THU129	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4743	DVduy2309N7	THU130	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4744	DVduy2309N7	THU131	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4745	DVduy2309N7	THU132	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4746	DVduy2309N7	THU133	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4747	DVduy2309N7	THU134	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4748	DVduy2309N7	THU135	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4749	DVduy2309N7	THU136	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4750	DVduy2309N7	THU137	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4751	DVduy2309N7	THU138	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4752	DVduy2309N7	THU139	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4753	DVduy2309N7	THU140	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4754	DVduy2309N7	THU141	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4755	DVduy2309N7	THU142	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4756	DVduy2309N7	THU143	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4757	DVduy2309N7	THU144	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4758	DVduy2309N7	THU145	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4759	DVduy2309N7	THU146	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4760	DVduy2309N7	THU147	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4761	DVduy2309N7	THU148	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4762	DVduy2309N7	THU149	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4763	DVduy2309N7	THU150	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4764	DVduy2309N7	THU151	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4765	DVduy2309N7	THU152	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4766	DVduy2309N7	THU153	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4767	DVduy2309N7	THU154	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4768	DVduy2309N7	THU155	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4769	DVduy2309N7	THU156	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4770	DVduy2309N7	THU157	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4771	DVduy2309N7	THU158	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4772	DVduy2309N7	THU159	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4773	DVduy2309N7	THU160	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4774	DVduy2309N7	THU161	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4775	DVduy2309N7	THU163	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4776	DVduy2309N7	THU164	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4777	DVduy2309N7	THU165	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4778	DVduy2309N7	THU166	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4779	DVduy2309N7	THU167	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4780	DVduy2309N7	THU168	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4781	DVduy2309N7	THU169	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4782	DVduy2309N7	THU170	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4783	DVduy2309N7	THU171	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		Thủ thuật	18	T2	77,100	77,100	01/01/2025
4784	DVduy2309N7	XOA093	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4785	DVduy2309N7	XOA094	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4786	DVduy2309N7	XOA095	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4787	DVduy2309N7	XOA096	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4788	DVduy2309N7	XOA097	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4789	DVduy2309N7	XOA098	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4790	DVduy2309N7	XOA099	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4791	DVduy2309N7	XOA100	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4792	DVduy2309N7	XOA101	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4793	DVduy2309N7	XOA102	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025
4794	DVduy2309N7	XOA103	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4795	DVduy2309N7	XOA104	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng u tại		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4796	DVduy2309N7	XOA105	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưu giác		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4797	DVduy2309N7	XOA106	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4798	DVduy2309N7	XOA107	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4799	DVduy2309N7	XOA108	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4800	DVduy2309N7	XOA109	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4801	DVduy2309N7	XOA110	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4802	DVduy2309N7	XOA111	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4803	DVduy2309N7	XOA112	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4804	DVduy2309N7	XOA113	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4805	DVduy2309N7	XOA114	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4806	DVduy2309N7	XOA115	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4807	DVduy2309N7	XOA116	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4808	DVduy2309N7	XOA117	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4809	DVduy2309N7	XOA118	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4810	DVduy2309N7	XOA119	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4811	DVduy2309N7	XOA120	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4812	DVduy2309N7	XOA121	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4813	DVduy2309N7	XOA122	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4814	DVduy2309N7	XOA123	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4815	DVduy2309N7	XOA124	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4816	DVduy2309N7	XOA125	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4817	DVduy2309N7	XOA126	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4818	DVduy2309N7	XOA127	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tá tràng		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4819	DVduy2309N7	XOA128	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc		Thủ thuật	18	T2	69,300	69,300	09052024
4820	DVduy2309N7	XOA129	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4821	DVduy2309N7	XOA130	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp		Thủ thuật	18	T2	69,300	69,300	09052024
4822	DVduy2309N8	XOA131	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4823	DVduy2309N8	XOA132	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4824	DVduy2309N8	XOA133	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4825	DVduy2309N8	XOA134	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mắt		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4826	DVduy2309N8	XOA135	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4827	DVduy2309N8	XOA136	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4828	DVduy2309N8	XOA137	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4829	DVduy2309N8	XOA138	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4830	DVduy2309N8	XOA139	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4831	DVduy2309N8	XOA140	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4832	DVduy2309N8	XOA141	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá		Thủ thuật	18	T2	69,300	69,300	09052024
4833	DVduy2309N8	XOA142	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4834	DVduy2309N8	XOA143	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4835	DVduy2309N8	XOA144	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4836	DVduy2309N8	XOA145	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4837	DVduy2309N8	XOA146	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chức năng vận động do chấn thương		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4838	DVduy2309N8	XOA147	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4839	DVduy2309N8	XOA148	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4840	DVduy2309N8	XOA149	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4841	DVduy2309N8	XOA150	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4842	DVduy2309N8	XOA151	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4843	DVduy2309N8	CUU003	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưỡng- hồng thể phong hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4844	DVduy2309N8	CUU004	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4845	DVduy2309N8	CUU005	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4846	DVduy2309N8	CUU006	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4847	DVduy2309N8	CUU007	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4848	DVduy2309N8	CUU008	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4849	DVduy2309N8	CUU009	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4850	DVduy2309N8	CUU010	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4851	DVduy2309N8	CUU011	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4852	DVduy2309N8	CUU012	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4853	DVduy2309N8	CUU013	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4854	DVduy2309N8	CUU014	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4855	DVduy2309N8	CUU015	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4856	DVduy2309N8	CUU016	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4857	DVduy2309N8	CUU017	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4858	DVduy2309N8	CUU018	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4859	DVduy2309N8	CUU019	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4860	DVduy2309N8	CUU020	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4861	DVduy2309N8	CUU021	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4862	DVduy2309N8	CUU022	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4863	DVduy2309N8	CUU023	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4864	DVduy2309N8	CUU024	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4865	DVduy2309N8	CUU025	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4866	DVduy2309N8	CUU026	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4867	DVduy2309N8	CUU027	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4868	DVduy2309N8	CUU028	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4869	DVduy2309N8	CUU029	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		Thủ thuật	18	T3	37,000	37,000	01012025
4870	DVduy2309N8	LOC029	09.0130.0118	Lọc máu liên tục		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4871	DVduy2309N9	CHO093	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận		Thủ thuật	18	TDB	171,900	171,900	01012025
4872	DVduy2309N9	DAN098	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da		Thủ thuật	18	TDB	950,500	950,500	01012025
4873	DVduy2309N9	DAN100	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm		Thủ thuật	18	TDB	950,500	950,500	01012025
4874	DVduy2309N9	DAT093	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản		Thủ thuật	18	T1	950,500	950,500	01012025
4875	DVduy2309N9	DAN102	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar		Thủ thuật	18	TDB	1,096,500	1,096,500	01012025
4876	DVduy2309N9	NON032	10.0405.0156	Nong niệu đạo		Thủ thuật	18	T1	273,500	273,500	01012025
4877	DVduy2309N9	MOT025	10.0416.0491	Mở thông dạ dày		Nội soi	18	P3	2,683,900	2,683,900	01012025
4878	DVgiang26112	01.0013.0298	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang		Thủ thuật	18	T1	885,800	885,800	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4879	DVgiang26112	01.0067.1888	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông		Thủ thuật	18	TDB	600,500	600,500	01012025
4880	DVgiang26112	01.0356.0078	01.0356.0078	hướng dẫn của siêu âm trong điều trị		Thủ thuật	18	T2	195,900	195,900	01012025
4881	DVgiang26112	01.0357.0078	01.0357.0078	dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức		Thủ thuật	18	T2	195,900	195,900	01012025
4882	DVgiang26112	02.0041.0133	02.0041.0133	sẹo nội phế quản bằng điện đông cao		Thủ thuật	18	TDB	2,938,400	2,938,400	01012025
4883	DVgiang26112	02.0044.0883	02.0044.0883	lòng khí, phế quản bằng điện đông cao		Thủ thuật	18	TDB	7,740,800	7,740,800	01012025
4884	DVgiang26112	02.0046.0132	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng		Thủ thuật	18	TDB	2,618,000	2,618,000	09052024
4885	DVgiang26112	02.0054.0118	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy		Thủ thuật	18	T1	2,310,600	2,310,600	01012025
4886	DVgiang26112	02.0067.0206	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản		Thủ thuật	18	T2	263,700	263,700	01012025
4887	DVgiang26112	02.0068.0277	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp		Thủ thuật	18	T3	32,900	32,900	01012025
4888	DVgiang26112	02.0239.0119	02.0239.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác		Thủ thuật	18	TDB	1,734,600	1,734,600	01012025
4889	DVgiang26112	02.0248.0499	02.0248.0499	đường mật qua da dưới hướng dẫn của		Thủ thuật	18	T3	2,125,300	2,125,300	01012025
4890	DVgiang26112	02.0266.0157	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng		Thủ thuật	18	T1	2,373,500	2,373,500	01012025
4891	DVgiang26112	02.0282.0318	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa		Nội soi can thiệp	18	TDB	905,800	905,800	01012025
4892	DVgiang26112	02.0291.0145	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên		Thủ thuật	18	TDB	1,196,400	1,196,400	01012025
4893	DVgiang26112	02.0319.0166	02.0319.0166	khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng		Thủ thuật	18	T1	586,300	586,300	01012025
4894	DVgiang26112	02.0321.0499	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		Nội soi can thiệp	18	TDB	2,125,300	2,125,300	01012025
4895	DVgiang26112	02.0504.0499	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da		Thủ thuật	18	TDB	2,125,300	2,125,300	01012025
4896	DVgiang26112	03.4246.0198	03.4246.0198	Tháo bột các loại		Thủ thuật	18	T3	61,400	61,400	01012025
4897	DVgiang26112	05.0024.0333	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn		Thủ thuật	18	T2	351,000	351,000	01012025
4898	DVgiang26112	05.0026.0331	05.0026.0331	Điều trị nốt tăng sắc tố bằng YAG-KTP		Thủ thuật	18	TDB	1,652,800	1,652,800	01012025
4899	DVgiang26112	05.0028.0331	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP		Thủ thuật	18	TDB	1,652,800	1,652,800	01012025
4900	DVgiang26112	08.0115.2046	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì		Thủ thuật	18	T1	85,300	85,300	01012025
4901	DVgiang26112	08.0119.2046	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược		Thủ thuật	18	T1	78,400	78,400	09052024
4902	DVgiang26112	08.0120.2046	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ		Thủ thuật	18	T1	78,400	78,400	09052024
4903	DVgiang26112	08.0228.0227	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4904	DVgiang26112	08.0229.0227	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4905	DVgiang26112	08.0230.0227	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4906	DVgiang26112	08.0231.0227	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4907	DVgiang26112	08.0232.0227	08.0232.0227	Cấy chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		Thủ thuật	18	T1	148,000	148,000	09052024
4908	DVgiang26112	08.0233.0227	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4909	DVgiang26112	08.0234.0227	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4910	DVgiang26112	08.0235.0227	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4911	DVgiang26112	08.0236.0227	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4912	DVgiang26112	08.0237.0227	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4913	DVgiang26112	08.0238.0227	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4914	DVgiang26112	08.0239.0227	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4915	DVgiang26112	08.0240.0227	08.0240.0227	Cấy chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4916	DVgiang26112	08.0241.0227	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưỡng- hông		Thủ thuật	18	T1	148,000	148,000	09052024
4917	DVgiang26112	08.0242.0227	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4918	DVgiang26112	08.0243.0227	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4919	DVgiang26112	08.0244.0227	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4920	DVgiang26112	08.0245.0227	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4921	DVgiang26112	08.0246.0227	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4922	DVgiang26112	08.0247.0227	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4923	DVgiang26112	08.0248.0227	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4924	DVgiang26112	08.0249.0227	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4925	DVgiang26112	08.0250.0227	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4926	DVgiang26112	08.0251.0227	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4927	DVgiang26112	08.0252.0227	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4928	DVgiang26112	08.0253.0227	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4929	DVgiang26112	08.0254.0227	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4930	DVgiang26112	08.0255.0227	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4931	DVgiang26112	08.0256.0227	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4932	DVgiang26112	08.0257.0227	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4933	DVgiang26112	08.0258.0227	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025
4934	DVgiang26112	08.0262.0227	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4935	DVgiang26112	08.0263.0227	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4936	DVgiang26112	08.0264.0227	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4937	DVgiang26112	08.0265.0227	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4938	DVgiang26112	08.0266.0227	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4939	DVgiang26112	08.0267.0227	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4940	DVgiang26112	08.0268.0227	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4941	DVgiang26112	08.0269.0227	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4942	DVgiang26112	08.0270.0227	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4943	DVgiang26112	08.0271.0227	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4944	DVgiang26112	08.0272.0227	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4945	DVgiang26112	08.0273.0227	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4946	DVgiang26112	08.0274.0227	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4947	DVgiang26112	08.0275.0227	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4948	DVgiang26112	08.0276.0227	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4949	DVgiang26112	08.0277.0227	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ		Thủ thuật	18	T1	156,400	156,400	01/01/2025
4950	DVgiang26112	08.0479.0235	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		Thủ thuật	18	T3	36,700	36,700	01/01/2025
4951	DVgiang26112	08.0480.0235	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		Thủ thuật	18	T3	36,700	36,700	01/01/2025
4952	DVgiang26112	08.0481.0235	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau		Thủ thuật	18	T3	36,700	36,700	01/01/2025
4953	DVgiang26112	08.0482.0235	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm		Thủ thuật	18	T3	36,700	36,700	01/01/2025
4954	DVgiang26112	15.0244.1003	15.0244.1003	Nội soi khi quản ống cứng chân đoàn gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01/01/2025
4955	DVgiang26112	15.0246.1003	15.0246.1003	Nội soi khi quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01/01/2025
4956	DVgiang26112	15.0248.1003	15.0248.1003	Nội soi khi quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01/01/2025
4957	DVgiang26112	15.0249.1003	15.0249.1003	Nội soi khi quản ống mềm sinh thiết u gây tê		Thủ thuật	18	TDB	943,600	943,600	01/01/2025
4958	DVgiang26112	15.0250.0130	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chân đoàn gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	TDB	768,000	768,000	09/05/2024
4959	DVgiang26112	15.0252.0129	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	TDB	3,278,000	3,278,000	09/05/2024
4960	DVgiang26112	15.0254.0131	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		Thủ thuật	18	T1	1,159,000	1,159,000	09/05/2024
4961	DVltduy01181	PTTT010	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01/01/2025
4962	DVltduy01181	PTTT011	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01/01/2025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4963	DVltduy011813	PTTT013	01.0346.0097	thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu		Thủ thuật	18	TDB	578,500	578,500	01012025
4964	DVltduy011816	PTTT016	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay		Thủ thuật	18	T2	76,000	76,000	01012025
4965	DVltduy011817	PTTT017	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy		Thủ thuật	18	T2	39,000	39,000	01012025
4966	DVltduy011818	PTTT018	08.0485.0235	Giác hơi		Thủ thuật	18	T3	36,700	36,700	01012025
4967	DVltduy011819	PTTT019	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT		Thủ thuật	18	T2	54,800	54,800	01012025
4968	DVltduy011830	PTTT030	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	bột liền	Thủ thuật	18	T2	727,000	727,000	09052024
4969	DVltduy011831	PTTT031	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	(bột liền)	Thủ thuật	18	T2	637,000	637,000	09052024
4970	DVltduy011832	PTTT032	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	(bột liền)	Thủ thuật	18	T2	327,000	327,000	09052024
4971	DVltduy011833	PTTT033	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	(bột liền)	Thủ thuật	18	T2	412,000	412,000	09052024
4972	DVltduy011834	PTTT034	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	(bột liền)	Thủ thuật	18	T2	412,000	412,000	09052024
4973	DVltduy011841	PTTT04	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn		Thủ thuật	18	T3	41,100	41,100	01012025
4974	DVltduy011851	PTTT05	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn		Thủ thuật	18	T3	41,100	41,100	01012025
4975	DVltduy011861	PTTT06	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		Thủ thuật	18	T3	40,200	40,200	01012025
4976	DVltduy011871	PTTT07	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		Thủ thuật	18	T3	40,200	40,200	01012025
4977	DVltduy011881	PTTT08	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4978	DVltduy011891	PTTT09	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh		Thủ thuật	18	T3	33,400	33,400	01012025
4979	DVltduy050519		03.1955.1029	Nhổ răng sữa		Thủ thuật	18	T1	46,600	46,600	01012025
4980	DVltduy050519		03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa		Thủ thuật	18	T1	46,600	46,600	01012025
4981	giangdvkt01	01.0139.0209	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]		Thủ thuật	18	T1	583,000	583,000	09052024
4982	giangdvkt02	01.0186.0118	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích		Thủ thuật	18	TDB	2,248,000	2,248,000	09052024
4983	giangdvkt03	01.0187.0118	01.0187.0118	người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ		Thủ thuật	18	TDB	2,310,600	2,310,600	01012025
4984	giangdvkt05	02.0084.0054	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
4985	giangdvkt06	02.0099.0054	02.0099.0054	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
4986	giangdvkt07	02.0102.0054	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
4987	giangdvkt08	02.0125.0053	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)		Thủ thuật	18	T1	6,218,100	6,218,100	01012025
4988	giangdvkt09	02.0126.0053	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang		Thủ thuật	18	TDB	6,218,100	6,218,100	01012025
4989	giangdvkt10	03.2294.0055	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh		Thủ thuật	18	TDB	9,368,100	9,368,100	01012025
4990	giangdvkt11	03.2299.0054	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
4991	giangdvkt12	03.2300.0054	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
4992	giangdvkt13	03.2310.0054	03.2310.0054	Khoan các tôn thương với hóa ở động mạch		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
4993	giangdvkt14	03.2311.0054	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch		Thủ thuật	18	TDB	6,926,000	6,926,000	09052024
4994	giangdvkt15	03.2313.0054	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại		Thủ thuật	18	TDB	7,118,100	7,118,100	01012025
4995	giangdvkt35	17.0009.0255	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích		Thủ thuật	18	T3	71,200	71,200	01012025
4996	giangdvkt36	17.0010.0236	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa		Thủ thuật	18	T3	30,800	30,800	01012025
4997	giangdvkt37	17.0018.0221	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin		Thủ thuật	18	T3	46,000	46,000	01012025
4998	giangdvkt38	17.0091.0262	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)		Thủ thuật	18	T3	318,700	318,700	01012025
4999	DV0121000000			Thuốc		VTYT	99	0	2,021	0	15122018
5000	DV0323000000			Cung Cấp Thông Tin (Cấp giấy chứng sinh lần 2)		Sao lục, y chứng	99	0	100,000	0	03042023
5001	DV0323000000			Cung Cấp Thông Tin (Cấp giấy ra viện lần 2)		Sao lục, y chứng	99	0	100,000	0	03042023
5002	DV0423000000			Cung Cấp Thông Tin (Cấp y chứng)		Sao lục, y chứng	99	0	100,000	0	03042023
5003	DV0423000000			Cung Cấp Thông Tin (Sao lục hồ sơ bệnh án)		Sao lục, y chứng	99	0	100,000	0	03042023
5004	DV0721000000			dùng dịch sát khuẩn miệng, bàn chải đánh răng, xà phòng và các vật dụng		VTYT	99	0	40,000	0	01062021
5005	DV1218000000			Cháo bình thường - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	10,000	0	01122018
5006	DV1218000000			Cháo sonde - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	T1	12,000	0	01122018
5007	DV1218000000			Bột bình thường - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	14,000	0	01122018
5008	DV1218000000			Bột + men (sonde) - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	16,000	0	01122018
5009	DV1218000000			Peptamen - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	56,000	0	01122018
5010	DV1218000000			Peptamen (sonde) - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	58,000	0	01122018
5011	DV1218000000			Boost optimum - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	39,000	0	01122018
5012	DV1218000000			Boost optimum (sonde) - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	41,000	0	01122018
5013	DV1218000000			Boost Glucose Control - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	43,000	0	01122018
5014	DV1218000000			Boost Glucose Control (sonde) - Loại 200ml		Suất ăn hằng ngày	99	0	45,000	0	01122018
5015	DV1218000000			Thức ăn sáng		Suất ăn hằng ngày	99	0	20,000	0	01122018
5016	DV1218000000			Cơm trưa		Suất ăn hằng ngày	99	0	30,000	0	01122018
5017	DV1218000000			Cơm chiều		Suất ăn hằng ngày	99	0	30,000	0	01122018
5018	DVduy2309N2	CANU001		Canula		Nhóm thu thêm	99	0	100,000	0	29102015

STT	Mã DV	Mã cơ sở	Mã BHYT	Tên dịch vụ	Ghi chú	Mã nhóm DV	Mã nhóm chi phí	Loại PTT	Giá thu phí	Giá BHYT	Ngày áp dụng
5019	DVduy2309N2	CUN001		Cung Cấp Thông Tin		Sao lục, y chứng	99	0	100,000	0	29102015
5020	DVduy2309N2	KHA153		ATTP (bao gồm KSK và xét nghiệm		Nhóm thu thêm	99	0	218,000	0	29102015
5021	DVduy2309N2	SOK001		Số khám bệnh		Số KB	99	0	3,000	0	29102015
5022	DVduy2309N2	SOK002		Số khám bệnh viêm gan		Số KB	99	0	5,000	0	29102015